



KAUTHARA 2

ក្បួនរាង ភាសា វាចន្តសា គ្រប់ ភាសា ឆ្មារក្សា រាង

Conservation of Cham Language and Script

KÍNH BIỂU

HỒI GIÁO BANI

TÔN GIÁO ĐỘC THẦN



Lưu
hành
nội
bộ

Ts. Putra Podam

International Office of Bani Awal USA

San Jose, California, USA

05-08-2020



KAUTHARA 2

ကွဲကွဲ ချာလ ဝါသန့်စွာ စီဆင် စီဖွဲ့ မွှားကွာစွာ စား
Conservation of Cham Language and Script

BANI AWAL

AGAMA BHUK TIK ALLAH



Dr. Putra Podam

International Office of Bani Awal USA
San Jose, California, USA
August 5, 2020



KAUTHARA

Nghiên Cứu Bảo Tồn Ngôn Ngữ và Chữ Viết Chăm
Conservation of Cham Language and Script

Sáng lập viên

Prof. Dr Fauzi, Prof. Dr Mohamad Bin Bilal Ali, Dr. Putra Podam

Tổng Biên Tập

Dr. Putra Podam

Ban Biên Tập

Dr. Putra Podam, Dr. Juli Nguyen, Dr. Tuyết Nhung

Ban Quản Trị

Wiya Podam

Kenneth Kieu

Cơ quan ấn hành

International Office of Bani Awal USA (BAUSA)

Po Box 3617, San Jose, CA. 95111, USA

Trụ sở biên tập

3615 Misty Glen CT

San Jose CA 95111, USA

Email: putrapodam@yahoo.com

QUY CHẾ KAUTHARA

Trang web kauthara được thành lập vào đầu năm 2015, mục đích giới thiệu và chuyển tải những sản phẩm công nghệ như font Chăm, bộ gõ Chăm đa năng, bộ chuyển đổi từ Rumi Chăm EFEO sang akhar Thrah, ứng dụng gõ chữ Chăm trên hệ thống Android, ứng dụng gõ chữ Chăm trên hệ thống iOS cũng như chương trình giảng dạy tiếng Chăm và nghiên cứu chữ viết Chăm để đóng góp bảo tồn và phát huy những di sản về văn hóa, ngôn ngữ và chữ viết Chăm.

Những bài nghiên cứu đăng trong Kauthara không đại diện cho quan điểm hay lập trường của Ban Biên Tập. Nhưng Ban Biên Tập chịu trách nhiệm tuyển chọn những bài có giá trị khoa học để đăng trong Kauthara và có quyền từ chối những bài nào không phù hợp. Mỗi tác giả phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về quan điểm và nội dung trong bài viết.

Bản quyền khoa học thuộc về Kauthara, những nội dung in trong Kauthara không được phép in ấn, sao chép hay đăng tải trên các tạp chí khác, nếu chưa nhận được sự đồng ý của Kauthara.

Kauthara sẵn sàng đón nhận những bài viết của các nhà nghiên cứu, hay chuyên gia viết về Champa. Tác giả gửi bài đến địa chỉ:

Ban Biên Tập Kauthara

3615 Misty Glen CT
San Jose CA 95111, USA
Email : putrapodam@yahoo.com

©Kauthara 2

Code: **Kauthara-BAUSA02B**

Date: **August 5, 2020**

Web: **kauthara.org**

Facebook: **Putra Podam**

Email: putrapodam@yahoo.com

putrapodam@gmail.com

ALLAH

Nhân danh Allah (Awluah), Đáng rất mực Độ Lượng, Đáng rất mực Khoan Dung, mọi ca ngợi dâng lên Allah, Chủ Tể của vũ trụ và muôn loài, cầu xin bình an cho Thiên Sứ Muhammad, gia tộc của Người, và tất cả các bạn hữu của Người. Cầu xin Allah ban phúc lành, hồng phúc, che chở và phù hộ cho các tín đồ của Allah nói chung và cho tín đồ Chăm Bai Awal - Hồi giáo Bani.

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thuật ngữ	4
3.	Bản đồ	13
4.	Lời mở đầu	15
I.	BANI AWAL	19
1.	Asulam thrah tapa tuk ba tama Champa (sơ lược Islam du nhập vào Champa)	19
2.	Bani Awal - agama hai lac adat (Hồi giáo Bani là tôn giáo hay tín ngưỡng)	53
2.1.	Agama - adat hadom karei (tôn giáo - tín ngưỡng và sự khác biệt)	53
2.2.	Bani saong lang panuec (bani và ngữ nghĩa)	53
2.3.	Bani awal (Hồi giáo Bani)	55
3.	Bani awal saong hadom bha inâ (Hồi giáo Bani và thành phần cốt lõi)	57
3.1.	Masjid - magik (thánh đường)	58
3.1.1.	Minbar (bục thuyết giáo)	63
3.1.2.	Gai agal gak - tongkat (cây gậy)	65
3.1.3.	Khutbah - puec harak agal (thuyết giáo)	67
3.2.	Acar bani awal (giáo sĩ bani awal)	70
3.2.1.	Aw acar - jubah (áo giáo sĩ Acar)	72
3.2.2.	Kalah - kopiah (chiếc mũ)	75
3.2.3.	Serban - khen jram (khăn vấn)	76
3.2.4.	Kuah akaok (cạo tóc)	78
3.3.	Koran - quran (thiên kinh)	80
3.4.	Akhar jawi (chữ jawi)	82
3.5.	Wudu (mâk aia)	84
3.5.1.	Tayamum (auak rup) thanh tẩy khô	85
3.5.2.	Wudu (mâk aia) tín đồ Islam	85
3.5.3.	Wudu (mâk aia) tín đồ Bani Awal	86
3.6.	Azan (bang)	90
3.6.1.	Azan lời gọi hành lễ	90
3.6.2.	Iqamah đứng dậy hành lễ	92
3.6.3.	Azan (bang) của Bani Awal	93
3.7.	Solat (salat, salah) cầu nguyện	94
3.8.	Sakawi (lịch Chăm)	103
3.9.	Suk yeng (lễ thứ sáu)	107
3.10.	Kabur rak (lễ tảo mộ)	110
3.11.	Harei muk kei (lễ muk kei)	113
3.12.	Ramadan (ramawan)	119
3.13.	Waha - eid al-adha (đại lễ waha)	128

3.14.	Haji Makah (hành hương)	129
3.15.	Katan (lễ cắt bao quy đầu)	132
3.16.	Kareh (lễ cắt tóc)	135
3.17.	Tama Bani (lễ nhập đạo)	141
3.18.	Lakhah (lễ cưới)	142
3.19.	Padhi (lễ tuần)	145
3.20.	Ngap phuel (lễ báo hiếu)	150
4.	Bani awal và tín ngưỡng bản địa	152
4.1.	Rija nâgar (raja nagar)	152
4.2.	Rija praong	154
4.3.	Rija harei	155
4.4.	Rija malam	156
4.5.	Rija sua	156
4.6.	Mbeng bar huak	156
4.7.	Rao sang	157
4.8.	Kamruai (sang baruw)	157
4.9.	Nhận xét tín ngưỡng bản địa	158
II.	MỘT SỐ BÀI VIẾT	159
1.	Hội giáo Bani của người Chăm	159
2.	Người Chăm Hội giáo Bani Panduranga	164
III.	PHẢN BIỆN	167
1.	Acar cạo đầu không phải là Phật giáo	167
2.	Trang phục Acar không ảnh hưởng Phật giáo	173
3.	Hành lễ solat hướng Makah	177
4.	Magik không luật định xây to hay nhỏ	181
5.	Magik không luật định xây ngôi sao to hay nhỏ	184
6.	Masjid có ghi chữ thrah truyền thống	187
7.	Chăm Bani Awal không thờ thần Balamon	188
8.	Kate lễ tục của Chăm Ahier	190
9.	Bani awal - Balamon không ai đại diện nam nữ	193
10.	Po Ina Nagar không phải vị khai quốc Champa	197
11.	Omkar văn minh của Hindu giáo	200
12.	Bani Awal là tôn giáo độc thần	203
IV.	TRAO ĐỔI	215
1.	Thống nhất cách dùng từ Ramadan - Ramawan	215
2.	Mukkei - Ramawan hai hoạt động khác nhau	218
3.	Masjid - Magik tại Việt Nam	221
V.	HỎI – TRẢ LỜI	225
1.	Po Rome: không phải giáo chủ Awal-Ahier?	225
2.	Acar thực hiện Rija không liên quan thần yang	234
3.	Kajang thực hiện lễ nghi không yếu tố yang	235
4.	Giáo sĩ Acar không rót rượu éw yang	237
5.	Bani Awal không ăn thịt heo	238

VI	PHỤ LỤC	239
1.	Kafir ngoại đạo truyền bá Po Kuk thay Allah	239
2.	Tổ phụ Abraham (Abrahim)	242
3.	Jihad có nghĩa là gì?	246
4.	Po Sah Ina - Công chúa Bàn Tranh	248
5.	Po Nai - Nai tang riya bia atapah	251
6.	Po Riyak	255
7.	Po Patao At	258
8.	Po Cei Brei	263
9.	Ariya Cam - Bani	264
10.	Ariya nai mai meng Makah	275
11.	Nhận định: Ariya nai mai meng Makah	286
12.	Akayat Um Marup	297
13.	Rumi Cam EFEO 1997	298
14.	Rumi Campa 2002	300
VII.	HÌNH ẢNH	303
VIII.	TÀI LIỆU THAM KHẢO	326

THUẬT NGỮ

Po Allah – **الله** Thượng đế Allah

الله Allah trong tiếng Arab để chỉ định Thiên Chúa, Đức Chúa Trời, Thượng Đế, Đấng Tối Cao, Chúa Tể, Ông Trời,... (tiếng Việt); Po (tiếng Chăm); Jehova (Do Thái); Tuhan (Indonesia),... Danh từ Allah thường chỉ dành riêng cho tín đồ Islam hay Bani Awal. Allah (swt): SWT là viết tắt của "Subhanahu Wa Ta'ala" có nghĩa: "Vinh Quang Thượng Đế, Đấng Quyền Lực Tối cao".

Người Arab thời tiền Islam tin rằng Allah là Đấng Tạo Hóa, và tín đồ Islam tin rằng: "Quả thật, Rabb (Chúa) của các người là Allah, Đấng đã tạo các tầng trời và trái đất trong sáu ngày rồi Ngài tự lên ngôi trên chiếc Ngai Vương...". "Ngài đã tạo các tầng trời không cần các cột trụ chống đỡ mà các người có thể nhìn thấy và Ngài đã dựng lên trên mặt đất những quả núi vững chắc, sợ rằng (đất) sẽ rung chuyển với các người và Ngài trải ra nơi đó đủ loại thú vật...".

Nabi Adam – Thiên Sứ Adam **آدم**

آدم Adam, theo tiếng Hebrew có nghĩa là "bụi", "người" hay "loài người". Trong tiếng Arab có nghĩa là "người sống" hay "nguồn sống", và Eva (Hawa). Trong Sáng thế ký (Sách Sáng thế) trong Kinh thánh (thường dùng bởi Do Thái giáo và Kitô Giáo) thì "Adam" có nghĩa là "người nam" và "Eva" có nghĩa là "người nữ" đầu tiên do Chúa Trời tạo dựng nên.

Sau khi đã dựng nên trời đất và muôn vật, Chúa Trời nắn một hình người từ bụi đất theo hình ảnh của Ngài và hà sanh khí vào lỗ mũi; thì người trở nên một loài sanh linh. Ngài đặt con người trong vườn Eden để trông và trông nom khu vườn, cho phép người ăn tất cả các loại cây trong vườn trừ "Cây biết thiện và ác" (Trái Trí Tuệ) hay (Trái cấm). Chúa Trời dặn dò: "...vì ngày nào người ăn, chắc chắn người sẽ phải chết". Chúa Trời cũng tạo ra các loài thú, rồi Adam đặt tên riêng cho muôn loài thú vật. Nhưng về phần Adam thì Ngài chẳng tìm được một ai giống như mình để giúp đỡ, vì thế Chúa Trời làm cho Adam ngủ mê, bèn lấy xương sườn và lấp thịt thế vào. Ngài đã dùng cạnh sườn Adam làm nên một người nữ, đưa đến cùng Adam. Adam nói rằng: "Người này là xương bởi xương tôi, thịt bởi thịt tôi mà ra. Người này sẽ được gọi là người nữ, vì do nơi người nam mà ra". Bởi vậy cho nên người nam sẽ lia cha mẹ mà dính dúi cùng vợ mình, và cả hai sẽ trở nên một thịt. Con người và vợ mình, cả hai đều trần tròng mà không xấu hổ trước mặt nhau.

Nabi Abraham – Thiên sứ Ibrahim

إبراهيم Abraham (Ibrahim) là tổ phụ của người Do Thái và người Arab. Tên ban đầu của ông là Abram nghĩa là "cha cao quý" hoặc "người cha được tôn kính". Về sau ông được Chúa Trời đổi tên thành Abraham, nghĩa là "cha của nhiều dân tộc". Theo tín hữu của Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo thì ba tôn giáo này thường gọi chung là "các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham". Trong Thánh kinh Torah và Thiên kinh Koran, Abraham được miêu tả là vị tổ phụ được Chúa Trời chúc phúc.

Đối với người Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo, Abraham là tổ phụ của dân Israel qua Isaac, con trai ông. Riêng đối với người Islam, Abraham là một thiên sứ của Islam và là tổ phụ của Muhammad qua Ishmael, một người con trai khác của Abraham.

Nabi Musa – Thiên sứ Musa (Moses)

موسى Thiên sứ Musa (Moses), trong tiếng Hebrew là “Moshe”, trong tiếng Arab là “Musa”, trong tiếng Việt là “Mô-sét, Môi-se”. Là lãnh tụ tôn giáo, người công bố luật pháp, nhà tiên tri, nhà chỉ huy quân sự và sử gia. Ông cũng được xem là người chép kinh Torah (năm sách đầu tiên của Kinh Thánh, còn gọi là Ngũ kinh Moses). Musa cũng là một nhà tiên tri, thiên sứ của Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo, Hồi giáo,... Ông là một thiên tài quân sự, ông cùng với vua Cyrus Đại Đế đóng vai trò vô cùng lớn lao trong lịch sử. Ông trở thành một vị anh hùng dân tộc của người Do Thái.

Theo ký thuật của Kinh Thánh, Moses là con của một phụ nữ Hebrew (Do Thái). Khi nhận biết đứa bé sơ sinh là con trai, bà tìm cách cứu con mình khỏi bị giết theo một chiếu chỉ của Pharaoh ra lệnh tàn sát tất cả bé trai thuộc dân tộc Do Thái nô lệ ngay khi chúng vừa chào đời. Cuối cùng, cậu bé Moses được nhận nuôi để trở nên một thành viên của Hoàng gia Ai Cập. Sau khi ra tay giết chết một quân nô Ai Cập để cứu một người Hebrew, Moses bị buộc phải chạy trốn, rồi trở thành mục tử. Về sau ông được Chúa Trời kêu gọi trở về Ai Cập với sứ mạng giải phóng dân tộc mình khỏi ách nô lệ, dẫn dắt họ băng qua Hồng Hải, tiến vào hoang mạc và, vì lòng vô tín và sự cứng lòng của dân Israel, ông cùng với họ lưu lạc trong đó suốt 40 năm. Moses không được vào Đất Hứa, ông sống thọ 120 tuổi.

السلام Nabi Islam (Isa) – Thiên sứ Islam (Jesus)

Jesus: Jesus là người Do Thái, tên thường gọi là “Yeshua” nghĩa là “Đức Chúa là Đấng Cứu Hộ”. Cũng được gọi là Jesus Christ, hay Gia-tô Cơ-đốc là nhà giảng thuyết, người sáng lập Kitô giáo vào thế kỷ 1. Những gì chúng ta biết được về Giêsu là do được ghi chép trong Thánh Kinh Tân Ước, đặc biệt là trong bốn sách Phúc Âm.

Jesus trong tiếng Arab được chuyển tự là “Isa”. Đối với tín đồ Islam, Isa được xem là một thiên sứ quan trọng của Thiên Chúa, và là người mang lại Injil (Phúc Âm), và cũng là người làm những phép lạ. Tín đồ Islam cũng nhận Jesus là Đấng Masih (Messiah), nhưng họ không dạy rằng Jesus mang đặc tính thần linh. Họ dạy rằng Jesus đã lên thiên đường cả linh hồn và thể xác nhưng không trải qua việc đóng đinh vào thập tự và phục sinh khác với niềm tin truyền thống của Kitô giáo về cái chết và sự phục sinh của Jesus.

Nabi Muhammad – Thiên sứ Muhammad **محمد**

محمد Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran. Muhammad (saw): SAW là viết tắt của chữ âm “sallallahu alayhi wa salaam” hay phiên âm “salla Allah alaihi wa sallam”: có nghĩa là “xin bình an đến với Người”. Sở dĩ tên của Nabi Muhammad (saw) có thêm chữ “saw” theo sau đó là do huấn thị của Allah trong kinh Qran đoạn [33:56] như sau: “Quả thật Allah và các Thiên Thần của Ngài đều gửi Salah lời chúc phúc” cho Nabi (Muhammad). Hỡi những ai có niềm tin ! Hãy chúc phúc cho Người (Muhammad) và chào Người bằng lời chào tốt lành”.

سلام **Salam:** Chào, chúc bình an! [Peace]. **Wa Salam:** Chúc bình an! Salam! lời chào được sử dụng cho mọi tín đồ Islam hay Bani Awal. Đáp lại lời chào: Wa Salam.

Khuyến khích chào Salam khi gặp nhau, chào Salam khi vào nhà, chào Salam đến trẻ nhỏ, chào Salam đến vợ và những phụ nữ khác, chào Salam đến người Kafir (khác đạo). Người đáp lại: Wa Salam. Trường hợp đứng đối diện, thì người Salam và người đáp lại Wa Salam, cùng bắt tay phải, sau đó đưa bàn tay phải lên đặt trước ngực (ngay trái tim).

السَّلَامُ عَلَيْكُمْ **As-salamu alaikum:** Chào, chúc bạn bình an! [Peace be upon you]. **Wa alaikumu as-salam:** Cũng, Chúc bạn bình an!

Khi gặp người đồng đạo (tín đồ Islam hay Bani Awal), thường bắt tay nhau chào trịnh trọng với cụm từ “As-salamu alaykum”, sau đó đặt bàn tay phải lên trước ngực (ngay trái tim). Đồng thời người đối diện cùng bắt tay và trả lời trịnh trọng với cụm từ, “Wa alaikumu as-salam”, cùng đồng thời đặt bàn tay phải lên trước ngực (trái tim).

Assalamualaikum Warahmatullahi Wabarakatuh: Chúc bình an, may mắn và phước lành. [Peace be upon you and God’s mercy and blessings]. Câu này thường chào trước khi báo cáo hay nói chuyện trước đám đông.

السَّلَامُ عَلَيْكُمْ وَرَحْمَةُ اللَّهِ وَبَرَكَاتُهُ

Người đáp lại: Waalaikumsalam Warahmatullahi Wabarakatuh.

Bismillaahir Rahmaanir Raheem Assalamualaikum Warahmatullahi Wabarakatuh: [Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung, Allah ban bình an, may mắn và phước lành]. Câu này thường chào trước khi báo cáo trước đám đông.

Bismillaahir Rahmaanir Raheem: Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung. [In the name of Allah, Most Gracious, Most Merciful].

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

Bismillah: Nhân danh Allah. [In the name of Allah].

Subhan Allah: Vinh Quang Allah. [Glorious is Allah]. Thường dùng trong lễ Solat hàng ngày để tán dương Allah!

سُبْحَانَ اللَّهِ

Alhamdulillah: Xin tạ ơn Allah. [Praise be to Allah].

الْحَمْدُ لِلَّهِ

Allahu Akbar: Allah vĩ đại / Allah tối cao. [God is Greatest].

اللَّهُ أَكْبَرُ

Insha Allah: Nếu Allah sẵn lòng / Nếu Allah muốn. ["If Allah wills, it will happen" or "Allah willing"].

إِنْ شَاءَ اللَّهُ

Mashallah = Allah đã muốn / Allah mong muốn. [Allah has willed].

مَا شَاءَ اللَّهُ

HALAL



Halal theo ngôn ngữ Arab có nghĩa là “hợp pháp”, “hợp quy” hay “được phép”. Halal không chỉ nói đến thực phẩm, đồ uống, mà còn áp dụng cho tất cả các khía cạnh đời sống, kinh tế xã hội, với ý nghĩa thể hiện sự quy chuẩn trong tôn giáo nhằm thể hiện giá trị chuẩn mực của Islam. Thực phẩm Halal ngoài việc không sử dụng bất kỳ loại rượu hay thức uống gây nghiện còn phải được làm từ nguồn thực vật, động vật được xử lý theo đúng phương pháp phù hợp với chế độ ăn uống đã đề cập trong Thiên kinh Koran. Là tín đồ Bani Awal, chúng ta hãy nên ăn những thực phẩm Halal để duy trì sức khỏe tốt. Islam xác nhận việc dùng thực phẩm Halal như một vấn đề thờ phượng Allah, như thực hiện một lời cầu nguyện và các hoạt động khác liên quan tôn giáo. Thiên kinh Koran có nêu:

“Hỡi những ai có niềm tin! Hãy ăn những thức ăn tốt sạch mà Allah đã cung cấp cho các người; và hãy biết ơn Allah nếu các người chỉ tôn thờ riêng Ngài”. (Al-Baqarah: 172).

“Và hãy ăn các món được phép dùng và tốt sạch mà Allah đã cung cấp cho các người. Nhưng hãy sợ Allah, Đấng mà các người tin tưởng”. (Al Maidah: 88).



HARAM



Haram có nghĩa là bất hợp pháp, không được phép, phạm quy hay đơn giản là “cấm” ở đây cũng phải theo quy chuẩn của Thiên kinh Koran. Haram là những điều Allah nghiêm cấm, người chấp hành sẽ được ân phước còn người không chấp hành sẽ bị trừng phạt, chẳng hạn như Zina (quan hệ nam nữ ngoài hôn nhân), uống rượu,...

Một số yếu tố Haram như: Lợn (heo), chó và sản phẩm dẫn xuất của chúng. Động vật có móng vuốt và răng nanh như sư tử, hổ, gấu, rắn, khi... Loài chim săn mồi có móng vuốt như đại bàng, kền kền,... loài độc hại như chuột, rắn, bọ cạp,... Động vật được coi là bản như châu, ruồi, giòi,... Động vật vừa sống trên đất liền vừa sống dưới nước (lưỡng cư) như cua, ếch, cá sấu,... Bất kỳ động vật không giết mổ theo luật định Islam. Thực phẩm nào được làm từ máu hoặc chứa đựng máu. Bộ phận của cơ thể con người hoặc nhau thai. Đồ uống có cồn (bia, rượu và rượu mạnh.)

MAKAH

Makkah hay Mecca, là một thành phố thuộc Saudi Arabia (Ả Rập Xê Út). Thành phố được nhìn nhận là linh thiêng nhất trong thế giới Hồi giáo và cuộc hành hương (Haji- Hajj) là điều bắt buộc đối với mọi tín đồ Hồi giáo có khả năng. Makkah sở hữu Kaaba (Kiblat) linh thiêng, đây là nơi các tín đồ Hồi giáo hướng đến khi cầu nguyện.

Mecca trong tiếng Malay hay tiếng Chăm được ghi Makkah hay Makah. Makah trong truyền thống Malay và trong các văn bản chép tay Chăm mang hàm ý chỉ về ba địa danh khác nhau.

Theo Gs.D.Lombard (1990, p.183), Makkah trong truyền thống Malay là một thánh địa ở thế giới siêu hình, chính vì thế ngày xưa khó mà đến nơi này được. Người Chăm có câu: “Nao Makkah Danah”, có nghĩa đi thánh địa Makkah và Medinah, nhưng nghĩa bóng là “đi không bao giờ trở lại”. Sử thi Um Marup, mô tả thánh địa Makkah ở Saudi Arabia.

Cũng theo Gs. D. Lombard (1990, p.196-197), trước thế kỷ 16, Makkah được dùng trong văn chương Malay không ám chỉ thánh địa Hồi giáo ở nước Arab mà là tiểu vương quốc Malacca (Melaka-Malaysia).

Sau thế kỷ XVI, khi Melaka bị quân Bồ Đào Nha chiếm đóng, Po Dharma (1999, p.198) cho rằng thánh địa Makkah được dời từ Melaka đến Kelantan (Malaysia), một tiểu bang có nhiều mối quan hệ khăng khít với vương quốc Champa. Thi phẩm "Nai mai mang Makah" là Makah thuộc Serembi Makah, Kelantan.

ISLAM

Islam (tiếng Arabic là: al-'islām), có nghĩa là "vâng mệnh, quy phục Thượng Đế", mà ở Việt Nam gọi là Hồi giáo, người Chăm gọi “Asulam” là một tôn giáo khởi nguồn từ khi Thượng đế tạo ra Adam, độc thân, chỉ có Allah là Thượng đế, là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran. Theo Islam, các tín đồ phải tuân theo năm điều, đó là năm trụ cột hay năm nghĩa vụ thiêng liêng của các tín đồ. Năm trụ cột của Islam là: Shahadah, Solat, Sawm, Haji, Zakat.

ASULAM

Asulam là tên phiên âm tiếng Chăm từ Islam tiếng Arabic (Arab), là một tôn giáo độc thân được du nhập vào Champa từ khoảng cuối thế kỷ thứ IX và phát triển cực thịnh vào khoảng cuối thế kỷ XVI. Lịch sử minh chứng tín đồ Asulam Champa có mối quan hệ mật thiết với thế giới Melayu, đặc biệt là Malaysia. Xem Islam.

HỒI GIÁO

Theo tôi Putra Podam, thì từ “Hồi giáo” hình thành có hai lý do:

Lý do 1: Dân tộc “Hui” có nguồn gốc từ những người Arab, Ba Tư,... là một trong những sắc tộc theo Islam sớm như người Duy Ngô Nhĩ (Uyghur), người kazakhstan, người Dongxiang, người Kyrgyz, người Uzbek, người Salar, người Tajikistan, người Bonan, người Tatar và người Chăm ở đảo Hải Nam. Người “Hui” cải đạo sang Islam và được người Trung Quốc gọi là “Huǐjiào” (Hồi giáo) hay tôn giáo của người “Hui”. Ngược lại, trong tiếng Trung Quốc hiện đại, từ Islam được phiên âm thành “Yīsīlán jiào” (Y Su Lan giáo) chứ không gọi là “Hồi giáo” vì Trung Quốc có rất nhiều sắc dân theo Islam. Ở Việt Nam vì thấy dân tộc Chăm theo tôn giáo mặc trang phục và hành lễ giống người “Huǐjiào” ở Trung Quốc, nên đặt tên tôn giáo là: “Hồi giáo”.

Lý do 2: Trong tiếng Arabic, Islam nghĩa là “vâng mệnh, quy phục Thượng Đế”, mà Việt Nam gọi “Hồi giáo” là một tôn giáo Độc Thần do Muhammad sáng lập, nhưng đức tin của Islam thì bắt nguồn từ trước khi Allah tạo ra Adam. “Hồi” ở đây có nghĩa là “Hồi lại”, “Hoàn lại”, ngược lại dòng thời gian từ Muhammad đến Jesus, Musa, Ibrahim rồi cuối cùng là Nabi Adam, nghĩa là hồi lại trạng thái ban đầu và thực hiện đúng đắn cho một tôn giáo độc thần mà Allah chỉ định. "Subhanahu Wa Ta'ala" có nghĩa: “Vinh Quang Thượng Đế, Đấng Quyền Lực Tối cao”. Đồng thời tín đồ Hồi giáo phải hoàn thiện theo lời dạy của thiên kinh Koran và cố gắng giữ Ngũ trụ.

MUSLIM

Muslim là phiên âm tiếng Arabic (Arab). Nghĩa là những người theo Islam hay những tín đồ Islam, thì trong tiếng Arabic gọi là Muslim. Nói khác, những ai qui phục Mệnh Lệnh và Chỉ Thị của Allah (swt) "Subhanahu Wa Ta'ala" như tôn giáo Islam đã qui định thì được gọi là người Muslim (tín đồ Hồi giáo).

JAWA

Jawa để chỉ tín đồ Hồi giáo (Islam, Asulam) có ba giai đoạn chính khác nhau. Thời kỳ đầu, khi nói đến Jawa thì người ta thường nghĩ chung đến những người Muslim hay những người Muslim có da ngăm đen như người Muslim Trung Đông, Indian, Bangladesh, Indonesia, Malaysia,... Thời kỳ thứ hai, Jawa chỉ giới hạn cho người Muslim Indonesia, Malaysia, hay Jawa Kur gồm Muslim Chăm Kampuchea và Chăm Châu Đốc. Thời kỳ ba, Jawa được xác định cụ thể là một dân tộc ở Indonesia và quê hương của người Jawa là phần trung và đông của đảo Jawa, có dân số gần 100 triệu người, là dân tộc đông nhất ở Indonesia và có một nền lịch sử rực rỡ.

BANI

Bani là phiên âm tiếng Arabic (Arab). Nghĩa là “đạo”, nhưng thường dùng với nghĩa “tín đồ Hồi giáo”, chỉ thờ phượng Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ (Nabi) cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran.

Theo thuật ngữ thì từ Bani có một số ngữ nghĩa như:

- Bani: trong tiếng Arabic dùng để chỉ tín đồ của thượng đế Allah. Nhưng theo R.P Durrand (1903), tên gọi Bani là phiên âm theo từ gốc Arab “Beni”, có nghĩa là “con trai”.

- Bani dùng để chỉ sắc dân như: Bani Israel (sắc dân Do Thái), Bani Chăm (nhóm sắc dân Chăm theo đạo mới),

- Bani, Bini là “đạo” thường dùng để chỉ người mới nhập đạo, người có đạo, hay người có đức tin với thượng đế Allah. Ví dụ: Bani Jawa: nghĩa là: người Jawa theo Hồi giáo, hay người Hồi giáo Jawa.

- Bani, Bini thường dùng như tên lót Bin theo Islam như: Muhammad Bin Bilal Ali,...

- Bani hay Bini trong tiếng Malay còn có nghĩa là phụ nữ hay vợ.

Cụ thể: Khi thực hiện “lễ cắt bao quy đầu” thì người Chăm Nam bộ, Chăm Kampuchea, Chăm Ninh Thuận hay Bình Thuận đều gọi “Khatan tamâ Bani” nghĩa chính là lễ cắt bao quy đầu, nhưng thường gọi lễ nhập đạo. Ở đây ám chỉ dĩ nhiên là nhập đạo Islam (Asulam) chứ không mang nghĩa khác như nhập đạo Balamon, Tin Lành, Thiên Chúa giáo hay Phật giáo,... Nhưng nghĩa đối với riêng người Chăm thì cụm từ ‘Khatan tamâ Bani’ (nhập đạo), ám chỉ không phải nhập đạo Balamon, mà nhập đạo mới Asulam theo thờ phượng thượng đế Allah.

Từ “Bani” chỉ có nghĩa là đạo hay người Chăm nhập đạo mới (ám chỉ theo đức tin Allah), hay chỉ nhóm sắc dân Chăm tôn thờ Allah, hay đơn giản là người “Có đạo” (Ám chỉ đạo Asulam không phải đạo Balamon). Điều này cũng như người Việt gọi hai từ “Xóm đạo”, là xóm những người theo Công giáo, chứ không phải người theo Phật giáo, Hòa Hảo hay Cao Đài,...

Một số người Chăm tại Ninh Thuận, Bình Thuận thường hiểu lầm “Bani” là đạo tên Bani. “Chăm Bani” là người Chăm theo đạo Bani. Đây là cách hiểu sai, không đúng hay không chính xác. Vì trên thế giới không có đạo nào tên Bani.

AWAL

Theo sử sách Chăm và Malay, vua Po Rome (Mustapha) là vị vua Islam (Hồi giáo), là người am hiểu tinh thông Thiên kinh Koran và giáo lý Asulam. Người Chăm theo Asulam thời đó, mặc dù tự nhận mình là tín đồ Bani, nhưng Chăm Bani vẫn tiếp tục duy trì chế độ mẫu hệ và mẫu cư, một qui chế tổ chức gia đình và xã hội hoàn toàn đi ngược với phong tục của Asulam chính thống giáo. Sau thế kỷ 17, do tình hình xung đột tôn giáo trong xã hội người Chăm ngày càng phức tạp, do đó, vua Po Rome quyết định hóa giải tôn giáo thành hai thuật ngữ là Awal và Ahier, với ý nghĩa như sau:

Awal: Là người Chăm đã theo Asulam từ trước nhưng vẫn tiếp nhận văn hóa bản địa Champa. Thuật ngữ Awal (gốc từ Arabic) có nghĩa là “đầu tiên, trước” để ám chỉ cho những người Chăm đã theo Asulam từ trước triều đại vua Po Rome (1627-1651) và chỉ chấp nhận Po Allah Thượng đế, là Đấng Tối cao và Duy nhất.

Ahier: Là người Chăm theo Balamon (Brahmanism), nhưng tiếp nhận nhiều nghi lễ mang yếu tố bản địa Champa. Thuật ngữ Ahier (gốc từ Arabic) có nghĩa là “muộn, sau” để ám chỉ cho người Chăm Balamon chấp nhận thờ thêm Po Allah (Đấng Toàn năng) sau khi vua Po Rome đứng ra hóa giải. Po Allah xuất hiện trong cộng đồng Chăm Balamon không phải là Thượng đế Duy nhất mà là Đấng Thượng đế Tối cao đứng đầu trong danh sách các thần linh quan trọng khác của người Chăm Balamon ở Panduranga như Brahman, Vishnu, Shiva.

Do vậy, thuật ngữ Awal không làm thay đổi giá trị thực thể nội tại của Asulam, mà từ Awal chỉ khẳng định thêm rằng người Chăm đã theo Asulam và tôn thờ Allah từ trước (nghĩa là người Chăm theo Asulam từ trước triều đại Po Rome). Trong khi thuật ngữ Ahier, có thay đổi giá trị nội tại của người Chăm Balamon, bằng cách Po Rome dùng quyền lực ép người Chăm Balamon phải thờ thêm Allah của tôn giáo Asulam. Nghĩa là vua Po Rome đã truyền đạo Asulam cho người Chăm Balamon và mong sau này người Chăm Balamon thay đổi nhận thức chỉ tôn thờ Đấng Allah Duy nhất, hay thờ phượng thêm Đấng Allah để cùng Chăm Asulam (Chăm Bani) giải quyết mâu thuẫn, xung đột tôn giáo ở Panduranga xưa.

BANI AWAL

Dựa vào ngữ nghĩa của “Bani” và “Awal” ở trên, thì từ: “Bani Awal” là một hệ phái mới xuất hiện ở Champa, do ảnh hưởng văn hóa bản địa Champa và do tình hình xã hội Champa phức tạp mà vua Po Rome đã đặt ra từ “Awal”.

Hệ phái “Bani Awal” đã định ra gồm hai tầng lớp, đó là tầng lớp “giáo sĩ Acar” trực tiếp chỉ thờ phượng Allah Đấng Tối cao, Duy nhất và Muhammad là Thiên sứ cuối cùng, và tầng lớp “tín đồ Bani Awal” chỉ phục tùng giáo sĩ Acar và thờ phượng Allah. Nhưng lớp “tín đồ Bani Awal” sau này nêu trang bị đầy đủ Thiên kinh Koran và giáo lý thì cũng có thể trở thành “giáo sĩ Acar” để trực tiếp thờ phượng Allah. Do vậy, khi bàn đến tôn giáo, hay khi nói đến hệ phái “Bani Awal” thì chúng ta nói đến tầng lớp

“giáo sĩ Acar” và hệ thống giáo lý, giáo luật của “Bani Awal” chứ không nói đến tín đồ “Bani Awal” thông thường.

“Bani Awal” tiếng Việt là: “Hồi giáo Bani” là tên tôn giáo đúng và phù hợp về mặt ngữ nghĩa được kế thừa từ tôn giáo Asulam mà tổ tiên người Chăm đã tiếp nhận cũng như được vua Po Rome (Mustapha) đã truyền lại, được tín đồ Chăm Bani gìn giữ đến ngày nay. Hồi giáo (Islam) nói chung đã được Ban Tôn giáo Chính phủ công nhận là một tôn giáo tại Việt Nam. “Hồi giáo Bani” hay “Hồi giáo Islam” là tên gọi chính thức được Nhà nước công nhận là tôn giáo của người Chăm.

CHAMPA

Champa là một vương quốc độc lập từ giữa năm 190 - 192 sau Công Nguyên, ở miền Trung Việt Nam. Biên giới từ phía bắc tỉnh Quảng Bình kéo dài đến phía nam của tỉnh Đồng Nai. Champa trong thời kỳ hưng thịnh từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 10, nhưng sau đó suy tàn dần, cụ thể là đối mặt với các mối đe dọa cuộc Nam Tiến của Việt Nam. Cuối cùng Champa bị xóa tên trên bản đồ thế giới vào năm 1832.

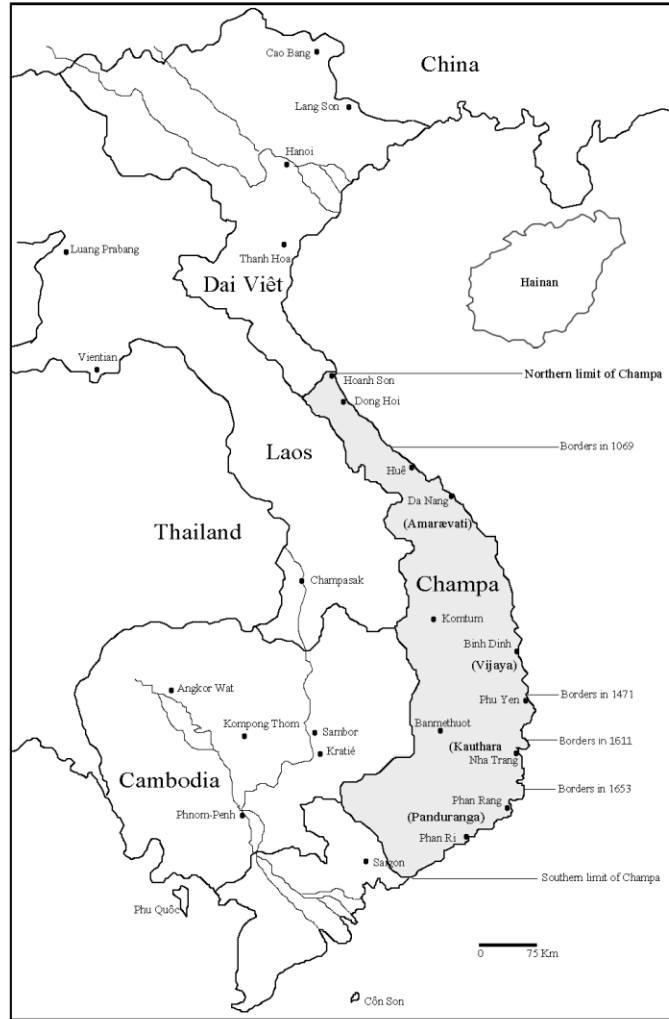
URANG CHAMPA

Người Champa (urang Campa) bao gồm người Chăm sống ở các tỉnh ven biển, các sắc dân Jrai, Rade, Churu, Raglai, Koho, Ma, Stieng, Kotu,... Những sắc dân này có nhiều đặc điểm tương đồng về văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo.

CHAM

Chăm là thân dân của Champa hay sắc tộc bản địa Champa, có quốc gia độc lập từ thế kỷ thứ II. Sau một vài thế kỷ Champa bị hàng loạt cuộc tấn công hay Nam Tiến của người Việt Nam, cuối cùng Champa đã bị xóa tên trên bản đồ thế giới vào năm 1832 (thế kỷ XIX. Ngày nay, người Chăm sống rải rác ở nhiều khu vực, bao gồm Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Mỹ và Pháp,... và rải rác một số tỉnh ở Việt Nam như: Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, An Giang, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh.

CHAMPA - ĐẠI VIỆT



Sources: Danny Wong Tze Ken, *The Nguyen and Champa during 17th and 18th Century: A Study of Nguyen Foreign Relations, Paris-San Jose: International Office of Champa (IOC-Champa), Champaka, Monograph 5, 2007, p.192.*

CHAMPA - THẾ GIỚI MALAY



Sources: G.Moussay and Duong Tan Thi, Peribahasa Cam-Dictons and Proverbes Cam. Kuala Lumpur: Kementerian Kebudayaan, Kesenian dan Pelancongan Malaysia & EFEO, 2002, p.13.

LỜI MỞ ĐẦU

Ts. Putra Podam

Tín đồ Hồi giáo Bani - Panduranga

Hồi giáo (tiếng Arabic: Islam), là một tôn giáo độc thần thuộc nhóm các tôn giáo Abraham. Đây là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, sau Kitô giáo, và tôn giáo đang phát triển nhanh nhất, với số tín đồ khoảng 1,6 tỷ người. Hồi giáo ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 7 tại bán đảo Arab, do Thiên sứ Muhammad sáng lập, nhưng đức tin của tín đồ Hồi giáo thì Islam bắt nguồn từ trước khi Thượng Đế (Allah) tạo ra Adam, với thượng đế Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh. Bốn quyển thiên kinh của Allah đều được ban xuống cho loài người đều vào tháng Ramadan. Thiên kinh Zabur (thiên kinh của thiên sứ Dawood/ David); Thiên kinh Taurah (Torah - Cựu Ước) được ban xuống cho Musa (Moses); Thiên kinh Injeel (Gospel - Tân Ước) được ban xuống cho Thiên sứ Isa (Jesus); Cuối cùng là thiên kinh Koran (Quran) được ban xuống cho Muhammad vào đêm 27 tháng Ramadan.



Theo lịch sử, Hồi giáo đã du nhập vào Champa từ khoảng cuối thế kỷ thứ IX theo con đường tơ lụa, qua từng thời gian từ trước khi quốc vương Chế Mân (Trị vì từ 1285-1307) vị vua ảnh hưởng Hồi giáo khi bang giao với thế giới Melayu, và kết hôn với công chúa Tapasi Majapahit (Indonesia). Chế Bồng Nga (trị vì từ 1360-1390) là giai đoạn cực thịnh trong lịch sử Champa, ông đã chân hưng nhà nước Champa từ một quốc gia suy đồi trở nên hùng mạnh, là một vị vua Hồi giáo, khi lên ngôi vua Chế Bồng Nga lấy niên hiệu là Sultan Zainal Abidin và cưới công chúa Siti Zubaidah Kelantan-Malaysia. Ngài Sunan Ampel (1401-1481) được vua Champa phái sang đảo Jawa truyền bá Islam và cải đạo cho các tín đồ Hindu. Bồ Trì trị vị vua Champa lấy niên hiệu Sultan Wan Abu Abdullah là vị vua Hồi giáo trong danh sách gia phả tại Kelantan-Malaysia (1471-1478). Champa và Malaysia có mối quan hệ thân thiết từ thế kỷ XV, đó là cuộc viếng thăm của vua Po Kabrah (1460 - 1494) đến Malaysia và việc ngài gả em gái là công chúa Po Sah Ina kết hôn với Po Haniim Per, người Hồi giáo gốc Malay. Po At (1553-1579), vị vua Hồi giáo, lịch sử Po At đã giúp vua Johor-Malaysia một vương quốc Hồi giáo bằng cách gửi lực lượng 400 thuyền chiến Champa sang giúp Sultan xứ Johor đề tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka. Po Rome lấy công chúa bia Than Cih hay Sucih là tín đồ Hồi giáo con gái vua Po Mah Taha (1622-1627), ông cũng là một vị vua sùng bái Hồi giáo. Po Rome chính thức là người có danh phận là thành viên của dòng dõi vương triều theo Hồi giáo tại Malaysia. Biên niên sử Malaysia ghi lại khi Po Rome ở Makkah (Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia). Tại đây, Po Rome kết hôn với công chúa Hồi giáo, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Vua trị vị tại tiểu vương quốc Kelantan - Malaysia hôm nay là dòng dõi của vua Po Rome. Đến thế kỷ 18, Cei Brei (1783-1786) là vị vua Hồi giáo, ông được xem như là ông tổ của người Chăm ở Kampuchea và Nam Bộ Việt Nam. Tuan Phaow (1796-1797),... Sang thế kỷ 19 như Katip Sumat (1833-1834), là vị học sĩ Chăm Hồi giáo sinh ở Kampuchea sang Serembi Mekah (tiểu vương quốc Kelantan, Malaysia) du học về triết lý Hồi Giáo. Ông là một người rất tinh thông về Thiên kinh Koran và người Chăm tôn sùng như một vị siêu nhân về quyền năng mâu nhiệm. Katip Ja Thak Wa (1834-1835) là người Chăm Hồi giáo Bani, một nhân vật quan trọng trong triều đình Champa, có quan hệ mật thiết với Hồi giáo (Islam), đã từng tham gia chỉ huy trong phong trào Katip Sumat và đứng ra lãnh đạo nhân dân Champa tổ chức mật trận chống

triều đình vua Minh Mệnh. Đến thế kỷ 20, Thiếu Tướng Les Kosem - Haji Les Kosem (bí danh Po Nagar), sinh ngày 27-3-1927 tại Kompong Cham, người Chăm tại Kampuchea. Ông là sĩ quan quân đội Kampuchea có vai trò quan trọng trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai và những cuộc nội chiến ở Kampuchea. Là lãnh tụ phong trào Fulro, một nhân vật đấu tranh nhằm giải phóng dân tộc Champa bị áp bức, đã từng đóng vai trò quan trọng trên bàn cờ chính trị Đông Dương vào những năm 1964-1975. Đến thế kỷ 21 Champa và Hồi giáo vẫn còn mối quan hệ mật thiết với thế giới Malayu nói riêng và thế giới Hồi giáo nói chung.

Hồi giáo Bani (tên Chăm: Bani Awal) là một tôn giáo độc thần, chỉ thờ phượng Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ (Nabi) cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh. Hệ phái Hồi giáo Bani gồm hai tầng lớp, đó là tầng lớp giáo sĩ Acar trực tiếp chỉ thờ phượng Allah, và tầng lớp tín đồ Bani Awal phục tùng giáo sĩ Acar và thờ phượng Allah. Nhưng lớp tín đồ này nếu trang bị đầy đủ kiến thức và Thiên kinh Koran thì cũng có thể trở thành giáo sĩ Acar để trực tiếp thờ phượng Allah.

Theo thuật ngữ thì từ Bani có một số ngữ nghĩa như:

- Bani: thường dùng để chỉ tín đồ thờ phượng Allah.
- Bani: trong tiếng Arabic dùng để chỉ sắc dân như: Bani Israel (sắc dân Do Thái), Bani Chăm (nhóm người Chăm theo đạo mới).
- Bani, Bini là “đạo” thường dùng để chỉ người mới nhập đạo, người có đạo, hay người có đức tin với thượng đế Allah. Ví dụ: Bani Jawa: nghĩa là: người Jawa theo Hồi giáo, hay người Hồi giáo Jawa.
- Bani, Bini thường dùng như tên lót Bin theo Islam như: Muhammad Bin Bilal Ali,...
- Bani hay Bini trong tiếng Malay còn có nghĩa là phụ nữ hay vợ.

Khi thực hiện “lễ cắt bao quy đầu”, thì người Chăm Nam bộ, Chăm Kampuchea, Chăm Ninh Thuận hay Bình Thuận đều gọi “Khatan tamâ Bani” nghĩa chính là lễ cắt bao quy đầu, nhưng thường gọi lễ nhập đạo. Ở đây ám chỉ dĩ nhiên là nhập đạo Islam (Asulam) chứ không mang nghĩa khác như nhập đạo Balamon, Tin Lành, Thiên Chúa giáo hay Phật giáo,... Nhưng nghĩa đối với riêng người Chăm thì cụm từ ‘Khatan tamâ Bani’ (nhập đạo), ám chỉ không phải nhập đạo Balamon, mà nhập đạo mới Asulam theo thờ phượng thượng đế Allah.

Từ “Bani” chỉ có nghĩa là đạo hay người Chăm nhập đạo mới (ám chỉ theo đức tin Allah), hay chỉ nhóm sắc dân Chăm tôn thờ Allah, hay đơn giản là người “Có đạo” (Ám chỉ đạo Asulam không phải đạo Balamon). Điều này cũng như người Việt gọi hai từ “Xóm đạo”, là xóm những người theo Công giáo, chứ không phải người theo Phật giáo, Hòa Hảo hay Cao Đài,...

Một số người Chăm tại Ninh Thuận, Bình Thuận thường hiểu lầm “Bani” là đạo tên Bani. “Chăm Bani” là người Chăm theo đạo Bani. Đây là cách hiểu sai, hiểu không đúng hay không chính xác. Vì trên thế giới không có đạo nào tên Bani.

Theo nhiều nghiên cứu cho thấy, Hồi giáo Bani ở Ninh Thuận còn sót lại nhiều dấu tích của hệ phái Shiah của người Ba Tư, ngược lại Hồi giáo Bani ở Bình Thuận lại mang đậm các dấu tích của Islam Sunni, và cả hai khu vực thuộc Panduranga đều phủ đầy nét văn hoá Islam Malay. Sai lầm của nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Hồi giáo Bani ở Champa là Hồi giáo bản địa nhưng không đưa ra lý lẽ đâu là tính bản địa và đâu là vết tích chính thống giáo, bởi thực sự họ chưa hiểu cặn kẽ về Hồi giáo chính thống. Cũng như sự nhận định sai lầm khi cho rằng Hồi giáo ở Saudi Arabia và Hồi giáo ở

Malaysia là chuẩn là chính thống giáo. Từ nhận định trên nên các kết quả nghiên cứu đã bị sai lệch.

Khái niệm Islam chính thống giáo là những gì thuộc giáo lý như (Thiên kinh Koran, Hadith,...), còn tín đồ hay người theo Hồi giáo cũng như các nhánh, các hệ phái, các chi phái,...là họ đang bám vào giáo lý Hồi giáo để dần dần hoàn thiện sự chính thống giáo một cách trọn vẹn. Ví dụ ở Kelantan-Malaysia vào đầu thế kỷ 20, phụ nữ vẫn chỉ che người đến phần ngực phía dưới và lộ nguyên phần ngực phía trên và đôi vai như người Thái, người Lào,...trái hẳn với luật Hồi giáo là phụ nữ phải che kín người. Các vùng như Kelantan, Terengganu, Kedah,...cùng các lễ tục Mak Yong (cúng cho người bệnh) như Raja Praong, cúng bảy công chúa con của thần biển, cúng thần Yang trong lễ cắt bao quy đầu, cúng thần yang trong lễ tục thả Diều,... Đến tận 1950, khi đảng Hồi giáo Liên Malaysia (PMIP; sau là PAS) lên nắm quyền thì Hồi giáo tại Malaysia được loại bỏ dần những tín ngưỡng ảnh hưởng yang thần bởi chính quyền đã dùng vũ lực dẹp bỏ các lễ tục hay tín ngưỡng trên. Từ đó Hồi giáo tại Malaysia được hoàn thiện dần Islam chính thống giáo. Tuy nhiên, hiện nay ở một số nơi hẻo lánh thuộc hải đảo xa xôi Indonesia, Malaysia, các tín đồ Hồi giáo vẫn còn thực hiện một số lễ tục truyền thống như cúng thần sông, thần núi, tổ tiên,...dưới vỏ bọc của Hồi giáo (Islam).

Chăm Hồi giáo Bani, mặc dù tự nhận mình là tín đồ Asulam, nhưng Chăm Hồi giáo Bani vẫn tiếp tục duy trì chế độ mẫu hệ và mẫu cư, một qui chế tổ chức gia đình và xã hội hoàn toàn đi ngược với phong tục của Hồi giáo chính thống giáo. Sau thế kỷ 17, do tình hình xung đột tôn giáo trong xã hội người Chăm ngày càng phức tạp, do đó, vua Po Rome quyết định hóa giải tôn giáo thành hai thuật ngữ là Awal và Ahier, với ý nghĩa như sau:

Awal: Là người Chăm đã theo Hồi giáo (Asulam) từ trước nhưng vẫn tiếp nhận văn hóa bản địa Champa. Thuật ngữ Awal (gốc từ Arabic) có nghĩa là “đầu tiên, trước” để ám chỉ cho những người Chăm đã theo “Hồi giáo” từ trước triều đại vua Po Rome (1627-1651) và chỉ chấp nhận Po Allah Thượng đế, là Đấng Tối cao và Duy nhất.

Ahier: Là người Chăm theo Balamon (Brahmanism), nhưng tiếp nhận nhiều nghi lễ mang yếu tố bản địa Champa. Thuật ngữ Ahier (gốc từ Arabic) có nghĩa là “muộn, sau” để ám chỉ cho người Chăm Balamon chấp nhận thờ thêm Po Allah (Đấng Toàn năng) sau khi vua Po Rome hóa giải. Po Allah xuất hiện trong cộng đồng Chăm Balamon không phải là Thượng đế Duy nhất mà là Đấng Thượng đế Tối cao đứng đầu trong danh sách các thần linh quan trọng khác của người Chăm Balamon ở Panduranga như Brahman, Vishnu, Shiva.

Do vậy, thuật ngữ Awal không làm thay đổi giá trị thực thể nội tại của Hồi giáo (Asulam), mà từ Awal chỉ khẳng định thêm rằng người Chăm đã theo Hồi giáo và tôn thờ Allah từ trước (nghĩa người Chăm đã theo Hồi giáo từ trước triều đại Po Rome). Trong khi thuật ngữ Ahier, có thay đổi giá trị nội tại của người Chăm Balamon, bằng cách Po Rome dùng quyền lực ép người Chăm Balamon phải thờ thêm Allah của Hồi giáo (Asulam), nghĩa là Chăm Ahier (là Chăm Balamon thờ thêm Allah). Điều này chính vua Po Rome đã truyền đạo Hồi giáo cho người Chăm Balamon và mong sau này người Chăm Balamon thay đổi nhận thức chỉ tôn thờ Đấng Allah Duy nhất, hay thờ phượng thêm Đấng Allah để cùng Chăm Hồi giáo (Chăm Bani Awal - Hồi giáo Bani) giải quyết mâu thuẫn, xung đột tôn giáo ở Panduranga xưa.

Ngày nay, khi nói đến Hồi giáo Bani thì đầu tiên phải nói đến đối tượng giáo sĩ Acar là những người tin tuyệt đối vào Đấng Allah, chỉ thờ phượng Đấng Allah duy nhất và phục tùng Muhammad là Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran. Nhiệm vụ của giáo sĩ Acar là kiên cử, hành lễ, trau dồi chương Thiên kinh Koran, đạo đức, và thực hành các buổi lễ trong tháng Ramadan, Waha cũng như lễ nghi liên quan vòng đời của tín đồ Hồi giáo Bani.

Theo Ban tôn giáo chính phủ thì ở Việt Nam đã được công nhận 14 tôn giáo được đặt tên và sắp xếp theo thứ tự như sau: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo, Hồi giáo, Baha'i, Tịnh độ cư sỹ Phật hội VN, Tứ ân Hiếu nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Giáo hội Phật đường Nam tông Minh sư đạo, Minh lý đạo tam tông miếu, Balamon, tôn giáo Mặc môn.

BANI AWAL

HỘI GIÁO BANI - TÔN GIÁO ĐỘC THẦN

1. Asulam thrah tapa tuk ba tama Champa (Sơ lược Islam du nhập vào Champa)

Islam (tiếng Arab là: al-'islām), có nghĩa là "vâng mệnh, quy phục Thượng Đế", mà ở Việt Nam thường gọi là Hồi giáo, người Chăm gọi "Asulam" là một tôn giáo Độc Thần. Đây là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, sau Kitô giáo. Islam ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 7 tại bán đảo Arab, Islam do Thiên sứ Muhammad sáng lập, nhưng đức tin của tín đồ Islam thì Islam bắt nguồn từ trước khi Thượng Đế (Allah) tạo ra Adam. Tất cả tôn giáo đều khởi nguồn từ tôn giáo thờ Thượng Đế mà người Việt Nam dù theo tôn giáo nào thì cũng từng nhắc đến "Ông Trời". Trong thuyết Độc Thần, Thượng Đế không có danh xưng, người Do Thái gọi là Jehova, người Arab gọi là Allah, người Malay gọi là Tuhan, người Việt gọi là Chúa Trời, Thượng Đế, người Chăm gọi là Po. Để dễ hiểu ta hãy so sánh với từ Po của người Chăm thì Allah chính là Po, trong tiếng Chăm Po khi dùng để nói về Thần Linh thì nó là một danh từ chung chung chứ không phải tên của một Đấng Thần Linh nào cả. Quay lại với đức tin của người Islam thì Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh. Bốn quyển thiên kinh của Allah đều được ban xuống cho loài người vào tháng Ramadan. Thiên kinh Zabur (thiên kinh của thiên sứ Dawood/ David) được xuống vào ngày đầu tiên của tháng Ramadan. Thiên kinh Taurah (Torah - Cựu Ước) được ban xuống cho Musa (Moses) vào ngày 6, tháng Ramadan. Thiên kinh Injeel (Gospel - Tân Ước) được ban xuống cho Thiên sứ Isa (Jesus) vào ngày 13 tháng Ramadan. Cuối cùng là thiên kinh Quran được ban xuống cho Muhammad vào đêm 27 tháng Ramadan và đó cũng chính là đêm Lailatul Qadar của năm đó.



Hình 1. Thiên kinh mà Allah ban xuống cho các Nabi.

Muhammad, một trong những nhà lãnh đạo tôn giáo và chính trị có ảnh hưởng nhất trong lịch sử, đã qua đời vào ngày mùng 8 tháng 6 năm 632, ở Medina, thuộc Ả Rập Xê-út (Saudi Arabia), thì Islam được chia ra thành hai hệ phái chính là Sunni và Shia. Sunni chiếm tỷ lệ đa số tín đồ Islam thế giới, là hệ phái hoàn toàn dựa vào mặc khải của Muhammad. Trong khi, Shia chỉ chiếm thiểu số tập trung chủ yếu ở Iran, và cho rằng người kế vị mặc khải Muhammad là con rể Nabi Ali (Fatimah con gái của

Muhammad). Hệ thống tổ chức hệ phái Shia khác biệt với phái Sunni, và đặt dưới sự điều hành của chức sắc là Ayatollah.

Theo lịch sử, Islam du nhập Champa vào khoảng cuối thế kỷ IX theo Ed Huber cho biết đã tìm thấy trong Tổng sử một đoạn ghi “Cũng có (ở xứ Chàm) nhiều trâu sống trên núi. Nhưng người ta không dùng trâu để cày bừa mà chỉ để tế thần”. Lúc giết trâu để cúng, họ đọc lời cầu nguyện “Allahu Akbar”, đây chính là câu thiên kinh để tôn vinh Allah là đáng tối cao duy nhất. Theo sử liệu Trung Hoa. Trong Tổng sử có thuật lại, khi tế trâu ở Champa họ có đọc câu thiên kinh “Allah Akbar”, nghĩa Allah là đáng tối cao và duy nhất. Dựa vào tư liệu trên có thể nhận định Hồi giáo đã du nhập vào Champa từ thế kỷ X (Maspero, 1928, p.13-14).

Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao, thời kỳ huyền sử mà biên niên sử gọi là patao jiéng éng hay patao éngkat “vua tự sinh ra” gồm có 5 vị vua, trong đó có Po Awluah, lên ngôi năm Tý (năm 983 hoặc 995 tùy theo dị bản), trị vì 37 năm tại thủ đô Bal Sri Banây (Nại, Ninh Chũ, Phan Rang), sau đó ngài trở về trời, về thế giới linh thiên (nao meng rup). Dựa vào sử liệu này có thể nhận định Hồi giáo đã du nhập vào Champa từ thế kỷ thứ X (Aymonier, 1890, p.145-206).



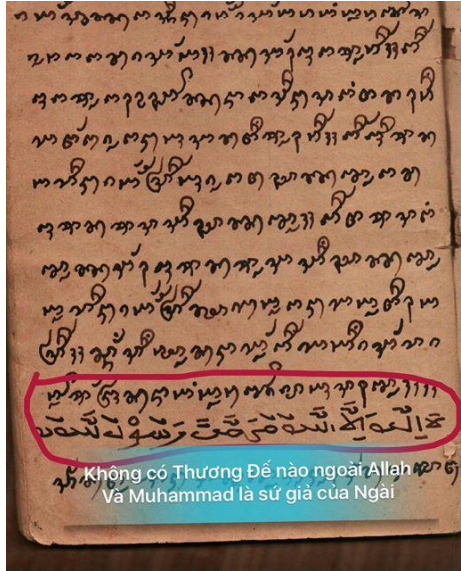
Hình 2. Champa và thế giới Malay.

Theo nhà sử học cho rằng, Islam vào Champa theo con đường tơ lụa, minh chứng của một số nhà khoa học thì dựa vào hai tấm bia viết bằng tiếng Arab được khai quật ở miền Trung Việt Nam, do Đô Đốc người Pháp gửi sang Paris. Bia thứ nhất từ một ngôi mộ có tên Abu Kamil, niên đại 1039. Bia thứ hai có niên đại khoảng 1025- 1035. Dựa vào hai tấm bia trên, ông P. Ravaisse liền viết bài nghiên cứu vào năm 1922, cho rằng hai tấm bia này phát xuất từ miền Nam Champa từ thế kỷ thứ XI (Ravaisse, 1922, p.247-289).

Năm 1979, Ts.P.Y. Manguin phản đối quan điểm của P. Ravaisse về nguồn gốc hai tấm bia vào thế kỷ XI, bằng cách chứng minh rằng hai tấm bia trên không phát xuất từ vương quốc Champa, mà phát xuất từ một quốc gia khác (Manguin, 1979, p.255-257).

Năm 2011, vấn đề nguồn gốc của hai tấm bia Arab lại tái diễn trên bàn hội nghị quốc tế về bia ký Đông Nam Á được tổ chức tại Kuala Lumpur vào ngày 9 và 10-11-2011. Dựa vào nội dung và văn phong của tấm bia, Gs. Ludvik Kalus (Đại Học Sorbonne, Paris) khẳng định rằng hai tấm bia Arab không xuất phát từ vương quốc Champa mà từ thị trấn Kairouan của Tunisia, một quốc gia nằm ở Trung Đông. Cũng theo Gs. Ludvik Kalus, sự hiện hữu của Islam tại miền Nam Trung Hoa vào thế kỷ thứ

VIII là một yếu tố lịch sử mà không ai có quyền chối cãi. Champa là vương quốc nằm trên bờ biển Nam Hải. Chính vì thế, các thương thuyền Arab khi đi chuyển từ Ấn Độ Dương đến miền Nam Trung Hoa buộc phải ghé bên Champa để tiếp tế lương thực và nước uống, từ đó Islam được truyền sang Champa. Nhưng sự dừng chân của thương thuyền Arab trên hải cảng Champa không thể cấu thành một yếu tố hầu đưa ra kết luận rằng vương quốc Champa đã hoàn toàn theo Islam vào thế kỷ thứ XI như ông P. Ravaisse đã nêu.



Hình 3. Allah trong văn bản Thrah Chăm.

Chế Mân (hoàng tử Harijit), con của hoàng hậu Gaurendraksmi, lên ngôi lấy vương hiệu là Jaya Sinhavarman III, mà tài liệu Trung Quốc gọi là Pou Ti. Là vị vua thứ 12 của Triều đại thứ 11 vào thế kỷ 14. Trị vì từ năm 1285-1307. Kế nhiệm từ vua cha là quốc vương Champa, Indravarman V, đã từng lãnh đạo chống quân xâm lăng của Mông Cổ, mà nhà thương thuyền Âu Châu là Marco Polo, nhân dịp ghé thăm Champa vào năm 1288 có nhắc đến. Quốc vương Chế Mân để lại cho hậu thế hai công trình kiến trúc là tháp Yang Mum (Kon Tum) và tháp Po Klaong Garay (Phan Rang). Sau thế kỷ XV, Panduranga trung dụng tháp này để thờ thần linh quan trọng đó là vua huyền sử Po Klaong Garay. Chế Mân đã có chính thất là Vương hậu Champa và có con trai là Chế Đa Đa, sau này kế vị Chế Mân. Ngoài ra, quốc vương còn liên kết chính trị với vương quốc Majapahit (Java, Indonesia ngày nay) bằng cách kết hôn với công chúa Tapasi để làm thứ hậu. Hết đương đầu với quân Mông Cổ của Koubilai, ngài chủ trương tiếp tục bang giao với Đại Việt. Nhân dịp viếng thăm Champa vào năm 1301, thượng hoàng Trần Nhân Tôn hứa gả công chúa Huyền Trân (tức là em gái của vua Trần Anh Tôn) cho vua Chế Mân. Từ đó các nhà nghiên cứu cho rằng Islam (Hồi giáo) đã có mặt trong hoàng gia Champa từ thế kỷ XIII (Maspero, 1928, p.13; Lương Ninh, 2004, p.100-101).



Hình 4. Hình minh họa, Raja Kembayat, đấng vua Chế Mân, trong quyển "Bidasari and The Djinn" của Ninot Aziz. Chế Mân, vị vua ảnh hưởng Hồi giáo khi bang giao với thế giới Melayu, và kết hôn với công chúa Tapasi Majapahit (Indonesia).



Hình 5. Công chúa Tapasi Majapahit (Indonesia), thứ hậu của đấng vua Chế Mân. Nguồn: Facebook.



Hình 6. Huyền Trân công chúa, Nguồn: Facebook.

Chế Bồng Nga - Cei Bunga (1360- 23/1/1390), Jaya R'Cam B'nga (Zainal Abidin) theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, trong tài liệu Trung Hoa ngài có tên: Ngo-ta-Ngo-che là tên hiệu của vua thứ ba thuộc vương triều thứ 12 Vijaya. Chế Bồng Nga là con trai út của vua Chế A Nan (Jaya Ananda). Sau khi Chế A Nan qua đời, con rể là Trà Hòa (Maha Sawa) giành được ngôi vua. Sau khi vua Trà Hòa mất, Chế Bồng Nga được quần thần tôn làm kế vương. Kế nhiệm là La Ngai (Jaya Simhavarman VI). Nhà Hán học người Pháp Georges Maspero trong cuốn La royaume de Champa (Vương quốc Champa) đã cho hay giai đoạn 1360–1390 dưới triều Chế Bồng Nga là giai đoạn cực thịnh trong lịch sử Champa. Các sử gia người Việt như Ngô Sĩ Liên cũng phải thừa nhận tài năng của Chế Bồng Nga là một vị vua kiệt xuất, có tài võ bị, trong thời gian cầm quyền đã đe dọa sự tồn vong của Đại Việt, bốn lần tiến vào Thăng Long và ông đã chấn hưng nhà nước Champa từ một quốc gia suy đồi trở nên hùng mạnh. Chế Bồng Nga bị tử trận, chấm dứt một trang hùng sử. Trong vòng 30 năm, Chế Bồng Nga đã khôi phục lại những vùng đã mất từ hơn 300 năm trước đó (Bố Chánh, Địa Lý và Ma Linh bị mất năm 1069; châu Ô, châu Rí năm 1306).



Hình 7. Chế Bồng Nga (1360-1390) là vị vua Hồi giáo.



Hình 8. Chân dung Chế Bồng Nga (1360-1390) là vị vua Hồi giáo. Khi lên ngôi vua Chế Bồng Nga lấy niên hiệu là Sultan Zainal Abidin và cưới công chúa Siti Zubaidah Kelantan-Malaysia.

Siti Zubaidah là công chúa mỹ miều, được sự chiều chuộng của bao hoàng tử Kelantan-Malaysia, nhưng công chúa quyết định rời hoàng gia về sống chung với hoàng tử Champa là Sultan Zainal Abidin (Chế Bồng Nga). Truyện thơ được viết bằng tiếng Melayu dưới dạng chữ Jawi. Sau ngày cưới, Champa bị nước láng giềng tấn công khủng khiếp, và hoàng tử bị bắt đưa đi. Để cứu chồng mình, công chúa Siti Zubaidah vùng dậy đưa quân tấn công nước láng giềng và đưa chồng về quê hương trong sự chiến

thắng huy hoàng. Vợ kịch được phục dựng với diễn viên Tiara Jacquelina thủ vai chính và Nnam điện ảnh Halim Othman cùng với 120 diễn viên khác. Điều đáng chú ý là trang phục của nhân vật mang tính truyền thống Champa, như: Aw atah kalau tabaong, Khan ta-mbak di akaok, Talei mbak.



Hình 9. Nữ điện ảnh Tiara trong vai công chúa Siti Zubaidah là chính hậu của vua Chế Bồng Nga (Sultan Zainal Abidin).

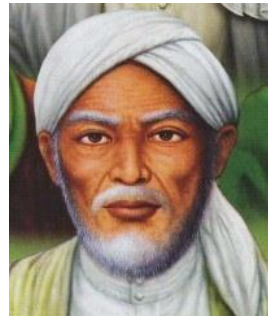
Có nhiều sử gia đặt câu hỏi: Cei Bunga - Chế Bồng Nga có phải là Po Binnasuer hay Po Binthuar hay không? Theo E. Aymonier (Légendes historiques des Chams, in Excursions et Reconnaissances XIV-32, 1890, trang 165) có đặt câu hỏi: Cei Sak Birbangu, đọc ra có âm tương tự như Chế Bồng Nga, có chăng hai người này chỉ là một? Đó là câu hỏi của E. Aymonier, nhưng ông ta không tìm ra câu trả lời. Còn Po Binnasuer hay Po Binthuar là người gốc làng Aia Radak, Panduranga có bà hoàng hậu tên là Bia Soy. Đền của Po Binnasuar và Bia Soy vẫn còn ở làng Bal Riya (Bính Nghĩa)- Ninh Thuận. Theo biên niên sử Chăm, Po Binnasuer là vua thứ 10 của tiểu vương quốc Panduranga ở miền nam Champa, lên ngôi từ 1316 đến 1361 hay từ 1328 đến 1373 tùy theo dị bản. Theo tư liệu hiện lưu trữ tại Pháp mang số hiệu CAM 151(14) và CM 13(3), Po Binnasuer sinh tại làng Aia Radak vào năm thìn (Ina garai), mồng 5 (klam) sau rằm vào ngày thứ bảy lịch Chăm. Khi qua đời, ngài được thờ phượng theo Yang với tôn hiệu là Po Var Palei Dhak Nagar Haniem Par; thờ theo Cei với tôn hiệu là Cei Sak Bir Bangu.



Hình 10. Chế Bồng Nga (vua Champa), niên hiệu Hồi giáo: Sultan Zainal Abidin.
Nguồn: VTV1 – Đài truyền hình Việt Nam.

Chermin và Champa, trong gia phả của hoàng thất Kelantan có nguồn gốc là người Champa. Khởi đầu từ ông Sayyid Hussein Jamadil Kubro, một vị học giả lớn và cũng là thành viên trong hoàng thất của đế chế Monggol ở Ấn Độ. Ông là con cháu của Thành Cát Tư Hãn, sau khi chiếm đóng Ấn Độ, tổ tiên ông đã cải sang Hồi giáo (Islam) do sau đó kết hôn cùng các nhánh con cháu của Thiên sứ Muhammad (S.A.W). Ông di cư đến vùng Patani- Kelantan và trở thành nhà truyền giáo. Ông giữ vai trò khá lớn trong triều đình của vương quốc Chermin (phía Bắc Malaysia ngày nay). Sau khi kinh đô Jiddah của Chermin bị phá hủy bởi người Thái vào năm 1467. Hoàng gia Chermin vốn có mối giao hảo như anh em với Champa nên họ đã di cư hết về Champa để lánh nạn. Trong đó có ông Jamadil. Trước đó con của ông Jamadil là Ali Nurul Alam đã kết hôn cùng công chúa Champa có tên là putri Candra Wulan. Họ có một người con trai làm vua Champa sau này. Trong quá trình tị nạn tại Champa, mối giao hảo càng thêm khấn khít. Sau này người con trai của họ có tên là Sharif Abdullah Mahmud Umdituddin hay còn được biết đến với tên Wan Bồ Trì Trì - Jayavarman Mafounngnan, ông đứng lên chống lại Đại Việt để giữ vững thành trì phía nam Champa. Ông làm vua Champa - Panduranga từ 1471 đến 1494. Con cháu của Wan Bồ Trì Trì sau này trở lại vùng Kelantan - Patani để làm vua. Sau bao biến cố, vùng Patani đã bị mất hẳn về tay người Thái. Chỉ còn vùng Kelantan vẫn còn được trị vì bởi con cháu của Wan Bồ Trì Trì.

Sunan Ampel (1401-1481), tên thật là Sayyid Ali Rahmatullah, được sinh ra tại Champa (nay là miền Trung Việt Nam). Là con của Maulana Malik Ibrahim "Sunan Gresik" và công chúa Champa. Năm 1433, Sunan Ampel được vua Champa phái sang đảo Jawa để thăm người di Dwarawati, một công chúa Champa đã kết hôn với Kertawijaya, vua của Majapahit. Đồng thời Sunan Ampel cũng đi truyền bá Islam và cải đạo cho các tín đồ Hindu giáo tại đây. Sunan Ampel được lịch sử Indonesia nhắc đến như một vĩ nhân và là một người có công lớn trong việc truyền bá Islam vào Indonesia. Sunan Ampel là một trong chín vĩ nhân Hồi giáo ở Indonesia mà dân gian vẫn quen gọi là chín vị Walisongo. Sunan Ampel chết ở Demak vào năm 1481, nhưng được chôn cất tại Nhà thờ Hồi giáo Ampel.



Hình 11. Sunan Ampel (1401-1481), được vua Champa phái sang đảo Jawa truyền bá Islam và cải đạo cho các tín đồ Hindu.

Maqom Putri Cempo (Makam Putri Champa - Lăng công chúa Champa) ở đảo Java, Indonesia. Lăng được biết là công chúa người Champa đến từ khu vực miền trung Việt Nam. Công chúa Champa là một mắt xích trong việc truyền bá Islam đến Java, Đông Indonesia. Trên hòn đảo này có nhiều lăng công chúa Champa. Đó là những vị công chúa được vua Champa gả sang Majapahit (vương quốc ở đảo Java) để truyền bá Islam vào Indonesia. Khi các vị công chúa này mất đều được xây lăng cẩn thận và được người Indonesia chăm sóc và rất quý trọng. Lăng công chúa Champa được xác định năm mất là 1448.

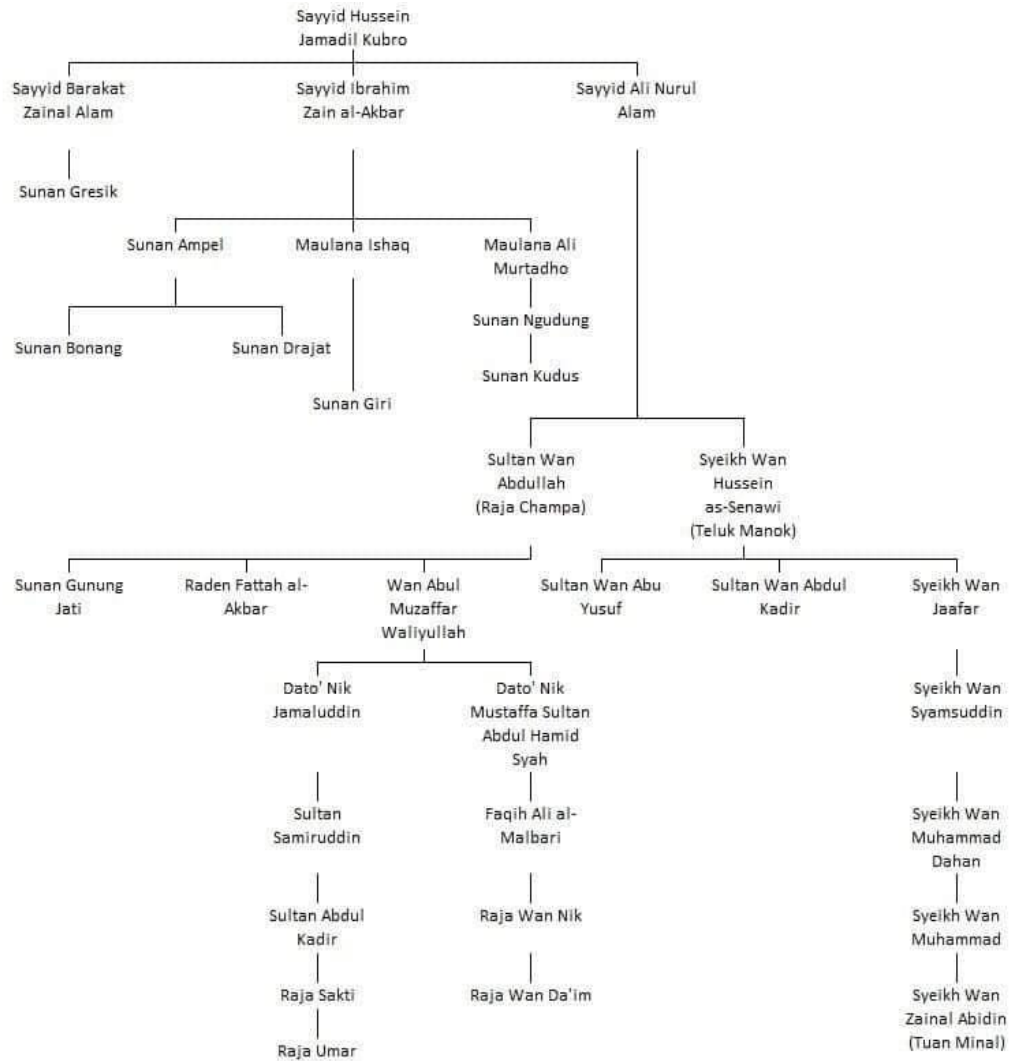


Hình 12. Lăng mộ của Công chúa Champa, Đông Java.

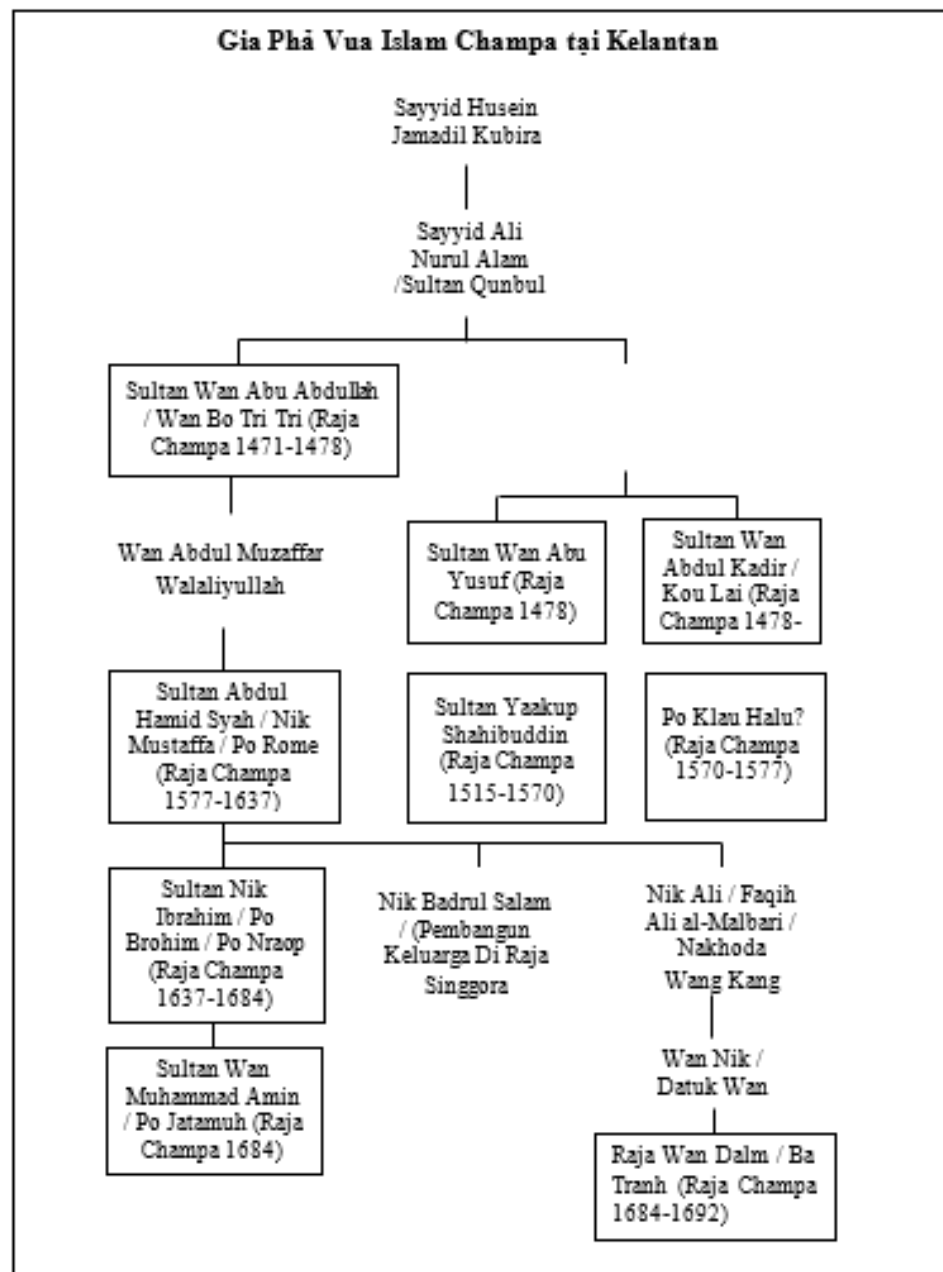


Hình 13. Alasilah Raja-raja Kelantan Dari Ahlul Bait (Gia phả vị vua hoàng gia Kelantan).

Sau thất bại Vijaya vào năm 1471, nhiều cư dân Champa lưu tán sang Malaysia, Indonesia, Thailand, Cambodia,... và hầu hết người Chăm ở đây đều bỏ tôn giáo Balamon để cải đạo sang Islam, sau đó quay về Champa truyền đạo cho cộng đồng Chăm. Từ đó Asulam có chỗ đứng chủ đạo trong thân dân Champa. Asulam Champa lúc bấy giờ ngoài tôn thờ Allah và Thiên sứ Muhammad, còn ảnh hưởng nhiều điểm tương đồng với giáo phái Shia. Mặt khác, nhiều tư liệu văn học Champa và lịch sử chứng minh sự du nhập của Islam vào khu vực Đông Nam Á từ trước, nhưng phát triển mạnh sau thế kỷ thứ XVI. Đặc biệt, Malaysia là quốc gia phát triển Islam phái Sunni mạnh nhất vào thời kỳ này. Kể từ đó, nhiều tín đồ Asulam Champa giao thương với thương thuyền Malay kéo theo sự giao lưu văn hóa và quan hệ đồng minh giữa hai nước.



Hình 14. Gia phả dòng tộc Islam Champa trong hoàng thất tại Kelantan- Malaysia.



*Hình 15. Salasilah Kesultanan Islam Champa –
Gia phả vua Islam tại Champa.*

Triều đại XIV – Vijaja: Đại Việt Sử ký toàn thư, bản kỷ thực lục quyển 12, ghi người kế tục Trà Toàn (1460-1471) là tướng Bồ Trì Trì. Theo Việt Nam sử lược, ghi người em Trà Toàn kế tục có tên là Trà Toại (1471-1474) (Trần Trọng kim, p.272). Vậy tướng Bồ Trì Trì chính là Trà Toại (quân chủ cuối cùng của liên minh Champa). Sau khi Trà Toàn bị bắt, tướng Bồ Trì Trì sang đất Phiên Lung (thuộc khu vực Panduranga), xưng tân vương Champa.

Nguồn gốc của tướng Bồ Trì Trì, ông Sayyid Jumadil Kubro bin Sayyid Zainul Khusen, là người đã truyền bá Islam thành công nhất ở Đông Nam Á. Xuất thân từ hoàng tộc Monggol dòng máu của Đại Hãn, ông có mang dòng máu trực hệ từ Rasullullah (S.A.W). Gia phả ông, ta có thể kể như sau: Sayyid Jumadil Kubro bin Sayyid Zainul Khusen bin Sayyid Zainul Kubro bin Sayyid Zainul Alam bin Sayyid Zainal Zainal Abidin bin Sayyid Khusen bin Siti Fatimah binti Rasulallah Muhammad SAW bin Abdullah bin Abdul Mutholib.



Hình 16. Bồ Trì Trì (vua Champa) niên hiệu Sultan Wan Abu Abdullah vị vua Hồi giáo trong danh sách gia phả tại Kelantan-Malaysia (1471-1478). Ảnh nguồn: MediaWiki.

Ông Sayyid Jumadil Kubro bin Sayyid Zainul Khusen, có vợ người Champa và có con trai tên là Ali Nurul Alam. Ông là một quốc sư trong chiến tranh Malay- Thái, khi chiến tranh ác liệt, ông lánh nạn sang Champa. Ali Nurul Alam tiếp tục cưới công chúa Champa được đưa con trai tên Abu Abdullah Umdituddin. Năm 1471, sau khi vua Trà Toàn thất thủ Vijaya, Abu Abdullah, sử Việt gọi là Bồ Trì Trì (Abu phiên âm Hán Việt là Bồ). Xung tân vương Champa từ vùng Panduranga. Bồ Trì Trì, trong danh sách gia phả tại Kelantan-Malay, mang tên Thánh là Sultan Wan Abu Abdullah/ Wan Bo Trì Trì (1471-1478). Kể từ Abu Abdullah (Bồ Trì Trì), con cháu của ông sau này có nhiều người tài giỏi như Sunan Ampel hay vua Nik Mustafa Bin Wan Muzaffar (Po Rome). Champa kể từ thế kỷ XV đã có ảnh hưởng Islam (Hồi giáo) trong hoàng gia.

Theo J.P.Moquette về dòng chữ tại mộ của Maulana Ibrahim, xác định ông ta đến từ Kashan-Ba Tư (Iran ngày nay). Nhà nghiên cứu người Hà Lan Martin van Bruinessen mô tả Jumadil Kubro/Kubra, Malik Ibrahim là tín đồ của Kubrawiyyah. Ibrahim đến Java cùng với cha mình, Sayyid Jumadil Qubro hoặc Kubro và anh trai Maulana Ishaq, từ Ba Tư; họ là hậu duệ của Muhammad thông qua Hussein ibn Ali (Al-Husein ibn Ali ibn Abi Talib). Maulana Ibrahim hay tên đầy đủ là Makhdum Ibrahim As-Samarqandy. Người Jawa biết với tên Sunan Gresik hay Syekh Maghribi. Ông là con trai của Sayyid Jumadil Kubro, mẹ ông là người Champa và ông là anh của Ali Nurul Alam, tức chú ruột của vua Bồ Trì Trì, trị vì vùng Panduranga vào năm 1471.

Jumadil Kubro ở lại Java trong khi các con trai của ông ra nước ngoài vì dakwah: anh trai đi Pasai ở phía bắc Sumatra. Năm 1379, Ibrahim được cha đưa đến Champa để truyền giáo và phát triển Islam. Trong thời gian này, Ông kết hôn với công chúa Champa và đặt theo tiếng Indonesia là Dewi Candrawulan và có hai con trai. Năm 1392, sau 13 năm truyền giáo Islam ở Champa, Ibrahim một mình trở lại Java (vợ con ở lại Champa). Xuất thân từ phả hệ Rasulallah S.A.W nên cả cuộc đời của ông giành trọn cho Islam. Ông là một trong 9 vị Walisongo của Indonesia được người Jawa suy tôn là những bậc tiền nhân đầu tiên có công truyền bá Islam ở Indonesia. Ở Champa, những dấu tích Islam đã bị xóa sạch sau khi Đại Việt chiếm Vijaya vào năm 1471.

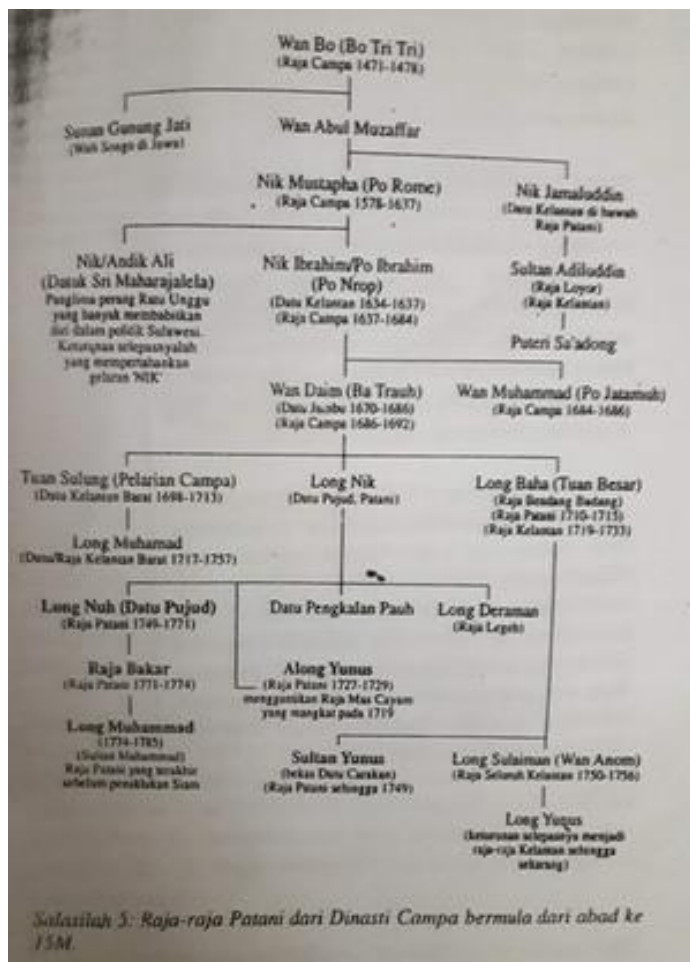


Hình 17. Maulana Malik Ibrahim "Sunan Gresik" Syeikh Jamadil Kubro.
Vị truyền bá Islam nổi tiếng ở Champa.

Công chúa Saadong, tên đầy đủ Puteri Saadong binti Raja Loyor, dòng máu Champa, tên Islam là Mariam là con gái của đức vua Sultan Adiluddin (Raja Loyor). Đức vua Adiluddin là con của Nik Jamaluddin (em trai vua Po Rome). Công chúa Sa'adong trở thành nữ hoàng nổi tiếng nhất trong lịch sử Kelantan từ năm 1663 đến năm 1667. Năm 15 tuổi, Puteri Saadong kết hôn với anh họ là đức vua Raja Abdullah bin al-Marhum Sultan Samiruddin, Raja of Kelantan-Selatan. Khi quân Siam (Thái Lan) đánh chiếm Kelantan, bà bị bắt và đồng ý làm vợ vua Naira để đổi lấy sự an toàn cho chồng là đức vua Abdullah. Khi Champa bị Đại Việt tấn công dưới thời Porome, đức vua Adiluddin đã cho quân chi viện từ Kelantan vào Champa để tiếp ứng đánh đuổi Đại Việt từ hai hướng. Hướng đất liền vượt dãy Trường Sơn vào Champa thành công. Hướng biển vào Pandurangga bị bão đánh chìm gần hết.



Hình 18. Công chúa, nữ hoàng Saadong, Puteri Saadong binti Raja Loyor, tên Islam là Mariam, dòng máu Champa, là con gái của đức vua Sultan Adiluddin (Raja Loyor). Đức vua Adiluddin là con của Nik Jamaluddin (em trai vua Po Rome).



Hình 19. Gia phả của nữ hoàng Saadong, Puteri Saadong binti Raja Loyor, con gái của đức vua Sultan Adiluddin (Raja Loyor), đức vua Adiluddin là con của Nik Jamaluddin (em trai vua Po Rome). Nữ hoàng Saadong là cháu vua Po Rome.

Theo Ts. Po Dharma, “Champa là vương quốc đa chủng tộc, đa văn hóa và đa tôn giáo. Trước thế kỷ thứ 15, dân tộc Champa thờ đa thần mang đậm sắc văn hóa Balamon. Sau thế kỷ thứ 15, dân tộc Champa nhận thêm một nền văn minh mới đó là Hồi Giáo (Islam)”.

Sakkarai Dak Rai Patao là biên niên sử duy nhất viết bằng Akhar Thrah Chăm liên quan đến lịch sử của tiểu vương quốc Panduranga, thì Po Kabrah, vị vua tôn sùng Hồi giáo, Po Kabrah là con của vua Po Kasit, lên ngôi năm Thìn, thoái vị năm Dần, trị vì 35 năm, đóng đô ở Biuh Bal Batsinang (Hamu Linang, phía sau làng Chăm Phú Nhuận, Phanrang). Theo Hán Việt thì Po Kabrah có tên là Bà Kế (1460-1494). Theo Ts. Po Dharma (1978), kể từ Po Kabrah (1448-1482/ 1460-1494), các vua chúa ở Panduranga đều theo Islam (Hồi giáo), những vẫn còn giữ một số nghi lễ hoàng gia. Po Rome (1627-1651) là một thí dụ điển hình. Khi từ trần, ngài được làm thủ tục trong thánh đường (Magik) trước khi làm thủ tục hỏa táng.

Champa và Malay có mối quan hệ thân thiết từ thế kỷ XV, đó là cuộc viếng thăm của vua Po Kabrah (1460 - 1494) đến Malaysia và việc ngài gả em gái là công chúa Po Sah Ina kết hôn với Po Haniim Per, người Islam gốc Malay (Po Dharma, 1999, p.5). Theo Ts. Po Dharma, thế kỷ thứ XV, công chúa Po Sah Ina là con của vua Po Kathit

(1421-1448 hoặc là 1433-1460) tùy theo dị bản, có chồng người Hồi Giáo (Islam) tên là Po Haniim Per. Cuộc tình giữa công chúa Po Sah Ina gốc Balamon và Po Haniim Per gốc Islam (Hồi giáo) đã gây ra sự phân đôi trong gia đình. Để giải quyết chuyện tình khó khăn này, Po Sah Ina rời bỏ cung đình ra khơi trên chiếc ghe buồm để xây dựng đền miếu làm nơi an nghỉ. Khi xây dựng xong, Po Sah Ina lấy cánh buồm của chiếc ghe vút bỏ trong biển trước đền của Bia Anaih, tức là Po Sah Anaih (mũi Né, Phú Hải) để bà không còn có phương tiện trở về lục địa. Đây là tin tức trong văn bản Chăm mang mã số CAM MICROFILM 1 (5), trang 54-70, bản chép tay do Trung Tâm Văn Hóa Chăm Phan Rang thực hiện vào năm 1974, hiện lưu trữ tại EFEO. Khẳng định, Po Sah Ina là công chúa của tiểu vương quốc Panduranga. Sau thế kỷ thứ XV, Champa chỉ nằm trong địa hạt của tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Nếu truyền thuyết cho rằng Po Sah Ina ra khơi để xây dựng đền làm nơi an nghỉ, thì người ta phải nghĩ đến đảo Phú Quý, một hòn đảo duy nhất đối diện với lục địa của Champa thời đó.



Hình 20. Đền thờ Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina) trước đây.



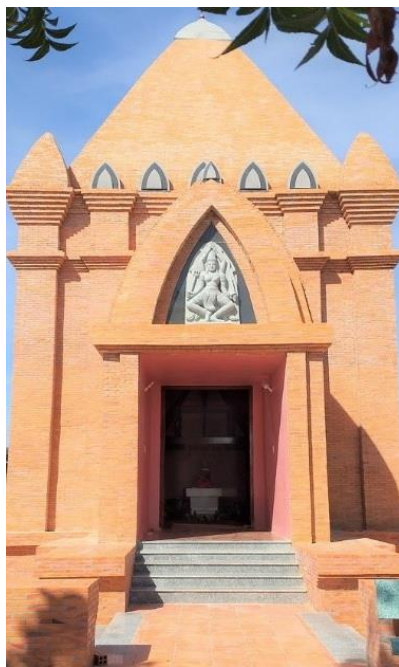
Hình 21. Đền thờ Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina) hiện nay.

Tại xã Long Hải, huyện đảo Phú Quý có một ngôi miếu cổ thờ Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina), người dân địa phương gọi là miếu Bà Chúa. Ngày 28-1-2015, ngôi miếu được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia. Đảo Phú Quý là một trong những hòn đảo nằm ở cực Nam của vương quốc Champa. Đây là vị trí chiến lược quan trọng để bảo vệ vùng biển, kiểm soát các hoạt

động tàu thuyền qua lại đặc biệt là các thương thuyền của các nước giao thương với Champa. Đây là địa bàn cư trú của người Chăm qua các thời kỳ thăng trầm của lịch sử. Hiện nay trên đảo còn lưu lại nhiều di tích của người Chăm như các ngôi mộ cổ, giếng nước cổ và đặc biệt là đền thờ Công chúa Bàn Tranh, một công chúa người Chăm. Đền thờ do người Chăm xây dựng vào cuối thế kỷ XV. Ngày nay người dân trên đảo Phú Quý đã tu sửa đền của bà và tôn vinh là đền thờ công chúa Bàn Tranh hay đền thờ Bà Chúa Xứ, tiếng Chăm là Po Sah Ina (vợ của Haniim Per – người Hồi giáo Islam).

Po At (1553-1579), vị vua theo Hồi giáo (Islam), niên hiệu: Sultan Shafi'i Ibn Abu Khasim. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po At là cháu của Po Kunarai (1541-1553), lên ngôi năm Sửu, thoái vị năm Thỏ, trị vì 27 năm. Đầu tiên, ngài xây dinh riêng ở ngoài Biuh Bal Batsinâng (Hamu Linâng, phía sau làng Chăm Phú Nhuận, Phanrang). Sau này ngài di chuyển vào Parik (Phan Rí) . Theo Hán Việt thì Po At có tên là Bà Át (1553-1579). Po At là vị vua cuối cùng của triều đại Po Mahosarak, nhưng vì hoàn cảnh lịch sử Champa nên những tài liệu chi tiết liên quan đến lịch sử của ngài ở trong cộng đồng Chăm rất ít người còn lưu trữ.

Trong lịch sử, vua Johor đang bị quân Bồ Đào Nha tấn công, vua Johor cầu cứu Po At với nội dung bức thư viết: "Johor đang bị quân Bồ Đào Nha tấn công, xin đức vua gửi quân đến yểm trợ càng nhanh càng tốt". Dấu ấn chì: Sultan Mahmud Shah. Đọc xong bức thư, đức vua Sultan Shafi'i liền ban lệnh khẩn. Các tướng soái và binh sĩ được triệu tập trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Ngài đã gửi một lực lượng gồm 400 thuyền chiến Champa sang giúp Sultan xứ Johor để tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka. Kinh thành Johor đang chịu những đợt pháo kích bằng đại bác từ các chiến hạm Bồ Đào Nha ngoài khơi nên tình hình trong đất liền hết sức phức tạp. Đức vua Sultan Shafi'i của Champa không thể nào vào gặp Sultan Mahmud của Johor. Ngài liền cho các tàu chiến của mình dàn trận ngoài khơi trực tiếp đánh sập lá cờ các hạm đội Bồ Đào Nha. Sự xuất hiện của 400 tàu chiến Champa đã làm cho họ bối rối. Các chỉ huy hạm đội Bồ Đào Nha cũng hết sức tinh nhuệ và điều khiển binh lính ứng phó quân đội Champa.





Hình 22. Tháp Po At, vị vua Hồi giáo được tín đồ Bani Awal (Hồi giáo Bani) xây năm 2018 tại palei Panat- Bình Thuận.

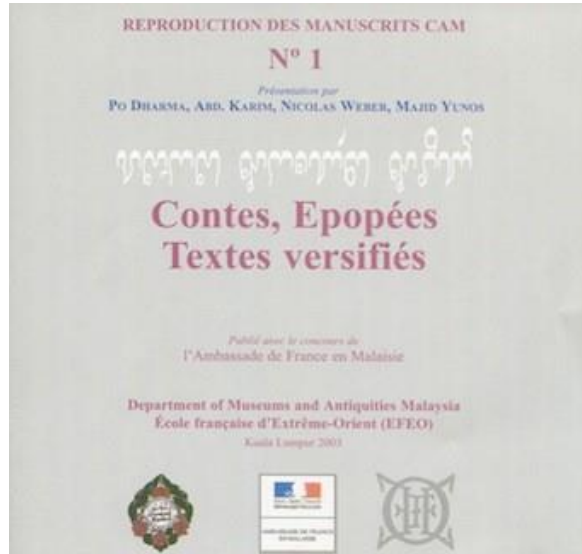
Trong quá trình du nhập Islam vào Champa lúc đầu gặp nhiều mâu thuẫn vì Champa đang cai trị bởi Balamon. Sự xuất hiện Islam làm cho cộng đồng người Chăm bị phân hóa sâu sắc. Về văn hoá xã hội, Islam giáo du nhập vào Champa đem lại cho thân dân Champa một cuộc cách mạng về tư tưởng. Họ tin vào Thượng Đế, tin vào Đấng Allah, chứ không phải như trước họ tin vào “Vạn vật hữu linh”, vô số thần thánh chi phối cuộc sống sinh hoạt của con người. Từ đó, chủ nghĩa đa thần nhường chỗ cho chủ nghĩa độc thần và Allah tồn tại duy nhất trong tâm thức của mỗi người dân Champa.

Song song với những tác động có tính tích cực, quá trình Islam du nhập vào Champa cũng có những hậu quả hay những hạn chế nhất định. Islam vào Champa tuy không tranh chấp hay không xung đột lớn, mặc dù Islam đã được “mềm hóa”, nhưng giáo luật và một số quy định khắc nghiệt ít nhiều cũng ảnh hưởng đến đời sống tâm lí của người dân. Chính điều này đã được chính quyền phong kiến ở Champa sử dụng như một công cụ để cai trị, bắt buộc người dân, tín đồ phải trung thành với giai cấp thống trị. Trong giáo lí của Islam thường nêu cao thuyết tiền định để giáo dục người dân tin vào sứ mệnh, đề mong điều hòa giai cấp, thủ tiêu tinh thần đấu tranh của quần chúng, chính điều này đã làm cho người dân cam chịu, an phận trong một trật tự xã hội mà không dám đấu tranh. Song song với những giáo luật hà khắc, cộng đồng Chăm cũng bị phân hóa và chia rẽ nhau giữa Chăm theo Balamon và Chăm theo Islam.

Giới thiệu ba tác phẩm nổi tiếng ở Champa trong thời kỳ này để mô tả quá trình truyền bá Islam và Champa và minh chứng sự chia rẽ nhau giữa Chăm theo Balamon và Chăm theo Islam.

Akayet Um Marup, là một sử thi Champa, được sáng tác vào khoảng thế kỷ XVII, nội dung chủ yếu là truyền bá Islam vào xã hội Champa. Hoàng tử Um Marup là con trai của vua Harum Mak. Trong một lần vào rừng đi săn, Um Marup đã gặp Nabi (Muhammad S.A.W), Po Ali (Sayyidina Ali), Abu Bakar, Umar, Salman,... được Po Ali thuyết phục cải đạo Islam để thờ phượng Thượng Đế duy nhất (Tuhan Esa- Po Hasa). Cuối cùng Um Marup quyết định rời khỏi ngai vàng để cải đạo từ Balamon sang Islam thờ phượng Đấng Allah. Nghe tin, Po Harum Mak hết sức giận dữ và cho rằng hoàng tử ngu muội đã chối bỏ tập quán truyền thống của tổ tiên. Bất chấp triều đình phản đối, Um Marup với sự giúp sức của Nabi đã nhiều lần chống đỡ sự tấn công của quân đội vua cha. Cuối cùng hoàng tử đã thua trận bởi đánh lén của ác quỷ Kai Glong. Linh hồn hoàng tử Um Marup được Nabi và các thiên thần mang đến với Allah. Kết

thúc trận chiến, đức vua Harum Mak đã thua trận và quy hàng bởi sự chống trả của đạo quân Nabi, và cuối cùng đức vua cũng chấp nhận cải đạo sang Islam.



Hình 22. *Akayet Um Marup*, tác phẩm viết bằng tiếng Pháp mang tựa đề: “Reproduction des manuscrits cam: Contes, légendes, épopées et textes versifiés”, ấn hành qua hệ thống CD Rom bởi Cục Bảo Tàng Quốc Gia Mã Lai và Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) tại Kuala Lumpur vào năm 2003.

Ariya Nai mai mang Makah, là một tác phẩm đề cập đến vấn đề lịch sử và xã hội Chăm được viết vào khoảng cuối thế kỷ XVII hay đầu thế kỷ XVIII, công chúa Malay theo đường biển đến Harek Kah Harek Dhei - Champa, nhằm mục đích truyền bá Islam (Hồi giáo chính thống). Trước tiên công chúa cần phải chinh phục trái tim của vị hoàng thân Champa gốc Bani Awal để trở thành một người Islam. Trong thời gian ở Champa, công chúa Malay được hoàng thân Champa dẫn đi thăm nhiều địa danh ở Champa. Mặc dù rất yêu công chúa đến từ xứ Makah, nhưng vì xã hội Chăm lúc bấy giờ đang khủng hoảng về tôn giáo, nên Hoàng thân không vì tình yêu riêng mà quên đi vai trò lãnh đạo quốc gia. Hơn nữa công chúa Malay cũng không thể kết hôn khi Hoàng thân chưa thực sự cải đạo chính thống giáo, nên đành chấp nhận chia tay hoàng thân Champa và trở về Malaysia.

*“Nai mai mang Makah,
blaoh takai nai deh, Harek Kah Harek Dhei.,”
Trích trong tác phẩm: Ariya nai mai mang Makah.*

Ariya Cam-Bani là tác phẩm văn vần gồm 118 kanaing ariya (câu thơ) được viết bằng Akhar Thrah vào thế kỷ XIX, mô tả chuyện tình giữa cô gái Chăm Balamon và chàng trai Chăm Bani Awal yêu thương nhau. Do hai người không cùng tôn giáo, nên dư luận bàn tán xôn xao và cha mẹ bên cô gái ngăn cấm không cho con gái qua lại với chàng trai người Chăm Bani Awal. Hai người bất cần sự dị nghị của mọi người và luôn tìm đến nhau. Kết cục cô gái thường xuyên bị đánh đập, không chịu đựng nổi nhục và chịu trút bỏ hơi thở cuối cùng.

*“Adei ley amaik ama ké thau,
kau ciip ndua maluw, gep gan ra klao.,
gep gan ra klao tok hatai,
kau juak sa takai, tama Bini.,”
Trích trong tác phẩm: Ariya Cam-Bani.*

Khi Po Rome lên ngôi vua đóng đô ở Panduranga, hoàng hậu là bia Than Cih hay Suci, Po Rome còn có thứ hậu là bia Than Can (người Rade hay người Kaho, có tượng thờ bên trong tháp Po Rome). Po Rome còn có tam hậu là bia Ut (Ut; Mal. Skt.Uttara: Phương Bắc). Bia Ut: nghĩa là công chúa phương Bắc, là Công nữ Ngọc Khoa con gái thứ ba của chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

Po Rome chính thức là người có danh phận là thành viên của dòng dõi vương triều theo Asulam tại Malay. Biên niên sử Malay ghi lại Khi Po Rome ở Makkah (Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia). Tại đây, Po Rome kết hôn với công chúa Asulam, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Vua trị vì tại tiểu vương quốc Kelantan hôm nay là dòng dõi của vua Po Rome. Po Rome còn có ba phu nhân khác nữa, đó là bia Laku Makam, bia Hatri và bia Sumut. Một số tài liệu về truyền thuyết Po Rome có ghi một câu: Bia Sumut tok Cam di Kut. Dựa vào thành ngữ này, người Chăm cho rằng Bia Sumut là công chúa gốc Hồi Giáo.



Hình 23. Vua Po Rome, niên hiệu: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Dòng dõi vương triều theo Asulam tại Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia. Ảnh: Internet.

Trong thời gian ở Kelantan, Nik Mustafa (Po Rome) là vị vua Asulam là người am hiểu tinh thông Thiên kinh Koran, giáo lý và triết lý Islam. Thời kỳ này, Asulam phát triển cực mạnh và hưng thịnh ở Panduranga - Champa. Qua nhiều thăng trầm của lịch sử cũng như tình hình xung đột tôn giáo ngày càng trầm trọng trong cộng đồng người Chăm, theo các nghiên cứu Tây Phương vào thế kỷ 17, vị vua Po Rome (1627-1651) đã giải quyết, hóa giải vấn đề dân tộc, tôn giáo bằng cách đưa người Chăm Balamon cải đạo một phần sang Asulam gọi là Ahier. Nghĩa là Chăm Balamon phải thờ phượng thêm Allah như một Đấng Tối Cao, ngoài việc thờ phượng Brahma, Vishnu, Shiva là những vị thần trong Balamon-Ấn Độ giáo). Còn tín đồ Islam lúc đó cũng có một tên gọi mới theo thuật ngữ là “Awal”.

- **Awal:** Thuật ngữ Awal (gốc từ Arab) có nghĩa là “đầu tiên, trước” để ám chỉ cho những tín đồ Asulam (những người Chăm Balamon hay Chăm Jat đã theo Islam từ nhiều thế kỷ trước) cho tới triều đại vua Po Rome và chấp nhận Po Allah (Awluah) là Thượng Đế, Tối Cao và Duy Nhất nhưng chịu ảnh hưởng thêm yếu tố bản địa Champa.

Trong từ điển E. Aymonier 1906, từ Awal có những nghĩa:

a. nghĩa 1: “*đầu tiên, trước*”. Ví dụ: meng awal: từ trước, từ đầu.

b. nghĩa 2: “*Islam*”. Ví dụ: gah Awal: bên Islam.

c. nghĩa 3: “*Hồi giáo*”. Ví dụ: Cam Awal : Chăm Hồi giáo Bani.

- **Ahier**: Thuật ngữ Ahier (gốc từ Arab) có nghĩa là “muộn, sau” để ám chỉ cho người Chăm đã từng theo Balamon (Brahmanism), nay chấp nhận thờ thêm Po Awluah từ triều đại vua Po Rome. Po Awluah xuất hiện trong cộng đồng Chăm Ahier không phải là Đấng Thượng Đế Duy nhất mà là Đấng Thượng Đế Tối cao đứng đầu trong danh sách các thần linh quan trọng của người Chăm ở Panduranga như Brahma, Vishnu, Shiva.



Hình 24. Thứ hậu bia Than Can, bên cạnh thần Po Rome.



Hình 25. Bia Than Can, mẫu tượng gốc lần đầu đã bị mất cấp.

Cuộc đời và sự nghiệp của Po Rome là một câu chuyện vừa bị, vừa trág cũng vừa hùng. Tuy nhiên, dù như thế nào thì vua Po Rome là một vị vua hết lòng vì dân vì nước. Đặc biệt là vị vua được thần dân Champa tôn thờ sau khi tử trận. Nhưng cái chết của vua Po Rome, nhiều tài liệu đã ghi chép không hợp lý. Theo truyền miệng, vua Po Rome bị bắt trong trận chiến, ngài bị nhốt vào rọ, bỏ đói bỏ khát trên đường đưa về Huế và ngài đã tự tử. Theo Dohamide-Dorohiem, E. Aymonier, Quyên,... vua Po Rome thua trận và bị bắt nhốt trong cũi sắt. Khi ông chết đi, thi hài được đưa vào thánh đường làm thủ tục Hồi giáo (Chăm Bani Awal) và sau đó được hỏa táng theo tập tục Chăm Ahier. Theo G.Moussay và Po Dharma, khẳng định tờ báo viết bằng chữ Bồ Đào Nha

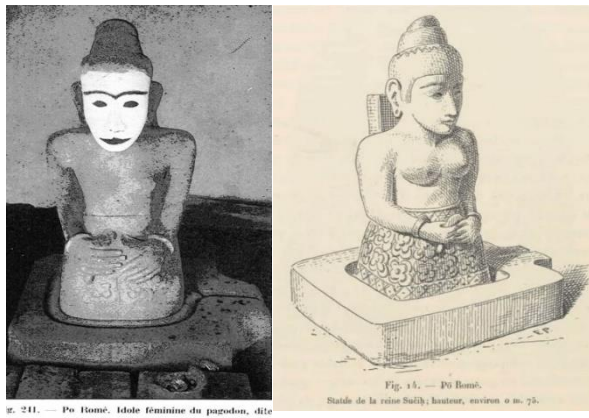
của nhà truyền giáo gốc người Bồ Đào Nha đến Việt Nam viết, thì vua Po Rome bị bắt đưa ra Phú Xuân. Điều đặt ra, chắc chắn triều đình Huế sẽ tử hình thì còn đâu thi hài Po Rome để đưa vào Magik hay hỏa táng theo tục Balamon. Có chăng thần dân Champa chỉ thực hiện các thủ tục cho ngài mà thôi.



Hình 26. Bia Than Can, bản mẫu bia lần hai.

Theo nhiều tư liệu, hoàng hậu (bia Than Cih hay Sucih) là chính hậu của vua Po Rome (1627-1651) vị vua Asulam (Hồi giáo). Bia Sucih là một tín đồ Asulam, con gái vua Po Mah Taha (1622-1627), ông là một vị vua luôn sùng bái Asulam. Theo sử Chăm, sau khi từ trần, Po Rome được Hoàng gia Champa đưa làm lễ trong Thánh đường (Magik) hoàn tất theo thủ tục Asulam. Sau đó, ông cũng được hoàn thành một nghi thức hỏa táng dành cho vị vua mà tín đồ Ahier thờ phượng. Theo truyền thuyết Chăm, thực hiện nghi thức hỏa táng cho Po Rome, Bia Sucih không chịu hỏa táng theo chồng, triều đình Champa thời đó xây một đền nhỏ phía sau tháp Po Rome để thờ phượng và khắc lên tượng ngực Bà với dòng chữ bằng Akhar Thrah mà bản dập còn lưu trữ tại Pháp: “Đây là cốt truyện của Bia Sucih, nhân vật đáng kính trong vương quốc. Vì không lên giàn hỏa theo chồng nên khắc lên ngực Bia Sucih”. Điều này đã chứng minh rằng tượng Bia Sucih ở sau tháp Po Rome tên là Bia Sucih hay Than Cih. Từ nhận định trên, khẳng định Bia Sucih không chấp nhận hỏa táng vì Bia Sucih là tín đồ Asulam, nên chỉ chấp nhận thổ táng theo Bani Awal (Hồi giáo Bani).

Theo Hình vẽ của Henri Parmentier (1871-1949) trong cuốn sách mang tựa “Inventaire descriptif des monuments Cams de l’Annam” (Kiêm kê - mô tả các di tích Champa ở An Nam). Theo bản gốc mẫu tượng Bia Sucih, thì trên ngực không thấy khắc dòng chữ.



Hình 27. Bia Suci h bản mẫu tượng gốc lần đầu (trái hình chụp, phải hình vẽ), không có dòng chữ Thrah khắc trước ngực. Mất lần đầu được tìm thấy, mất lần hai năm 1993.



Hình 28. Bia Suci h mẫu tượng lần ba với dòng chữ Thrah khắc trước ngực. Mất lần ba năm 2008.



Hình 29. Bia Suci h hiện tại trên tháp Po Rome.



Hình 30. Miếu Bia Suci, phía sau tháp Po Rome.

Ngày 2-7-2010, đoàn khảo cổ thuộc Trung tâm Phát triển bền vững Nam Bộ đã tiến hành khai quật. Trong quá trình khai quật, đoàn đã phát hiện nhiều hiện vật quý giá mang tính lịch sử và có giá trị nghệ thuật cao. Đặc biệt, đoàn đã khai quật phát hiện một ngôi mộ bên dưới có bộ hài cốt người trong khu vực Tháp Po Rome. Theo nhận định ban đầu, đây là khu mộ “Gahur” của người Hồi giáo Bani.

Khu mộ Hồi giáo Bani được phát hiện trên đền tháp có quan hệ như thế nào với vị vua Po Rome, cho đến nay vẫn là một câu hỏi lớn chưa có lời kết luận cuối cùng. Có chăng đây là ngôi mộ của Bia Suci, hoàng hậu chính thức Asulam (Bani Awal) không chịu hỏa táng. Cũng có thể đặt câu hỏi đây là khu mộ của hoàng hậu Bia Sumut. Theo một số tài liệu về truyền thuyết Po Rome có ghi: “Bia Sumut tok Cam di Kut”. Dựa vào thành ngữ này, người Chăm cho rằng Bia Sumut là công chúa gốc Hồi Giáo (Asulam). Một giả thuyết khác về ngôi mộ này, vì Po Rome có hai tướng tài giỏi người Chăm Bani Awal được coi là người thân tín theo hầu cận Po Rome.



Hình 31. Ngôi mộ “Kabur” của người Hồi giáo Bani, khai quật phát hiện trên quần thể tháp Po Rome năm 2010.

Vua Po Rome (Sultan Abdul Hamid Shah Bin Syarif Wan Abu Muzaffar Bin Syarif Wan Abdullah Umdatuddin). Ông cưới nhiều vợ, riêng người vợ công chúa Kelantan có ba người con trai đều theo Islam chính thống giáo.

Con trai cả của Nik Mustafa (Po Rome) là Sultan Nik Ibrahim Bin Nik Mustafa, mà người Champa thường gọi là Po Nrop (Datu Kelantan 1634-1637; Raja Campa 1637-1684). Đã từng làm tướng soái tại Kelantan, sau này về Champa làm vua kế vị Po Rome. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Nrop là em trai Po Rome lên ngôi năm Thìn và thoái vị năm Ty, trị vì 1 năm, đóng đô ở Bal Canar (Tĩnh Mỹ, Parik). Theo Hán Việt thì Po Nrop có tên là Bà Thám (1651-1653). Năm 1653, Chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần hay Nguyễn Thái Tông, tước hiệu Dương Quận Công là vị chúa Nguyễn thứ tư của chính quyền Đàng Trong) đưa quân sang đánh và hạ được thành, Po Nrop thất bại và chạy sang Kampuchea, sau đó quay sang vùng Châu Đốc sau sự kiện vua Nặc Ông Chân cải đạo sang Islam và bị hoàng thất Khmer giết hại. Po Nrop (Bà Thám), chính là ông tổ của người Chăm ở Châu Giang, Châu Đốc ngày nay.

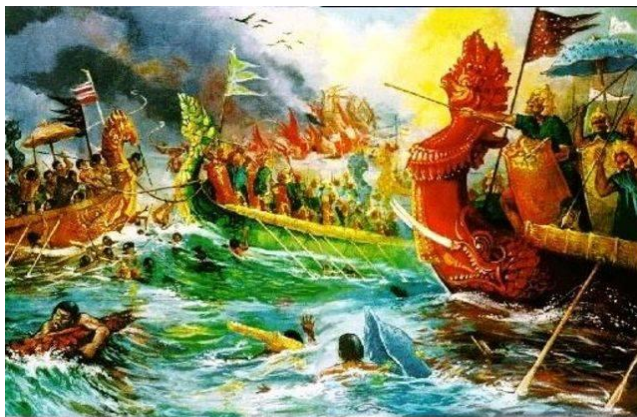
Con trai thứ hai của Nik Mustafa (Po Rome) là Nik Badrus- Salam Bin Nik Mustafa, vị hoàng tử thứ hai chính là ông tổ của các đời vua ở Kelantan-Malaysia, ông kết hôn cùng hoàng thất Kelantan, các vị vua ở Kelantan ngày nay là dòng dõi của vị hoàng tử này.

Con trai thứ ba của Nik Mustafa (Po Rome) là Nik Ali Bin Nik Mustafa, ông cưới hoàng thất Pattani (vương quốc Malay ở miền nam Thái Lan) và giữ chức thống soái quân đội của triều đình Pattani, sau khi Pattani bị người Thái xâm chiếm, gia đình hoàng thất ly tán. Nhưng dòng họ "Nik" vẫn còn ở Pattani. Những người con Champa thật sự đáng tự hào với dòng máu từ Nabi Ibrahim cùng Siti Qaturah. Đó là dòng máu trực hệ từ thiên sứ của chúng ta, thiên sứ Muhammad (S.A.W).

Cei Brei (1783-1786), vị vua Hồi giáo. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Cei Brei là con của vua Po Tisuntiraydapaghoh, nhận tấn phong của Nguyễn Nhạc (Tây Sơn) vào năm Thỏ với chức tấn phong là Ceng (Chường Co), trị vì 4 năm và thoái vị năm Ngọ. Trong suốt 30 năm binh đao giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn, Po Cei Brei một thời gian ẩn náu ở vùng đất Đồng Nai Thượng, phải từ bỏ vai trò lãnh đạo và dẫn theo những người trung thành tìm đường sang Cao Miên vào năm 1795-1796 và định cư tại Roka Po Pram thuộc tỉnh Thbang Khmum, tức Kompong Cham, nơi sinh hoạt thường xuyên của người Chăm Malay theo Hồi giáo. Đây không phải lần đầu tiên mà người Champa sang Cao Miên, vì trước đó có các cuộc di cư vào năm 1471, 1692 và cuộc di dân sau năm 1835. Sau đó ông ta về định cư vĩnh viễn tại vùng Rong Damrei (sau này trở thành Tây Ninh) vào năm 1812, như hai bản văn viết bằng tiếng Chăm: Cam 37 và Cam 39 (38) thường nhắc đến. Tại Châu Đốc, người Melayu Champa tiếp tục hôn cư với người Malay và trong khoản cuối thế kỉ 18 đến đầu thế kỉ 20. Vùng Châu Giang của Châu Đốc vẫn còn rất nhiều người Malay từ Tereangganu và Kelantan vượt biên rồi xuôi theo sông Hậu đến định cư. Người Chăm và người Malay lại tiếp tục hoà huyết và tạo nên một bản sắc rất riêng cho người Chăm ở vùng Nam Bộ và Vua Cei Brei được xem như là ông tổ của người Chăm ở Kampuchea và Nam Bộ Việt Nam ngày nay.

Tuan Phaow (1796-1797), là một đề tài nghiên cứu dựa trên tác phẩm Ariya Tuan Phaow, nhằm ghi lại giai đoạn đấu tranh của nhân dân Champa. Tuan Phaow, một vị công hầu đến từ Malay, mà biên niên sử Việt Nam gọi là Tuân Phủ (Po Dharma, 1987, II:74). Thế kỷ XVIII, xứ Panduranga-Champa bị chìm đắm trong một cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng, bắt nguồn từ sự xung đột vào năm 1771 giữa quân Tây Sơn và quân Nguyễn Ánh. Panduranga-Champa bị cuốn vào cuộc chiến giữa hai thế lực thù địch mà chẳng liên quan gì đến Champa. Nhằm tiêu diệt đối phương và chiếm cứ đất đai, hai bên tham chiến Tây Sơn-Nguyễn Ánh trước hết phải chiếm đất Champa để làm căn cứ quân sự và tàn sát dân địa phương. Tuan Phaow đến Panduranga với đội quân khá hùng hậu gồm người Cham Cambode (Chăm Baruw – Islam chính thống), những người Jawa Kur (người Malay ở Cao miên, câu thơ 8 , 47), và một số quan lại Khmer

(câu 23), những người này chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất mang áo chiến trận màu trắng (câu 45), nhóm thứ hai mang áo bộ quần và khăn quần đầu nhuộm đen (câu 48). Đối với người Chăm, chắc chắn họ là người Malay đến từ Cao Miên (Câu 47). Để thực hiện mục tiêu đã định, Tuan Phaow dựa vào những binh lính đến từ Cao Miên và lực lượng đấu tranh địa phương (câu 5). Những quân lính tộc người Churu, Raglai và Kahaow (câu 37) tức là sắc dân miền núi sống ở phía Tây Panduranga. Sự tuyên truyền tích cực của Tuan Phaow thường mang tính chất lý luận tôn giáo. Nghĩa là ông ta khoe sức mạnh siêu nhân ngang hàng với thánh Hồi Giáo như Mahammad và Ali (Câu 7), nhận lệnh từ Đấng Allah đến Panduranga để giải phóng Champa khỏi sự thống trị của triều đình Huế (câu 14). Mặc dù lời tuyên truyền đầy màu sắc tôn giáo, nhưng Tuan Phaow không có ý đồ đưa phong trào giải phóng Panduranga trở thành cuộc “Thánh chiến Hồi giáo”. Qua đây cho thấy Hồi Giáo có khả năng kêu gọi một cuộc tập hợp chung. Cuộc nổi dậy của Tuan Phaow ở Panduranga vào cuối thế kỷ XVIII, đã chứng minh rằng sự vùng dậy này có sự tham gia rất tích cực của người Malay và người Chăm từ Cao Miên cũng như các sắc dân Churu, Raglai và Kahaow ở khu vực Đồng Nai Thượng nhằm khôi phục lại nền độc lập Champa.



*Hình 32. Vua Minh Mệnh, đàn áp và tàn sát nhân dân Champa.
Ảnh minh họa, nguồn: Internet.*

Katip Sumat (1833-1834), là vị học sĩ Chăm Islam sinh ở Kampuchea sang Serembi Mekah (tiểu vương quốc Kelantan, Malaysia) du học về triết lý Hồi Giáo. Ông là một người rất tinh thông về Thiên kinh Koran và người Chăm tôn sùng như một vị siêu nhân về quyền năng màu nhiệm. Năm 1832 đánh dấu năm từ trần của Lê Văn Duyệt, tổng trấn Gia Định Thành. Lợi dụng cơ hội này, vua Minh Mệnh xua quân chinh phạt và thống trị toàn bộ lãnh thổ Champa sau đó xóa bỏ danh xưng của vương quốc này ra khỏi bản đồ thế giới, tiếp tục thực hiện chính sách hà khắc như lao động khổ sai, thuế nặng, chính sách đồng hóa xóa bỏ nhiều luật tục, chà đạp tôn giáo, tín ngưỡng của thần dân Champa,... Do đó, nhân dân Champa đã vùng dậy chống lại kẻ xâm lược nhằm giải phóng vương quốc Champa khỏi ách thống trị của Minh Mệnh. Năm 1833, Katip Sumat về Panduranga chiêu mộ quân làm cuộc Jihad (Thánh chiến) lấy học thuyết Islam làm nền tảng và Đức Tin tôn giáo làm ý chí đấu tranh chống triều đình Huế. Đoàn người Malay theo Katip Sumat không chỉ bao gồm các tình nguyện viên. Người ta tin rằng họ được gửi đến bởi Sultan Muhamad I của Kelantan (1800-1837), là người đã tập hợp một đội quân đi cùng Katip Sumat tới Champa. Theo Ts. Po Dharma, các yếu tố cơ bản là sự thừa nhận của Sultan rằng ông và nhà cai trị của Champa đã chia sẻ cùng dòng dõi (hậu duệ của vua Po Rome) và nhu cầu duy trì sự thống nhất Hồi giáo. Phong trào đấu tranh của Katip Sumat đặt khu trung tâm chỉ đạo và điều hành ở trên hòn núi Aih Amrak (con công) ở Đồng Nai. Phong trào được sự ủng hộ đồng đảo của các thần dân Champa, đặc biệt có một số nhân vật quan trọng như cựu quốc vương Po

Phaok The, Po Nyi Liang, Po Ling, Po Ceng, Katip Ja Thak Wa và nhiều tướng lĩnh khác. Cuộc khởi nghĩa phát cờ với tên gọi là “Po Rasak” tức “Allahuakbar”, các tướng lĩnh được phân công như Tuan Lik quyền chỉ huy vùng Phan Rí; Kuac Riwa quyền chỉ huy vùng Long Hương và Katip Ja Thak Wa quyền chỉ huy vùng Phan Rang. Cuộc khởi nghĩa đã thất bại và Katip Sumat cho lui quân về miền rừng núi ở Đông Nai Thượng. Vì rằng vua Minh Mệnh đã điều động đội binh hùng hậu và thực hiện kế sách “chiến trường đò lửa”, đốt phá tất cả làng mạc người Chăm đặc biệt là các làng người Chăm chạy dọc theo bờ biển. Tiếp đó, binh lính của triều đình Huế tha hồ giết hại người Chăm và thần dân Champa một cách vô tội vạ.



Hình 33. Katip Sumat, cuộc khởi nghĩa thánh chiến (Jihad) chống Minh Mệnh, dưới ngọn cờ “Allahu Akbar”. Ảnh: Internet.

Katip Ja Thak Wa (1834-1835), trước biến cố về chính sách thăm sát dã man của vua Minh Mệnh, Katip Ja Thak Wa, người Chăm Bani Awal (Văn Lâm - Phan Rang) một nhân vật quan trọng trong triều đình Champa, có quan hệ mật thiết với Hồi giáo (Islam), đã từng tham gia chỉ huy trong phong trào Katip Sumat và đứng ra lãnh đạo nhân dân Champa, tổ chức mật trận chống triều đình vua Minh Mệnh vào năm 1834. Trước hết, Ja Thak Wa thành lập một chính phủ Champa lâm thời trên lãnh thổ Champa (Ninh Thuận và Bình Thuận) và Kauthara (Khánh Hòa). Sau đó, triệu tập một hội đồng Champa để tôn vinh Po War Palei làm quốc vương Champa với chức phong là Po Patrai (quốc vương). Po War Palei là gốc người Raglai thuộc làng Cadang, là em rể của phó vương Po Dhar Kaok (Nguyễn Văn Nguyễn). Ja Thak Wa còn chỉ định một nhân vật gốc Churu làm thái tử Champa mang chức phong Yang Harei (hoàng tử mặt trời). Một nhân vật gốc Chăm là Ja Yok Ai mang danh hiệu Panraong Sa-ai, làm đại tướng đặt trách về quân sự và phong chức cho những quan lại khác. Trong cuộc chiến, Ja Thak Wa đứng ra điều hành trực tiếp phong trào và kêu gọi sự yểm trợ của các dân tộc miền núi như Churu, Raglai, Kaho,... vận động quần chúng Chăm phải tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh nhằm khôi phục lại vương quốc Champa độc lập. Tháng 7 Chăm lịch (1834) cuộc chiến bắt đầu vô cùng khốc liệt, tất cả làng palei Chăm đã bị lửa thiêng (Apuei Kadhir) thiêu rụi, dân chúng Champa khiếp vía trước chính sách trừng trị của triều đình Huế nhằm ngăn chặn những ai theo Ja Thak Wa. Tháng 10 năm Ngọ Chăm lịch, Ja Thak Wa ra lệnh cho chiến sĩ Churu và Raglai trừng trị thẳng tay những người Chăm không tham gia phong trào kháng chiến. Đầu năm Ất Vị (1835), phong trào Ja Thak Wa đã giành thắng lợi to lớn, vì quân đội của triều đình Huế đã rút

khỏi các huyện An Phước, Hòa Đa, Tuy Tịnh và xung quanh phủ Bình Thuận. Toàn bộ lãnh thổ Champa đã được Katip Ja Thak Wa nắm giữ. Nhằm dập tắt cuộc khởi nghĩa của Ja Thak Wa, vua Minh Mệnh lúc đầu ra chỉ dụ thưởng ba quan tiền mang phù hiệu “phi long” cho những ai giết được một quân phiến loạn hay bắt được một thành viên ủng hộ Ja Thak Wa. Sau đó Minh Mệnh ra lệnh mỗi binh lính người Kinh ở phủ Bình Thuận phải chặt “ba cái đầu” của người Chăm vào mỗi buổi sáng mới nhận được tiền lương. Từ đó, binh lính của triều đình Huế tha hồ chém giết người dân Chăm vô tội để được nhận tiền thưởng. Tháng 6 năm Ất Vị (1835) lực lượng của Ja Thak Wa tiếp tục tấn công khu vực Hòa Thuận và Long Bàn, sau đó rút lui về mật khu. Tháng 7 năm Ất Vị (1835), thành Phiên An ở Gia Định, nơi trú ẩn cuối cùng của Lê Văn Khôi đã bị thất thủ, đánh dấu cho sự tàn rụi của cuộc khởi nghĩa ở 6 tỉnh miền Nam. Kể từ đó Minh Mệnh làm chủ phía Nam của quốc Việt Nam và tiếp tục trừng trị dân tộc Chăm và thần dân Champa đã tham gia vào các phong trào của Katip Sumat và Katip Ja Thak Wa.

Kết thúc của cuộc nổi dậy năm 1835, sự liên kết của Chăm với thế giới bên ngoài cũng giảm đi đáng kể. Tình hình này tiếp diễn cho đến nửa sau của thế kỷ 19, khi Bình Thuận và năm tỉnh khác ở miền Nam đã được nhà Nguyễn trao lại cho người Pháp vào cuối cuộc chiến Pháp - Việt năm 1858-1861. Sự xuất hiện của thuộc địa Pháp tại Việt Nam thực sự đã kết thúc những cố gắng của nhà Nguyễn muốn quét sạch người Chăm. Sự phân hủy bộ máy hành chính của nhà Nguyễn khi đối mặt với sự kiểm soát mạnh mẽ của Pháp ở các tỉnh đã cho thấy sự khởi đầu của những khát vọng khôi phục bản sắc của người Chăm xưa. Những nỗ lực để thiết lập lại mối liên kết truyền thống với thế giới bên ngoài, bao gồm cả những tiểu bang của Malay, đóng một vai trò quan trọng. Điều này được thể hiện qua các báo cáo của các giáo sư tôn giáo (ulama) từ bán đảo Malay đã thường xuyên đến vùng đất Champa trước đây trong những năm cuối của thế kỷ 19 và những thập kỷ đầu của thế kỷ 20. Giống như những người tiền nhiệm của họ, nhiều người trong số những du khách đó ở lại lâu dài ở Champa cũng như trong số những người Chăm ở Kampuchea. Họ kết hôn với người Chăm và sinh con. Một số trong những gia đình này vẫn còn ở Champa và Kampuchea, củng cố các mối quan hệ đã được thiết lập trong những thế kỷ trước đó. (trích từ Quan hệ Việt Nam-Champa và mạng lưới khu vực Malay và Hồi giáo trong các thế kỷ 17-19) bởi Danny Wong Tze Ken.



Hình 35. Etienne Aymonier (Po Pareng) người có công bảo vệ thần dân Champa khỏi bị diệt vong hoàn toàn bởi triều Nguyễn.

Phong trào Fulro và Thiếu Tướng Les Kosem - Haji Les Kosem (bí danh Po Nagar), sinh ngày 27-3-1927 tại Kompong Cham, người Kampuchea Islam (Khmer Islam) gốc Chăm. Ông là sĩ quan quân đội Kampuchea có vai trò quan trọng trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai và những cuộc nội chiến ở Kampuchea. Là lãnh tụ phong trào Fulro, một nhân vật đấu tranh nhằm giải phóng dân tộc Champa bị áp bức, đã từng đóng vai trò quan trọng trên bàn cờ chính trị Đông Dương vào những năm 1964-1975. Les Kosem là nhân vật rất thân cận với hoàng thân Norodom Sihanouk, vị tướng lĩnh có quyền lực trong quân đội Kampuchea và cơ quan tình báo của vương quốc này. Với vai trò đó, Les Kosem đã thành công trong việc xây dựng một mặt trận đấu tranh vũ trang Fulro dưới lá cờ của Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa bằng cách gây áp lực với chính quyền Sài Gòn để giải quyết vấn đề dân tộc Tây Nguyên và Chăm. Trước áp lực của Fulro, chính quyền Sài Gòn đã ban hành nhiều đạo luật đặc biệt về đất đai, kinh tế, xã hội, giáo dục,... dành cho dân tộc thiểu số và hình thành một đơn vị hành chính cao nhất trong nội các Việt Nam Cộng Hòa, đó là Bộ Phát Triển Sắc Tộc đặc dưới sự điều hành của Bộ Trưởng Sắc Tộc gốc người thiểu số.



Hình 36. *Thiếu Tướng Les Kosem – Haji Les Kosem (Po Nagar) sinh ngày 27-3-1927 tại Kompong Cham, người Kampuchea gốc Chăm (Bani Islam). Ông là sĩ quan quân đội Kampuchea có vai trò quan trọng trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai và những cuộc nội chiến ở Kampuchea.*



Hình 37. Giáo sĩ Gru Thanh (Hình trên), Imam Kim (Hình dưới), làng Mamih – Bình Thuận. Người có tinh thần dân tộc cao và suốt đời phục vụ vì dân tộc, tôn giáo Chăm.

Quay lại năm 1840, dưới triều Nguyễn, quan bảo hộ Chân Lạp là Trương Minh Giảng bị quân Cambodia đánh bại, nên rút về vùng thượng nguồn sông Tiền (Châu Đốc - An Giang) mang theo quân lính người Chăm, người Malay theo Islam và dựa vào lực lượng này để trấn giữ biên giới. Gia nhập vào cộng đồng Chăm ở đây hình thành Chăm Islam (Islam chính thống) ở khu vực Nam bộ. Những năm đầu thế kỷ XIX, Sài Gòn - Gia Định mở rộng giao thương buôn bán trở thành trung tâm của Nam bộ. Các thương nhân người Malaysia, Indonesia, India, Pakistan,... là những tín đồ Islam làm nghề buôn bán tơ lụa, đồ gia vị cho những tiệm buôn, quán ăn,...ngày càng đông hơn. Từ đó, khu vực Nam bộ ngày càng đông cư dân Chăm và cư dân ngoại lai theo Islam ở Sài Gòn.

Riêng tại tỉnh An Giang có 9 xã người Chăm sinh sống, trong đó khoảng 2.660 hộ, 13.722 người, chiếm tỷ lệ gần 12% so tổng số người dân tộc thiểu số và chiếm 0,62% so tổng dân số toàn tỉnh, sống tập trung khá đông ở huyện An Phú và thị xã Tân Châu, số còn lại sống rải rác ở các huyện: Châu Phú và Châu Thành, gần như toàn bộ theo Hồi Giáo Sunni. Người Chăm ở Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ cũng hầu hết theo Hồi Giáo hệ phái Sunni, dòng Shafi'i.



Hình 38. Thánh đường Al-Rahim, là Masjid Malaysia, Indonesia xưa nhất tại Sài Gòn, tại đường Nam Kỳ Khởi nghĩa.



Hình 39. Thánh đường Masjid Jamiul Azhar thuộc Châu Phong, Tân Châu, An Giang, được xây dựng từ năm 1959.

Năm 1963, sự du nhập trở lại của Islam chính thống giáo tại Sài Gòn vào cộng đồng người Chăm Bani Awal ở Panrang-Panduranga xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ giữa ông Từ Công Xuân (cựu dân biểu) và người Chăm Bani Islam gốc Châu Đốc. Sự xuất hiện của Islam như là một tôn giáo mới, nên khi tín đồ theo tôn giáo này sẽ được gọi là Cham Baruw (Chăm mới), đây là thuật ngữ địa phương chỉ có người Chăm Ninh Thuận tự gọi để phân biệt với Chăm Klak (Chăm cũ) nghĩa Chăm theo Bani Awal. Cách gọi này thường gây hiểu lầm cho người nước ngoài khi họ quan tâm nghiên cứu đến văn hóa Champa. Hiện nay người Chăm Bani Islam ở Việt Nam có khuynh hướng giao lưu với các tín đồ Islam chính thống ở các quốc gia Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia, Thái Lan,... và có mối quan hệ gắn bó với cộng đồng Islam trên thế giới.

Sau khi Sài Gòn thất thủ vào năm 1975, một bộ phận người Chăm tản mác khắp nơi trên thế giới, trong đó có Malaysia, Thái Lan, Kampuchea, Pháp, Hoa Kỳ,... Họ tiếp tục thành lập các phong trào Sinh viên, đoàn Thanh niên Thiện chí, Văn phòng Quốc tế Champa, Hội Ái Hữu, Hội Bani Awal,... nhằm chuyển tải thông tin đến công chúng.

Hội Ái Hữu Champa (1980-1982): Con tàu bé nhỏ mang tên Hội Ái Hữu Champa là một tổ chức tương thân tương trợ tập trung 7 người Chăm có mặt tại Hoa Kỳ đầu tiên vào năm 1980-1982, trong đó có Ts. Po Dharma (đang du học tại Mỹ), Phú Thị Mận Jones, Musa Porome, Rohim Thành, Thành ngọc Vàng, Hajj Abd Halim và Thành Ngọc Sĩ, cùng chung đóng lệ phí hàng tháng. Tiền quỹ được dùng cho mục đích gửi giúp các anh chị em Chăm trong trại tỵ nạn Thailand và Philippine và chương trình lễ hội Kate Champa đầu tiên 1982 đặt dưới sự khai mạc của X. Deniau, Bộ Trưởng Pháp, cùng nhiều phái bộ thuộc cấp lãnh đạo khác tại Paris. Năm 1982-1984, Hội Ái Hữu đã cộng tác với ông Haji Abd Halim (Nguyễn Văn Xung) làm việc trong cơ quan từ thiện MSA có trụ sở tại Trường Trung Học Sunnyvale, CA. và anh Rohim Thành. Kết quả là cơ quan của ông Haji Abd Halim đã bảo lãnh nhiều gia đình Chăm Châu Đốc và Kampuchea qua định cư tại Mỹ và khi đến Hoa Kỳ thì mỗi gia đình còn được lãnh thêm phần trợ cấp do MSA- Indo-Chinese Program đài thọ. Tổ chức Indo-Chinese refugee program do Haji Abd Halim (Nguyễn Văn Xung) làm Giám Đốc.

Phong trào Sinh viên-Học sinh Champa tại Mỹ: Được sự giúp đỡ của ông Haji Abd Halim (Nguyễn Văn Xung) và các mạnh thường quân Champa gửi thư ngõ đến tất cả cộng đồng Champa tại Mỹ kêu gọi đóng góp tài chánh tổ chức trại hè thanh niên học sinh Champa năm 1983 tại Masjid Islamic Center, Sacramento. Trại hè được ông Y Klong Adrong, Giám Đốc cơ quan IRCC có văn phòng tại thành phố San Jose cùng ông Toneh Hàn Thọ bảo trợ về mặt tinh thần. Có tất cả 150 thanh niên và bà con đến từ San Jose, San Francisco, Los Angeles, và từ các tiểu bang khác với thời gian trại là 2 ngày. Chương trình sinh hoạt bao gồm phần thuyết trình về lịch sử Champa, khái niệm sơ quát về ngôn ngữ chữ viết Chăm do Ts. Po Dharma đảm trách. Cũng trong năm này, phong trào đã có bước hoạt động xa hơn là cộng tác với anh em dân tộc Tây Nguyên đang kẹt ở trại Tỵ nạn Thailand và yêu cầu Cao ủy Tỵ Nạn Liên Hiệp Quốc giúp đỡ đưa anh em qua định cư tại Hoa Kỳ.

Đoàn Thanh Niên Thiện Chí Champa (1984-1987): Đặt trụ sở tại nhà Musa Porome 2343 Orlando Dr, San Jose, CA 95122 và 2155 Lanai Ave # 57 San Jose, CA 95122. Đoàn Thanh Niên Thiện Chí Champa đã tổ chức kỷ niệm ngày vùng dậy của Fulro 1964 tại Cunningham Park San Jose, với sự có mặt khoảng 200 thân dân Champa từ San Francisco, San Jose, Sacramento,... Buổi lễ kỷ niệm đặc biệt có sự hiện diện và ủng hộ của ông Toneh Hàn Thọ (Cựu Tổng Thư Ký Bộ Phát Triển Sắc Tộc). Ngoài ra, Đoàn Thanh Niên Thiện Chí Champa còn đề cử ba đại biểu Chăm đi tham dự Đại Hội Dega tại tiểu bang North Carolina, trong đó có ông Yassin Bá, Hakem Soleh và Rohim Thành. Đoàn còn vận động sự hậu thuẫn quần chúng Champa tại Mỹ sắp xếp cho Ts. Po Dharma đến thuyết trình về lịch sử và nền văn minh Champa tại các địa phương như Santa Ana, Olympia, Seattle, San Francisco, Đại Học Seattle, Washington, Sacramento,... Năm 1987, Đoàn Thanh Niên Thiện Chí Champa tổ chức Đại Hội Champa tại Hội Trường Hungary Center, San Francisco, đồng đảo đại biểu từ nhiều tiểu bang và cộng đồng địa phương đến tham dự và đây là lần đầu tiên lá cờ Fulro được bay phát phới trong Hội Trường. Năm 1988, Hội nghị Champa-Malayu tại Kuala Lumpur, Malaysia, đoàn Thanh Niên thiện chí Champa cùng đoàn văn nghệ tự mua vé máy bay, trong đó có một số người được chính quyền Malaysia đài thọ vé máy bay đến trình diễn văn nghệ tại Malaysia, nhân dịp khai mạc Trung Tâm Champa của Viện Viễn Đông Pháp do Ts. Po Dharma điều hành. Sau chương trình văn nghệ, các thành viên tụ tập tại khách sạn để quyết định hình thành tổ chức IOC-Champa.

Văn Phòng Quốc Tế Champa (IOC-Campa): Với sự vận động cộng đồng từ San Francisco, Seattle, Santa Ana, Fullerton, Olympia, San Jose, Sacramento,... thương thảo và thuyết phục bà con đồng ý thành lập Văn Phòng Quốc Tế Champa (IOC-CAMPA) được phép hoạt động từ ngày 2/9/1989. By-laws do Ts. Po Dharma, Hassan Poklawn soạn thảo cùng với ông Jay Scarborough. Tất cả điều lệ bằng tiếng Pháp, tiếng Việt, và tiếng Anh được lưu trữ tại văn phòng IOC. Ba người ký giấy By-Laws để xin phép chính phủ tiểu bang và liên bang là ông Hassan Poklawn, Yassin Bá và Rohim Abram. Địa chỉ xin giấy phép hoạt động tạm thời là nhà ông Musa Porome tại 2343 Orlando Dr, San Jose, CA 95122 và địa chỉ hộp thư IOC-CAMPA là: Po Box 1952, San Jose, CA 95109. IOC-Champa là một tổ chức đấu tranh bảo vệ di sản lịch sử và nền văn minh Champa. Xây dựng một lực lượng nhằm chuyển tải đến mọi người những yếu tố lịch sử Champa bao gồm nhiều khía cạnh, từ lịch sử vua chúa, lịch sử đấu tranh dựng nước và xây dựng đất nước cho đến lịch sử văn hóa, xã hội,...

Hội Đồng Phát Triển Văn Hóa-Xã Hội Champa (The Council for the Socio-Cultural Development of Champa): Ra đời vào năm 2007 nhân dịp Đại hội Champa nhằm kỷ niệm 175 năm vương quốc Champa bị diệt vong vào năm 1832, Hội Đồng Phát Triển Văn Hóa Xã Hội Champa có trụ sở tại Hoa Kỳ là cơ quan đấu tranh bất bạo động của cộng đồng Chăm tại hải ngoại nhằm bảo vệ danh dự, quyền lợi và di sản văn hóa Champa. Sau 5 năm hoạt động, tổ chức này đã trở thành một thành viên pháp lý

của Hội Đồng Dân Tộc Bản Địa Việt Nam ra mắt tại Hoa Kỳ tập trung 3 lực lượng, đó là dân tộc Chăm, Tây Nguyên và Khmer Nam Bộ. Mục tiêu của Hội Đồng Bản Địa Việt Nam là nhằm đấu tranh yêu cầu nhà nước Việt Nam phải công nhận dân tộc Chăm, Tây Nguyên và Khmer Nam Bộ là thành phần dân tộc bản địa phù hợp với Tuyên Ngôn của Liên Hiệp Quốc về “Quyền của dân tộc bản địa” mà Việt Nam là quốc gia thành viên đã ký trên tuyên ngôn này. Sự liên kết đấu tranh giữa người Chăm, Tây Nguyên và Khmer Krom chỉ là sự tiếp nối của phong trào Fulro, tức là “(Mặt trận thống nhất đấu tranh của các sắc tộc bị áp bức)” đã từng gây bao tiếng vang trên bàn cờ chính trị ở Đông Dương vào năm 1964-1975.

Hội Bani Awal USA (BAUSA): Là tổ chức dân sự của người Chăm ra đời vào năm 2020 tại San Jose (California, Hoa Kỳ), tập trung chủ yếu thành phần tộc người và tín đồ Bani Awal, khi qua định cư tại Hoa Kỳ. Hội đã thực hiện nhiều chương trình như Ramadan, mbeng Muk kei, ngày trọng đại harei Raya, dạy chữ Chăm, nói tiếng Chăm, truyền tải các thông tin, văn hóa, xã hội,... qua web Kauthara.org và Facebook: Putra Podam,... và nhiều hoạt động khác đến cộng đồng.

Web Champaka: Trang web champaka.info, thiết lập tại Malaysia là cơ quan ngôn luận và cũng là trung tâm lưu trữ và phổ biến tư liệu Champa. Hiện nay trang web Champaka.info được sử dụng nhằm truyền tải thông tin, nghị luận và nghiên cứu về Champa, trang web này được cộng đồng Chăm trong và ngoài nước cũng như một số nhà Khoa học nước ngoài nghiên cứu về Champa rất quan tâm.

Web Kauthara: Trang web kauthara.org được thành lập vào cuối năm 2014 tại Malaysia, mục đích giới thiệu và chuyển tải những sản phẩm công nghệ như font Chăm, bộ gõ Chăm đa năng trên PC, bộ chuyển đổi từ Rumi Chăm EFEO sang akhar Thrah, ứng dụng gõ chữ Chăm trên hệ thống Android, và ứng dụng gõ chữ Chăm trên hệ thống iOS cũng như chương trình giảng dạy tiếng Chăm và nghiên cứu chữ viết Chăm, truyền tải văn hóa, tôn giáo,... để đóng góp bảo tồn và phát huy những di sản về văn hóa, ngôn ngữ và chữ viết Chăm. Facebook Putra Podam, cũng đóng vai trò chuyển tải những nội dung trên đến cộng đồng.

Lòng từ thiện của dân tộc Malay làm xoa dịu phần nào sự thống khổ của người Champa Hồi giáo. (Derma rakyat Malaysia ringan beban umat Islam Champa - Berita Harian, 31-3-2001). Quỹ từ thiện Kampuchea của Malay đã chi 80.000 ringgit để xây dựng một trung tâm giáo dục Hồi Giáo ở làng Kampong Pra Piang Khatom, tỉnh Kompong Chhnang, Kampuchea. Trung tâm giáo dục Hồi Giáo đặt dưới sự chủ tọa của ông Datuk Ahmad Anuar Abdul Hamid, Đại Sứ Toàn Quyền Malay ở Kampuchea, có sự tham dự của phái đoàn từ thiện hơn 20 người từ Malay sang. Chương trình từ thiện giúp người Champa nghèo đói này ra mắt dưới sự chủ tọa của ông Datuk Abdullah Badawi, Phó Thủ Tướng Malay. Trung tâm giáo dục Hồi Giáo sẽ dành cho 400 con em người Chăm xuất thân từ gia đình nghèo đói. Cũng nhân cơ hội này, Hội Từ Thiện cũng phân phát nhiều thực phẩm cho người dân Champa nơi đây, các thực phẩm được chuyên chở từ Malay đến do máy bay của quân đội hoàng gia Malay hực hiện.

Kinh hoàng chiến tranh vẫn còn bay lượn chung quanh dân tộc Champa, “Igauan perang masih hantui orang Champa”, Berta Harian, 14-4-2001. Gần 9 thế kỷ chiến tranh khủng khiếp với láng giềng Việt Nam là nguyên nhân chính yếu giải thích tại sao có sự hiện diện người Champa tỵ nạn trên lãnh thổ Kampuchea hôm nay. Dân tộc Champa trở thành nạn nhân khủng khiếp của chế độ cộng sản Khmer Đỏ. Ngày nay dù hòa bình, nhưng chiến tranh vẫn còn bay lượn xung quanh người Champa ở Kampuchea. Không phải chiến tranh súng đạn mà là chiến tranh nghèo đói mà dân tộc Champa đang gánh chịu hôm nay. Để xoa dịu phần nào, dân tộc Malay chỉ biết chia sẻ sự thống khổ của họ bằng cách giúp họ như lương thực, thuốc men, áo quần, dụng cụ giáo dục. Theo ông Datuk Ahmad Anuar Abdul Hamid, Đại Sứ Toàn Quyền Malay tại

Kampuchea, sự viện trợ này chỉ là chương trình ngắn hạn, vấn đề quan trọng làm thế nào để giúp người Champa thoát khỏi cảnh nghèo đói. Theo ông Mahamad Marwan, Thượng Nghị Viện Kampuchea gốc Champa, phát biểu, dân tộc Champa ở Kampuchea đang đương đầu với chiến tranh nạn đói khủng khiếp, chiến tranh mù chữ, chiến tranh sức khỏe và vệ sinh. Đây là một chiến tranh mà dân tộc Champa cần người Malay giúp.



*Hình 40. Datuk Ahmad Anuar Abdul Hamid.
Đại Sứ Đặc mệnh Toàn Quyền Malay tại Kampuchea.*

Tháng 9/1988 ngày văn hóa Champa ở Kuala Lumpur. Sau khi họp báo ngày 7/9/1988 của Bộ Văn Hóa Malay dưới sự chủ tọa của ông Haji Aziz Deraman, Tổng Giám Đốc Cục Văn Hóa loan tin chính thức, Bộ Văn Hóa, Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) và Sứ Quán Pháp tại Malay tổ chức chương trình với chủ đề “Ngày Văn Hóa Champa” tại Kuala Lumpur vào ngày 12-13/9/1988. Sau ngày họp báo, nội dung được đăng tải trên nhiều báo chí Malay như tờ Berita Harian, Utusan Malaysia, New Straits Time và đài truyền hình Malay. Khai mạc triển lãm Champa vào ngày 12/9/1988 đặt dưới sự chủ tọa của Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa và Đại Sứ Toàn Quyền Pháp tại Malay với sự hiện diện nhiều phái đoàn ngoại giao có mặt tại Kuala Lumpur. Tiếp theo là ngày đại hội khoa học về nền văn minh Champa đặt dưới sự chủ tọa của Phó Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa Malay với sự hiện diện của ông Giám Đốc Viện Viễn Đông Pháp (EFEO). Chương trình thứ ba là đêm văn nghệ Champa tại hội trường thủ đô Kuala Lumpur, khách quý của đêm văn nghệ là Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa, Thống Đốc thủ đô Kuala Lumpur và Đại Sứ Toàn Quyền Pháp. Đêm văn nghệ dưới sự có mặt của ca sĩ Chế Linh, Từ Công Phụng và sự tham gia của nhiều nghệ sĩ Champa đến từ Hoa Kỳ, Gia Nã Đại, Pháp và Danmark. Sau ngày văn hóa Champa 12-13 tháng 9 năm 1988 tại Kuala Lumpur, vương quốc và dân tộc Champa trở thành đề tài chủ yếu trên các làn sóng báo chí và truyền hình Malay như tờ Berita Harian, Utusan Malaysia, Watan, Nusantara, Dewan Budaya,...

Tháng 10/1994, vấn đề lịch sử và văn hóa Champa trở lại trên làn sóng báo chí Malay và kéo dài đến năm 1998. Sự kiện quan trọng đầu tiên là Datuk Seri Dr. Mahathir Mohamad, Thủ tướng Malay đầu tiên đứng ra tiếp phái đoàn gồm một số Dân Biểu và Phó Bộ Trưởng gốc người Chăm từ Kampuchea sang thăm Malay. Dịp này ra mắt cuốn hồi ký của ông Abha kể lại cuộc hành trình của phái đoàn Hội Nhà Văn Malay sang thăm bốn tiểu vương quốc Champa như: Amarawati, Vijaya, Kauthara, Panduranga vào năm 1995. Tiếp theo đó là đại hội quốc tế về dân tộc và nguồn gốc Malay do Hội Nhà Văn Malay tổ chức vào tháng 9/1996 và được ông Datuk Sri Anwar Ibrahim, Phó Thủ Tướng Malay khai mạc.

Tháng 10/1996, Ts. Po Dharma tổ chức ngày ra mắt cuốn sách mang chủ đề: Tóm lược Lịch Sử Bán Đảo Đông Dương (Kampuchea, Laos, Thailand, Vietnam và Champa do Gs.P.B.Lafont (đại học Sorbonne) thực hiện. Chương trình đại hội và ngày ra mắt sách do ông Datuk Abdullah Ahmad Badawi, Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao Malay đứng ra khai mạc và có bức thư ngỏ của Thủ Tướng Malay.

Tháng 10/1997, Viện Bảo Tàng Quốc Gia Malay, Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) tổ chức một cuộc triển lãm về y phục và nghề dệt thổ cẩm Champa. Trong thư ngỏ của Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa Malay, Tổng Giám Đốc Cục Bảo Tàng Malay và Giám Đốc Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) tham gia nhân dịp ngày triển lãm này.

Tháng 10/2000, nữ điện ảnh Tiara Jacquelina, ca sĩ Chế Linh và Ts. Po Dharma xuất hiện trên sân khấu Malay. Mở đầu là nữ điện ảnh nổi tiếng Tiara Jacquelina trong vai Siti Zubaidah, hoàng hậu Champa gốc Malay. Tiara Jacquelina trong bộ y phục áo dài “bak kuang” của Champa. Ngược lại Chế Linh là một ca sĩ gốc Champa, để Malay với chương trình thứ nhất là ra mắt đĩa CD mang chủ đề “Traditional Music and Songs of Champa”, do Bộ Văn Hóa Malay phát hành. Chương trình thứ hai là văn nghệ cổ truyền Champa dịp kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Viện Viễn Đông Pháp, chương trình này do Bộ Văn Hóa Malay, Viện Viễn Đông Pháp và Sứ Quán Pháp tại Malay tổ chức.

Năm 1981, Mahathir bin Mohamad, sau khi nhậm chức Thủ tướng, chính phủ Malaysia tiếp tục ủng hộ người dân Champa từ Kampuchea, Thái Lan, Việt Nam,... ty nạn tại Malaysia. Nhiều chương trình và dự án hỗ trợ Champa như cấp thẻ thường trú tại Malaysia cho người dân Champa, hỗ trợ xóa đói giảm nghèo cho Champa tại Kampuchea,... bao bọc và quan tâm nhiều cho người Chăm, một thân dân Champa cùng ngôn ngữ và huyết thống.

Năm 2003, Abdullah bin Haji Ahmad Badawi, nhậm chức Thủ tướng. Ông đã từng là Chủ tịch Tổ chức Dân tộc Malay Thống nhất (UMNO) và thủ lĩnh của liên minh Mặt trận Dân tộc (BN) trong Quốc hội Malaysia. Năm 2009, ông được Quốc vương Malaysia phong tước Tun. Ông vốn rất được lòng dân chúng vì tính thanh liêm và được dân Malaysia gọi thân mật là *Pak Lah* (nghĩa: Bác Abdullah). Ngài Badawi rất quan tâm đến người Champa tại Malaysia và Kampuchea với nhiều chính sách quan tâm, ưu đãi. Tại Malaysia Ngài Badawi rất thân với Po Dharma, và hỗ trợ Po Dharma với nhiều chương trình đặc biệt có lợi cho Champa.

Năm 2009, Mohd Najib bin Abdul Razak, chính thức trở thành Thủ tướng Malaysia. Ông tiếp tục hỗ trợ người Champa như các thủ tướng tiền nhiệm bằng nhiều chương trình dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó có cấp thẻ cho Chăm Kampuchea dưới dạng thức thẻ tín đồ Islam. Sở hữu thẻ này người Chăm tại Malaysia dễ dàng đi lại và sinh hoạt như một công dân.

2. Bani Awal - agama hai lac adat (Hồi giáo Bani tôn giáo hay tín ngưỡng)

Theo khái niệm và quy định chung về tín ngưỡng, tôn giáo số: 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016 của Quốc hội Việt Nam trong điều 2 với nội dung như sau:

Tín ngưỡng: Là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

Tôn giáo: Là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức. Một tôn giáo phải có đủ 4 yếu tố cấu thành, đó là: giáo chủ, giáo lý, giáo luật và tín đồ.

Theo Ban tôn giáo chính phủ thì ở Việt Nam đã được công nhận 14 tôn giáo được đặt tên và sắp xếp theo thứ tự như sau: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo, Hồi giáo, Baha'i, Tịnh độ cư sỹ Phật hội VN, Tứ ân Hiếu nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Giáo hội Phật đường Nam tông Minh sư đạo, Minh lý đạo tam tông miếu, Balamon, tôn giáo Mặc môn.

2.1. Agama - adat hadom karei (Tôn giáo - tín ngưỡng và sự khác biệt)

Một: nếu tôn giáo phải có đủ bốn yếu tố cấu thành, đó là: giáo chủ, giáo lý, giáo luật và tín đồ. Giáo chủ là người sáng lập ra tôn giáo ấy (Thích ca Mâu ni sáng lập ra đạo Phật, đức chúa Jesus sáng lập ra đạo Công giáo, Thiên sứ Muhammad sáng lập ra đạo Islam,...); giáo lý là những lời dạy của đức giáo chủ đối với tín đồ; giáo luật là những điều luật do giáo hội soạn thảo và ban hành để duy trì nếp sống đạo trong tôn giáo đó; tín đồ là những người tự nguyện theo tôn giáo đó. Thì các loại hình tín ngưỡng dân gian không có bốn yếu tố đó.

Hai: nếu đối với tín đồ tôn giáo, một người, trong một thời điểm cụ thể, chỉ có thể có một tôn giáo. Thì tín ngưỡng của một người dân có thể đồng thời sinh hoạt ở nhiều tín ngưỡng khác nhau.

Ba: nếu các tôn giáo đều có hệ thống kinh điển đầy đủ, đồ sộ như bộ kinh, luật, luận rất đồ sộ của Phật giáo; bộ “Kinh thánh” và “Giáo luật” của đạo Công giáo; Thiên kinh “Koran” của Islam,... thì các loại hình tín ngưỡng chỉ có một số bài văn tế (đối với tín ngưỡng thờ thành hoàng), bài khấn (đối với tín ngưỡng thờ tổ tiên và thờ Mẫu),...

Bốn: nếu các tôn giáo đều có các giáo sĩ hành đạo chuyên nghiệp và theo nghề suốt đời, thì trong các sinh hoạt tín ngưỡng dân gian không có ai làm việc này một cách chuyên nghiệp cả.

2.2. Bani saong lang panuec (Bani và ngữ nghĩa)

Islam du nhập vào Champa khoảng thế kỷ IX, nhưng phát triển cực thịnh vào thế kỷ thứ XVI ảnh hưởng từ quốc gia Malaysia và một số quốc gia khác ở Đông Nam Á. Để chỉ tôn giáo Islam người Chăm phiên âm thành từ Asulam. Đối với tôn giáo Asulam thì người Chăm còn dùng từ Bani (nghĩa tương tự Muslim) rất phổ biến không chỉ dành riêng cho người Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận, mà còn sử dụng ở người Chăm Nam Bộ, Chăm Kampuchea.

Một người nam giới Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận trước khi trưởng thành khoảng 10-12 tuổi họ thường làm lễ “Katan” hay “Khatan”, người Nam bộ gọi “Khotan”, còn người Malaysia gọi “Sunat”. Từ “Khatan” nguồn gốc tiếng Arab, là hành động cắt bao quy đầu. “Ngak Khatan” là hành động cắt bao quy đầu. Người Islam thường làm lễ cắt bao quy đầu từ lúc mới sinh hoặc lớn khoảng bảy tuổi, thường phải “ngak Khatan tamâ Bani” chứ không ai nói “ngak Khatan tamâ Islam”, điều này được dùng cho cả Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận, Chăm Nam bộ và Chăm Kampuchea.

Theo thuật ngữ thì từ Bani có một số nghĩa như:

- Bani: trong tiếng Arabic dùng để chỉ tín đồ của thượng đế Allah. Nhưng theo R.P Durrand (1903), tên gọi Bani là phiên âm theo từ gốc Arab “Beni”, có nghĩa là “con trai”.

- Bani dùng để chỉ sắc dân như: Bani Israel (sắc dân Do Thái), Bani Chăm (nhóm sắc dân Chăm theo đạo mới).

- Bani, Bini là “đạo” thường dùng để chỉ người mới nhập đạo, người có đạo, hay người có đức tin với thượng đế Allah. Ví dụ: Bani Jawa: nghĩa là: người Jawa theo Hồi giáo, hay người Hồi giáo Jawa.

- Bani, Bini thường dùng như tên lót Bin theo Islam như: Muhammad Bin Bilal Ali,...

- Bani hay Bini trong tiếng Malay còn có nghĩa là phụ nữ hay vợ.

Cụ thể: Khi thực hiện “lễ cắt bao quy đầu” thì người Chăm Nam bộ, Chăm Kampuchea, Chăm Ninh Thuận hay Bình Thuận đều gọi “Khatan tamâ Bani” nghĩa chính là lễ cắt bao quy đầu, nhưng thường gọi lễ nhập đạo. Ở đây ám chỉ dĩ nhiên là nhập đạo Islam (Asulam) chứ không mang nghĩa khác như nhập đạo Balamon, Tin Lành, Thiên Chúa giáo hay Phật giáo,... Nhưng nghĩa đối với riêng người Chăm thì cụm từ ‘Khatan tamâ Bani’ (nhập đạo), ám chỉ không phải nhập đạo Balamon, mà nhập đạo mới Asulam theo thờ phượng thượng đế Allah.

Từ “Bani” chỉ có nghĩa là đạo hay người Chăm nhập đạo mới (ám chỉ theo đức tin Allah), hay chỉ nhóm sắc dân Chăm tôn thờ Allah, hay đơn giản là người “Có đạo” (Ám chỉ đạo Asulam không phải đạo Balamon). Điều này cũng như người Việt gọi hai từ “Xóm đạo”, là xóm những người theo Công giáo, chứ không phải người theo Phật giáo, Hòa Hảo hay Cao Đài,...

Một số người Chăm tại Ninh Thuận, Bình Thuận thường hiểu lầm “Bani” là đạo tên Bani. “Chăm Bani” là người Chăm theo đạo Bani. Đây là cách hiểu sai, không đúng hay không chính xác. Vì trên thế giới không có đạo nào tên Bani.

Trước 1963, người Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận thường gọi người Chăm Nam Bộ là người Jawa (người theo Islam), đồng thời cũng tự nhận mình là người Bani và tên Bani được gán như tên một tôn giáo dĩ nhiên ám chỉ cho hệ phái “Acar”.

Theo nghiên cứu từ Jawa để chỉ tín đồ Islam có ba giai đoạn chính khác nhau. Thời kỳ đầu, khi nói đến người Jawa thì người ta thường nghĩ đến những người Muslim hay những người Muslim có da ngăm đen như người Muslim Trung Đông, Indian, Bangladesh, Indonesia, Malaysia,... Thời kỳ thứ hai, Jawa chỉ giới hạn cho người Muslim Indonesia, Malaysia, hay Jawa Kur gồm Muslim Chăm Kampuchea và Chăm Châu Đốc. Thời kỳ ba, người Jawa được xác định cụ thể là một dân tộc ở Indonesia và quê hương của người Jawa là phần trung và đông của đảo Jawa. Người Jawa có dân số gần 100 triệu người, là dân tộc đông nhất ở Indonesia và có một nền lịch sử rực rỡ.

Sau năm 1963, sự du nhập trở lại của Islam chính thống giáo tại Sài Gòn vào cộng đồng người Chăm Bani Awal ở Panrang-Panduranga xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ giữa ông Từ Công Xuân (cựu dân biểu) và người Chăm Bani Islam Châu Đốc. Do đó, cộng đồng mới này không thể dùng từ người Jawa mà phải chọn danh xưng để khác biệt với người Bani, đó là danh xưng quốc tế Islam, và trở thành tên gọi Chăm Islam như ngày nay.

Hiện nay, theo tiếng Việt, Ban Tôn giáo Chính phủ công nhận Islam (Hồi giáo) là một tôn giáo tại Việt Nam. Trong đó Hồi giáo Islam (chính thống giáo) và Hồi giáo Bani (hệ phái Acar). Nhưng theo tôi, để phân biệt cụ thể trong tiếng Chăm nên ghi:

Islam (Asulam chính thống giáo trên thế giới), Islam hay Bani Islam (Chăm Islam chính thống giáo) và Bani Awal (Chăm Bani Awal hệ phái Acar).

2.3. Bani Awal (Hồi giáo Bani)

Bani Awal: là một hệ phái mới xuất hiện ở Champa do ảnh hưởng văn hóa bản địa Champa. Khi bàn đến hệ phái Bani Awal thì chúng tôi nói đến tầng lớp giáo sĩ Acar và hệ thống hành lễ của Acar chứ không nói đến tín đồ Bani Awal thông thường.

Theo Islam chính thống giáo, các tín đồ phải tuân theo năm điều, đó là năm trụ cột hay năm nghĩa vụ thiêng liêng của các tín đồ. Những bổn phận này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ ý thức của tín đồ với cộng đồng Islam nói chung. Năm trụ cột của Islam là: Shahadah, Solat, Sawm, Haji, Zakat.

Shahadah: phải tuyên thệ rằng "Ashhadu Alla Ilaha Illa Allah, Wa Ashhadu Anna Muhammad Rasulu Allah". Nghĩa là: "Tôi chứng nhận không có Thượng Đế nào khác ngoài Allah. Và tôi chứng nhận Muhammad là Thiên Sứ của Allah".

Salah (Salat, Solat): là việc cầu nguyện. Tín đồ phải cầu nguyện năm lần một ngày theo những thời điểm đã được ấn định để người Muslim duy trì sự kết nối với Đấng Tạo Hóa của mình.

Sawm: là việc phải nhịn ăn trong tháng Ramadan (tháng 9 niên lịch Islam). Việc nhịn ăn ban ngày kéo dài suốt tháng: tất cả những tín đồ Islam phải nhịn ăn dưới hình thức không ăn, không uống, nghiêm ngặt đến mức thậm chí không được nuốt nước bọt; ngoại trừ những người đang ốm, phụ nữ có thai, cho con bú và trẻ em dưới 5 tuổi thì không bắt buộc phải nhịn ăn.

Haji: là hành hương về Makkah, là thành phố thiêng liêng bất tử, quê hương của Muhammad, là trung tâm của thế giới Islam (tháng 12 niên lịch Islam). Những người Islam trên khắp thế giới khi cầu nguyện đều hướng về thánh địa Makkah. Các tín đồ Islam không phân biệt nam nữ đều được khuyến khích trong đời một lần hành hương đến thánh địa Makkah. Ngôi đền Kabah tại Masjid al-Haram ở vương quốc Saudi Arabia còn gọi là ngôi nhà của Allah. Những nghi thức nhất định được thực hiện tại các địa điểm nhất định vào những thời gian nhất định, nhằm phục tùng mệnh lệnh của Allah như Ihram, Tawaf (đi quanh) ngôi đền Kabah bảy vòng, Sa'i (đi qua lại) bảy vòng giữa hai ngọn đồi Safa và Marwah, dưng chân tại Arafah,... cùng với những nghi thức khác.

Zakat (Yakat): là sự bố thí. Theo Thiên kinh Koran, một người phải trao cho người khác "những thứ dư thừa". Tùy theo mức doanh thu làm ăn trong năm mà có mức bố thí khác nhau, vật bố thí có thể là gạo, tiền, vàng, bạc, trâu, bò,... thông thường khoảng 2,5% thu hoạch hàng năm hay 10% lợi tức từ kinh doanh của họ. Tất cả tín đồ Islam tự mình phải bố thí mỗi năm một lần; đây là cách để thực hiện nghĩa vụ tôn giáo. Người Islam có nghĩa vụ giúp đỡ người nghèo, trẻ mồ côi và người tàn tật,... để giảm bớt bất công.

Tóm lại, Trong năm trụ cột của Islam là: Shahadah, Solat, Sawm, Haji, Zakat, thì giáo luật chỉ bắt buộc thực hiện trụ cột thứ nhất (Shahadah), trụ cột thứ hai mỗi ngày (Solat) và thực hiện trụ cột thứ ba một lần trong năm (Sawm), còn trụ cột thứ tư (Haji) và trụ cột thứ năm (Zakat) chỉ thực hiện khi có khả năng.

Năm trụ cột của Islam chính thống giáo được liệt kê ở trên thì được giáo sĩ Acar của Bani Awal (hệ phái acar) được thực hiện cả năm trụ cột. Cụ thể, Shahadah, được tuyên thệ trong nghi thức nhập Acar. Solat, được cầu nguyện năm lần một ngày vào tháng Ramadan và thực hiện trụ cột Sawm. Yakat, được thực hiện từ ngày thứ 27 (tuh

brah) đến ngày thứ 30 (cuối cùng) tổ chức Yakat chia sê gạo và chia sê cơm (Yakat) cho cho bà con trong dòng họ và người nghèo.

Riêng trụ cột Haji (hành hương), thì các Acar, Imam đều thực hiện hành hương bằng hình thức tổ chức đi thăm các Magik Thánh đường khác trong khu vực vào tháng Ramadan. Vì điều kiện khó khăn, giáo sĩ Acar của Bani Awal rất ít có mối quan hệ với thế giới bên ngoài nên rất hạn chế giao lưu so với Islam chính thống giáo trong nước. Tuy nhiên trong thời kỳ mới đã có một số Acar đi du lịch nước ngoài, điều này chứng tỏ giáo sĩ Acar cũng đã nhận thức được và hội nhập với phần còn lại của thế giới.

Hơn nữa Hội đồng Tối cao Islam thế giới đã thống nhất và chấp thuận xem hệ phái Bani Awal như là một hệ phái của Islam thế giới nên đã chấp thuận và khuyến khích cho hệ phái Bani Awal là giáo sĩ Acar được phép đi hành hương Haji tại Makkah, và được thực hiện những nghi thức ở ngôi đền Kabah tại Masjid al-Haram, vương quốc Saudi Arabia.

Hành hương Haji tại Makkah đã được giáo sĩ Acar Bani Awal thực hiện lần đầu tiên vào năm 2013 do chính phủ Saudi Arabia đài thọ. Trong đó có Imam Từ Công Dư, phó chủ tịch Hội đồng Sư cả Ninh Thuận và Imam Nãi Thanh Quyết. Lần thứ hai được chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ mời đi Haji gồm Imam Từ Công Dư và Imam Đạo Văn Thị.

Việc hành hương Haji tại Makkah mang lại nhiều hồng phúc thiêng liêng cho các bày tôi như thể hiện sự độc tôn hóa Allah, đặc ân tha thứ của Allah dành cho những người hành hương, những tín đồ Islam có cơ hội quen biết và giao lưu với nhau, học hỏi các giáo luật tôn giáo và những hồng phúc khác.

Đặc tính đầu của Islam là sự liên hệ mật thiết giữa tôn giáo và chính trị, tức là giữa Đồi và Đạo. Chính vì thế ngay sau khi Muhammad qua đời, sự chia rẽ xảy ra ngay giữa các dòng đạo, tạo thành các nhóm chính trị chống đối nhau, đưa đến sự thành hình nhiều Chi phái lớn như Sunni, Shia, Sufiyya, Kharijite, Ahmadiyya, và nhiều giáo phái nhỏ khác, trong đó có hệ phái Bani Awal.

Theo lịch sử phát triển và truyền bá của Islam, trên thế giới có năm chi phái lớn được hình thành trong cộng đồng Islam như Sunni, Shia, Sufiyya, Kharijite, Ahmadiyya. Ngoài năm chi phái lớn còn có nhiều giáo phái nhỏ khác, trong đó có hệ phái Bani Awal.

Sunni Islam (Sunni): Sunni là giáo phái lớn nhất được biết đến như Ahl as-Sunnah wa'l-Jamā'h hoặc đơn giản là Ahl as-Sunnah. Từ Sunni xuất phát từ sunnah, có nghĩa là những lời dạy và hành động theo Thiên sứ. Ở nhiều quốc gia, đại đa số người Islam là người Sunni.

Shia Islam (Shia): Shia đôi khi được ghi là Shi'a hay Shi'ite, xuất phát từ tiếng Arab “Shi'at Ali” (đảng của Ali) là giáo phái lớn thứ hai (chỉ sau Sunni). Phái Shia tin rằng Ali và những hậu duệ là những lãnh đạo thực sự của Umma. Phái Shia mặc dù là thiểu số trong thế giới Islam, nhưng lại chiếm đa số dân số ở Iran, Iraq, Bahrain và Azerbaijan cũng như các nhóm thiểu số đáng kể ở Kuwait, Yemen và Lebanon. Ngoài việc tin vào uy quyền của Koran và những lời dạy của Thiên sứ Muhammad, Shia còn tin rằng gia đình của Muhammad, bao gồm cả con cháu của ông được gọi là Imams, có thẩm quyền chính trị và tinh thần đặc biệt đối với cộng đồng. Đức tin Hồi giáo Shia rất rộng và bao gồm nhiều nhóm khác nhau. Có nhiều tín ngưỡng thần học Shia khác nhau, các trường phái luật học, tín ngưỡng triết học và các phong trào tâm linh khác nhau,...

Sufiya Islam (Sufism): Sufism là giáo phái huyền bí của Islam, chịu khổ hạnh và được đại diện bởi các trường học hoặc mệnh lệnh được gọi là Tasawwuf - arīqah. Nó được coi là khía cạnh của giáo huấn Islam liên quan đến việc thanh lọc nội tâm. Bằng cách tập trung vào các khía cạnh tinh thần hơn của tôn giáo, Sufis cố gắng để có được kinh nghiệm trực tiếp về Đấng Toàn Năng bằng cách sử dụng "các khoa trực giác và cảm xúc" mà người ta phải được đào tạo để sử dụng.

Kharijite Islam (Kharijite): Kharijite (nghĩa đen là "những người đã ản dật") là một thuật ngữ chung bao trùm nhiều giáo phái Islam, trong khi ban đầu ủng hộ Caliphate của Ali, sau đó đã chiến đấu chống lại ông và cuối cùng đã thành công trong việc tử đạo trong khi ông đang cầu nguyện trong nhà thờ Islam Kufa. Mặc dù có một số nhóm liên quan đến Kharijite hoặc Kharijite còn lại, thuật ngữ này đôi khi được sử dụng để biểu thị người Islam từ chối thỏa hiệp với những người mà họ không đồng ý. Tiểu giáo phái Kharijite chính là nhóm Ibadi ngày nay. Giáo phái phát triển từ giáo phái Islam từ thế kỷ thứ 7 của người Kharijites. Trong khi người Hồi giáo Ibadi duy trì hầu hết niềm tin của người Kharijite ban đầu và họ đã từ chối các phương pháp khác mạnh mẽ hơn.

- Sufiris là một giáo phái của Islam trong thế kỷ thứ 7 và 8, và là một phần của Kharijites. Các nhánh quan trọng nhất của họ là: Qurrīyya và Nukkari
- Harrīs là một giáo phái Islam đầu tiên từ thời Bốn Caliphs đúng hướng (632 -661 CE), được đặt theo tên của nhà lãnh đạo đầu tiên của họ, Habīb ibn-Yazīd al-Harūrī.

Ngoài ra còn các giáo phái khác như: Azariqa, Najdat, Adjarites

Ahmadiyya Islam (Ahmadyya): Ahmadiyya là phong trào phục hưng Islam theo chiều hướng dung nạp tất cả tôn giáo vào Islam được thành lập ở Ấn Độ vào năm 1889 bởi Mirza Ghulam Ahmad, người tuyên bố là Đấng Mê-si (Tái Lâm của Chúa Kitô), các Mahdi chờ đợi bởi những người Islam và một nhà tiên tri 'cấp dưới' cho Muhammad mà công việc là để khôi phục lại Sharia ban đầu được trao cho Muhammad bằng cách hướng dẫn hoặc tập hợp Ummah bất mãn trở lại Islam và ngăn chặn các cuộc tấn công vào Islam của các đối thủ. Các tín đồ được chia thành hai nhóm, Cộng đồng Islam Ahmadiyya và Phong trào tuyên truyền Islam Ahmadiyya ở thành phố Lahore. Ahmadis tự coi mình là người Islam và tuyên bố sẽ thực hành hình thức Islam nguyên sơ như được tái lập với những lời dạy của Ghulam Ahmad. Ở nhiều quốc gia Islam, người Ahmad đã được định nghĩa là những kẻ dị giáo và không theo Islam chính thống và họ luôn bị đàn áp và áp bức có hệ thống.

3. Bani Awal saong hadom bha inâ (Hồi giáo Bani và thành phần cốt lõi)

Theo nhiều nghiên cứu cho thấy, Bani Awal ở Ninh Thuận còn sót lại nhiều dấu tích của hệ phái Shiah của người Ba Tư, ngược lại Bani Awal ở Bình Thuận lại mang đậm các dấu tích của Islam Sunni, và cả hai khu vực thuộc Panduranga đều phủ đầy nét văn hoá Islam Malay (adat ca-mbat Asulam Java).

Sai lầm của nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Bani Awal ở Champa là Hồi giáo bản địa nhưng không đưa ra lý lẽ đâu là tính bản địa và đâu là vết tích chính thống giáo, bởi thực sự họ chưa hiểu cặn kẽ về Hồi giáo chính thống. Cũng như sự nhận định sai lầm khi cho rằng Islam ở Saudi Arabia và Islam Malaysia là chuẩn là chính thống giáo. Từ nhận định trên nên các kết quả nghiên cứu đã bị sai lệch.

Khái niệm Islam chính thống giáo là những gì thuộc giáo lý như (thiên kinh Koran, Hadith,...), còn tín đồ hay người theo Islam cũng như các nhánh, các hệ phái, các chi phái...là họ đang bám vào giáo lý Islam để dần dần hoàn thiện sự chính thống giáo một cách trọn vẹn. Ví dụ ở Kelantan-Malaysia vào đầu thế kỷ 20, phụ nữ vẫn chỉ che đến phần ngực phía dưới và lộ nguyên phần ngực phía trên và đôi vai như người Thái, trái hẳn với luật Islam phụ nữ phải che kín. Các vùng như Kelantan, Terengganu,

Kedah,...cúng các lễ tục Mak Yong (cúng cho người bệnh) như Raja Praong, cúng bảy công chúa con của thần biển, cúng thần Yang trong lễ cất bao quy đầu, cúng thần yang trong lễ tục thả Diêu,... Đến tận 1950, khi đảng Hồi giáo Liên Malaysia (PMIP; sau là PAS) lên nắm quyền thì Islam tại Malaysia được loại bỏ dần những tín ngưỡng ảnh hưởng yang thần bởi chính quyền đã dùng vũ lực dẹp bỏ các lễ tục hay tín ngưỡng trên. Từ đó Islam tại Malaysia được hoàn thiện dần Islam chính thống giáo như ngày hôm nay. Tuy nhiên, hiện nay ở một số nơi hẻo lánh thuộc hải đảo xa xôi Indonesia, Malaysia, các tín đồ Islam vẫn còn thực hiện một số lễ tục truyền thống như cúng thần sông, thần núi, tổ tiên,...dưới vỏ bọc của Islam.

Từ khi Islam du nhập vào cộng đồng Champa thì người Chăm gọi tôn giáo Islam là Asulam và thường tự nhận mình là người Bani với ý nghĩa là người có đạo, người có đạo mới, ám chỉ đạo mới khác đạo Balamon xưa. Cũng giống như người Chăm Balamon khi Hindu mới du nhập vào Champa thì người Chăm Balamon gọi người khác không vào đạo là Chăm Jat (Kafir) tức ám chỉ người ngoại đạo không theo đạo Balamon.

Sau này khi người Chăm Balamon tin vào Đấng Allah và xem Allah là Đấng thượng đế tối cao đứng đầu trong danh sách các thần linh quan trọng của Hindu ở Panduranga như Brahma, Vishnu, Shiva,...thì Chăm Balamon có một thuật ngữ mới gọi là Chăm Ahier (Nghĩa là Chăm Balamon có tôn thờ Allah).

Chăm Awal là Chăm theo Islam (Asulam), đã tin vào Đấng Allah trước triều đại vua Po Rome hóa giải với Chăm Balamon. Vậy, Chăm Awal là Chăm đã theo Islam và tin vào Đấng Allah từ trước.

Bani Awal là một hệ phái mới xuất hiện ở Champa được người Chăm tiếp nhận như một tôn giáo mới kế thừa từ Islam nhưng tự thay đổi theo cách riêng.

Khi nói đến Bani Awal thì phải nói đến giáo sĩ Acar là những người tin vào Đấng Allah, chỉ thờ phượng Đấng Allah duy nhất và phục tùng Muhammad là Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran. Nhiệm vụ của giáo sĩ Acar là học chương kinh Koran và thực hành các buổi lễ trong tháng Ramadan,... Giáo sĩ Acar phải kiêng ăn thịt lợn, thịt chó, thịt dông, thịt động vật bị chết mà chỉ ăn thịt động vật do chính Acar cắt cổ.

3.1. Masjid - Magik (Thánh đường)

Chăm Bani tại Việt Nam, tồn tại hai nhánh là Hồi giáo Islam (Bani Islam) và Hồi giáo Bani (Bani Awal). Để phân biệt giữa hai tín đồ người Chăm thường gọi, tín đồ Chăm Islam (Bani Islam) và tín đồ Chăm Bani (Bani Awal). Đối với Chăm Islam, trước 1975, ở miền Nam, Hồi giáo có hai tổ chức chính thức là "Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam" và "Hội đồng giáo cả Islam Việt Nam". Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam hoạt động dưới sự điều hành của Ban Quản trị Hiệp hội Trung ương và Đại hội đồng cơ sở. Nhằm mục đích: không hoạt động chính trị mà duy trì những tinh hoa đạo đức trong sinh hoạt tôn giáo; thực thi các tập tục truyền thống và đời sống đạo đã được Thiên kinh Koran giáo huấn. Mặt khác, trong cộng đồng Chăm Bani ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận cũng có tổ chức "Hội đồng giáo cả" tuy chưa được pháp luật thừa nhận nhưng trên thực tế vẫn hoạt động và tồn tại.

Sau 1975, được sự đồng ý của Ban Tôn giáo Chính phủ Việt Nam, tín đồ Chăm Islam đã thành lập: "Ban Đại diện cộng đồng Hồi giáo" được thành lập từ năm 1992, ở 52 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, cộng đồng tín đồ Bani Awal ở Ninh Thuận có thành lập "Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận" tại làng Thành Tín (Haluw Cuah Patih), xã Phước Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Và cộng đồng tín đồ Bani Awal ở Bình Thuận có thành lập

lập “Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận” tại làng Thanh Kiệt (Haluw Njar), xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.



Hình 41. Cổng thánh đường Bani Awal Chăm Bình Thuận.

Về cơ bản thì kiến trúc Magik của người Bani Awal và Masjid của người Bani Islam khá tương đồng và giống nhau, đều ảnh hưởng kiến trúc Champa cổ, cộng với sự ảnh hưởng văn hóa Islam. Ngày nay người Chăm Châu Đốc xây Thánh đường với thiết kế ảnh hưởng kiểu dáng Trung Đông, chứ không phải kiến trúc riêng của người Chăm Bani Islam.

Magik Bani Awal và Masjid Bani Islam hay Masjid Islam trên thế giới đều thiết kế xây theo hướng về phía thánh địa Makkah hay từ bất cứ địa điểm nào, Masjid (Magik) luôn hướng về vị trí của Kaaba được gọi là “qibla” hay “Kiblat”. Ở Việt Nam hướng Kiblat trùng với hướng Tây (hướng mặt trời lặn), do đó thánh đường ở Việt Nam thường xây về phía Tây và cửa chính ra vào thường là hướng Đông. Tuy nhiên, ở những thành phố lớn, đất đai chật, hẹp và nhỏ nên điều kiện xây thánh đường cửa chính không còn đúng hướng theo luật định vì còn phụ thuộc vào con đường hay mặc đường và mặc tiền của ngôi nhà. Hơn nữa, nhiều thánh đường lớn hiện nay thì ngoài cửa chính, còn có nhiều cửa phụ khác. Như Thánh đường UTM ở Johor Bahru - Malaysia có tới bảy cửa ra vào, nhưng hành lễ phải duy nhất là hướng Makkah. Tuy nhiên ở thành phố San Jose – California, hướng Kaaba (hướng Kiblat) nằm lệch ở hướng 15 độ Bắc.

Bên trong chính diện, phía trước hướng Makkah nơi Imam hướng dẫn hành lễ, thường phải có Minbar là nơi giáo sĩ Katip giảng giáo lý. Ngoài ra, bên góc thánh đường thường có tháp cao để giáo sĩ (Azan) kêu gọi tín đồ đã đến giờ dâng lễ và hành lễ Solat (salah).

Hiện nay ở Việt nam có tất cả là 79 thánh đường gồm cả Magik, Masjid và Surao. Riêng thánh đường Bani Awal ở Bình Thuận, Ninh Thuận có 17 Magik.

Magik Bani Awal, Bình Thuận - 10 thánh đường:

1. Magik Haluw Caraih (thánh đường Châu Hanh), xã Phan Thanh.
2. Magik Haluw Njar (thánh đường Thanh Kiệt), xã Phan Thanh.
3. Magik Haluw Cakak (thánh đường Cảnh Diễn), xã Phan Thanh.
4. Magik Haluw Canat (thánh đường Bình Thắng), xã Phan Hòa.
5. Magik Haluw Aia Mamih (thánh đường Bình Minh), xã Phan Hòa.
6. Magik Haluw Dik (thánh đường Bình Hòa), xã Phan Hòa.

7. Magik Haluw Karang (thánh đường Vĩnh Hanh), xã Phan Hòa.
 8. Magik Haluw Lem-Ber (thánh đường Lâm Thành), Hàm Thuận Bắc.
 9. Magik Haluw Muw (thánh đường Giang Mâu), Hàm Thuận Bắc.
 10. Magik Haluw Bicom (thánh đường Bicom), Tánh Linh.
- Magik Bani Awal, Ninh Thuận - 7 thánh đường:
11. Magik Haluw Cuah Patih (thánh đường Thành Tín).
 12. Magik Haluw Ram (thánh đường Văn Lâm).
 13. Magik Haluw Cang (thánh đường Lương Tri).
 14. Magik Haluw Baoh Deng (thánh đường Phú Nhuận).
 15. Magik Haluw Pamblap Klak (thánh đường An Nhon).
 16. Magik Haluw Pamblap Baruw (thánh đường Phước Nhon).
 17. Magik Haluw Patuh (thánh đường Tuấn Tú).



Hình 42. *Magik Chăm ngày xưa, mẫu ngôi thánh đường Champa.*



Hình 43. *Masjid Jamiul Azhar, Châu Đốc, xây năm 1959.*



Hình 44. Thánh đường Bani Awal người Chăm Ninh Thuận.

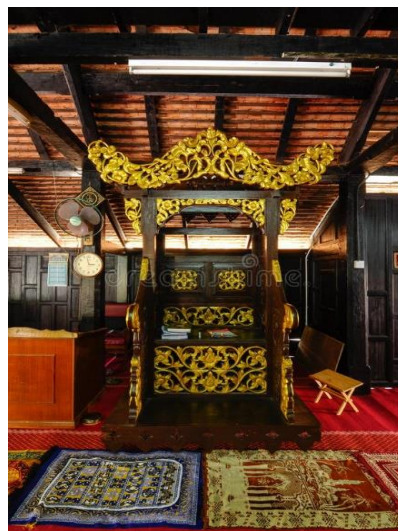


Hình 45. Phần bên trong thánh đường Bani Awal-Bình Thuận.

Thánh đường Kampung Laut (Masjid Kampung Laut, Nilam Puri, Kelantan) là ngôi thánh đường cổ được xây dựng vào thế kỉ 17 bởi các thương nhân Champa. Thánh đường được xây trong khuôn viên Penkalan Chepa (bến đậu thuyền của người Champa) thuộc tiểu bang Kelantan, Malaysia. Thánh đường này được xem là thánh đường Hồi giáo cổ nhất Malaysia là dấu tích của lịch sử truyền bá Islam của Champa vào Malaysia. Người dân địa phương dựng nhiều tấm bia xung quanh thánh đường để ghi nhận công lao người Champa đã xây dựng thánh đường này. Ngôi thánh đường có cùng kiểu dáng với thánh đường của công chúa Champa xây chợ vương quốc Demak (Jawa Indonesia). Phong cách kiến trúc trên được xem là bản sắc của kiến trúc thánh đường Hồi giáo Champa.



Hình 46. Thánh đường cổ Kampung Laut, do người Champa xây trong khuôn viên Penkalan Chepa vào thế kỷ 17 thuộc tiểu bang Kelantan, Malaysia. [Serambi Makah].



Hình 47. Minbar trong thánh đường cổ Kampung Laut, thế kỷ 17.



Hình 48. Bia thánh đường Champa, Kampung Laut, Nilam Puri, Kelantan-Malaysia, xây năm 2006.

3.1.1. Minbar (bục thuyết giáo)

Thánh đường Islam nói chung và thánh đường Bani Islam hay Bani Awal nói riêng đều có dáng dấp Kubah mái vòm của các thánh đường Islam trên thế giới. Ở Việt Nam, thánh đường xây theo hướng Đông - Tây (vì hướng Tây, hướng Makah trùng hướng mặt trời lặn). Còn ở San Jose - California- Hoa Kỳ thì hướng Makah là hướng 15 độ Bắc. Hoặc xây dựng cửa chính từ hướng khác (phụ thuộc), nhưng hướng hành lễ phải bắt buộc là hướng thánh địa Makah (hướng hành lễ Kiblah). Bên trong thánh đường chính điện là nơi giáo sĩ Imam đứng hướng dẫn tín đồ hành lễ, và lệch sang bên phải vài mét (từ dưới nhìn lên) có Minbar là nơi giáo sĩ Katip (khotip) thuyết giảng (khutbah) giảng giáo lý. Minbar không được đặt nơi trung tâm mà phải đặt lệch sang bên phải. Mỗi lần thuyết giảng (khutbah) vào ngày thứ 6 hàng tuần thì giáo sĩ Katip phải lên đứng trên Minbar để thuyết giảng giáo lý. Thánh đường Bani Awal, bên trong chính điện, phía trên hướng Makah có Minbar là nơi giáo sĩ Katip giảng giáo lý. Theo quan sát, Minbar được đặt ở giữa trung tâm nơi chính điện. Theo quy định Minbar không được đặt ở giữa trung tâm, nên cần dịch chuyển sang bên phải (dưới nhìn lên) vài mét cho đúng quy định.



Hình 49. Minbar trong thánh đường Bani Awal Bình Thuận.



Hình 50. Minbar ở một số thánh đường Masjid (Magik).



Hình 51. Minbar trong thánh đường haluw Dik – Bình Thuận.



Hình 52. Minbar trong thánh đường ở Arab.

3.1.2. Gai agal gak - tongkat (Cây gậy)

Minbar trong thánh đường (Masjid) trên thế giới thường đặt một “gai agal gak” (cây Gậy). Người Bani Islam Châu Đốc gọi là “gai mong”, người Malay gọi “Tongkat”. Mỗi khi Katip lên thuyết giảng giáo lý thường lên đứng trên Minbar và tay trái phải cầm cây Gậy. Việc Katip dùng tay trái cầm cây Gậy trong khi thuyết giảng là do thói quen của Thiên sứ từ xưa mỗi khi thuyết giáo thì tay trái thường cầm cây Gậy, cây Kiếm hoặc cây Cung tên,...

Thánh đường (Magik) của Bani Awal thường có hai loại “gai agal gak”. Loại “klau atuk” thường dùng để đánh trống (ganeng), còn loại “limâ atuk” là “gai agal gak” cây Gậy hay còn gọi là “gai phong” (vì cây Gậy sơn màu nâu đỏ). Gai agal gak limâ atuk được bọc bởi ba lớp vải may thành một cái túi. Lớp trong cùng màu trắng, lớp giữa màu vàng và lớp ngoài cùng màu đỏ. Cây gậy được bọc thêm lớp vải trắng bên ngoài và bỏ trong ống la-a. Trong tháng Ramadan “gai agal gak” được để bên trong Minbar.



Hình 53. “Gai agal gak”, “gai phong”, “gai tongkat” hay “cây Gậy” đặt trên Minbar trong thánh đường (Magik) Bani Awal.

Theo Bani Awal, hàng năm, để được đưa cây Gậy “gai agal gak” ra ngoài, thì Po Gru phải họp cùng giáo sĩ Acar xem xét điều kiện đưa cây Gậy ra ngoài, như trong tháng Ramadan không có biến cố đám tang, Acar chuẩn bị tấu chức lên Madin phải thuộc Thiên kinh Koran theo quy định, Acar phải có vợ và có sức khỏe. Lễ tấu chức Madin được tiến hành hàng năm và cây Gậy sẽ được đưa ra ngoài để tín đồ và chức sắc cầu nguyện. Năm nào được đưa cây Gậy ra ngoài thì năm đó tín đồ, dân chúng được an lành, thuận lợi trên con đường làm ăn, cầu an, cầu mùa màng tươi tốt.



Hình 54. Acar Bani Awal làm nghi thức đưa “gai agal gak”, “gai phong”, “gai tongkat” hay “cây gậy” ra ngoài.

Imam tal, Katip tal, và Madin cùng đồng đạo sẽ thực hiện công việc đưa cây Gậy ra ngoài. Trong năm thì ba vị này sẽ là người trực tiếp sẽ quan tâm những công việc liên quan đến tôn giáo. Ba vị này được xem như ủy viên thường trực được Sur cả giao nhiệm vụ, cũng như là cầu nối giữa chức sắc và tín đồ trong làng.

Ngay từ sáng sớm, các giáo sĩ mặc trang phục theo quy định và bắt đầu làm thủ tục đưa cây Gậy ra trước thánh đường. Trong thời gian này thì mọi tín đồ không được đi qua lại hay đứng trước cửa chính thánh đường để tạo sự trang nghiêm trong thời gian hành lễ.

Trước khi hành lễ thì bên ngoài 3 người vợ của của Imam tal, Katip tal và Madin được ngồi trong “danaok” ở “sang tuai” đối diện cửa chính của thánh đường để cầu nguyện. Chỉ duy nhất ngày này thì Katip được mặc áo Jubah (áo màu đỏ), Madin (acar lên madin) là người trực tiếp đưa “gai gal gak” cây Gậy đi giữa, còn 6 người khác cầm “khen halang” mỗi bên 3 người đi từ bên trong thánh đường ra ngoài cửa chính đến “danaok” (vợ ngồi). Khi đi vào thì Katip chỉ đi đến cửa chính chờ Madin đưa “gai agal gak” xong thì Katip mới được vào bên trong. Khi đi vào thì Katip “ndik pah Ramadan” và đọc hết “agal” theo quy định (gal được viết bằng chữ Arab và tiếng Arab). Tiếp sau đó Sur cả cùng Imam 40 cùng nhau bàn bạc và thống nhất công nhận chức Madin mới. Lễ tấu chức Madin mới kết thúc thì giáo sĩ Acar được ăn bữa ăn nhẹ do gia đình Madin chiêu đãi.



Hình 55. Hình ảnh Katip cầm gậy, giáo, hay cung tên, ... khi thuyết giáo là do thói quen của Thiên sứ từ xưa mỗi khi thuyết giáo, tay trái thường cầm những vật này.

3.1.3. Khutbah – Puec harak agal (thuyết giáo)

Agal (harak agal) là một bài giảng, bài thuyết giáo quan trọng nhất thường để đọc vào các ngày thứ Sáu. Khutbah (thuyết giáo) được thực hiện trước khi cầu nguyện Jumu'ah (Jumaat, Suk) (cầu nguyện trưa thứ Sáu) vào ngày thứ Sáu. Khutbah được xem là một thành phần chính của lời cầu nguyện vào ngày Jumaat và được xem là sự thay thế cho hai rak'at thường được đọc cho Zuhur (cầu nguyện buổi trưa). Mỗi lần thuyết giáo (khutbah) vào ngày thứ Sáu hàng tuần thì giáo sĩ Katip phải lên đứng trên Minbar, một tay cầm “gai agal gak” cây Gậy, và một tay cầm “harak agal” để khutbah thuyết giảng giáo lý.



Hình 56. Katip cầm cây Gậy “gai agal gak” và thuyết giáo “khubah”. Harak Agal này không phải Katip soạn ra mà chỉ đọc “agal” do Katip từ xưa viết ra bằng chữ Arab.



Hình 57. Katip Bani Islam, Bani Awal cầm cây Gây mỗi khi thuyết giáo (Khutbah).

“Harak agal” là những bài giảng có tính chất xã hội, thời sự dựa trên nguyên tắc Thiên kinh Koran. Bài thuyết giảng này do Katip soạn ra để thuyết giảng vào các ngày thứ Sáu. Nội dung bài thuyết giảng tùy thuộc nhiều chủ đề mang tính thời sự, tính khuyến răn. Ví dụ, để ngăn chặn phòng, chống dịch Covid-19, thì Katip sẽ soạn bài khubah (Harak agal) có nội dung phòng tránh dịch bệnh mà trong Thiên kinh Koran có phán và nhắc bảo. Mục đích để khuyến tín đồ làm theo và cầu bình an trong cuộc sống.



Hình 58. Tín đồ Bani Islam cầm cây Gây khi thuyết giáo (Khutbah).

Đối với hệ phái Bani Awal “agal” cho mỗi lần Khutbah là những bài thuyết giảng không chính do Katip đó soạn ra, mà chỉ đọc “agal” đã quy định hay những bài thuyết giảng đã có từ thời trước, thời Champa còn hưng thịnh.

Hiện nay, trong Magik Bani Awal thường có 5 loại “agal” như “agal pah ramadan”, “agal pah waha”, “agal alimul”, “agal halkal”, và “agal bi”.

- Agal Ramadan: sau khi “yakat” xong, thì giáo sĩ Katip mặc áo Jubah (aw phong) “ndik agal ramadan” để thuyết giáo (khutbah).
- Agal Waha: ngày đại lễ Waha (Eid al-Adha), giáo sĩ Katip “ndik agal pah waha” để thuyết giáo (khutbah).
- Agal Alimul: là loại agal khi Imam tâu chức lên Imam 40 và được Imam “ndik agal alimul” để thuyết giáo (khutbah).
- Agal Halkal: là loại agal để đọc trong Suk Yeng. Để đọc agal này thì Po Gru hoặc được ủy quyền cho Imam “ndik agal halkal” để thuyết giáo (khutbah).
- Agal Bi: là loại agal được đọc trong 4 ngày Suk của tháng Ramadan, do Katip thuyết giáo (khutbah).



Hình 59. Tín đồ Bani Awal tại Kur thuyết giáo (Khutbah) ngoài trời, họ làm một Minbar nhỏ quấn khăn trắng để cho Katip đứng trên Minbar thuyết giáo. Điều này chứng tỏ, không nhất thiết phải có Magik mới thuyết giáo được, mà ở ngoài trời cũng có thể thuyết giáo, chỉ cần có một Minbar (bục thuyết giáo).

3.2. Acar Bani Awal (Giáo sĩ Bani Awal)

Acar là danh từ chung để chỉ giới chức sắc, giáo sĩ theo tín đồ Bani Awal được chia thành 5 bậc (cấp) như sau:

- Gru (Po gru): Trong hệ thống Islam, Hakim (giáo cả) là người đứng đầu trong hàng chức sắc, chức việc, là người am hiểu nhiều về giáo lý, giáo luật, có phẩm chất tốt. Để phụ tá cho Hakim, Naep (phó giáo cả) thay mặt Hakim giải quyết công việc khi Hakim vắng mặt, Ahly là người giúp việc cho Hakim về lĩnh vực xã hội. Đối với hệ phái Bani Awal cả sư thường gọi Po Gru, là người lãnh đạo thánh đường trong một làng và quyết định mọi vấn đề liên quan tôn giáo.



Hình 60. Po Gru Lư Thal, haluw Aia Mamih, Parik.

- Imam: người có kiến thức cao hơn những tín đồ khác, thường có nhiệm vụ hướng dẫn các lễ Solat trong ngày, lễ chánh của cộng đồng trong ngày thứ Sáu hàng tuần, xướng kinh Koan trong lễ Ramadan và các lễ khác của cộng đồng. Tóm lại, Imam là lãnh đạo

quản lý việc thờ phượng hay hành lễ trong thánh đường và thường là chủ trì hành lễ trong mỗi buổi lễ. Trong hệ phái Bani Awal, Imam là người điều khiển các buổi lễ trong thánh đường (Magik) là người thuộc lòng nhiều Thiên kinh Koran. Trong các vị Imam, chọn ra những Imam thuộc lòng thiên kinh Koran, sống đạo đức và tuân thủ luật định Asulam thì được chọn ra một 40 vị thánh và người Chăm gọi là Imam Pak Pluh (Imam 40).

- Khotip (Katip): là người đứng trên Minbar, giảng giáo lý trong buổi lễ ngày thứ Sáu hàng tuần, và thuyết giảng bốn ngày thứ Sáu trong tháng Ramadan, thường giảng Thiên kinh Koran tại thánh đường, không giảng giáo lý tại tư gia.



Hình 61. Katip đứng trên Minbar, cầm “gai Mong” và thuyết giáo “Khubah”. Khubah được soạn ra bởi Katip và đọc vào ngày thứ Sáu hàng tuần.



Hình 62. Katip Bani Awal cầm Gây và thuyết giáo (Khubah).

- Madin (Tuan, Ustaz): là giáo sĩ chuyên thực hiện lễ nghi ở thánh đường và tư gia, dạy giáo lý cho tín đồ và quản lý thánh đường. Trong hệ phái Bani Awal, hiện nay không có hệ thống trường lớp dạy giáo lý cho tín đồ, nên công việc của Madin rất mờ nhạt. Ngoài ra trong Islam còn có chức việc “Bilal” là người thường “Azan”, (Adhan).

- Acar: không phải là một chức danh trong giới chức sắc Bani Awal. Mà Acar chỉ là tên gọi chung cho mọi giáo sĩ Bani Awal. Ví dụ: Tôi thấy Acar đi ruộng (Kau mboh Acar nao hamu), thì Acar ở đây là giáo sĩ Bani Awal chung chung, không chỉ định chức danh Acar này là Po Gru, Imam hay Katip,... Ngoài ra Acar còn hàm ý là thành phần giáo sĩ mới tham gia để theo học Thiên kinh Koran hay “Anak séh baruw magru”.



Hình 63. Giáo sĩ Acar Bani Awal.

3.2.1. Aw Acar - Jubah (Áo giáo sĩ Acar)

Trong trang phục của giáo sĩ Acar, các thành phần quan trọng nhất gồm áo dài “jubah”, cây gậy “gai Jâ”, chiếc mũ “kalah aia”, và khăn vấn “khen jram”. Theo quy định chung của giáo sĩ Bani Awal thì phải mặc áo dài trắng (jubah) và xà rồng trắng, khăn hay chăn (khen). Áo dài trắng thường gọi là áo Jubah, áo này phải mặc dài đến tận mắt cá được kế thừa từ các đời Thiên sứ và cuối cùng là Thiên sứ Muhammad. Theo Bani Awal có một số áo như sau:

Aw Lah: áo dài cổ giữa, có ba nút, có viền Kubah trên thân áo.

Aw Kubah (bet): áo chui đầu (cổ áo hình kubah), trên thân có viền Kubah (kubah là biểu tượng mái vòm của thánh đường, đọc thành “Bet”).

Aw Luak: áo dài chui đầu, có viền Kubah (bet) thì dành cho Acar. Còn Aw Luak không có viền Kubah thường dành cho tín đồ bình thường, như mặc đi tảo mộ,...

Vậy Aw Luak hay Aw Kubah (bet), là áo chui đầu (không có nút) nhưng có viền (kubah), loại áo này chỉ dành riêng cho Acar.

Aw Taok: áo dài dành cho nữ khi nhập đạo Kareh.

Acar Ninh Thuận, chỉ mặc duy nhất loại Aw Lah (áo dài có 3 nút). Còn Acar Bình Thuận thì hàng ngày thường mặc áo dài chui đầu (aw luak) có viền Kubah hay còn gọi là Aw Kubah (bet), như áo dài Teluk Belangah của Islam. Nhưng khi hành lễ hay thực hiện lễ nghi khác thì khoác thêm bên ngoài Aw Lah (áo có 3 nút), có viền Kubah. Tùy theo acar mỗi miền Bình Thuận và Ninh Thuận thì áo Jubah có hoa văn (kubah) khác nhau. Viền Kubah (hình mái vòm thánh đường Islam) ở cả trước ngực và sau lưng như Hình 1, áo này Acar mặc trọn đời.



Hình 64. Áo Luak, loại áo Jubah có viền Kubah trên thân trước và thân sau, áo Acar Bình Thuận.



Hình 65. Áo Luak (bên trái), Áo Lah (bên phải) loại áo Jubah có viền Kubah, áo Acar Bình Thuận.

Còn Acar Ninh Thuận, chỉ mặc duy nhất áo dài (Aw Lah) loại áo Jubah không cổ, thân trước không viền Kubah và thân sau có viền Kubah.



Hình 66. Áo Lah, loại áo Jubah thân trước không viền Kubah và thân sau có viền Kubah, áo Acar Ninh Thuận.



Hình 67. Áo Jubah của giáo sĩ Bani Awal và tín đồ Bani Islam



Hình 68. Trang phục aw Jubah Acar và aw Lakei tín đồ Bani Awal.



Hình 69. Trang phục aw Jubah Acar haluw Aia Mamih.

3.2.2. Kalah - Kopiah (Chiếc mũ)

Kalah Aia hay Kopiah (loại dạng mềm) và Kalah Praong hay Songkok (loại dạng cứng), là loại chiếc mũ bắt buộc phải được đội trên đầu. Đối với hệ phái Bani Awal thì phải đội chiếc mũ Kalah Aia (loại dạng mềm) suốt đời.

Kalah (Kopiah) là loại chiếc mũ được sử dụng rộng rãi ở các tôn giáo độc thần như Do Thái giáo, Tin Lành, Công giáo, Islam hay Bani Awal,... Ở Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, miền nam Philippines và miền nam Thailand, phổ biến nhất trong số những người đàn ông tín đồ Islam thường đội chiếc mũ Kopiah trong những dịp trang trọng như đám cưới, lễ Eid ul-Fitr và lễ Eid al-Adha (Waha). Bani Awal thường đội chiếc mũ Kalah Aia (Kopiah) lót bên trong đầu trước khi vắn khăn (serban) bên ngoài, điều này hoàn toàn giống vắn khăn dài (Serban atah) của tín đồ Islam trên thế giới. Nguồn gốc của Kopiah có thể được bắt nguồn từ fez, phổ biến từ đế chế Ottoman, sau đó lan sang Đông Nam Á và Quần đảo Malay. Kopiah đã trở thành một phần của trang phục truyền thống của người Malaysia gắn liền với tín đồ Islam. Hoàng gia Malaysia đã sử dụng Kopiah như một phần của quân phục kể từ dưới thời cai trị của Anh. Bani Awal thì Kalah chỉ được dùng cho giáo sĩ Acar chứ không dùng cho tín đồ bình thường.



Hình 70. Chiếc mũ Kalah (Kopiah) của Acar Bani Awal hay của tín đồ Islam trên thế giới.



Hình 71. Giáo sĩ Chăm Bani Awal và tín đồ Islam Malay đội chiếc mũ Kalah (Kopiah).



Hình 72. Kopiah Yahudi (Kopiah do thái), Kopiah Kristian (Kopiah của mục sư Tin lành hay Thiên chúa).

Kalah Praong hay Songkok (dạng cứng), là loại mũ được đội trên đầu khi làm nghi lễ. Đối với Bani Awal, Kalah Praong chỉ được đội khi hành lễ quan trọng như Kakuh, nghi lễ Kareh, nghi lễ Yakat và nhiều nghi lễ khác,...



Hình 73. Chiếc mũ Kalah Praong của Acar Bani Awal.



Hình 74. Acar đội Kalah Praong trong thực hiện nghi lễ.

3.2.3. Serban – khen jram (Khăn vắn)

Tất cả các loại khăn vắn, đội trên đầu trong thế giới Islam gọi là Serban hay Turban, Chăm Nam bộ hay Chăm Kampuchia gọi là Sal, còn Chăm Ninh Thuận hay Bình Thuận gọi là “khen jram”. “khen jram” là loại khăn vắn đầu có hai tua đờ ở hai bên (bruei tangi bhong), hàng ngày Acar thường vắn thêm một lớp bên ngoài “khen halang”. Đặc biệt “khen halang” không được vắn khi vào thánh đường, phải lấy xuống để trên vai. Khi nào đi ra ngoài (ra khỏi thánh đường) thì mới dùng “khen halang”. Đây là nét văn hoá của Islam. “Khen halang” vắn bên ngoài là loại Serban của Rasullalah (S.A.W), đây là Sunnah thường thấy trong cách ăn mặc của người Islam. Vắn khăn trên đầu thì là Sunnah, các dân tộc khác nhau có nhiều kiểu vắn khăn khác nhau. Ngay cả các quốc gia Arab cũng có các kiểu vắn khăn riêng của mình. Tóm lại Islam không có quy chuẩn phải vắn khăn như thế nào mà chỉ vắn thế nào cho đẹp và phù hợp với văn hóa dân tộc.



Hình 75. Khăn vắn hai lớp “khen jram” bên trong và “khen halang” bên ngoài (hình bên trái). Quấn một lớp “khen jram” (hình bên phải).
Giáo sĩ Acar Bani Awal Bình Thuận.



Hình 76. Cách vắn khăn (serban) của tín đồ Bani Awal.



Hình 77. Cách vắn khăn (serban) của tín đồ Bani Awal.



Hình 78. Cách vấn khăn (Serban) kiểu Malay và Arab.

3.2.4. Kauh akaok (Cạo tóc)

Hồi giáo Bani, chỉ có Giáo sĩ Acar mới Solat (cầu nguyện) trực tiếp Allah, còn tín đồ Bani Awal không thực hiện Solat. Trong khi mọi tín đồ của Islam đều cầu nguyện trực tiếp Allah. Việc cạo đầu của giáo sĩ Acar Bani Awal là nét Sunat của Islam. Tương tự, tín đồ Islam bình thường thì không cạo đầu, nhưng tín đồ theo học về tôn giáo (agama) nhất là những người học Tahfiz (học thuộc nguyên một cuốn Thiên kinh Koran) thì rất thường cạo đầu và họ không để tóc dài quá vài cm. Tín đồ Islam (nam) khi đi hành hương Haji (tháng 12 lịch Islam) hoặc làm Umrah (11 tháng còn lại) tại Makkah bắt buộc phải cạo tóc sát ngắn hoặc Sunat (không bắt buộc nhưng làm sẽ được ân phước), phải cạo toàn bộ tóc trên đầu bằng dao cạo.



Hình 79. Giáo sĩ Acar Bani Awal phải cạo tóc.



Hình 80. Tín đồ Bani Islam đi Haji hoặc Umrah phải cạo tóc.



Hình 81. Tín đồ Islam mặc trang phục Ihram đi Haji hoặc Umrah.

3.3. Koran - Quran (Thiên kinh)

Thiên kinh Koran của Islam toàn bộ có 30 chương (Juz) bao gồm 114 bài (Surah). Các tín đồ Islam tin rằng Thiên kinh này được mặc khải thông qua thiên thần Jibril (Gabriel) đến cho Thiên sứ Muhammad. Do Thiên sứ Muhammad là người không biết chữ, nên mỗi câu Thiên kinh được mặc khải cho 5 người khác phải học thuộc lòng cả 30 chương, những vị này được gọi là Hafis và rất được tôn trọng. Ngoài ra Thiên kinh Koran còn ghi chép lại trên vỏ cây, tấm gỗ, da lạc đà, vải,... Quyển Thiên kinh trọn vẹn đầu tiên ra đời với phần mở đầu là surah Al-Fatihah (khai đề) và kết thúc là surah An Nas.

Năm 632 SCN, Thiên sứ Muhammad qua đời, thì Abu Bakar được chỉ đạo làm Khalifah (lãnh tụ Islam) đầu tiên.

Thiên kinh Koran của Bani Awal là bản chép tay không trọn vẹn từ Thiên kinh Koran của Islam được ghi bằng chữ Arabic và tiếng Arabic. Tín đồ Bani Awal chỉ chép một số mục hay một số chương để phục vụ cho việc thực thi nghi lễ. Thông thường họ chép những mục liên quan và có ghi chú bằng akhar Thrah ở mỗi đầu mục. Đặc biệt nội dung Thiên kinh vẫn ghi bằng tiếng Arabic không được dịch sang tiếng Chăm. Giáo sĩ Bani Awal chỉ biết đọc Thiên kinh nhưng không hiểu nghĩa của từng nội dung Thiên kinh. Họ gọi chữ Arabic trong Thiên kinh Koran là akhar Jawi (chữ Jawi hay chữ Bani) và đọc với âm giọng bằng tiếng Chăm, giọng đọc khác nhau tùy theo vùng miền và không thống nhất.

Điều đáng nói ở đây là một số Acar Bani Awal không biết đọc chữ Arabic, mà học Thiên kinh từ một người thầy của mình bằng cách ghi chép qua phiên âm tiếng Việt rồi đọc theo phiên âm mà mình đã ghi. Do đó, nhiều Acar cùng một Surah (bài Thiên kinh) nhưng đọc khác nhau với nhiều từ thừa hay nhiều từ thiếu và giọng đọc cũng khác nhau. Do đó, những bản chép tay của các vị chức sắc gần đây càng ngày càng sai sót nhiều so với các vị chức sắc thời trước.

Ví dụ: Surah al-Fatihah (al-Fathah), thì Acar ở Bình Thuận và Ninh Thuận đọc ít khi giống nhau. Dưới đây là bản so sánh al-Fathah của Bani Awal và al-Fatihah trong Thiên kinh Koran.

Al-Fatihah thiên kinh

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ ١

الْحَمْدُ لِلَّهِ رَبِّ الْعَالَمِينَ ٢

الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ ٣

مَلِكِ يَوْمِ الدِّينِ ٤

إِيَّاكَ نَعْبُدُ وَإِيَّاكَ نَسْتَعِينُ ٥

اهْدِنَا الصِّرَاطَ الْمُسْتَقِيمَ ٦

صِرَاطَ الَّذِينَ أَنْعَمْتَ عَلَيْهِمْ غَيْرِ الْمَغْضُوبِ عَلَيْهِمْ وَلَا الضَّالِّينَ ٧

Surah al-Fatihah thiên kinh (Phiên âm theo Rumi Arab)

Bismillaahir Rahmaanir Raheem

Alhamdulillahi Rabbil ‘aalameen

Ar-Rahmaanir-Raheem

Maliki Yawmi-Deen

Iyyaka na’budu wa iyyaka nastaeen

Ihdinas Siraatal Mustaqeem

Siraatal lazeena an’amta ‘alaihim ghayril maghdoobi ‘alaihim wa lad daaalleen

Ameen.

Surah al-Fathah của Bani Awal (Phiên âm theo Rumi EFEO)

Abissa mila hil rak mâ nilra himik

Allaham dok lilla hik rap bil-a lami nilrak mâ nil ra himik, mâ likhik yao mit-di nâk i-ya kha nak bodok wa i-ya kha nes sa thak wa i-nok ik da nik sira tal mussa thak ki, mâk sira tal di nâk al-am thak ak lai-him khai ril mak wo bi-ak lai him wala wali-a lami nâk. Fal mat awi mo fal mat et dathak fal wak sup boha nâhok wathak ala. Amil.

Surah al-Fatihah thiên kinh dịch ra tiếng anh

Ayah 1. In the name of Allah, the Entirely Merciful, the Especially Merciful.

Ayah 2. [All] praise is [due] to Allah, Lord of the worlds.

Ayah 3. The Entirely Merciful, the Especially Merciful.

Ayah 4. Sovereign of the Day of Recompense.

Ayah 5. It is You we worship and You we ask for help.

Ayah 6. Guide us to the straight path.

Ayah 7. The path of those upon whom You have bestowed favor, not of those who have evoked [Your] anger or of those who are astray.

Surah al-Fatihah thiên kinh dịch ra tiếng Việt

Nhân danh Allah, Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung.

Mọi lời ca tụng đều dâng lên Allah, Đáng chủ tể của vũ trụ và muôn loài.

Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung.

Đức vua của ngày phán xử cuối cùng.

Ôi Allah đi chỉ ngài chúng tôi thờ phụng và chỉ với riêng ngài chúng tôi cầu xin được giúp đỡ.

Xin hướng dẫn chúng tôi đi theo con đường ngay chính.

Con đường của những người đã được ngài ban ân không phải con đường của những kẻ mà ngài đã giận dữ, cũng không phải con đường của những ai lầm đường lạc lối.

3.4 Akhar Jawi (Chữ Jawi)

Chữ Jawi là thuật ngữ khác để chỉ dạng chữ Arabic nhưng được thêm bớt một số chữ cái trong hệ thống chữ Arabic, để ghi phiên âm của người Islam bản địa.

Nói thêm về người Jawa, từ này thường để chỉ nhóm người ở ba giai đoạn chính khác nhau. Thời kỳ đầu, khi nói đến người Jawa thì một số nhà khoa học thường nghĩ đến những người Muslim hay những người Muslim có da ngăm đen như người Muslim Trung Đông, Indian, Bangladesh, Indonesia, Malaysia,... Thời kỳ thứ hai, Jawa chỉ giới hạn cho người Muslim Indonesia, Malaysia, hay Jawa Kur gồm Muslim Chăm Cambodia và Chăm Châu Đốc. Thời kỳ ba, người Jawa được xác định cụ thể là một dân tộc ở Indonesia và quê hương của người Jawa là phần trung và đông của đảo Jawa. Người Jawa có dân số gần 100 triệu người, là dân tộc đông nhất ở Indonesia và có một nền lịch sử rực rỡ.

Khi nói đến chữ Jawi, lúc đầu thì nhiều người hiểu lầm là chữ của người Malay, nhưng thực tế chữ Jawi đầu tiên xuất hiện sau thời kỳ vương quốc Majapahit tan rã và được các học giả người Jawa ở đảo Jawa cải tiến để ghi âm tiếng Jawa, từ đó được mang tên chữ Jawi. Bia kí cổ nhất của chữ Jawi là bia kí Terengganu, được xác định niên đại vào khoảng năm 1300. Chữ Jawi ngày nay được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng người Melayu ở Đông Nam Á, trong đó có người Chăm ở Việt Nam và Kampuchea.

Bảng chữ cái tiếng Arabia cơ bản chứa 28 ký tự, tùy theo các ngôn ngữ khác nhau, bảng chữ cái này được thêm vào hay loại bỏ một số ký tự sao cho phù hợp.

ي	و	ه	ن	م	ل	ك	ق	ف	غ	ع	ظ	ط	ض	ص	ش	س	ز	ر	ذ	د	خ	ح	ج	ث	ت	ب	ا
y	w	h	n	m	l	k	q	f	gh	'	z	t	d	s	sh	s	z	r	dh	d	kh	h	j	th	t	b	ā

Hình 82. Bảng chữ cái Arab.

Bảng Jawi Melayu kế thừa chữ Arabia nhưng có bổ sung một số phụ âm như: ca, pa, nga, ga, wa, nya như bảng hình dưới đây:

ج jim	ث tha	ت ta	ب ba	ا alif
ذ dzai	د dal	خ kha	چ cha	ح ha
ص shad	ش shin	س sin	ز zai	ر ra
غ ghain	ع ain	ظ dzo	ط tho	ض dhad
ك kaf	ق qaf	ڤ pa	ڤ fa	ڠ nga
و wau	ن nun	م mim	ل lam	ڠ ga
ي ya	ء hamzah	لا lam alif	ه ha	و va
				ڠ nva

Hình 83. Bảng chữ cái Jawi Malay.

Jawi Chẵm có nguồn gốc từ chữ Jawi Malay, đây là một loại chữ viết được kế thừa từ bảng chữ cái Arabia. Chữ viết này được sử dụng cho chữ viết nhiều ngôn ngữ khác nhau ở Châu Á và châu Phi như Kurdish, Persian, Ottoman Turkish, Sindhi, Urdu, Malay, Pashto, và Arabi Malayalam. Sau bảng chữ cái Latin thì bảng chữ cái Arabia được sử dụng tương đối rộng rãi trên toàn thế giới.

Hiện nay chữ Jawi Chẵm được sử dụng rất thông dụng cho người Chẵm ở miền Trung và Nam Bộ. Đặc biệt người Chẵm ở Kambodia, Thailand, Malaysia,... đều sử dụng loại chữ viết này. Chữ Jawi Chẵm nói riêng và chữ Jawi (Malaysia, Indonesia, Brunei,...) nói chung được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng người nói ngôn ngữ Nam Đảo ở khu vực Đông Nam Á.

Jawi Chẵm không biết được dùng để ghi âm tiếng Chẵm từ khi nào. Chỉ biết, các văn bản chép tay xưa nhất được tìm thấy ở người Chẵm chỉ vào khoảng đầu thế kỉ 19. Chữ Jawi Chẵm phát triển theo từng giai đoạn nhất định và hệ thống chính tả theo đó cũng biến đổi. Văn bản chữ Jawi càng xưa thì hệ thống chính tả càng giống akhar Thrah (Srah).

Jawi Chẵm ngoài các chữ cái được thêm vào mang tính chất chung của ngôn ngữ thế giới Melayu như ca, pa, ga, nga, wa và nya, thì người Chẵm còn bổ sung thêm các âm trong tiếng Chẵm như: nda, nja, mb. Song hành đó người Chẵm còn thêm vào hệ thống nguyên âm như: e, ê, i, u, â, o, ô.

Ví dụ: Sự biến âm Ramadan (Arabia) thành Ramawan (Chẵm). Do người Chẵm xưa không phát âm được chữ ض (Daad) của Arabia nên đã biến âm Daad thành âm "Wuat" của người Chẵm.

خ	ح	ج	ث	ت	ب	أ
Kh	Haa'	Jiim	Thaa'	Taa'	Baa'	'Alif
ص	ش	س	ز	ر	ذ	د
Saad	Shiin	Siin	Zaayn	Raa'	(Th)aal	Daal
ق	ف	ع	ع	ظ	ط	ض
Qaaf	Faa'	Ghayn	'Ayn	(Th)aa'	Taa'	Daad
ي	و	ه	ن	م	ل	ك
Yaa'	Waaw	Haa'	Nuun	Miim	Laam	Kaaf

> Bảng chữ cái văn tự akhar bini

ء	آ	أ	ب	ت	ث	ج	ح	خ
DAN	LÉW	BAK	THAK	THA	JIM	HAK	HA	TAK
د	ذ	ر	ز	س	ش	ص	ض	ط
TAK	DAN	RAK	JÁY	SIN	XIN	SUAT	WUAT	PHUAT
ق	ك	ل	م	ن	ه	و	ي	ك
KHAO	WAK	IN	IN	GHIN	GHIN	PHUAT	KAO	YAK
لا	ياك	لام	كندار	هك	واو	نون	مين	لام
LA	YAK	LAM	KANDAR	HAK	WAO	NUN	MIN	LAM

Hình 84. Chữ “Daad” của Arabia, biến âm thành “Wuat” Chẵm, do đó Ramadan biến âm thành Ramawan.

3.5. Wudu (mâk aia)

Wudu (mâk aia), theo nghĩa ngôn từ là thẩm mỹ và làm sạch sẽ. Theo nghĩa giáo lý Wudu là dùng nước rửa bốn phần của cơ thể, gồm mặt, đôi tay, đầu và đôi chân, theo cung cách giáo lý qui định mang ý nghĩa tôn thờ Allah.

Wudu rất quan trọng đối với tín đồ Islam nói chung và tín đồ Bani Awal nói riêng, bởi vì hành lễ Solat là cuộc sống tâm linh hàng ngày, giống như con người không thể tồn tại mà không có nước.

Trong Islam, tất cả việc hành lễ đều có cánh cửa mở ra để đón nhận ân phước, mà việc đón nhận ân phước trong hành lễ Solat chính là sự lấy nước Wudu, bởi hành lễ Solat mà không lấy nước Wudu, thì Solat đó không có giá trị.

Chương Al-Ma'idah 5:6, có ghi: "Hỡi những ai có niềm tin! Khi các người đứng dậy để dâng lễ Solat, hãy rửa mặt và (hai) tay của các người đến cùi chỏ và lau vuốt đầu của các người (với bàn tay thẩm nước) và rửa hai bàn chân đến mắt cá. Và nếu các người không được sạch (do việc chần gối) thì phải tẩy sạch toàn thân (tắm ghusl); và nếu các người bị bệnh hoặc trên đường đi xa hoặc sau khi từ nhà vệ sinh bước ra hoặc sau khi chung đụng với vợ nhưng không tìm ra nước (để tẩy sạch) thì hãy đến chỗ đất (hay cát) sạch, dùng nó lau mặt và tay của các người (đến cùi chỏ) theo thủ tục 'Tayyammum'; Allah không muốn gây khó khăn cho các người, ngược lại, Ngài muốn tẩy sạch các người và hoàn tất Ân huệ của Ngài cho các người để các người có thể tạ ơn".

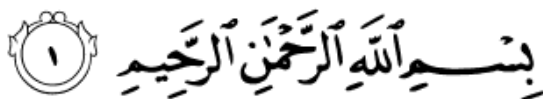
Wudu nó chính là sự sạch sẽ, sự tẩy sạch những thứ dơ bẩn bám trên cơ thể, Allah là Đấng yêu thương những người giữ mình sạch sẽ, Ngài phán: "Quả thật, Allah yêu thương những người năng sám hối và yêu thương những người giữ mình sạch sẽ". Al-Baqarah 2:222. Sự tẩy sạch (Wudu) là một nửa của Iman (đức tin), Thiên sứ Muhammad (cầu xin sự bình an và phúc lành cho Người) có nói rằng: "Sự tẩy rửa là một nửa của đức tin Iman..." Hadith do Muslim ghi lại. Wudu là nguyên nhân cho việc được tha thứ những tội lỗi nhỏ: Thiên sứ của Allah (cầu xin sự bình an và phúc lành cho Người) đã có nói rằng: "Những ai khi lấy nước Wudu và hoàn thiện tốt việc Wudu đó thì những tội lỗi (nhỏ) của y sẽ đi ra khỏi cơ thể của y, cho đến khi (những tội nhỏ nhất bám trên các móng tay chân) nó đi ra từ các móng tay (chân đó)". Hadith được Muslim ghi lại. Wudu cũng là nguyên nhân để được mở cánh cửa Thiên đàng cho bề tôi. Lấy nước Wudu xong, thì tám cánh cửa của Thiên đàng sẽ được mở cho y, y muốn vào bất kỳ cánh cửa nào mà y muốn". Hadith do Muslim ghi lại. Cuối cùng việc giữ gìn Wudu là một trong những dấu hiệu của Iman (đức tin). Thiên sứ có nói rằng: "Chỉ những người có đức tin mới tôn trọng và giữ gìn nước Wudu". Do Ibn Abbas ghi lại và được Al-Albani đánh giá là Hadith Soheh (đúng).

3.5.1. Tayamum - auak rup (Thanh tẩy khô)

Trong trường hợp không có nước để “wudu”, thì mọi tín đồ có thể áp dụng việc “tayamum” thanh tẩy khô.

Bước 1. Định tâm (Niyat), đọc “Bismillah”. [Nhân danh Allah],

hoặc :



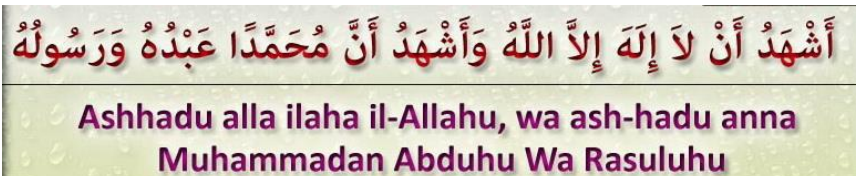
“Bismillah hir rahman nir raheem”. [Nhân danh thượng Đế, Đấng rất mực độ lượng, Đấng rất mực khoan dung].

Bước 2. Úp hai bàn tay lên miếng đá, cát sạch, đất sạch hay tường nhà, xong đưa tay lau mặt từ trán xuống cằm (1 lần).

Bước 3. Úp hai bàn tay lên miếng đá, cát sạch, đất sạch hay tường nhà, xong, dùng lòng bàn tay trái lau cánh tay phải đến cùi chỏ (1 lần).

Dùng lòng bàn tay phải lau cánh tay trái đến cùi chỏ (1 lần).

Bước 4. Kết thúc nghi thức thanh tẩy khô bằng cách tuyên thệ:

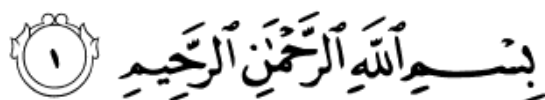


[Tôi xin xác nhận không có Thượng Đế nào xứng đáng được thờ phụng mà chỉ có Allah duy nhất và chứng nhận rằng Muhammad là bề tôi và cũng là vị Thiên Sứ của Ngài].

3.5.2. Wudu (mâk aia) tín đồ Islam

Có một số điều khoản khuyến khích thực hiện Wudu, gồm 10 bước:

Bước 1. Định tâm (Niyat), đọc “Bismillah” (Nhân danh Allah), hoặc:



“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah, Đấng rất mực độ lượng, Đấng rất mực khoan dung].

Sau đó, chuẩn bị lấy nước Wudu, bởi Nabi nói: “Nước Wudu sẽ không được hoàn mỹ nếu như không được nhắc tên Allah.”

Bước 2. Rửa hai bàn tay đến cổ tay (3 lần), tay phải trước, tay trái sau. Bởi trước kia Rasul đã rửa đôi bàn tay trước tiên ba lần khi bắt đầu lấy Wudu như được truyền lại về cung cách lấy Wudu của Người.

Bước 3. Dùng tay phải lấy nước đưa vào miệng, dùng ngón trỏ tay phải, chà răng (có thể dùng bàn chải đánh răng, hoặc dùng loại cây thuốc nam đánh răng), xúc miệng rồi nhổ ra (thực hiện 3 lần).

Bước 4. Dùng tay phải lấy nước đưa vào lỗ mũi, hít nước vào một ít, sau đó dùng tay trái hỉ mũi ra. (thực hiện 3 lần).



Bước 5. Rửa mặt từ chân tóc trán cho đến cằm tính theo chiều dài và từ lỗ tai phải đến lỗ tai trái tính theo chiều ngang. (thực hiện 3 lần).



Bước 6. Rửa tay phải từ đầu ngón tay cho đến khỏi cùi chỏ ba lần. Kế tiếp rửa tay trái như tay phải. Bởi hành động của Nabi rằng: “Rasul thích mọi việc bắt đầu bên phải như mang dép, chải đầu, tẩy rửa và tất cả mọi việc làm khác cũng vậy.”



Bước 7. Dùng hai bàn tay thấm nước, kế tiếp xòe hai bàn tay, đồng thời áp sát vào đầu, sau đó vuốt từ chân tóc trán cho đến phía sau ót và vuốt ngược lại từ sau ót cho đến chân tóc trán.



Bước 8. Tiếp dùng ngón tay cái và ngón trỏ đặt trong lỗ tai, dùng hai ngón tay cái đặt phía ngoài vành tai, sau đó chùi lỗ tai từ trái trái tai ngược lên vành tai. (Không cần lấy nước lại khi vuốt vành tai). (3 lần).



Bước 9. Rửa chân phải từ mắt cá xuống lòng bàn chân (3 lần), tiếp đó rửa chân trái như rửa chân phải.



Bước 10. Kết thúc nghi thức thanh tẩy, tuyên thệ:

أَشْهَدُ أَنْ لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ وَأَشْهَدُ أَنَّ مُحَمَّدًا عَبْدُهُ وَرَسُولُهُ
Ashhadu alla ilaha il-Allahu, wa ash-hadu anna
Muhammadan Abduhu Wa Rasuluhu

[Tôi xin xác nhận không có Thượng Đế nào xứng đáng được thờ phụng mà chỉ có Allah duy nhất và chúng nhận rằng Muhammad là bê tôi và cũng là vị Thiên Sứ của Ngài].

Sau khi thực hiện các bước lấy nước Wudu, thì chắc chắn tám cánh cửa của thiên đàng đều mở toan, y muốn vào bất cứ cửa nào muốn.

3.5.3. Wudu (mâk aia) tín đồ Bani Awal

Trước khi “Ngak wak” (Solat), thì giáo sĩ Acar thường “Mâk aia” (Wudu). Đối với acar Bình Thuận, hàng ngày thường mặc ‘Aw luak’, áo chui đầu có viền Kubah, đến khi chuẩn bị “mâk aia” thì Acar đi “alin drei” (thay đồ). Mặc thêm “aw Lah” (áo có 3 nút) khoác thêm lớp bên ngoài, và “Tuak Kalah praong” (loại mũ Songkok cứng). Acar Ninh Thuận thì chỉ mặc một loại “Aw Lah” (áo có 3 nút).

Acar Bình Thuận, để chuẩn bị “mâk aia” (wudu), Acar thường cầm trên tay một cái “Kadi” (cái ấm nước), còn Acar Ninh Thuận thường cầm cái “Patil” (tô bằng đồng) đến đứng gần và tưới nước lên viên đá, sau đó đọc:

“Athalam muk lai khak ya, patau kra hadei tanâk riya, halun likau mâk aia ngak gruk palien nâ, aluah huk Pokuk patham phun nâ, mâng dunya tel akarâh (akhirah) bihrah mâk thik khak ya alhak malrak hikmi nâk”.

Đọc xong, Acar bước chân lên đứng trên viên đá và thực hiện một số nghi thức “mâk aia” như sau:



Hình 85. Viên đá dùng để “mâk aia” hay Wudu.

Bước 1. Niyat (định tâm), ngồi trên viên đá, cuốn áo (Aw lah) lên quần trên Kalah praong, đọc thầm trong miệng.

“Bismillah” hay “Abissa mila hil rak mâ nilra himik”.

Câu chuẩn thiên kinh là: “Bismillah hir rahman nir raheem”.

Bước 2. Rao palak tangin (rửa bàn tay). Thực hiện động tác “mâk aia” bằng cách rửa hai bàn tay đến cổ tay (3 lần), tay phải trước, tay trái sau.

Bước 3. Kalung pabah (xúc miệng), đọc thầm:

“Phin-ndu wahuk thaw bah”.

Dùng tay phải lấy nước đưa vào miệng, xúc miệng rồi nhổ ra. (3 lần).

Bước 4. Nyuh adung (xúc mũi), đọc thầm:

“Bisminlah hik wak ak la di nik saiyak dik nâ Muhammâk din rak suluwa hik, sual luw wahuk, ak lai hik wak salam khak ya rak suluwa huk”.

Dùng tay phải đưa nước vào lỗ mũi, và dùng tay trái hỉ mũi ra. (3 lần).

Bước 5. Tapai baok (rửa mặt), từ chân tóc trán cho đến cằm tính theo chiều dài và từ lỗ tai phải đến lỗ tai trái tính theo chiều ngang. (thực hiện 3 lần).



Bước 6. Rao takuai (lau cổ), đọc thầm:

“Ek sa hak duk al la ik la hak il luw wa huk wak es sa hak duk al nâ muhammâk din rak su luw wahik”.

Rửa từ mặt vuốt ra phía sau chân tóc đến sau tai và kéo ngược lại. (3 lần).

Bước 7. Rao tangin hanuk (rửa tay phải), đọc thầm:

“Awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak ak la alik muhammâk”.

Rửa tay phải từ đầu ngón tay cho đến khỏi cùi chỏ. (3 lần).

Rao tangin iw (rửa tay trái), đọc thầm:

“Awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak sallim”.

Rửa tay trái từ đầu ngón tay cho đến khỏi cùi chỏ. (3 lần).





Hình 86. Acar đứng trên viên đá dùng để “mâk aia” hay Wudu.

Bước 8. Rao Ka-ing (rửa lưng), đọc thầm:

“Nâk wai thuk rak phuak al het dak thik”.

Lấy nước rửa từ rôn kéo ngang ra phía sau, rồi kéo ra phía trước. (3 lần).

Bước 9. Rao takai hanuk (rửa chân phải), đọc thầm:

“Kalal nâk bi yuk sual luw wa huk ak lai hik wak sal lam”.

Rửa chân phải từ mắt cá xuống lòng bàn chân. (3 lần). Sau đó rao takai iw (rửa chân trái). (3 lần).



Hình 87. Acar Mâk aia, Wudu xong, đứng dậy chỉnh trang Jubah.

Bước 10. Kết thúc nghi thức thanh tẩy, Acar đứng dậy mặc áo xong, rồi đọc:

“Es sa hak duk al la ik la hak yél luw wa huk, wak es sa hak duk al nâ Muhammâk din rak suluwa hik, supbuha nâk khuw wa hum mâk wak bih ham dik khak wak es sa hak duk al la ik la hak yél la al thak wak dak khak, la sak ri, khak lak khak wak es sa hak duk al nâ Muhammâk din rak suluk khak, wak es sa thak, khak phin ruk khak wak al duk buk. Ik lai khak rab bik in ni, wak sal lam thuk nup phuak si phuak, ak khak phin li, dak nu bi phuak in nâk huk, la yaok (dóc) khak phin, rup dan nu buk yél la al thak supbuha nâk khak phuel thuk mik nuw wa limi nâk”.

Sau khi thực hiện các bước lấy nước Wudu, thì chắc chắn tám cánh cửa của thiên đàng đều mở toan, y muốn vào bất cứ cửa nào y muốn.



Hình 88. Acar Bani Awal sau khi mât aia (wudu) xong, xếp hàng thứ tự để vào Magik hành lễ.



Hình 89. Viên đá trước cửa chính ra vào Magik mà tín đồ Acar Bani Awal cho rằng đây là viên đá Kabah. Theo tôi đây chỉ là viên đá đưng rửa chân để chuẩn bị vào Magik sau khi wudu.

3.6. Azan (bang)

Azan: trong tiếng Arab có nghĩa là “lắng nghe”, là lời kêu gọi báo giờ cầu nguyện cho mọi người. Lời gọi Azan mỗi ngày 5 lần vang lên bởi một người (Muzein) giọng tốt, từ các điểm cao của Masjid. Khi nghe Azan, tín đồ Islam tạm dừng công việc đang làm đi rửa tay chân (wudu) để dâng lễ. Các biến thể âm thanh của Azan là Adhan, Azhan, Azon, Ezan hay Aban tùy theo vùng văn hóa của các dân tộc muslim khác nhau.

Azan là một trong các việc làm ân phước ở nơi Allah. Allah qui định cho những những tín đồ Islam (Muslim) phải Azan để kêu gọi mọi người đến dâng lễ nguyện Solat (Salat, Salah), đó là thông báo đã vào giờ lễ nguyện Solat.

Trước kia, tín đồ Islam đã từng dùng Chuông để để kêu gọi tín đồ, nhưng việc sử dụng Chuông thì giống bên Thiên Chúa giáo, nên một số người khuyên nên dùng cái Tù Và, hay cái Sừng giống như người Do Thái, về sau dùng trống, rồi sau một thời gian qua giấc mơ mà một tín đồ thuật lại, thì Thiên sứ của Allah liền dùng cách người hô to. Thế là Thiên Sứ của Allah nói: “Này Bilal, anh hãy đứng lên hô gọi mọi người đến Salah đi” (Albukhari: 579, Muslim: 377).

Cách thức Azan

- Azan là điều bắt buộc cho cả tập thể chứ không phải cho từng cá nhân, nếu như cả tập thể bỏ Azan thì cuộc dâng lễ nguyện Solat vẫn có giá trị nhưng tất cả sẽ bị bắt tội.
- Giáo luật qui định hô gọi lời Azan một cách lớn tiếng với giọng tốt và khỏe để mọi người có thể nghe thấy mà đến với Solat.
- Lời Azan có nhiều lời được xác thực từ Thiên Sứ của Allah, nhưng lời Azan được biết đến nhiều nhất như sau:

3.6.1 Azan lời gọi hành lễ

Allah qui định cho những tín đồ Islam phải Azan (bang) để kêu gọi mọi người đến dâng lễ nguyện Solat (salat, salah), và đây cũng là lời thông báo đã đến giờ lễ nguyện Solat.

Lời Azan như sau:

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (4 lần).

أَشْهَدُ أَنْ لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"Ash-hadu an la ilaha ill-Allah". [Tôi chứng nhận rằng không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (2 lần).

أَشْهَدُ أَنَّ مُحَمَّدًا رَسُولُ اللَّهِ

"Ash-hadu anna Muhammad-ar-Rasoolullah". [Tôi chứng nhận rằng Muhammad là Thiên sứ của Allah]. (2 lần).

حَيِّ عَلَى الصَّلَاةِ

"Hayya 'alas-Salah". [Hãy đến với lễ nguyện Solat]. (Quay mặt sang bên phải). (2 lần).

حَيِّ عَلَى الْقَلَّاحِ

"Hayya 'alal-falah". [Hãy đến với sự thành công]. (Quay mặt sang bên trái). (2 lần).

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (2 lần).

لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"La ilaha illallah". [Không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (1 lần).

Khi gọi hành lễ vào buổi sáng, sau câu "Hayya 'alal-falah", thì bổ sung thêm câu: "As-salatu khairum minannaum". (2 lần). [Hành lễ tốt hơn là ngủ].

Allah, Đấng Tối Cao ban ân phước cho người Muslim theo mỗi bước chân của y đi đến Masjid.



Hình 90. Azan (Bang), kêu gọi tín đồ đến dâng lễ nguyện Solat.

3.6.2 Iqamah đứng dậy hành lễ

Lời gọi đứng dậy hành lễ thường đọc nhanh, thấp và nhẹ giọng hơn.

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (2 lần).

أَشْهَدُ أَنْ لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"Ash-hadu an la ilaha ill-Allah". [Tôi chứng nhận rằng không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (1 lần).

أَشْهَدُ أَنَّ مُحَمَّدًا رَسُولُ اللَّهِ

"Ash-hadu anna Muhammad-ar-Rasoolullah". [Tôi chứng nhận rằng Muhammad là Thiên sứ của Allah]. (1 lần).

حَيَّ عَلَى الصَّلَاةِ

"Hayya 'alas-Salah". [Hãy đến với lễ nguyện Solat]. (1 lần).

حَيَّ عَلَى الْقَلَّاحِ

"Hayya 'alal-falah". [Hãy đến với sự thành công]. (1 lần).

قَدْ قَامَتِ الصَّلَاةُ

"Kod komatis solah". [Prayer is to begin]. (2 lần).

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (2 lần).

لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"La ilaha illallah". [Không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (1 lần).

3.6.3 Azan (bang) của Bani Awal

Bang (Azan) cho hai người. Một người đánh trống, một người kək mbang. Xong hai người cùng đến cột trụ đầu tiên (Cột bang hoặc cột cek buh), cột hai (cột Po Gru), cột ba (cột Katip, Imam). Đang đứng tại cột đầu tiên, đứng thẳng, **hai tay thả xuống song song**, đọc Bang như dưới:

“Awla hum mək sual lik ak la (hik) saiyak dik nê Muhamaddin wak ak la alik muhammad. Supbuk ha nuw la huk, Supbuk ha nuw la hik wala hum duk lil la hik, hik wa laow haon haon hak yél la hak yél luw wa huk wuw wa huk aot.

Gu bal wak la hao wak la ku, wak thak yél la hik bil la hil hak liyun a wi muk. Wak mal laow ih sal nuk kao nuk laow bik mal thuk laow bi mal, thuk haon haon hakyél luw wa huk, wak ah mik léy, sa lik ha thik wata lak in ni mus sak lik mi nək.”

Par tangi, puec: (hai Accar đồng thời nắm hai tai)

“Awla hum mək sual lik ak la (hik) saiyak dik nê Muhamaddin wak ak la alik muhammad. Laow huk aot gu bal wak laow huk aot gu bal, aw laow huk aot gu bal, aw laow haon haon, aow huk aot gu bal, ih sa hak duk al la ik la, hak yél luw wa à huk, sah duk al laow haon haon hak yél la, hak yél luw wa huk, wai sah duk al mək muk hamməkdar, rak su lu wa à hik, wai sah duk al nək muk hamməkdar , rak sulu wa, rak sulu wa, haon haon, à hik.”

Gah Iw (ngiêng nhìn bên trái):

“A hei yak léys suah la à dik, hei yak li suang laon haon haon à dik.”

Gah Hanuk (ngiêng nhìn bên phải):

“A hei yak lal phuah la a hik, hei yak lal suang laon haon haon a hik.”

Tapak (Nhìn thẳng):

“Wak laow haow..huk aot gak bal, wak laow huk aot, bal la ik la hak yél hluw wa huk nək muk hamməkdar rak sulu wa hik”. [Đang nắm tai].

Da-a bang: (Thôi nắm tai, Acar đánh trống đọc da-a. Hai acar cùng ndaom tangin, lúc này tất cả acar trong Magik đều ndaom tangin. Phần chữ gạch chân, thì hai Acar cùng đọc và tiến lên đến chỗ ngồi).

“Awla hum mək rək bil nê, rap bu hak hik dak, wak thik tha mək thik, mək thik laow thin di kac mək, à thik muk hamməkdin nil wak suy yak thik, wal phuak wik yak thik, wak dar jək thin rak phi ak thik bil di jal nêh, wak phak thak hun mək ka mal mah mu dar lak di in nək khak bik hah mək dik khak ya al hak mal rak hik mi nək.”



Hình 91. Trống dùng để báo giờ cầu nguyện cho mọi người.



Hình 92. Hai Acar đang “bang” thông báo giờ cầu nguyện.

3.7. Solat (Salat, Salah) - cầu nguyện

Solat: tiếng Arabic là Salah hay Salat là một trong “năm trụ cột” của Islam là nhiệm vụ bắt buộc đối với mọi tín đồ Islam. Solat theo tiếng Việt là "Cầu nguyện", nhưng định nghĩa này có thể gây nhầm lẫn. Vì Solat trong Islam có nghĩa là Du-a, là mang nghĩa "kiến nghị tôn kính với Chúa Trời". Đó là một hành động thể chất, tinh thần và tâm linh thờ phượng được thực hiện năm lần mỗi ngày vào các thời điểm quy định.

3.7.1. Solat nghi thức Islam

Solat, lễ nguyện gồm có một số động tác nhất định mà bắt buộc mọi tín đồ Islam phải thực hiện. Để thực hiện các động tác lễ nguyện phải đọc Thiên kinh Koran bằng tiếng Arabic và mặt hướng về Kabah (Thánh địa Makkah, Arabia-Saudi).

Bước 1: Sau khi đã lấy nước Wudu, và đã đến giờ dâng lễ Solat, tín đồ đứng thẳng người nghiêm trang hướng mặt về Kiblat (Qiblah) (hướng ngôi đền Kabah tại thánh địa Makkah), còn ở Việt Nam hướng Kiblat trùng với hướng Tây (hướng mặt trời lặn).

Kế tiếp, định tâm cho lễ Solat. Người đứng thẳng, giơ hai bàn tay lên ngang vai (hoặc ngang trái tai), hai bàn tay xòe ra, các ngón tay khép lại, lòng bàn tay hướng về phía trước, mắt nhìn xuống nơi quỳ lạy đồng thời nói:

اللَّهُ أَكْبَرُ

“Allahu Akbar”. [Allah vĩ đại nhất].



Tiếp sau đó, đặt tay phải bên trên tay trái và khoanh hai tay áp lên lòng ngực, và đọc surah Al-Fatihah.

“A u’ zu bil la hi mi nash shay ton nir ro j.i.m”.

[Cầu xin Allah che chở bảo vệ bề tôi tránh khỏi sự quấy nhiễu của Shayton đáng bị nguyên rủa].



بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

الْحَمْدُ لِلَّهِ رَبِّ الْعَالَمِينَ

“Alhamdulillah Rabbil ‘aalameen”. [Mọi lời ca ngợi, tán dương đều kính dâng Allah Đáng chúa tể của toàn vũ trụ].

الرَّحْمَنُ الرَّحِيمُ ٣

“Ar-Rahmaanir-Raheem”. [Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

مَلِكِ يَوْمِ الدِّينِ ٤

“Maliki Yawmi-Deen”. [Allah, Đức Vua của ngày phán xử].

إِيَّاكَ نَعْبُدُ وَإِيَّاكَ نَسْتَعِينُ ٥

“Iyyaka na’budu wa iyyaka nastaeen”. [Duy chỉ Ngài bày tôi tôn thờ và cũng duy chỉ Ngài bày tôi cầu xin sự giúp đỡ].

أَهْدِنَا الصِّرَاطَ الْمُسْتَقِيمَ ٦

“Ihdinas Siraatal Mustaqeem”. [Cầu xin Ngài hãy hướng dẫn bề tôi đến với con đường chính đạo].

صِرَاطَ الَّذِينَ أَنْعَمْتَ عَلَيْهِمْ غَيْرِ الْمَغْضُوبِ عَلَيْهِمْ وَلَا

الضَّالِّينَ ٧

“Siraatal lazeena an’amta ‘alaihim ghayril maghdoobi ‘alaihim wa lad daaalleen”. [Con đường của những người đã được Ngài ban ân sủng (con đường Islam) chứ không phải con đường của những người làm Ngài phẫn nộ (người Do Thái giáo) cũng không phải con đường của những người làm đường lạc lối (người Thiên Chúa giáo)].

“Ameen”. [Cầu xin Allah chấp nhận lời cầu xin!!!].

+ Đọc xong surah Al-Fatihah, đọc thêm các surah ngắn dễ thuộc từ Thiên kinh Koran như surah Al-Ikhlâs, surah An-Naas,...

* Surah Al-Ikhlâs

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ



“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

قُلْ هُوَ اللَّهُ أَحَدٌ

“Qul huwa Allahu ahad”. [Hãy bảo: “Ngài, Allah, là Một (Duy nhất)].

اللَّهُ الصَّمَدُ

“Allahu assamad”. [Allah là Đáng Samad].

لَمْ يَكِدْ وَلَمْ يُولَدْ

“Lam yalid wa lam yoolad”. [Ngài không sinh ra ai, cũng không do ai sinh ra].

وَلَمْ يَكُنْ لَهُ كُفُوًا أَحَدٌ

“Wa lam yakul-lahu kufuwan ahad”. [Và không một ai có thể ngang bằng với Ngài].

Bước 2: Khi đọc xong surah Al-Fatihah đưa hai bàn tay lên ngang vai (hoặc ngang tai) lòng bàn tay hướng về trước nói “Allahu Akbar” và cúi người về trước 90 độ, hai bàn tay nắm lấy hai đầu gối, đầu và lưng thẳng mắt nhìn xuống nơi quỳ lạy và đọc ba lần câu:



سُبْحَانَ رَبِّيَ الْعَظِيمِ

“Subhana Rabbiyal Adhim.” (Azhim).

[Vinh quang thay Thượng Đế của bề tôi, Ngài thật vĩ đại!].

Chú ý: Mỗi lần thay đổi động tác đều phải nói “Allahu Akbar” ngoại trừ động tác trong bước ba thì nói khác.

Bước 3: Trở lại tư thế đứng thẳng người đồng thời nói:

سَمِعَ اللَّهُ لِمَنْ حَمِدَهُ

“Sami’Allahu liman hamidah”.

[Allah hằng nghe thấy tất cả lời ca ngợi của ai tán dương ca tụng Ngài].

Kế tiếp xuôi hai tay xuống và nói tiếp.

رَبَّنَا لَكَ الْحَمْدُ

“Rabbana lakal hamdu”.

[Thưa Thượng Đế của bầy tôi, mọi lời ca ngợi tán dương là của Ngài].

Bước 4: Cuối lạy về phía trước đồng thời nói “Allahu Akbar”, khi lạy bắt buộc trán, mũi, đôi bàn tay, hai đầu gối, các ngón chân phải chạm trực tiếp xuống đất còn hai cùi chỏ thì đưa lên không được để chạm đất và nói:



سُبْحَانَ رَبِّيَ الْأَعْلَى

“Subhana Rabbiyal ‘Alaa”. (3 lần)

[Vinh quang thay cho Đấng Chủ Tể Tối cao của bầy tôi].

Bước 5: Ngồi dậy thẳng lưng và nói “Allahu Akbar” khi ngòi móng đặt trên lòng bàn chân trái, bàn chân phải dựng đứng lên hoặc để xuôi ra phía sau, hai bàn tay khép lại đặt trên đầu gối, mắt nhìn xuống nơi quỳ lạy và nói (1 lần):



اللَّهُمَّ اغْفِرْ لِي وَارْحَمْنِي وَهْدِنِي وَعَافِنِي وَارْزُقْنِي

“Olo hum magh fir ly, war ham ny, wah di ny, wa a' fi ny, war zaq ny, war fa' ny”.

[Thưa Allah, xin tha thứ cho bầy tôi, ban hồng ân cho bầy tôi, điều dắt bầy tôi và nuôi dưỡng bầy tôi].

Bước 6: Tiếp tục nói thêm lần nữa và nói “Allahu Akbar”, rồi cúi đầu lần hai giống như lần trước, và nói:

سُبْحَانَ رَبِّيَ الْأَعْلَى

“Subhana Rabbiyal ‘Alaa”. (3 lần)

[Vinh quang thay cho Đấng Chủ Tể Tối cao của bầy tôi].

Tới đây đã xong một Rak-at.

Bước 7: Tiếp đó đứng dậy và nói “Allahu Akbar”, rồi thực hiện tiếp Rak-at thứ hai giống như Rak-at thứ nhất không gì thay đổi nhưng ở Rak-at thứ hai sau khi quỳ lạy xong lần hai không đứng dậy liền như ở Rak-at thứ nhất mà ngồi lại đọc bài Al-Tahiya sau:



“At-tahiyyaatu Lillaahi wa-salaawaatu wa-tayyibaat.

As-salaamu ‘alayka ayyuha-Nabiyyu wa rahmatullaahi wa barakaatuhu.

As-salaamu ‘alayna wa ‘ala ‘ibaad-illaah-is-saaliheen.

Ash-hadu al-laa ilaaha ill-Allaaho wa ash-hadu anna Muhammadan ‘abduhu wa rasooluhu.”

Ý nghĩa: “Mọi điều bình an, tốt đẹp và những hành động tôn thờ là của Allah. Cầu xin Ngài ban bình an, sự khoan dung và phúc lành cho Nabi, cho bề tôi và cho tất cả người đạo hạnh trong số bề tôi của Ngài. Tôi xin tuyên thệ không có Thượng Đế nào đích thực ngoại trừ Allah và xin chứng nhận Muhammad là bề tôi, là vị Thiên Sứ của Ngài.”

Nếu dâng lễ Solat có bốn Rak-at (như Al-Zhuhr tức buổi trưa, Al-A’sr tức buổi chiều, Al-Isha tức buổi tối) hoặc có ba Rak-at (như Al-Maghrib tức buổi hoàng hôn) thì tiếp tục đứng dậy thực hiện Rak-at thứ ba và thứ tư giống như Rak-at thứ nhất và thứ hai cho đến lần quỳ lạy thứ hai của Rak-at thứ ba hoặc thứ tư thì ngồi lại đọc lại bài Al-Tahiya của bước bảy và đọc tiếp bài của bước tám. Nếu lễ Solat có hai Rak-at (như Al-Fajr tức rạng đông) thì cũng vậy sau lần quỳ lạy thứ hai của Rak-at thứ hai ngồi lại đọc lại bài Al-Tahiya của bước bảy và đọc tiếp bài của bước tám.

Bước 8: Phần cuối bài Tasha’hud đọc thầm:

“Allaahumma salli ‘ala Muhammad, wa ‘ala aali Muhammad, kama salayta ‘ala Ibraaheem, wa ‘ala aali Ibraaheem, innaka hameedun majeed.

Allaahumma baarik ‘ala Muhammad, wa ‘ala aali Muhammad, kama baarakta ‘ala Ibraaheem, wa ‘ala aali Ibraaheem, innak hameedun majeed.”

[Lạy Allah, cầu xin hãy ban sự bình an và phúc lành cho Nabi Muhammad và dòng tộc của Người giống như Ngài đã ban cho Nabi Ibrahim và dòng tộc của Người. Quả thực, Ngài là Đấng Tối Cao và Rộng Lượng].

Chú ý: Khi ngồi đọc thầm của bước bảy và bước tám chạm hai đầu ngón cái và ngón giữa của tay phải lại, ngón trỏ chỉ thẳng về phía trước, các ngón khác xếp xuôi theo chiều của ngón giữa và đặt trên đầu gối.

Bước 9: Sau khi đọc xong bài Tasha’hud, chào Salam kết thúc hành lễ. Quay mặt về bên tay phải và nói:

السَّلَامُ عَلَيْكُمْ وَرَحْمَةُ اللَّهِ



“As-salamu alaykum wa Rahmatullah”

Hay: “As-salamu alaykum wa Rahmatullahi wa Barakaatuhu.

Ý nghĩa: “Cầu xin Allah ban sự bình an”.

Hay: “Cầu xin Allah ban sự bình an, sự khoan dung của Ngài cho các bạn.”

Sau đó xoay mặt về bên tay trái và nói câu trên.

“As-salamu alaykum wa Rahmatullah”

Hay: “As-salamu alaykum wa Rahmatullahi wa Barakaatuhu.

Sau khi hoàn tất hành lễ (solat), tín đồ ngồi lại vài phút đọc “Tass Beah” như sau:

“Subhanalloh” (Vinh quang ở Allah) (33 lần) + “Alhamdulillah” (xin tạ ơn Allah) (33 lần) + “Allahu Akbar” (Allah Tối cao) (33 lần).

Và có thể đọc thêm một lần câu sau:

“La Ila ha Il Lolloh, Wahdahu La sarikalah, La hul mulku, Wa la hul hamdu yuh yi wa yu mit, Wa hu wa Ala kulli shay in quoa dir”.

Sau cùng nếu có thể đưa hai bàn tay lên cầu nguyện (Du-a) theo ý muốn. Cầu xin Allah ban mọi sự dễ dàng đến những bề tôi của Ngài, Ameen.

***Surah An-Naas**

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đấng rất mực độ lượng, Đấng rất mực khoan dung].

قُلْ أَعُوذُ بِرَبِّ النَّاسِ ١

“Qul a’uzu bi rabbin naas”. [Tôi cầu xin Đấng chủ tể của nhân loại].

مَلِكِ النَّاسِ ٢

“Maliki’n naas”. [Đức vua của nhân loại].

إِلَهِ النَّاسِ ٣

“Ilahi’n naas”. [Đấng thượng đế của nhân loại].

مِن شَرِّ الْوَسْوَاسِ الْخَنَّاسِ ٤

“Min sharril waswaasil khannaas”. [Che chớ tránh khỏi sự hãm hại của kẻ thì thào rồi lẫn mắt].

الَّذِي يُوسْوِسُ فِي صُدُورِ النَّاسِ ٥

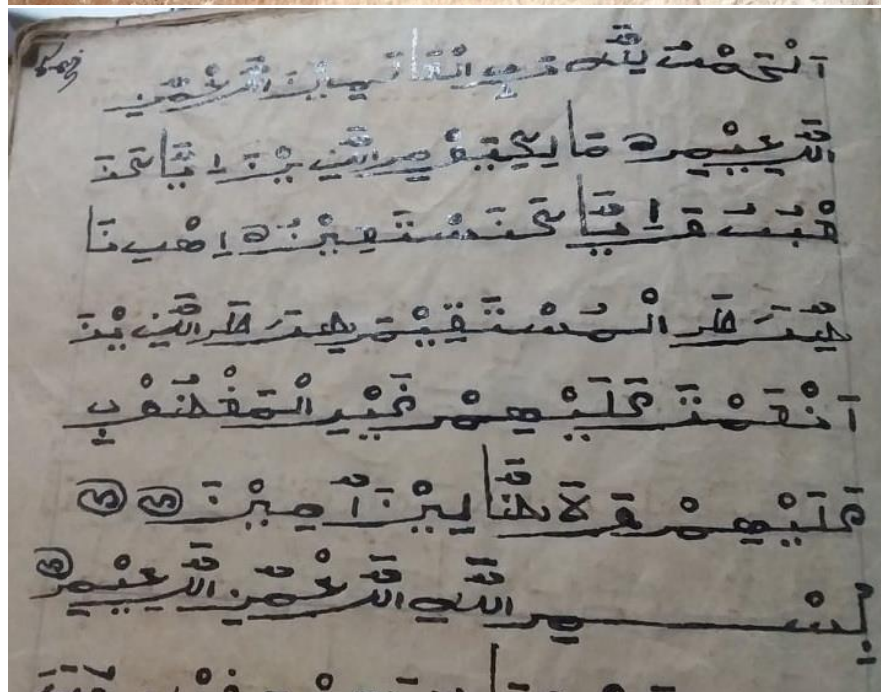
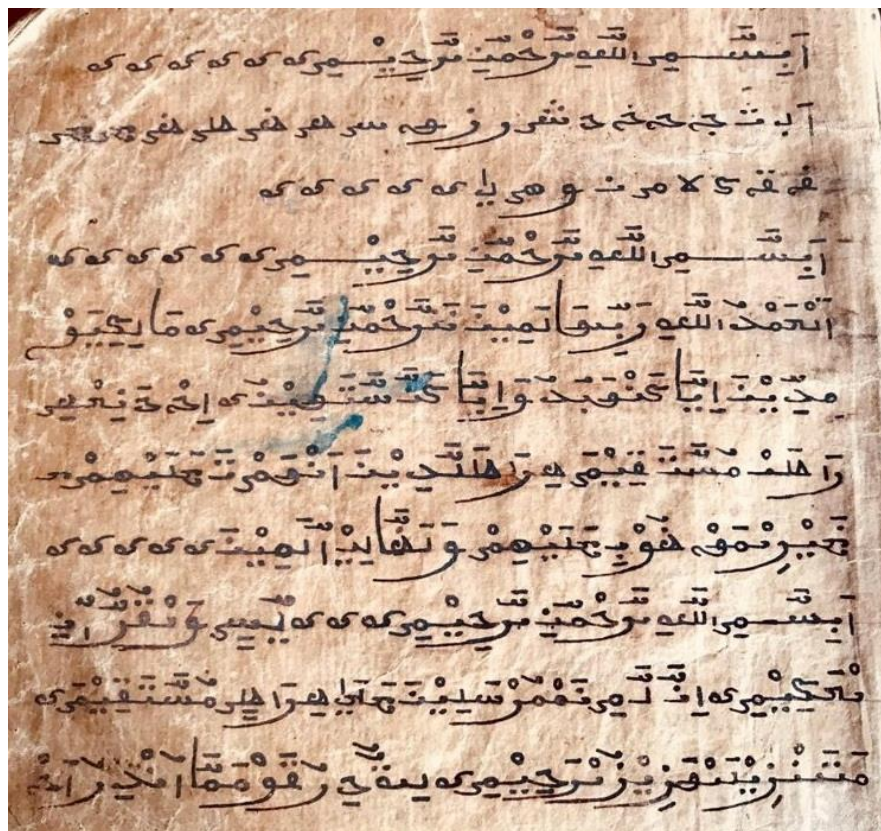
“Allazee yuwas wisu fee suduurin naas”. [Kẻ đã thì thào (những điều tác hại) vào lòng người].

مِنَ الْجِنَّةِ وَالنَّاسِ ٦

“Minal jinnati wan naas”. [Thuộc loài Jinn và loài người].

3.7.2. Solat nghi thức Bani Awal

Surah Fatihah (fathah) của Acar Hồi giáo Bani (chữ Arabic).



Cơ bản các bước Solat của Acar Bani Awal đều giống Islam. Dưới đây, liệt kê một số động tác thực hiện trong Solat (cầu nguyện) của Acar Bani Awal (Hội giáo Bani).



3.8. Sakawi (Lịch Chăm)

Lịch Saka: Sau khi Champa độc lập vào năm 192, sự ảnh hưởng Ấn Độ giáo vào Champa rất mãnh mẽ. Do đó về lịch pháp người Chăm sử dụng lịch của Ấn Độ gọi là lịch Saka (Sakaraja). Năm số không của lịch Saka trùng với năm 78 sau công nguyên. Ví dụ năm 500 của lịch Saka thì dương lịch sẽ là $500 + 78 =$ năm 578.

Lịch 12 con giáp hay lịch phổ thông: Sau khi Vijaya sụp đổ vào thế kỷ 15 thì toàn bộ hệ thống từ akhar Thrah, giáo lý, giáo luật, lịch pháp,... đều bị phai nhạt dần. Lúc này người Chăm bắt đầu ảnh hưởng và sử dụng lịch theo mùa dựa vào 12 con giáp (Tikuh, kabaw, rimaong, tapay, ina girai, ula anaih, asaih, pabaiy, kra, manuk, asau, pabuei). Lịch này thường dùng trong tư liệu hoàng gia 1702 -1883 và sau này. Cách ghi ngày tháng có quy luật như: Đầu tiên là năm con giáp như Tikuh, Kabaw,...tiếp theo là tên tháng, sau đó là ngày thượng tuần hay hạ tuần trong tháng (bangun hay klam) và cuối cùng là ngày trong tuần.

Lịch Hijri của Islam: Thế kỷ 16 Islam bắt đầu truyền bá sang Champa và phát triển mạnh mẽ nhất vào thế kỷ 17 sau khi vua Po Rome sang học đạo tại Makkah và ngoại giao với Malaysia, lúc này người Chăm bắt đầu sử dụng lịch pháp Hijrah (lịch hoàn toàn dựa vào chu kỳ mặt trăng, không dựa vào thời tiết mùa mưa hay mùa nắng) của Islam để tính thời gian thực hành luật đạo, như tính ngày Ramadan, tháng Shawal phải làm lễ Raya Aidilfitri, tháng Dhu al Hijja hành hương sang Makkah, tháng làm lễ Adil Adha,... Lịch Hijrah có 12 tháng và mỗi tháng có 29 hay 30 ngày được đếm như sau: Muharam (30 ngày), Safa (29 ngày), Rabi al-Awal (30 ngày), Rabi al-Thani (29 ngày), Jamada al-Ula (30 ngày), Jamada al-Akhira (29 ngày), Rajab (30 ngày), Shaban (29 ngày), Ramadan (30 ngày), Shawal (29 ngày), Dhu al-Qida (30 ngày), Dhu al-Hijja (29 hoặc 30 ngày). Số ngày trong một năm là $12 \times 29.53059 = 354.36708$ ngày (354 hay 355). Như vậy lịch Hijjah sẽ ngắn hơn Dương lịch khoảng 11 ngày. Lịch Hồi giáo Hijri của Chăm Bani Awal được dùng để tính thời gian một số lễ nghi như Ramawan phải trùng tháng Ramadan của cộng đồng Hồi giáo trên thế giới.

Lịch Sakawi, từ khi sử dụng lịch Hijri của Islam trong cộng đồng Chăm, thì người Chăm cần tính toán tháng Ramadan (tháng 9 Hồi lịch) không trùng ngày lễ Kate. Từ đó người Chăm cần soạn một bộ lịch mới để giải quyết vấn đề trên, gọi là Sakawi. Thuật ngữ Saka (lịch phổ thông) kết hợp lịch Islam là Wi (viết tắt Jawi: Hồi giáo) hay còn gọi Sakawi. Lịch Sakawi có hai mục tiêu chính:

Tính đúng thời kỳ của thời tiết (tháng giêng phải có mưa và tháng hè phải có nắng) và tính đúng không cho phép Kate trùng tháng Ramadan. Do đó, lịch Sakawi được tính dựa vào chu kỳ 12 con giáp cộng thêm chu kỳ 8 cung mang tên gọi Arab: Lieh (alif), Hak (ha), Jim, Jây (zai), Dal, Bak (ba), Waw, Jim. Trong 8 năm của Hồi lịch có 3 năm tách (năm đủ), 5 năm móc (năm thiếu), 8 năm xóa. Năm đủ có 355 ngày và năm thiếu có 354 ngày.

- Lieh: năm nhất điểm có 354 ngày 15 giờ.
- Hak: năm ngũ điểm có 355 ngày 0 giờ.
- Jim: năm tam điểm có 354 ngày 9 giờ (tam điểm đầu).
- Jây: năm thất điểm có 354 ngày 18 giờ.
- Dal: năm tứ điểm có 355 ngày 3 giờ.
- Bak: năm nhị điểm có 354 ngày 12 giờ.
- Waw: năm lục điểm có 354 ngày 21 giờ.
- Jim: năm cuối tam điểm có 355 ngày 6 giờ (tam điểm cuối).



Hình 93. Lịch pháp Sakawi Chăṃ

Tháng	Phiên âm Chăṃ	Số điêm	Phiên âm Islam
1	Amharam	Jây 7	Muharam
2	Sa Pha	Bak 2	Safa
3	Raba ul Awal	Jim 3	Rabi al-Awal
4	Raba ul Ahier	Hak 5	Rabi al-Thani
5	Jamadin Ula	Waw 6	Jamada al-Ula
6	Jamadin Ahier	Lieh 1	Jamada al-Akhira
7	Rajap	Bak 2	Rajab
8	Sak Ban	Dal 4	Shaban
9	Ramawan	Hak 5	Ramadan
10	Sa Wal	Jây 7	Shawal
11	Dul ka Kida	Lieh 1	Dhu al-Qida
12.	Dul ka Hija	Jim 3	Dhu al-Hijja

+ **Phương pháp 1:** Theo lịch Sakawi, ngày đầu tháng là mùng 1.

- Năm 2020, thun Jim, hàng 3 bên phải, tam đầu.

1: Amharam, Jây 7; 1 bangun di Adit.

2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun di Angar.

3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun di But.

4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun di Suk.

5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun di Sanacar.

6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun di Som.

7: Rajap, Bak 2; 1 bangun di Angar.

8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun di Jip.

9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun di Suk.

10: Sa Wal, Jây 7; 1 bangun di Adit.

11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun di Som.

12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun di But.

- Năm 2021, thun Jây, hàng 4 bên phải, thất điểm.

- 1: Amharam, Jây 7; 1 bangun di Jip.
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun di Sanacar.
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun di Adit.
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun di Angar.
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun di But.
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun di Suk.
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun di Sanacar.
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun di Som.
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun di Angar.
- 10: Sa Wal, Jây 7; 1 bangun di Jip.
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun di Suk.
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun di Adit.

+ **Phương pháp 2:** Bulan Tapak: đếm 3; Bulan U: đếm 2

- Năm 2020, thun Jim, hàng 3 bên phải, tam đầu.

- 1: Amharam, Jây 7; 1 bangun di Adit, +3
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun di Angar, +2
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun di But, +3
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun di Suk, +2
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun di Sanacar, +3
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun di Som, +2
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun di Angar, +3
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun di Jip, +2
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun di Suk, +3
- 10: Sa Wal, Jây 7; 1 bangun di Adit, +2
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun di Som, +3
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun di But.

+ **Phương pháp 3:** Bulan Tapak 30 ngày; Bulan U: 29 ngày.

- Năm 2020, thun Jim, hàng 3 bên phải, tam đầu.

- 1: Amharam, Jây 7; 1 bangun Adit, 8 bangun Adit, Purami Adit, 22 Adit, 29 Adit; 30 Som.
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun Angar, 8 bangun Angar, Purami Angar, 22 Angar, 29 Angar.
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun But, 8 bangun But, Purami But, 22 But, 29 But, 30 Jip.
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun Suk, 8 bangun Suk, Purami Suk, 22 Suk, 29 Suk.
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun Sanacar, 8 Sanacar, Purami Sanacar, 22 Sanacar, 29 Sanacar, 30 Adit.
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun Som, 8 bangun Som, Purami Som, 22 Som, 29 Som.
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun Angar, 8 bangun Angar, Purami Angar, 22 Angar, 29 Angar, 30 But.
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun Jip, 8 bangun Jip, Purami Jip, 22 Jip, 29 Jip.
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun Suk, 8 bangun Suk, Purami Suk, 22 Suk, 29 Suk, 30 Sanacar.
- 10: Sa Wal, Jây 7; 1 bangun Adit, 8 bangun Adit, Purami Adit, 22 Adit, 29 Adit.
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun Som, 8 bangun Som, Purami Som, 22 Som, 29 Som, 30 Angar.
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun But, 8 bangun But, Purami But, 22 But, 29 But.

+ **Phương pháp 4:** Cách tính dựa vào số điểm

1. Thun Lieh, năm nhất điểm là, Adit. Sanacar tính:

- Bulan Amharam, Jây 7; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.
- Bulan Sa Phal, Bak 2; (Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Raba ul Awal, Jim 3; (Sanacar, Adit, Som). 1 bangun Som.
- Bulan Raba ul Ahier, Hak 5; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But). 1 bangun Suk.
- Bulan Jamadin Ula, Waw 6; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But, Jip). 1 bangun Jip.
- Bulan Jamadin Ahier, Lieh 1; (Sanacar). 1 bangun Sanacar.
- Bulan Rajap, Bak 2; (Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Sak Ban, Dal 4; (Sanacar, Adit, Som, Angar). 1 bangun Angar.
- Bulan Ramawan, Hak 5; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But). 1 bangun But.
- Bulan Sa Wal, Jây 7; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.
- Bulan Dul ka Kida, Lieh 1; (Sanacar). 1 bangun Sanacar.
- Bulan Dul ka Hija, Jim 3; (Sanacar, Adit, Som). 1 bangun Som.

2. Thun Hak, năm ngũ điểm là, Jip. But tính.

- Bulan Amharam, Jây 7; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit, Som, Angar). 1 bangun Angar.
- Bulan Sa Phal, Bak 2; (But, Jip). 1 bangun Jip.
- Bulan Raba ul Awal, Jim 3; (But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.
- Bulan Raba ul Ahier, Hak 5; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Jamadin Ula, Waw 6; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit, Som). 1 bangun Som.
- Bulan Jamadin Ahier, Lieh 1; (But). 1 bangun But.
- Bulan Rajap, Bak 2; (But, Jip). 1 bangun Jip.
- Bulan Sak Ban, Dal 4; (But, Jip, Suk, Sanacar). 1 bangun Sanacar.
- Bulan Ramawan, Hak 5; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Sa Wal, Jây 7; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit, Som, Angar). 1 bangun Angar.
- Bulan Dul ka Kida, Lieh 1; (But). 1 bangun But.
- Bulan Dul ka Hija, Jim 3; (But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.

Tương tự tính cho các năm còn lại:

Thun Jim, năm tam điểm là, Angar. Som tính.

Thun Jây, năm thất điểm là, Sanacar. Suk tính.

Thun Dal, năm tứ điểm là, But. Angar tính.

Thun Bak, năm nhị điểm là, Som. Adit tính.

Thun Waw, năm lục điểm là, Suk. Jip tính.

Thun Jim, năm tam điểm là, Angar. Som tính.

Theo dương lịch số ngày trong tháng là: 1/31; 2/28-29; 3/31; 4/30; 5/31; 6/30; 7/31; 8/31; 9/30; 10/31; 11/30; 12/31.

So với Hồi lịch chỉ có 29 hay 30 ngày. Do đó, số ngày trong dương lịch dư ra là: 4 ngày trong tháng có 30 ngày và 7 ngày trong tháng có 31 ngày. Tổng cộng là 11 ngày.

Ví dụ: Ramadan năm 2020 vào ngày 24/4 vào thứ Sáu

Thì Ramadan 2021 sẽ là: 24/4 – 11 = 13/4, nhằm thứ Năm.

Tương tự Ramadan 2022 sẽ là: 13/4 – 11 = 2/4, nhằm thứ Hai.

3.9. Suk Yeng (lễ thứ Sáu)

Nguyên nhân chính hình thành lễ Suk Yeng từ lịch Sakawi là loại lịch kết hợp để tính vừa đúng cho Balamon Ahier vừa đúng cho Bani Awal, do đó, lịch này không mang tính khoa học cao. Để giải quyết vấn đề tránh ngày Kate trùng Ramadan, nên các vị Haluw Janang phải chọn ngày Suk Yeng (ba năm một lần ở Ninh Thuận, một năm một lần ở Bình Thuận) để gặp nhau bàn bạc, giải quyết, co giãn lịch pháp cho phù hợp cả đôi bên Balamon Ahier và Bani Awal.

Trong gặp mặt Suk Yeng, các bên giải quyết vấn đề xô dịch ngày Kate không trùng Ramadan và cũng bàn đến vấn đề “Harei Ikak” trong năm, để tín đồ Bani Awal cùng tín đồ Balamon Ahier cần tránh. Ví dụ, harei Ikak từ thứ Ba đến thứ Sáu, thì trong ngày này mọi tín đồ Bani Awal cũng như Balamon Ahier đều không được ăn thịt, chỉ ăn cá ăn chay. Nếu người nào qua đời trong thời gian Ikak này thì cũng không được ăn thịt mà chỉ ăn chay. Qua ngày Ikak là Talaih xong mới được ăn thịt. Balamon Ahier phải Ikak theo Bani Awal, vì Balamon Ahier tôn thờ thượng đế Allah. Trường hợp Balamon Ahier Ikak thì sẽ được “Iman”, nếu không tuân theo Ikak thì Po Allah Thượng đế sẽ không chấp nhận. Trong thời gian Ikak mà bên Balamon Ahier mời Acar đi làm lễ tục thì Acar không bao giờ đi. Điều đáng chú ý, Suk Yeng thời nay không thấy bóng dáng của bên Balamon Ahier đến Magik để trao đổi ngày tháng nữa.

Hiện nay bảy cơ sở thánh đường tín đồ Bani Awal ở Ninh Thuận tổ chức Suk Yeng theo trình tự: Sang Magik Haluw Cuah Patih, Sang magik Haluw Ram, Sang Magik Haluw Baoh-Deng, Sang Magik Haluw Cang, Sang Magik Haluw Pamblap Klak, Sang Magik Haluw Pamblap Baruw, Sang Magik Haluw Katuh.

Bình Thuận có mười cơ sở thánh đường, nhưng chỉ có sáu thánh đường tổ chức “Suk yeng” (lễ thứ sáu). Còn bốn thánh đường còn lại không tổ chức Suk yeng như Magik Haluw Karang, Magik Haluw Lem-Ber, Magik Haluw Muw, Magik Haluw Bicam. Ngày thứ Sáu (Harei Suk) tháng 6 Hồi lịch (Jamada al-Akhira), lễ thứ Sáu (Suk yeng) được tổ chức đầu tiên tại “Magik Haluw Dik”, và thứ Sáu tiếp theo là: Magik Haluw Canat, Magik Haluw Aia Mamih, Magik Haluw Cakak, Magik Haluw Njar, Magik Haluw Caraih. Lễ hội Suk Yeng đầu tiên được tổ chức tại Magik Haluw Dik, ngoài giáo sĩ Acar từ haluw này còn có giáo sĩ Acar từ các nơi khác đến như Su cả (Po gru), Imam, Katip, và Acar,...Sau khi gặp gỡ chào hỏi, giáo sĩ Acar vào thánh đường (Magik) để bàn luận một số vấn đề liên quan.

Để chuẩn bị “ngak wak”, giáo sĩ Acar đi ra làm thủ tục “mâk aia” (wudu). Xong thủ tục “mâk aia”, giáo sĩ vào Magik xếp hàng “ngak wak” (Solat, salat, salah). Tiếp “ndik agal” (khutbah), trong trường hợp Suk yeng thì hệ phái Bani Awal đọc “agal halkal”, đây là Agal chỉ dành riêng cho ngày Suk yeng (lễ thứ Sáu). Sau đó tất cả Acar “Wak athalam”, “mâk athalam” hay “salam”. Đây là thực hiện động tác “Jabat Salam” có nghĩa là bắt tay. Acar đưa cả hai tay, nhưng chỉ có tay phải bắt, còn tay trái chỉ hứng phía dưới tay phải, và phải “Jabat” hết tất cả giáo sĩ trong Magik. Trong khi tín đồ Islam chỉ cần đưa một tay phải để Salam, thường chỉ cần Salam hai người đứng bên cạnh.

Sau khi xong mọi thủ tục, Acar mở các mâm do người nhà và tín đồ mang đến, sau đó ăn xong, tiếp Acar kết thúc bằng cách đọc Du-a gồm: “Al-Fatihah” và “Rap banâ”. Kết thúc Suk Yeng.



Hình 94. *Thiếu nữ Bani Awal ndua salao takai harei Suk Yeng.*

Suk Yeng là ngày lễ thứ Sáu hay lễ Suk Yeng của người Chăm Bani Awal được tổ chức ba năm một lần (Ninh Thuận), một năm một lần (Bình Thuận), luân phiên giữa Haluw Magik Bani Awal trong tỉnh. Ngoài việc các giáo sĩ Acar hành lễ thứ Sáu còn là dịp các tín đồ gặp mặt và họp giữa các chức sắc tôn giáo bên Bani Awal và bên Balamon Ahier nhằm trao đổi, thảo luận để thống nhất Sakawi lịch Chăm, cũng như những ngày kiêng trong tháng Ramawan mà tín hữu bên Balamon Ahier phải nghiêm túc thực hiện.

Suk Yeng ngày nay là một lễ hội tôn giáo Bani Awal đã trở thành như một di sản văn hoá đáng được trân quý, bảo tồn và phát huy góp phần quan trọng vào kho tàng văn hoá của đại gia đình các dân tộc Việt Nam thêm phong phú, đa dạng.



Hình 95. Acar Bani Awal ăn trên salao takai harei Suk Yeng.



Hình 96. Lễ Suk Yeng (lễ thứ Sáu) của Bani Awal.

3.10. Kabur rak (lễ tảo mộ)

Người Chăm Bani Awal, hàng năm vào gần cuối tháng Shaban (Islam lịch) để chuẩn bị đón tháng Ramadan thì cộng đồng Chăm ở hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận chuẩn bị đi tảo mộ dòng họ, ông bà, tổ tiên, nội ngoại, ... Lễ tảo mộ thường tổ chức theo khu vực và được quy định bởi lịch thông báo của khu vực đó. Thông thường lễ tảo mộ diễn ra khoảng ba ngày. Ngày đầu tiên đi tảo mộ ở xa nhất, ngày kế tiếp tảo mộ ở những khu gần hơn, ngày cuối cùng tảo mộ ở khu gần nhất. Lễ tảo mộ là dịp con cháu về tụ họp, tề tựu với cha, mẹ, ông bà tổ tiên và gia đình.

Lễ tảo mộ của Bani Awal một phần thuộc về tôn giáo, phần còn lại thuộc về tín ngưỡng dân gian tạo thành một nét văn hóa riêng mang tính bản địa Champa. Những đoàn người, già, trẻ, gái, trai, chức sắc Acar, nhất là những phụ nữ, trong những bộ trang phục áo dài trắng mới nhất cùng những dụng cụ và lễ vật dâng cúng (miếng trầu têm, thuốc lá, nước uống, trái cây, ...) đi thành từng hàng đến nghĩa trang.

Lễ tảo mộ của người Chăm Bani Awal ngày nay là một phần di sản từ Islam chính thống giáo mà tổ tiên đã từng theo trước đây, đó là lễ ziarah kubur. Lễ tảo mộ nhằm chăm sóc phần mộ của ông bà, tổ tiên. Do ảnh hưởng Islam, người Chăm Bani Awal khi chết đi được chôn trong nghĩa trang gọi là Kabur Rak hay Gahul Rak (Kabur là những ngôi mộ), nhưng hiện nay người Chăm thường quen gọi từ Ghur. Mỗi dòng họ có một khu nghĩa trang riêng để chôn cất người thân khi qua đời, khu mộ riêng của từng dòng họ được xem là gia phả riêng của tộc họ đó. Các ngôi mộ được chôn theo dãy, gần sát nhau, hai phía đầu và chân mộ đặt hai hòn đá hay bia đá làm thành hai dãy đá dài. Mỗi mộ phần là hai bia đá, đầu hướng Bắc – Chân hướng Nam, người nằm nghiêng bên phải mặt về hướng Tây (hướng Makkah). Chú ý: Thi thể người chết không nằm ngửa, mà phải nằm nghiêng mặt nhìn về hướng Tây (hướng Kiblat trong tư thế đang hành lễ).

Quan sát các ngôi mộ của Chăm Bani Awal, thấy những hòn đá, không khắc tên, thẳng đều chính là cách xây mộ của người Islam thời khởi nguyên, thời mà thiên sứ Muhamad còn sống và tự mình giảng dạy những khúc mắc về Islam cho các tín hữu và các vị Sahabat (bạn đạo).



Hình 97. Tín đồ Chăm Bani Awal tảo mộ.



Hình 98. Tín đồ Chăm Bani Awal tảo mộ, đọc Thiên kinh Koran.

Chủ lễ trong nghi lễ tảo mộ thường là những giáo sĩ Acar và thường là chủ hộ hoặc người được chủ hộ ủy quyền, còn lại là con cháu trong dòng tộc. Họ ngồi thành dãy dọc theo những ngôi mộ, thường là ngôi bên hòn đá hướng Bắc (hướng đầu), nhưng ngày nay do con cháu đông nên họ ngồi cả bên hòn đá hướng Nam (hướng chân) để làm lễ tục. Ngày xưa lễ tảo mộ không nhất thiết phải đi tập trung vào ba ngày cuối tháng Shaban, mà có thể đi vào dịp thuận lợi trong năm. Thực tế do không khí chuẩn bị tháng Ramadan nên mọi người dù là Chăm Bani Awal hay người Malay họ thường đi thăm mộ hay tảo mộ vào cuối tháng Shaban. Có một số làng Chăm Bani Awal ít chức sắc Acar hay không có Acar thì tín đồ bình thường người Bani Awal phải làm lễ nghi Plék Kalam hay Akarak để có thể làm nghi thức tảo mộ và cúng gia tiên (mbeng Muk kei).

Tất cả những nghi thức như Kabur Rak, thanh tẩy phần mộ, hay thực hiện lễ chính, họ đều lấy từ những bài Thiên kinh Koran như Al Fatihah, Ayat Kusi (Au wa), và những bài Du-a khác,...

Sau khi tảo mộ xong, thì từng đoàn người đi về để chuẩn bị hôm sau đi tảo mộ khu vực khác tiếp. Còn nếu là ngày cuối cùng thì tranh thủ về nhà để chuẩn bị cúng gia tiên tại nhà.

Lễ tảo mộ của người Chăm Bani Awal là một nét đẹp văn hoá độc đáo mà người Chăm vẫn gìn giữ cho đến ngày nay.

Đối với người Chăm Islam, thông thường có đi thăm mộ (không tảo mộ) và đi thăm mộ bất cứ ngày tháng nào trong năm, không tập trung theo khu vực như hệ phái Bani Awal. Tuy nhiên, một số nơi có đi thăm mộ vào dịp cuối tháng Shaban hay tảo mộ, nhưng nghi thức tảo mộ khác nhiều so với hệ phái Bani Awal. Họ có Kabur Rak (cao khoảng 15 cm) và sau đó có ngồi đọc: Surat Al-Qadar, Surat Al-Fatihah, Surat Al-Falaq, Surat An-Nas, Surat Al-Ikhlash. Đây là những surah luôn được Thiên sứ khuyên đọc khi viếng thăm mộ người thân.



Hình 99. Chăm Bani Islam tảo mộ và đọc Thiên kinh Koran.



Hình 100. Chăm Bani Islam, phần mộ (kabur) thường không đắp nổi, chỉ dựng 2 hòn đá hay 2 tấm bia ghi tên tuổi và thời gian mất.

Theo Nabi: Phần mộ không được trang trí hoa văn, đặc biệt không để ngày tháng năm sinh hay ngày tháng mất. Không có một biểu tượng nào trên phần mộ. Nhưng thực tế một vài nơi có ghi họ tên và ngày tháng năm sinh lên phần mộ.

Một số bước chính trong nghi lễ

Khi mọi người đến khu nghĩa trang của mình, đầu tiên chăm sóc phần mộ của dòng họ, ông bà, tổ tiên, bằng cách nhổ cỏ và làm sạch khu nghĩa trang của dòng họ mình.

Sau đó Acar Kabur Gahul bằng cách bước chân phải cẩn thận vào giữa mép Kabur, mặt quay về phía Tây (hướng Makkah), vượt cát 3 lần, cát cao khoảng 15 cm đồng thời đọc “Khul la huk thaw bah”. Hoặc đọc “Nâk wai thuk kah cuah ngaok, kabul cuah la, pakah rim mâta yao mal kaya mâh”.

Bước kế tiếp, Acar bẻ nhánh cây bó lại thành chùy để quét trên hòn đá, mỗi hòn đá quét 3 lần.

Trên tay cầm chiếc ấm có aia mu aia kruec, tưới đều trên hòn đá từ đầu đến chân 3 lần. [*Lễ tục tưới nước lên phần mộ tuy không thấy nhắc trong những ghi chép về Thiên sử nhưng vẫn thấy người Islam trên thế giới cũng hay làm khi họ đi viếng mộ*].

Tiếp theo, Acar cầm trên tay patil chứa aia gahlau, dùng tay lấy aia gahlau lau hòn đá bên đầu 3 lần, sau đó lau hòn đá bên chân 3 lần. Đồng thời đọc “Nâk wai thuk khak luk khak lan” hoặc đọc “Nâk wai thuk luk kalun nai ni nai rak, sa bi buw wa al-Fatihah al-Fatimâh”.

Sau đó mọi người ngồi thành dãy dọc theo những ngôi mộ, thường là ngôi bên hòn đá hướng Bắc (hướng đầu), Po Acar cuh gahlau (đốt trầm hương) và đọc Thiên kinh:

“Phi ro wa hok thaw bak o dok billa hum mâ nes saita nalra cimik, abisa milla hil rah mâ nilra himik, nâk wai thuk norok ket dan mok allim muhummâk din jak mâk thil ahlil kep borik, mik nal mussak limi nâk wal mussak limâ thik, wal mok ok mini wal mok ok minâ thik, wal bah rik wal bah ra, khul lak hum et ja mo-i, nâk saiyak lilla hik al fatihah, al fatimâh”.

Đọc tiếp: “Phi laow hok laow awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhummâk din wak ak la alik muhummâk. O dok billa hum mânes saita nara ci-mik.”

Sau đó đọc Surah Al-Fatihah: “Abissa mila hil rak mâ nilra himik. Allaham dok lilla hik rap bil-a lami nilrak mâ nil ra himik, mâ likhik yao mit-di nâk i-ya kha nak bodok wa i-ya kha nes sa thak wa i-nok ik da nik sira tal mussa thak ki, mâk sira tal di nâk al-am thak ak lai-him khai ril mak wo bi-ak lai him wala wali-a lami nâk. Fal mat awi mo fal mat et dathak fal wak sup boha nâhok wathak ala amil.”

Tiếp ndaom tangin đọc: “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ lak-nâ thak bai nâ kao min nâ bil hak ki wak althak hai run al fatihah, sup boha nâk lik rap bo khak rap bil et ja thik am mâ yak siphon wak sala mok ak la mun Sali nâk wal ham dok lilla hik rap bil-a lami nâk”.

Tiếp ngửa bàn tay lên và đọc: “Bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi nâk”

Tiếp, peh aia, tuh aia, da-a muk kei.

Tiếp tục lặp lại Po Acar cuh gahlau (đốt trầm hương) và đọc Thiên kinh: “Phi ro wa hok thaw bak o dok...” + Surah Al-Fatihah: “Abissa mila hil rak mâ nilra himik...” + Không đọc “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ...”

Bước tiếp đọc Ayat Kusi (Auwa): “Auwa hukla ikla hak yéllauwa hu, alhai dulkaiyu mukla dakhuk takhuk...”

Đọc tiếp du-a: “Suak di kaw wahuk, suak di kaw wahun, mak budu dun jak lalik, walarak judik, wak suak dak kak, rak su rak hun mah muduk wak nah nuk, ak la da lik khak mik neys sak hu dik, al li wa fi nâk bik yao, mil mao udik kak lal nâ rik, dik da thin wak bu dik, jak khak mâk lin nâ sua ra wa rak bi yau la huk al nâh suak ha bak thik, rak su lin la hik, et jam mâk i nâk, aw la hum mal phuak nâ, warak phuak nâ, bil kuru al nil ak wi muk, wak ba rik khal nâ, bil a ya thik, wak thik khak ril hak thi mik, rap bak nâ thak kak bal lak nin nâ, yil nâk khak, al theys sakmi ul, ak li muk wak thak bak ak lai nâ, yil nâk khak al thet thaw wa buk ra himi nâk, ak wak la thaw rap bak hik, wak ju hun nâ ya ik la hal...”

Đọc xong, lấy tằm trâu, thuốc lá nhét vào cát ở gần hòn đá phía bên đầu và kết thúc nghi lễ. Mọi người có thể uống nước, ăn trái cây,... rồi chuẩn bị về nhà.

Chú ý: Gahul gốc, chủ hộ thì đọc “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ...”. Còn người ngoài hộ thì không đọc “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ...”

3.11. Harei Muk Kei (lễ muk kei)

Đối với Bani Awal, sau khi tẩy mộ xong, một số gia đình Chăm Bani Awal có thể mbeng muk kei trong hai ngày (không nhất thiết gia đình nào cũng tổ chức, thường thì chủ họ hoặc chủ gia đình lớn mới làm) để tưởng nhớ đến ông bà tổ tiên. Đây là hình thức gần như cúng gia tiên của người Việt, nhưng với người Chăm Bani Awal đây chỉ là hình thức tưởng nhớ đến tổ tiên chứ không phải thờ phượng tổ tiên, vì trong nhà của Bani Awal không thành lập bàn thờ tổ tiên (điều cấm kỵ). Mbeng muk kei chỉ là lễ tục tưởng nhớ tổ tiên trước ngưỡng Ramadan đang đến, các Acar chỉ đọc Thiên kinh Koran và du-a khác cho các linh hồn dưới ngôi mộ sớm được siêu thoát. Đây cũng là dịp mọi người trong gia đình, bạn bè về sum họp và cầu mong được Allah phù hộ độ trì.

Mbeng muk kei, một phần là lễ tục của Bani Awal, một phần là ảnh hưởng văn hóa bản địa Champa. Mbeng muk kei cũng là biểu hiện của lòng hiếu thảo, nhớ đến công ơn sinh thành dưỡng dục của tiền nhân, đạo lý uống nước nhớ nguồn, biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã sinh thành và gây dựng nên cuộc sống cho con cháu.



Hình 101. Ngap muk kei tưởng nhớ tổ tiên của tín đồ Bani Awal, tại Hoa Kỳ.

Đối với Bani Islam, mbeng muk kei là một lễ tục từ xưa của người Malay Hồi giáo. Ngày nay ở Malaysia hay Indonesia, việc mbeng muk kei chỉ còn thực hiện ở những vùng quê hẻo lánh. Đây là lễ tục tưởng nhớ đến ông bà, tổ tiên trước ngưỡng vào tháng Ramadan. Họ thường mang thức ăn từ nhà đến thánh đường để chung vui với nhau. Trước đó họ cùng đọc Thiên kinh và cầu xin “du-a hadiah” cho các linh hồn ở dưới ngôi mộ đang chờ ngày xét xử “herei janum jumrah”. Và sau đó, thức ăn họ mang đến sẽ được chia ra cùng nhau chung vui. Ngày nay, thức ăn thường nấu trực tiếp tại thánh đường (Masjid).



Hình 102. Ngap lasei arawah, nguồn gốc của lễ ew muk kei của tín đồ Bani Islam tại Châu Đốc.

Tục mbeng Muk kei đã trở thành một phong tục, là chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc làm người, đồng thời là một phần quan trọng trong đời sống tâm linh của người Chăm Bani Awal. Tuy nhiên, việc này được xem là niềm tin Shirik, vì nó đi ngược lại với Quran và Hadith.

Nghi thức mbeng Muk kei của Bani Awal

A. Chuẩn bị

- 1). Ndon Hala gồm hai hộp: một hộp đựng tằm trâu, lá trâu, vài miếng cau; một hộp đựng thuốc lá, thuốc sắc hay thuốc điều,... vài miếng trầm hương,...
- 2). Lâ Apuei và nước Aia kalung pabah để bên phải Acar ngòi.
- 3). Salao takai: Nếu chuẩn bị cho một Acar thì có một mâm, trên mâm lót lá chuối.
- 4). Salao mamih (mâm ngọt): hai chén chè; một đĩa gồm ba baoh Patei, tapei Lik (yéh), tapei nung; một đĩa gồm: Ganraong Riya, và những bánh khác do người Chăm làm tại chỗ.
- 5). Salao mbak (mâm mặn): một đĩa cơm, hai chén canh (aia bai), một chén súp gà (aia manuk), một chén bún, một chén cá, một đĩa đồ xào, một chén nước mắm, một chén muối, một chén dưa chuột, dưa hấu; một cái muống.

B). Thực hiện

Cứ một mâm ngọt dâng trước và một mâm mặn dâng sau là xong cho một lần.

I. Mâm ngọt

1. Lang ciéw bang, đọc nayat: “Nâk wai thuk bah ba bah bih kaya al-Fatihah, al-Fatimâk”. Po Acar ngòi trên ciéw bang, mặt hướng về phía Tây (Hướng Makkah).
2. Kalung pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”
3. Pok Salao, đọc nayat: “Allaham duk lillahik rap bil alami nâk”.
4. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

5. Ndaom tangin, đọc nayat: “Awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak sallim”. Xong tay phải đưa lên vuốt miệng.

6. Mbeng ndiép, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok ket dak bi bak thak thun thik nilla hik thak akla aw wahok aok kok bal”.

Sau đó ăn đĩa tapei nung 3 lần, lấy muỗng múc chè ăn, ... và ăn những thứ khác.

7). Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

8). Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.

9). Xong, dọn mâm ngọt xuống.

II. Mâm mặn

a). Mbeng lisei 3 mbeng:

1. Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.

2. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

3. Ndaom tangin, đọc nayat: “Awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak sallim”. Xong tay phải đưa lên vuốt miệng.

4. Mbeng lisei 3 mbeng, đọc nayat: “Norok bisamik, norok bisa milla hik, norok bisa milla hil rah mâ nil-ra himik”. Ăn cơm 3 lần. Chỉ ăn cơm không ăn thứ khác.

5. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

6. Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.

b). Mbeng lisei biak:

1. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

2. Mbeng lisei baik, ndaom tangin đọc nayat: “Nâk wai thok norok ket thak bi bak thak thun huak nilla hik thak akla aw wahok aok kok bal”.

Đọc xong, ăn cơm trắng 3 lần.

3. Mbeng Rilaow, đọc nayat: “Nâk wai thok norok ket thak bi bak thak thun nâk nilla hik thak akla aw wahok aok kok bal”.

4. Mbeng aia bai, đọc nayat: “Awla hum mâk jak alha naik mâk thal naik thak (Sak) kho rak thal sual lik bik ha naik mâk thal thok jal nâk birak mâk thik khak ya alhak mal rak himi nâk”.

Sau đó ăn những thứ khác trên mâm mặn.

5. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

6. Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.

Xong, dọn mâm mặn xuống.

III. Pah ndon hala

1. Ndon hala, Acar dùng tay vỗ lên ndon hala đọc nayat: “Nâk wai thok norok sao lai”. Đưa tay phải vuốt miệng, đặt ndon hala lại tại chỗ cũ.

Chú ý: Pah ndon hala chỉ một lần đầu tiên, các lần sau không pah ndon hala.

2. Lâ apuei, để trước mặt, cuh gahaluw cho khói bay, ndom tangin, tay phải vuốt miệng, hai tay để úp trên chân đọc Thiên kinh:

“Phi ro wa hok thaw bak o dok billa hum mâ nes saita nalra cimik, abisa milla hil rah mâ nilra himik, nâk wai thok norok ket dan mok allim muhummâk din jak mâk thil ahlil kep borik, mik nal mussak limi nâk wal mussak limâ thik, wal mok ok mini wal mok ok minâ thik, wal bah rik wal bah ra, khul lak hum et ja mo-i, nâk sai yak lilla hik al-Fatihah (nam), al-Fatimâh (nữ).

3. Ndom tangin, tay phải vuốt miệng, để giữa hai bàn tay trên chân, đọc Surah:

“Phi laow hok laow awla hum mâk sual lik ak la sai yak dik nâ muhummâk din wak ak la alik muhummâk. O dok billa hum mânes saita nara ci-mik. Abissa mila hil rak mâ nilra himik.

Allaham dok lilla hik rap bil-a lami nilrak mâ nil ra himik, mâ likhik yao mit-di nâk i-ya kha nak bodok wa i-ya kha nes sa thak wa i-nok ik da nik sira tal mussa thak ki, mâk sira tal di nâk al-am thak ak lai-him khai ril mak wo bi-ak lai him wala wali-a lami nâk. Fal mat awi mo fal mat et dathak fal wak sup boha nâhok wathak ala amil”.

4. Ndom tangin trên lâ apuei, đọc Surah: “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ lak-nâ thak bai nâ kao min nâ bil hak ki wak althak hai run al-fatihah, sup boha nâk lik rap bo khak rap bil et ja thik am mâ yak siphô wak sala mok ak la mun Sali nâk wal ham dok lilla hik rap bil-a lami nâk, bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi nâk”.

Đọc đến đoạn “wal ham dok lilla hik rap bil-a lami nâk, bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi nâk” (trong phần 4), không vuốt tay lên miệng, sau đó để hai tay giữa trên chân. Đọc chậm, đọc thầm trong miệng: “wal ham dok lilla hik rap bil-a lami nâk, bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi nâk”.

Xong, ndaom tangin, tay phải vuốt miệng, đưa lâ apuei để lại chỗ cũ.

Chú ý:

- Mỗi một lần dâng mâm ngọt và một lần dâng mâm mặn xong, thì đưa lâ apuei trước mặt đọc du-a.

- Đọc Surah: al-Fatihah, không ndaom tangin.

- Đọc Surah: Kusi, không ndaom tangin.

- Đọc Du-a: Có ndaom tangin. Mục 4 trong phần III. Pah Ndon Hala.

IV. Cuh gahluw

Sau khi mbeng Muk Kei cho tổ tiên, ông bà, nội ngoại xong, thì cuh gahluw kamruai trên lâ apuei theo quy trình:

1. Cuh Gahluw, đọc Surah: “Phi ro wa hok thaw bak o dok billa hum mâ nes saita nalra cimik, abisa milla hil rah mâ nilra himik, nâk wai thok norok ket dan mok allim muhummâk din jak mâk thil ahlil kep borik, mik nal mussak limi nâk wal mussak limâ thik, wal mok ok mini wal mok ok minâ thik, wal bah rik wal bah ra, khul lak hum et ja mo-i, nâk sai yak lilla hik al fatihah.

Phi laow hok laow awla hum mâk sual lik ak la sai yak dik nâ muhummâk din wak ak la alik muhummâk. O dok billa hum mânes saita nara ci-mik.

2. Al-Fatihah: “Abissa mila hil rak mâ nilra himik

Allaham dok lilla hik rap bil-a lami nilrak mâ nil ra himik, mâ likhik yao mit-di nâk i-ya kha nak bodok wa i-ya kha nes sa thak wa i-nok ik da nik sira tal mussa thak ki, mâk sira tal di nâk al-am thak ak lai-him khai ril mak wo bi-ak lai him wala wali-a lami nâk. Fal mat awi mo fal mat et dathak fal wak sup boha nâhok wathak ala amil”.

3. Ayat Kusi (Auwa): “Auwa hukla ikla hak yél lauwa huk, alhai yulkai yu mukla tahuk thakhuk siem thul wakla nao muk lahukmâ phes samâ wathik. Wakmâ phien al wikman dan di yeh sa buuk, innâ thakhuk yélla biés dak nih yak lamuk mâk bai nâ ai dinmin, yak lamuk mâk bai nâ ai dinhim wak mâ al phuah hum wala yuk hi tunâk.

Phik sai njil min njil mik hil yél la bimâ sa-ak. Wa si-ak khul raksu yuh phuik samâ wathik wal al wik wala yuk-u thuk huk phép wahuk mâ wahuk wala ak li yul awimuk.

La ét kharak hak bidi nâk két dak bai mik nan rak suthuk. Miknal khai yik phuak mal yak khak phuak bil dak khu thik, wayuk mil billa hik phuak kha thes sathal sakhak bil ul wathil wathak kalal phes samâ laha wau wa huis sami ul alimuk.

Amik nal rak suluk bimâ ul jilak ik lai hik mil rup bihik wal hukmi nunâk.

Khul lul amal billa hikwal mâk la ik khak thik hik wal khak thup bihik warak su lihik, wal rak thuk phal wik kuk bai nâ dinmin rak suley.

Wak kalo samék nâ aw ak thak nâ khuk phuak rak nâ khak rap bak nâ ai ik lai khal mu suy ruk. La yuk gal li buw wa huk naok khasil yélla wey saak ha, la ha mâng kha phes sabat, wak alai ha mâng kha phes sabat. Rup bak nâ la thuk ahét thak nâ in nâk suy nâ, aw ak thak nâ khuk phuak rak nâ ai ik lai khal mu suy ruk.

La yuk gal li buw wa huk naok khaksil yélla wey saak ha, la ha mâng kha phes sabat, wak alai ha mâng kha phes sabat.

Rup bak nâ la thuk ahét thak nâ in nâk suy nâ aw ak thak nâ rup bil nâ wala thuk ham min ak lai nâ ik suak ran khak mâ ak mal thak huk. Ak lallak di nâk mâ lapa kak dhal nâ bey. Wak ak khak phil al nâ, wa khak phil lak nâ, wara al nâ,

al thak maw la phal sual nâ ak lal kaw mil kha rili nâk. Ak lal lak di nâk yakulu nâk rup bak nâ ak mal nâ wak khak phual lak nâ ak nâ dak nâ bak nâ lakik nâ ak dak bil nâ rik. Weys suak di ki nâk, Weys suak di ki nâk, Weys suak di ri nâk wal ya kak inâk wal mus sa thak thak di ri nâk, bil eys sa ha rik sa dau wa huk, innâ huk la ik la hak yél lau wa huk wak ak la hik thuk wak ka khak thuk wak huk lu il nâk ka ik mâk bil keys sa dik, la ik la hak yél lau wa huk wal ak ji jul alkhi muk, ildil il dau wa hil eys salamik”.

4. Đọc Du-a, “Suak di kaw wahuk, suak di kaw wahun, mak budu dun jak lalik, walarak judik, wak suak dak kak, rak su rak hun mah muduk wak nah nuk, ak la da lik khak mik neys sak hu dik, al li wa fi nâk bik yao, mil mao udik kak lal nâ rik, dik da thin wak bu dik, jak khak mâk lin nâ sua ra wal yak hu dik rak bi yau la huk al nâh suak ha bak thik, rak su lin la hik, et jam mâk i nâk, aw la hum mal phuak nâ, warak phuak nâ, bil kuru al nil ak wi muk, wak ba rik khal nâ, bil a ya thik, wak thik khak ril hak thi mik, rap bak nâ thak kak bal lak nin nâ, yil nâk khak, al theys sakmi ul, ak li muk wak thak bak ak lai nâ, yil nâk khak al thet thaw wa buk ra himi nâk, ak wak la thaw rap bik hik, wak ju hun nâ ya ik la hal...”

Sau khi đọc Du-a ở mục 4 ở trên xong thì kết thúc lễ muk kei. Tiếp gia đình đãi khách và ăn uống.

3.12. Ramadan (Ramawan)

Ramadan là tên gọi tháng 9 của niên lịch Islam, người Chăm Bani Awal thường gọi Bulan Ramawan hay Bulan Aek (tháng lễ thức nhịn chay). Đây là tháng lễ lớn nhất của Bani Awal nói riêng và của Islam trên toàn thế giới nói chung. Tuy nhiên, tháng Ramadan của hệ phái Bani Awal có một số điểm khác biệt so với Islam chính thống giáo.

Tháng Ramadan là giáo sĩ Acar tăng cường liên hệ với Allah và thực hiện nhiệm vụ của lòng sùng mộ phù hợp với giáo lý của Thiên kinh Koran. Thực thi tính kiên nhẫn và quyết tâm. Khuyến khích các nguyên tắc đạo đức bằng sự chân thành, giữ cho bản thân tránh xa khỏi thói kiêu căng. Ủng hộ những phẩm chất tốt, đặc biệt là tính trung thực và đáng tin cậy. Khuyến khích cá nhân bỏ được những thói quen xấu và thay đổi hoàn cảnh tốt lên. Rộng lượng, hiếu khách và thân thiện. Củng cố tình đoàn kết huynh đệ giữa các giáo sĩ Acar và tín đồ người dân. Giữ gìn trật tự và tuân thủ các giá trị của thời gian. Cân bằng nhu cầu về thể chất và tinh thần.

Các giáo sĩ Acar chuẩn bị vào thánh đường và không được trở về nhà trong tháng chay tịnh. Họ thực hiện một số nghi thức như Racaow, thực hiện nghi thức hành lễ (salat, solat hay salah), đọc Thiên kinh Koran và hành lễ Terawih. Trong tháng Ramadan các giáo sĩ Acar làm lễ nguyện Jumaat (ngày thứ sáu) bốn lần. Điều đặc biệt ở chức sắc Acar của Bani Awal là chỉ trong tháng Ramadan mới bắt đầu làm công việc Ibadat (Phụng thờ Đấng toàn năng) và chỉ trong tháng Ramadan này mới thấy rõ nhất Acar Bani Awal thực hiện nghi thức thực hành luật đạo hàng ngày của Islam chính thống theo phong cách hệ phái riêng của Bani Awal ở Champa.

Chiều khoảng 4 giờ, đây là thời khắc cuối cùng ngày 29 tháng Shaban (tháng 8 của lịch Islam) các chức sắc Acar mở cửa thánh đường (Magik), mỗi người tự chuẩn bị “lang ciew” và “rep danaok” để dọn chỗ ngủ cho riêng mình. Khoảng hơn 5 giờ chiều, Imam tal làm trưởng đoàn, Katip, Madin, Po Gru, Acar đi ra ngoài, tìm hướng mặt trời, nhìn về hướng Tây (hướng Makkah - ở Việt Nam hướng mặt trời lặn trùng với hướng Makkah) để chuẩn bị hành lễ thờ phượng Allah. Sau đó Imam tal dẫn đoàn Katip, Madin, Po Gru, Acar vào lại bên trong thánh đường. Để thông báo giờ khắc bắt đầu tháng Ramadan, Imam tal đánh trống, sau đó mọi người cầm bình nước (aia mu, aia cruec) đi ra ngoài Racaow (tắm gội), xong, Imam tal đi đầu, kế tiếp Katip, Madin, Po Gru, Acar thứ tự vào lại bên trong thánh đường. Khoảng 7 giờ tối (lúc không còn tia sáng mặt trời), các giáo sĩ Acar chuẩn bị thực hiện waktu Al-Isha (esa). Các nghi thức được thực hiện đầu tiên sẽ làm lễ tẩy thể ở phía trước thánh đường. Các Acar đứng trên 9 phiến đá gọi là batau Kabah, trên tay cầm chiếc ấm đựng nước sạch để thanh tẩy. Thứ tự cách mân aia của Bani Awal hoàn toàn giống Wudu của người Islam, nhưng cách người Bani Awal mân aia cẩn thận hơn. Tiếp theo Bilal (gồm 2 người acar) đứng gần phần cửa ra vào của thánh đường để Azan (bang, kêu gọi mọi người đến hành lễ solat). Giọng Azan cất lên với câu Allahu Akbar (Thượng đế Allah vĩ đại) và sau đó là thực hiện lễ nguyện được bắt đầu. Cách thức hành lễ của Bani Awal còn giữ lại rất nhiều Rukun Sembahyang (luật hành lễ solat) của Islam như đứng khoanh tay vào bụng, Rukuh, Sujud, Iktidal, cho salam bên phải,...xong thủ tục, Acar ăn bánh, uống nước rồi mọi tín đồ đi về. Tiếp Madin đi đánh trống “taong hagar”, rồi các Acar đi ra tắm gội, xong vào Magik làm thủ tục ăn cơm, rồi đi ngủ.

Waktu Al-Fajr (Supbuhik) đầu tiên, Acar ngay wak (Solat) xong, tất cả phải kiêng cử, không ăn, không uống nước, không nuốt nước miếng, không cố ý đi tiêu... đóng cửa ngủ cho đến 11 giờ trưa, tất cả dậy đi tắm, xong Madin taong hagar, rồi tiếp tục ngay wak (solat) Zoho (Bahrik), xong acar lại đóng cửa ngủ tiếp cho đến chiều, tất cả dậy tắm, sau đó ngay wak (solat) Koser (As sarik) và Solat Magrib, xong thì cắn muối

(talaih) sau một ngày (ikak), Acar lại ăn uống bình thường. Đến 7 giờ tối, ngak wak (solat) Isha (esa), xong tất cả acar đi ngủ, kết thúc ngày đầu tiên.

Quá trình fasting (kiêng cử không ăn, không uống) đối với hệ phái Bani Awal chỉ thực hiện trong ba ngày đầu, qua ngày thứ tư ăn uống bình thường.

Ramadan là tháng chay tịnh, nên mỗi Acar phải thực hiện những luật định chung và tu dưỡng đạo đức, đức tin, trao dồi thánh kinh,... Ngoài Acar thực hiện lễ nguyện, còn có nhiều tín đồ Bani Awal nam và nữ đến thánh đường. Nam thì ngồi một bên quan sát Acar hành lễ và tâm niệm cầu xin Allah ban sự bình an. Nữ thì mang bánh trái, chuối,... cho các vị giáo sĩ và cầu xin Allah ban sự an lành và khỏe mạnh.

Giờ giấc hành lễ (Waktu Solat)

Hành lễ trong tiếng Arab gọi “solat, salat hay salah”, trong tiếng Malay gọi “Sembahyang” gồm “Sembah là bái lạy” và “Yang” là thần thánh”, còn người Chăm thường gọi “Samiang” là biến thể từ chữ “Sem-yang”.

Hành lễ của Bani Awal đòi hỏi những điều kiện bắt buộc mà Acar phải thi hành và không thể thiếu sót được. Mỗi một lễ nguyện đều phải thực hiện đúng giờ giấc quy định [Koran 4:103]. Tóm lại có 5 lễ nguyện bắt buộc trong một ngày đêm, đó là:

Fajr <i>sáng - 4:30</i>	Subuh (supbuhik)	Lễ sáng trước hừng đông
Zuhr <i>trưa - 11:0</i>	Zoho (bahrik)	Lễ trưa lúc mặt trời chệch bóng
Asar <i>chiều - 3:0</i>	Koser (as sarik)	Lễ chiều
Magrib <i>tối - 6:0</i>	Magrib (grup bak)	Lễ tối lúc mặt trời lặn
Isha <i>đêm - 7:0</i>	Isha (esa)	Lễ buổi đêm lúc không còn tia sáng mặt trời

Khi hành lễ Solat, họ thường đứng trên một tấm thảm (Carpet), Karma (tấm trải), Chiếu (Ciew), Sajadah (Sejadah), Ciew bang, một loại chiếu cỏ hay chiếu lễ của người Chăm.



Hình 103. Solat (Salah) của Bani Awal và Bani Islam.



Hình 104. Một số Rukun Solat (điều luật về động tác hành lễ) trong Islam và Bani Awal.



Hình 105. Tín đồ Chăm Islam tại Cambodia.



Hình 106. Động tác Runkun thứ 9 trong Solat (Duk la tahiyat akhir).

Theo Islam chính thống giáo, hành lễ bắt buộc gồm 5 lần hành lễ trong một ngày. Dưới đây là bảng liệt kê mỗi lễ nguyện mang tính bắt buộc (Fard), hành lễ phụ trội (Sunnah), hành lễ tự nguyện (Naafillah). Thiên sứ đã thực hiện các lễ nguyện phụ này trước và sau các lễ bắt buộc. Dưới đây là thứ tự của lễ phụ:

Số lần Rak'at bắt buộc là: 24434

Giờ hành lễ	Số rak'at Sunnah	Số rak'at Bắt buộc	Số rak'at Sunnah	Số rak'at Phụ trội
Sáng	2	2	0	0
Trưa	2 hoặc 4	4	2	2
Chiều	2 hoặc 4	4	0	0
Tối	0	3	2	2
Đêm	2 hoặc 4	4	2	2:3:2



Hình 107. *Acar Bani Awal đang thực hiện Jabat Salam.*

Trong Akayet Inra Patra, câu 519 có ghi: Dom nan anak patao pak pluh, jabat sulam blaoh kakuh, tadhuh ka Po Inra Patra,,

Giai đoạn thực hiện chính trong thời gian tháng Ramadan

- Từ ngày 1 (sa gaok) đến ngày 3 (klaug gaok): Acar không ăn trưa, không uống cả ngày, điều này thực hiện hoàn toàn giống Islam chính thống giáo, nhưng chỉ thực hiện trong 3 ngày đầu thôi.

- Từ ngày 4 (pak gaok) đến trưa ban ngày, Acar chỉ được uống nước, ăn ngọt, và trái cây, không được ăn cơm vào buổi trưa.

- Từ ngày 1 (sa gaok) đến ngày 15 (pluh limâ gaok): Tối 15 gaok là Muk Trun. Chỉ ngày này mới được viết “buh balakum” để dành dán trước ngực cho thi thể những người đã nhập đạo sau khi qua đời. Đồng thời cũng hành lễ cho 15 ngày đã qua.

- Từ ngày 15 (pluh limâ gaok) đến ngày 20 (dua pluh gaok): Tối 20 gaok (Ong trun). Tối này giáo sĩ Imam Tal là người hành lễ đầu tiên và chủ trì.



Hình 108. Acar talaih aek (Iftar) sau một ngày ikak aek.

- Từ ngày 20 (dua pluh gaok) đến ngày 27 (dua pluh tjuh gaok): ngày 27 gaok thường tổ chức đóng góp gạo “Tuh brah”. Lễ Tuh brah có thể kéo dài ngày từ 27, 28 và 29. “Tuh brah” thường được tổ chức cho giáo sĩ trong thánh đường trước, sau đó đến dân trong làng. Mỗi người “Tuh brah” được quy định là “klaug atook, klaug ndin” khoảng 1kg gạo. Lễ “Tuh brah” do Imam Tal và Katip Tal phụ trách, là hình thức “ndik Haji”.



Hình 109. Lễ “tuh brah” và “salih brah” dịp “yakat” của hệ phái Bani Awal, tại Ninh - Bình Thuận.

- Ngày 30 (klaufuh gaok) là ngày bên Bani Awal thực hiện nghi thức “Yakat”, ban ngày thì thực hiện nghi thức “Salih brah” hay “parabha brah”, thông thường theo thứ tự Imam, Katip, Madin, Po Gru. Imam ngồi bên dãy hướng Nam, Katip ngồi dãy hướng Bắc, quay nhìn về hướng Tây (hướng Makkah). Đầu tiên gạo của Imam Tal được “parabha” cho Katip, Gru, Imam, Acar và thực hiện theo thứ tự “parabha” cho đến khi hết mọi người. Theo Bani Awal, thì việc phân phát gạo chỉ thực hiện cho nội bộ Acar trong thánh đường không phân phát cho dân nghèo. Hình thức “parabha brah” không phân biệt gạo của ai và của dòng họ nào. Sau đó, dùng gạo đã được “parabha” mang đi nấu cơm cho tối “yakat” (gaok Praong). Mâm cơm “yakat” khác mâm cơm thông thường là mâm cơm này thường nấu với nước cốt dừa với thức ăn đi kèm cá khô đuối, trứng vịt, và muối mè (đây là cơm “nasi lemak” truyền thống của người Malay được truyền sang Champa, mà người Chăm gọi là “nasei lemak” nghĩa là cơm béo). Mâm cơm “yakat” này sẽ đội lên thánh đường và các giáo sĩ Acar sẽ ăn bữa cơm cuối cùng trong tháng tịnh chay Ramadan. Tối Yakat trang nghiêm với nhiều ngọn nến to và cao được thắp sáng. Bữa ăn Yakat trước kia thường tổ chức khoảng 3 giờ sáng, nhưng ngày nay một số làng tổ chức sớm hơn khoảng 10 giờ đêm. Kết thúc Yakat, cơm và mọi thứ thực hiện trong tối “yakat” được mang về nhà Acar và phân phát cho bà con, người già và người nghèo trong dòng họ đến ăn, chia sẻ, cùng nhau thưởng thức để lấy may mắn.

Yakat (zakat) bên Islam là một trong những yếu tố quan trọng trong nền tảng của trụ cột. Đây là điều bắt buộc đối với tất cả tín đồ Islam có tài sản trị giá trên mức quy định. Nếu tín đồ không thi hành thì hình phạt đã được Allah ghi rõ trong Thiên kinh Koran và Thiên sứ Muhammad đã khuyến cáo trong những hadith của người.

Yakat là bắt buộc mọi người có thu nhập ổn định trong tín đồ Islam (muslim) phải thực hiện xuất một phần tài sản Yakat cho người nghèo hơn và túng thiếu hơn. Yakat là hành động kính trọng cũng như giúp đỡ người nghèo.



Hình 110. Lễ “Yakat” vào tối 30 gaok Ramadan, của hệ phái Bani Awal, ở haluw Aia Mamih - Bình Thuận.

Kết thúc Ramadan gọi là Tabiak aek (Eid al-Fitr). Tín đồ thường tổ chức ăn mừng tại gia. Trong buổi lễ, mọi người mặc những bộ quần áo đẹp, nhà cửa sạch sẽ và đôi khi trang trí nhà cửa lộng lẫy và cùng nhau đi thăm anh em bạn bè. Sự rộng lượng và lòng biết ơn là một phần quan trọng của Eid al-Fitr. Lễ Ramadan kết thúc và mọi tín đồ Bani Awal ngoan đạo sẽ có được sự che chở từ các thánh thần linh thiêng. Một tháng ăn chay, cầu nguyện kết thúc với sự hoan hỉ của các tín đồ trên khắp thế giới.

Tóm lại, tháng Ramadan của Bani Awal hôm nay còn giữ nhiều lễ nghi của Islam, nhưng đã biến thể và đi chệch với luật định của Islam chính thống giáo. Ramadan của Bani Awal dựa vào Ramadan của Islam nhưng có ảnh hưởng văn hóa riêng và bản sắc riêng của bản địa Champa.



Hình 111. Lễ “Yakat” vào tối 30 gaok Ramadan.



Hình 112. Lễ “Yakat” vào tối 30 gaok Ramadan, và việc phân phát cơm Yakat cho người thân hay người uy tín trong làng.



3.13. Waha - Eid al Adha (Đại lễ Waha)

Đại lễ Waha (Eid al-Adha) - (Harei Raya) hay còn gọi là lễ tế sinh, lễ hiến sinh được tổ chức vào tháng Dhu al-Hijja (tức sau 3 tháng từ Ramadan) là dịp để tín đồ Islam trên thế giới tưởng nhớ nhằm tôn vinh đến Thiên sứ Abraham (Ibrahim), sẵn lòng vâng lời thượng đế hiến tế con trai Ishmael của mình cho bề trên trước khi Thượng đế can thiệp để cấp cho ông ta một con cừu làm vật hiến tế thay thế. (Xem Phụ Lục B tổ phụ Abraham). Trong dịp lễ Eid al-Adha, mọi tín đồ Islam nói chung và tín đồ Bani Awal nói riêng thường tổ chức đi hành hương Haji tại thánh địa Makkah - Saudi Arabia.

Tín đồ hệ phái Bani Awal, lễ Waha được tổ chức nghi thức tại Magik, sau đó được tổ chức ăn mừng Waha tại tư gia mà người Chăm thường gọi “mbeng Waha” hay “Harei Waha”, mà người Malay gọi “Hari Raya” tức là “ngày trọng đại”. Từ khi hội nhập quốc tế, đời sống người dân được khá giả hơn, kéo theo nhận thức về đức tin và tôn giáo được quan tâm hơn, nên ngày lễ được cộng đồng chú trọng hơn. Lễ Waha năm 2013, 2014, 2015 ba năm liền Putra Podam tặng từ 10 đến 15 con bò cho một số người dân và Magik để làm Koban (Qurban).

Tín đồ Islam, theo truyền thống, sau khi cầu nguyện tại thánh đường, những tín đồ Islam thường mua bò, dê, cừu,... đó những con vật theo truyền thuyết dùng để làm vật hiến tế, rồi mang về thực hiện nghi lễ Hiến sinh và sau đó thịt sẽ được chia thành nhiều phần và đem chia cho người thân và bạn bè, đặc biệt là người nghèo hoặc người có hoàn cảnh khó khăn. Còn trẻ em thì được tặng nhiều món quà thường là kẹo và tiền. Waha, ngoài ý nghĩa quan trọng về tôn giáo, còn thể hiện sự hướng thiện, chia sẻ và nhân ái giữa con người với con người.



Hình 113. Tín đồ đến chúc nhau nhân đại lễ Waha tại Malay.

3.14. Haji Makkak (Hành hương)

Hành hương (Hajj - Haji) là một trong "Năm trụ cột của Islam", là nhiệm vụ cuối cùng trong năm nền tảng của mọi tín đồ Islam trưởng thành nào cũng đều phải làm ít nhất một lần trong đời nếu họ có đủ điều kiện về tâm thần (tâm trí, có trách nhiệm và tin tưởng), đủ năng lực về tài chính và thể chất (sức khỏe tốt). Haji là một đặc tính duy nhất của Islam, được Allah ban hành để phục vụ nhiều mục tiêu:

1. Haji như là một lễ hội thường kỳ vĩ đại nhất của tín đồ Islam trên toàn thế giới có cùng "Đức tin" về tụ tập tại thánh địa Makkak, là nơi gặp gỡ, nơi tìm hiểu các vấn đề tôn giáo và nơi tìm sự bình an.
2. Haji là đáp ứng lời kêu gọi của Allah, là một sự biểu hiện mang tính phổ quát của Islam. Là thể hiện tình huynh đệ, bình đẳng của mọi tín đồ Islam (Muslim), tỏ lòng thành kính của con người đối với Allah, và chỉ có lòng khiêm tốn và mộ đạo.
3. Haji là cơ hội để mọi tín đồ Islam hành hương đến xứ sở của Nabi Muhammad (saw), để học hỏi và củng cố đức tin Iman, xác nhận cam kết của mình trước Allah và sẵn sàng bảo toàn các quyền lợi vật chất để phục vụ vì Allah.
4. Haji là mục đích để tưởng niệm các nghi thức thiêng liêng đã được Nabi Ibrahim và Nabi Ismael, nguyên là những người hành hương đầu tiên đến ngôi nhà của Allah, tức đền Kab'ah tại Makkah.
5. Haji là sự kiện độc nhất vô nhị trên toàn thế giới được Allah vinh danh là trung tâm của sự tôn thờ một Thượng Đế từ thời Nabi Ibrahim, và Makkah sẽ tiếp tục là trung tâm của Islam, là nơi chỉ tôn thờ một Thượng Đế Duy Nhất Toàn Tri Toàn Năng cho đến ngày chấm dứt thời gian.

Chú ý: Trong quá trình thực hiện Haji, nhiều người đến hôn hoặc sờ phiến đá Đen tại ngôi đền Kabah, nhưng động tác này chỉ có tính thành ý chứ không phải sự bắt buộc. Những người đến sờ hoặc hôn được phiến đá Đen không được đặt niềm tin hoặc gán cho nó là một thứ thần quyền nào đó. Nghi thức hôn hoặc sờ phiến đá Đen chỉ có ý nghĩa thể hiện lòng tôn kính đối với Nabi Muhammad (saw), là người đã đặt tảng đá xây nền cho ngôi đền Kabah khi ngôi đền này được tái thiết. Trong thời gian đi Haji, tín đồ cần nên đến viếng thăm mộ phần của Nabi Muhammad (saw) tại thành phố Madinah để biểu lộ lòng tôn kính của mình đối với một Bậc Thầy vĩ đại nhất trong nhân loại.

Haji được chia làm ba loại

- Haji Ifrad: là chỉ làm Haji duy nhất (Không thực hiện Umrah). Không bắt buộc tể dê hay cừ, nhưng bắt buộc mặc đồ Ihram cho đến khi xong Haji.
- Haji Qiran: là làm Umrah cùng với Haji, cùng chung một lễ phục Ihram. Sau hoàn tất Umrah, người hành hương vẫn mặc lễ phục Ihram, vẫn giữ các điều cấm trong trạng thái Ihram cho đến khi xong Haji. Haji Qiran, bắt buộc phải tể vật như dê hay cừ,...
- Haji Tamattu: là làm Umrah và Haji riêng biệt. Khi xong phần Umrah, người hành hương cởi lễ phục Ihram và sinh hoạt bình thường. Haji Tamattu, bắt buộc phải tể vật như: dê hay cừ,...

A. Các Rukun của Haji (điều bắt buộc): Rukun là những nghi thức cơ bản bắt buộc không thể thiếu, các Rukun gồm có:

1. Ihram: (Bộ lễ phục Ihram): Trong lúc mặc Ihram (quần áo tinh khiết), nên tịnh tâm để vào Haji, sau khi định tâm, người làm Haji sẽ bị nghiêm cấm một số điều nhất định.
2. Arafat: Dừng chân tại Arafat vào ngày thứ chín của tháng Zul-Haji, từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, hoặc ít nhất là phải dừng chân tại đó một lúc trong ngày.
4. Tahalul: Cắt hay cạo tóc, Nam phải cắt hay cạo tóc (theo sunnah, cạo tóc). Nữ, cắt phần cuối tóc dài khoảng 2cm. Cởi Ihram, tắm rửa, mặc áo bình thường, nhưng không được giao hợp vợ chồng.
5. Tawaf: Tawaf là đi vòng quanh ngôi đền Kabah bảy vòng theo chiều ngược kim đồng hồ (Kabah luôn ở phái tay trái).
6. Sa-y: Đi qua lại giữa đồi Safa và Marwa bảy lần, lần thứ nhất từ đồi Safa và lần thứ bảy kết thúc tại đồi Marwa.
7. Qurban: Vật tế thường là một con dê, hay một con cừu, hoặc 1/7 con bò hay lạc đà. Thịt vật tế chia làm ba phần: 1/3 làm quà tặng; 1/3 quà bố thí người nghèo; 1/3 cho bản thân.

B. Các điều Wajib (Bắt buộc)

Wajib là điều bắt buộc giống Rukun nhưng chỉ khác ở chỗ nếu không thực hiện được thì thay thế bằng "Dam", nghĩa là phải giết một con cừu để phân phát cho người nghèo trong khu vực làm Haji, còn nếu không có khả năng trả "Dam" thì được thay thế bằng cách nhịn chay 10 ngày, 3 ngày trong thời gian làm Hajj và 7 ngày sau khi trở về nhà.

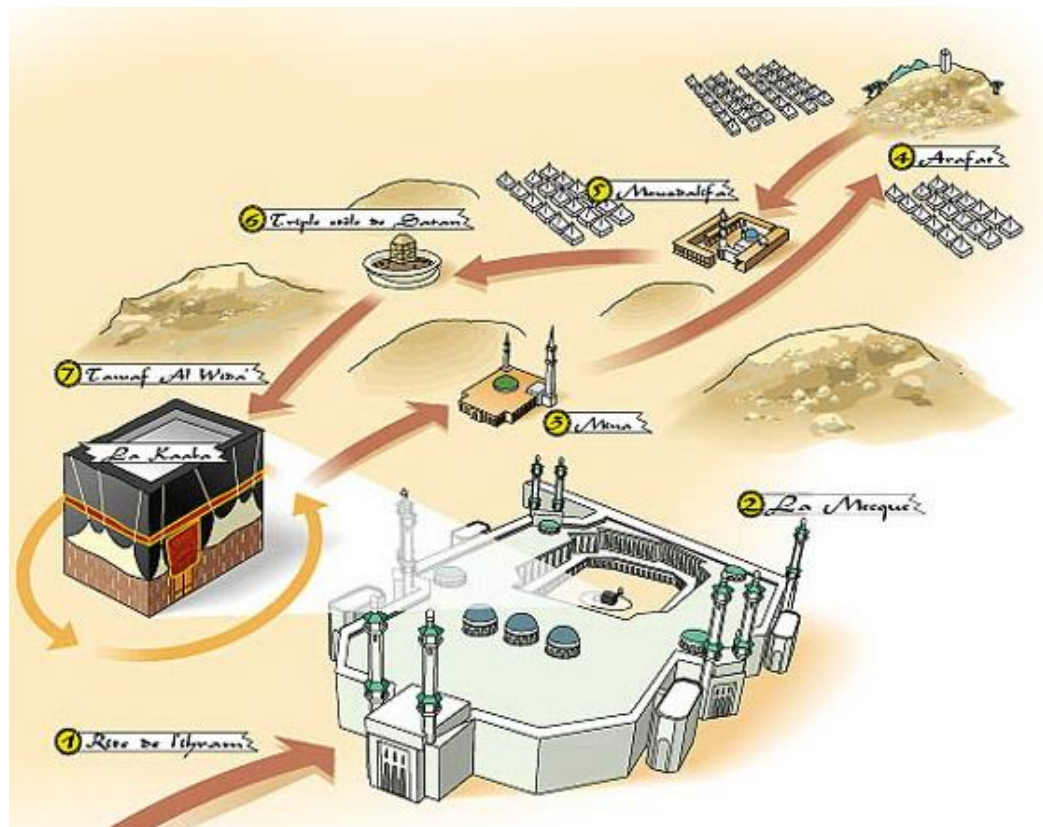
Các điều Wajib sau đây:

1. Thực hiện Ihram ngay tại địa điểm Mi-qat.
2. Dừng chân tại Arafat cho tới lúc mặt trời lặn.
3. Ngủ đêm tại Muzdalifah vào đêm mùng mười hay còn gọi là đêm Nahar.
4. Cạo hay cắt ngắn tóc toàn đầu đối với nam giới, riêng nữ giới thì chỉ cắt phần đuôi mái tóc khoảng một đốt ngón tay.
5. Giết tế cừu, dê đối với những người làm Haji Tamattu và Qiran.
6. Ném đá Jamarat kubra' (Trụ cột lớn nhất) hay còn gọi Jamarat Aqabah vào ngày mùng mười của tháng Zul Haj tức ngày Nahar.
- 7- Ném đá cả ba cột Jamarat vào ngày mười một, mười hai.
- 8- Ngủ tại Mina vào các đêm Mina (còn gọi là các đêm Tashriq).
- 9- Tawaf (Tawwaf chia tay trước khi rời Makkah để về xứ sau khi đã hoàn thành các nghi thức Haji).

C. Các điều cấm khi Ihram

Sau khi đã thực hiện xong nghi thức Ihram và định tâm vào Haji xong thì được gọi là người Muhrim. Người Muhrim thì không được phép làm những điều sau đây:

1. Cấm cạo, cắt, hay nhổ lông, tóc;
2. Cấm cắt móng tay, móng chân;
3. Cấm trùm phủ đầu (chỉ đối với nam giới);
4. Cấm đeo bao tay (đối với nữ giới);
5. Cấm sử dụng mùi thơm như nước hoa, dầu tắm gội hay những mỹ phẩm có mùi thơm;
6. Cấm săn giết thú trên bờ;
7. Cấm đính hôn, kết hôn;
8. Cấm quan hệ tình dục;
9. Cấm môn trốn kích dục như hôn hít, âu yếm, sờ mó,...



Hình 114. Sơ đồ cần biết khi đi làm hành hương - Haji.

3.15. Katan (Lễ cắt bao quy đầu)

Katan (Khatan) là lễ cắt bao quy đầu dành cho nam giới, có nguồn gốc từ Saudi Arabia với nghi lễ Khatan, trong khi Chăm Châu Đốc dùng từ Khotan hay Malay dùng từ Sunat. Katan đối với người Chăm Bani Awal là lễ cắt bao quy đầu (giúp vệ sinh sạch sẽ dương vật và ngăn ngừa nhiều căn bệnh liên quan), đồng thời được đặt tên và có ý nghĩa là nhập đạo, cho dù cha mẹ đã là Bani Awal (dù hoài thai trong bụng mẹ đã là Bani Awal) hoặc dù trước đó theo bất kỳ tôn giáo hay tín ngưỡng nào như (Chăm Jat, Chăm Balamon, Phật giáo, Thiên chúa,...) nay Katan để chính thức được công nhận thành viên Bani Awal, là tín đồ của Allah, Đấng Toàn năng và Duy nhất. Lễ Katan, thường tổ chức vào thứ Tư (But) hoặc thứ Sáu (Suk), đây là ngày thiêng liêng của tín đồ Bani Awal hay Bani Islam. Lễ tổ chức vào thượng tuần (bangun) nhằm tháng 3, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Chăm lịch. Katan là nghi lễ đơn giản hơn, thay vì tổ chức riêng thì tốn kém, nên được tổ chức kèm theo trong lễ Kareh.

Theo Bani Islam (Hồi giáo Islam), bé trai mới sinh khoảng vài tháng tuổi thì cha mẹ phải làm lễ cắt tóc (Cakak mbuk) và đặt tên (Brei angan). Lễ này chỉ tổ chức riêng biệt, cá nhân chứ không tổ chức theo dạng tập trung. Để thực hiện lễ cắt tóc, bé trai được đặt trên một cái mâm và thực hiện lễ tục này. Để cắt tóc, người ta cắt ba lọn tóc và sau đó đặt tên cho em bé. Tên thường đặt cho bé trai như: Muhammad, Ali, Abdullah, Husien,... Sau khi thực hiện lễ cắt tóc và đặt tên xong, các bé trai được xức dầu thơm và kết thúc lễ tục. Ngoài lễ cắt tóc và đặt tên cho bé trai, Chăm Bani Islam nói riêng và tín đồ Islam nói chung phải tổ chức lễ Katan (Cắt bao quy đầu cho bé trai).

Theo Bani Awal (Hồi giáo Bani), bé trai trước khi trưởng thành khoảng 12 tuổi thường phải làm lễ “Katan” hay “Khatan”, người Nam bộ gọi “Khotan”, còn người Malaysia gọi “Sunat”. Từ “Khatan” nguồn gốc tiếng Arabic, là hành động cắt bao quy đầu. “Ngak Khatan” là hành động cắt bao quy đầu. Người Islam không có lễ nhập đạo mà hoài thai trong bụng mẹ là đã Islam rồi. Nhưng họ khuyến khích Khatan lễ cắt bao quy đầu cho trẻ từ lúc mới sinh được bảy ngày, vì điều này sẽ giúp trẻ mau lành vết thương. Hoặc lớn lên khoảng 5 tuổi, khi nhận thức được vết thương. Người Chăm thường dùng từ “ngak Khatan tamâ Bani” chứ không ai nói “ngak Khatan tamâ Islam”, điều này được dùng cho cả Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận, Chăm Nam bộ và Chăm Campuchia.

Lễ cắt bao quy đầu được người dân Do Thái thực hiện bắt nguồn từ tổ phụ Ibrahim. Tất cả nam giới phải trải qua cắt da quy đầu, đây là dấu hiệu giao ước giữa dòng dõi Ibrahim với Thượng Đế. Những người không cắt bao quy đầu sẽ không công nhận là dân Do Thái và sẽ bị trục xuất khỏi gia tộc. Dương vật là cơ quan duy trì dòng dõi, việc thực hiện cắt da quy đầu là dâng Thượng Đế một mẫu nhỏ tượng trưng cho sự hiến sinh. Nhưng cũng có thể cho rằng dương vật là bộ phận cho sự tội lỗi của loài người, nên việc cắt da quy đầu là biểu hiện của sự loại trừ ô uế, tội lỗi, để trở nên trong sạch trước Thượng Đế.



Hình 115. Lễ cắt bao quy đầu của người Do Thái.

Lễ Khatan của người Bani Islam (xưa ở Châu Đốc-Nam Bộ gọi là “Tama Bani”). Lễ Khatan thường được tổ chức bởi nhà chủ lễ hay bởi chương trình từ thiện làm thủ tục Khatan miễn phí. Lễ được diễn ra đúng nghi thức luật đạo của Islam, với những lễ vật trưng mang bản sắc Chăm-Malay như trầu cau, gạo, nếp xôi, muối, bánh trái và các loại thịt. Trước khi thực hiện tục này, người thực hiện thường giải thích cho đứa trẻ biết nguyên do và yêu cầu cần phải thực hiện để làm tròn bổn phận của một tín đồ Islam. Người làm thủ tục đọc Thiên kinh Koran và tiến hành cắt bao quy đầu cho trẻ em. Đứa trẻ được thoa một loại thuốc dân gian lên đầu dương vật, dùng một chiếc kẹp tre kẹp da quy đầu của đứa trẻ kéo ra, sau đó dùng dao bén cắt lớp da quy đầu. Cắt xong, thoa thuốc cầm máu lên vết cắt và nghỉ dưỡng. Các em rất tự hào vì được thực hành xong luật đạo tối thiểu của một người con trai và giữ thân trong sạch, để từ đó dâng lễ nguyện với Allah một cách tinh khôi nhất.



Hình 116. Anak khatan, lễ cắt bao quy đầu, Chăm Islam Châu Đốc.



Hình 117. Nằm nghỉ sau khi lễ khotan cắt bao quy đầu của người Chăm Bani Islam - Châu Đốc.

Katan (cắt bao quy đầu) ở người Chăm Bani Awal ở Việt Nam cũng như Chăm Bani ở Kur – Campuchia được thực hiện đơn giản hơn. Thủ tục cũng rất đơn giản, người thực hiện chỉ cần dùng một chiếc kẹp tre kẹp da quy đầu của đứa trẻ kéo ra, sau đó dùng dao bén cắt tượng trưng phần lớp da quy đầu.



Hình 118. Anak Katan Chăm Bani ở Kur – Kampuchea.

Sáng sớm anak Katan tự đi tắm rửa, còn ở vùng Kraong, Pajai thì được Gru Katal dẫn đi tắm. Sau khi trở về nơi tổ chức, thì anak Katan thay trang phục truyền thống như mặc “aw luak”, “khen matham”, “khen halang”,...Gru Katan dắt anak Katan vào Kajang Po Nabi (Kajang Kareh), xếp hàng thành nhóm 3 người để Imam (Gru Karek) làm “adat” như cho “kaik sara”, “nyum aia mu, kruec”, “brei angan nabi” đặt tên cho nam giới làm Katan, tên được đặt theo thứ tự trật tự như sau: Lim Li (tên người đầu tiên), Lim Bukan, Lim Uthumal, Lim Uthumil, Lim Thal, Lim Thai, Lim Apkabah, Lim Apkasah, Lim Bubab (tên người sau cùng). “Pataow bac akhar”, “taubat”,... Sau khi xong thủ tục, Gru Katan bắt đầu thủ tục Kaseh (cắt bao quy đầu) tại kajang Katan. Sau cùng anak Katan đến nhà Gru Katan để “taubat” tạ ơn.



Hình 119. Anak Katan vui mừng sau khi được đặt tên.

3.16. Kareh (Lễ cắt tóc)

Kareh (tiếng Arabic: Akikah) hay Khatan là nghi thức đối với nữ giới là rạch rạch da đỉnh âm vật là đủ. Việc này làm giảm đi ham muốn dục vọng nhất là thời gian chồng vắng nhà.

Theo Bani Islam (Hồi giáo Islam), khi bé gái hay bé trai mới sinh khoảng vài tháng tuổi thì cha mẹ phải làm lễ cắt tóc (Cakak mbuk) và đặt tên (Brei angan). Lễ này chỉ tổ chức riêng biệt, cá nhân chứ không tổ chức theo dạng tập trung. Để thực hiện lễ cắt tóc bé trai hay bé gái được đặt trên một cái mâm và thực hiện lễ tục này. Để cắt tóc, người ta cắt ba lọn tóc và sau đó đặt tên cho em bé. Tên thường đặt dành cho bé gái như: Fatimah, Hasanah, Zainap, Zaimah,... và tên thường đặt cho bé trai như: Muhammad, Ali, Abdullah, Husien,... Sau khi thực hiện lễ cắt tóc và đặt tên xong, các bé trai và bé gái được xức dầu thơm và kết thúc lễ tục.

Sau khi bé gái lớn khoảng năm tuổi, cha mẹ tiếp tục tổ chức lễ Khatan cho bé gái (Bani Awal gọi Kareh). Trong luật tục Islam chính thống giáo, do yếu tố nhạy cảm trong luật định nên việc thực hiện lễ Khatan cho nữ được giữ một cách bí mật và chỉ có những người nữ chuyên dạy giáo lý và người thân trong gia đình biết.

Theo ghi chép lời nói của Thiên sứ: “Khatan là nghi thức Sunnah (điều mà các Thiên sứ đã làm) cho nam và Makkumah (điều vinh quang) cho nữ” (H.R Ahmad). Theo Fatwa (những điều được giải thích rõ) của các giáo sĩ (ulama) họp tại Majlis Ulama Indonesia (MUI) - Ủy ban các giáo sĩ Islam giáo Indonesia vào ngày 7 tháng 5 năm 2008 đã khẳng định nghi lễ Khatan giành cho nam và nữ là giáo luật của Islam. Theo Fatwa, các giáo sĩ đưa ra cách thức chuẩn mực đúng theo truyền thống Islam trong việc Khatan cho nữ là: 1). Khatan cho nữ chỉ làm tượng trưng với nghi thức vệ sinh âm vật. 2). Khatan cho nữ không làm quá lộ như cắt hay làm tổn thương đến âm vật. Thường chỉ làm rạch rạch da đỉnh âm vật là đủ.



Hình 120. Lễ cắt tóc và đặt tên cho bé Chăm Bani Islam.

Đối với Bani Awal, Kareh vừa là lễ cắt tóc (Cakak mbuk) vừa đặt tên (Brei angan) dành cho nữ giới Bani Awal. Lễ này thường tổ chức vào thượng tuần (bangun) nhằm tháng 3, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Chăm lịch. Người Chăm Bani Awal, Kareh được xem là nghi lễ quan trọng, được dòng tộc quan tâm, được đề cao và chú trọng hơn, nên được tổ chức long trọng hơn.

Theo Bani Awal, thông thường giới nữ sắp đến tuổi trưởng thành khoảng từ 8 đến 13 tuổi hoặc trước khi tuổi dậy thì (trước khi có kinh nguyệt lần đầu) bắt buộc phải làm lễ Kareh gồm Cắt tóc (Cakak mbuk) và đặt tên (Brei angan). Để chuẩn bị lễ Kareh gia đình chủ lễ Po Dhi Kumei sẽ thông báo cho gia đình con gái trong làng tham gia. Số lượng thiếu nữ tham gia lễ Kareh phải là số lẻ như 3, 5, 7, 9. Ngày xưa, số lượng tổ chức lễ Kareh tối thiểu là 3 người và Tối đa là 9 người. Nhưng ngày nay do nhu cầu nhiều hơn nên Po Gru cho phép số lượng cho lễ Kareh cao hơn có thể đến 15. Như vậy khi đặt tên, có thể được lặp lại và trùng nhau.

Lễ Kareh được thực hiện trong hai Kajang. Kajang lớn dựng lên theo hướng Đông - Tây (hướng Makkah) đại diện cho thánh đường (Magik), nơi dành cho giáo sĩ thực hành nghi lễ. Một Kajang nhỏ đối diện là nơi dành riêng cho anak Kareh.

Nhân vật tương đối quan trọng trong lễ Kareh là ba giáo sĩ Acar (có thể Po Gru hoặc Imam) và Muk Buh. Muk Buh thường ở Danaok cùng với Anak Kareh để trong coi hay thực hiện nghi thức lễ tục. Muk Buk phải là người cao niên khoảng 60 tuổi, là người không lấy chồng, phẩm giá đạo đức cao, được người dân trong làng tôn vinh.



Hình 121. Muk Buh dắt thiếu nữ làm lễ Ricaow, trước khi làm nghi thức chính cắt tóc và đặt tên.

Buổi sáng ngày đầu tiên, trẻ em nữ được Muk Buh dẫn thành hàng ra sông hay giếng để làm nghi thức tắm Ricaow (tẩy trần). Đi đầu là Muk Buh tiếp là Po Dhi Kumei (con gái của gia đình tổ chức lễ) và tiếp theo là các trẻ em nữ khác. Khi đến bờ sông các thiếu nữ được làm nghi thức dội nước tắm từ đầu đến chân. Xong, Muk Buh dẫn các thiếu nữ về Danaok (Kajang anak Kareh). Tiếp theo là nghi thức mbeng Allah do chủ trì là Po Gru hay Imam thực hiện. Trong nghi thức này chủ trì buổi lễ đọc Thiên kinh Koran mời Allah cùng tổ tiên đến chứng giám.



Hình 122. Trang phục lễ Kareh của tín đồ Bani Awal.

Sáng ngày hôm sau lễ Tok Kareh (lễ chính) được thực hiện. Muk Buh bắt đầu dắt các thiếu nữ đi tắm và làm thủ tục như ngày đầu tiên. Xong, Muk Buh dẫn các thiếu nữ về Danaok (kajang asit) để trang điểm, búi tóc cao, mặc trang phục áo dài màu vàng truyền thống, trùm kín khăn từ đầu đến chân, và đeo nhiều trang sức thể hiện sự giàu có để chuẩn bị vào Kajang (magik) làm lễ.

Muk Buh dắt anak Kareh xếp hàng theo thứ tự bước vào Kajang chính để làm thủ tục cắt tóc và đặt tên. Để thực hiện lễ cắt tóc cho các thiếu nữ Kareh, cần phải có một bé trai khoảng dưới 2 tuổi để làm Po Dhi Lakei (anak Po dhi kamar) đứng ra bảo hộ, cầu xin Allah và làm người chứng kiến. Theo quan điểm của tín đồ Islam, nữ giới luôn luôn phải phụ thuộc của nam giới, hay nói cách khác nữ giới của Bani Awal dù theo chế độ mẫu hệ vẫn không thoát khỏi tính phụ hệ của Islam, do đó cần có bé trai để bảo hộ cho lễ Kareh này.



Hình 123. Po Dhi Lakei (Anak Po dhi kamar) người bảo hộ và chứng kiến trong lễ kareh cho tín đồ Bani Awal.

Để thực hiện, chủ trì lễ thực hiện nghi lễ cho Po Dhi Lakei trước bằng cách cho đưa bé cắn hạt muối và cắt tóc ở giữa trán và hai bên rồi đặt tên là: Lim Amad (Lim Amat). Chú ý, bé trai này lớn lên vẫn phải làm Katan vì chưa làm “Thun nâh”, chưa cắt da quy đầu, nên bắt buộc phải làm lễ Katan lại.

Sau lễ cắt tóc cho bé trai Po Dhi Lakei, thì đến lượt cắt tóc cho các thiếu nữ (Kareh) cũng tương tự.



Hình 124. Imam thực hiện nghi thức cắt tóc (Cakak mbuk) trong lễ Kareh tín đồ Chăm Bani ở Kur - Kampuchea.



Hình 125. Po Gru hoặc Imam thực hiện nghi thức cắt tóc (ở giữa và hai bên) trong lễ Kareh cho tín đồ Bani Awal.

Sau lễ cắt tóc là lễ đặt tên thánh bằng tiếng Arabia theo thứ tự trật tự là: Bi Fatimâh (tên người đầu tiên), Bi Ayusah, Bi Ghamijah, Bi Malbiyah, Bi Malwiyah, Bi Aminâh, Bi Máhyam, Bi Atkasah, người sau cùng có hai tên: Bi Umthalamâh và tên thường đặt là Bi Bubât. Sau khi đặt tên xong Muk Buh dẫn các thiếu nữ về Kajang nhỏ.



Hình 126. *Giáo sĩ chủ lễ đặt tên cho Anak Kareh.*

Lúc này Po Acar Bani Awal chuẩn bị thực hiện lễ nghi và nhận lễ vật. Lễ vật được chuẩn bị thành hai lần dâng trên mâm cao (mâm có chân), đó là mâm ngọt trước và mâm mặn sau.

Anak Kareh trong Kajang nhỏ lúc này thay y phục màu vàng và mặc áo trắng truyền thống để chuẩn bị lễ Lạy (Kakuh).

Thủ tục lễ Kakuh được các thiếu nữ Kareh thực hiện theo thứ tự. Trước tiên Kakuh vị chủ trì lễ ngồi giữa (có thể Po Gru hoặc Imam), sau đó Kakuh hai vị giáo sĩ ngồi hai bên. Trong suốt quá trình thực hiện nghi lễ cho các thiếu nữ Kareh đều có sự chứng kiến và bảo hộ của bé trai Po Dhi Lakei.



Hình 127. *Anak Kareh taubat giáo sĩ chủ trì buổi lễ.*

Sau một số nghi thức theo luật định, các thiếu nữ được chính thức nhập đạo và được người thân, dòng họ chúc mừng và tặng nhiều vật quý, vàng, bạc, tiền, trâu, bò,... và lễ tục Kareh kết thúc.

Lễ tục Kareh của người Chăm Bani Awal là yếu tố chính của luật định Islam, nhưng có ảnh hưởng yếu tố văn hóa dân gian. Đồng thời, lễ này cũng thông báo cho biết các thiếu nữ đã đến tuổi trưởng thành.

3.17. Tama Bani (Lễ nhập đạo)

Mọi tín đồ Bani Islam nói chung hay Bani Awal nói riêng, muốn kết hôn thì phải tìm bạn đời là người cùng đồng đạo, đó là luật định và bắt buộc.

Trường hợp người ngoại đạo “Kafir” muốn cải đạo hay muốn kết hôn với tín đồ Bani Islam hay Bani Awal thì bắt buộc phải cải đạo sang Bani Islam hay Bani Awal.

a. Cải đạo sang Bani Awal: Muốn cải đạo sang Bani Awal thì bắt buộc phải thực hiện nghi lễ Kareh (lễ cắt tóc và lễ đặt tên) dành cho nữ giới, và nghi lễ Katan (lễ cắt da quy đầu và lễ đặt tên) dành cho nam giới. Sau khi thực hiện nghi lễ Katan hay Kareh, thì mọi người đã trở thành tín đồ hệ phái Bani Awal.

b. Cải đạo sang Bani Islam: Muốn cải đạo sang Islam (Bani Islam) thì phải hiểu việc muốn trở thành tín đồ Islam và cách hành xử của một tín đồ Islam.

1. Đọc Thiên kinh Koran: Thiên kinh được viết với những từ ngữ thuần khiết của Thượng đế và là đỉnh cao của Kinh thánh và Do Thái. Cuốn thánh thư Hadith là nền tảng của luật Islam.

2. Thực hiện nghi thức phải đọc tuyên thệ Shahadah:

"Ashhadu Alla Ilaha Illa Allah, Wa Ashhadu Anna Muhammad Rasulu Allah".

[Tôi chứng nhận không có Thượng Đế nào khác ngoài Allah. Và tôi chứng nhận Muhammad là Thiên Sứ của Allah].

3. Sống theo nguyên tắc giáo luật Islam: Thường xuyên cầu nguyện với Allah và thực hiện nghĩa vụ và sống theo một số cách nhất định như thực hiện chế độ ăn Halal, ăn uống bằng tay phải, không bao giờ dùng tay trái, vệ sinh cá nhân đúng cách, tránh sự tương tác không cần thiết với người khác giới, cấm hoạt động tình dục ngoài hôn nhân, cấm phụ nữ đã kết hôn quan hệ tình dục trong thời gian kinh nguyệt, tuân thủ quy tắc ăn mặc của một tín đồ Islam.

4. Áp dụng năm trụ cột: Tín đồ Islam phải hành động năm trụ cột cốt lõi của Islam là: Shahadah, Salah (salat, solat), Sawm, Zakat, và Hajj (Haji).

5. Tin tưởng vào sáu Tín điều: Mọi tín đồ Islam phải có lòng tin vào Đấng Allah và mệnh lệnh toàn năng của Ngài. Sáu tín điều bắt buộc là: Tôn thờ Allah duy nhất, thiên thần của Ngài (người hầu của Chúa), Thiên kinh Koran (Quran), Sứ giả của Ngài (các Thiên sứ như Jesus, Abraham,...), Ngày phán xét (Chúa sẽ phán xét tất cả vật thể sống trên trái đất vào một thời điểm), Định mệnh (Chúa tiền định mọi việc).

Như vậy, bạn đã trở thành tín đồ Bani Awal hay Bani Islam, theo giáo luật khi trở thành tín đồ Bani Awal hay Bani Islam bạn phải tuyệt đối phục tùng tôn thờ Allah duy nhất, cấm tôn thờ người hay vật khác cùng với Allah. Bên cạnh đó phải tuyệt đối tuân thủ và làm theo những gì do Thiên Sứ Muhammad hướng dẫn.

3.18. Lakhah (lễ cưới)

Theo quy định giáo luật của Hồi giáo thì tín đồ hệ phái Bani Awal nói riêng hay tín đồ Islam nói chung, trước khi chung sống với nhau như vợ chồng thì buộc phải làm lễ cưới (lakhah) hay (kabul). Nếu chưa làm lễ Kabul hay Lakhah mà chung sống với nhau thì sẽ mang tội thông dâm “zina”, tội đời đời sống trong hỏa ngục. Con gái lớn lên không được sống độc thân, tùy thuộc vào hoàn cảnh và nhân duyên, phải có trách nhiệm lấy chồng. Do đó, cha mẹ thường tìm chú rể và gả con gái sớm.

Quy trình thực hiện lễ cưới cần thông qua các bước như: lễ dạm hỏi (paluak panuec), lễ hỏi (puec panuec), lễ đính hôn (klaoh panuec) và sau đó là lễ thành hôn (lakhah).

Paluak panuec (lễ dạm hỏi)

Ngay trước khi con gái trưởng thành thì cha mẹ thường tìm chú rể để gả cho con gái. Trong thời đại ngày nay, cặp đôi tự tìm hiểu nhau và cho cha mẹ biết thì quyết định nhờ ông mai mối (ong binyuk) để tiếp cận. Nếu cha mẹ bên đảng trai thuận ý thì định ngày cho bên đảng gái qua dạm hỏi. Lễ dạm hỏi thường diễn ra vào ban đêm và không công khai chỉ hai gia đình biết. Khi mọi việc thuận buồm xuôi gió thì sẽ thực hiện ra mắt bằng lễ hỏi.

Puec panuec hay nao puec (lễ hỏi)

Sau khi lễ dạm hỏi thành công, gia đình và dòng họ hai bên đồng ý thì bên đảng gái mang trầu cau đến để ấn định thời gian lễ hỏi. Đảng gái chuẩn bị lễ vật như bánh sakaya, tapei nung, ganraong raya,... cùng đi với người thân và “ong binyuk” qua đảng trai. Nếu mọi chuyện thuận thì hai bên cùng nhau ăn bánh, ăn trầu, bàn chuyện hôn nhân, và bàn bạc chính thức ngày đính hôn (klaoh panuec).

Klaoh panuec (lễ đính hôn)

Lễ đính hôn thường tổ chức vào ban đêm khoảng 8 giờ tối, do gia đình và người thân bên đảng gái chuẩn bị. Bên đảng trai cũng cử người thân và dòng họ đến chứng kiến lễ đính hôn. Sau khi thủ tục chào hỏi và hai bên chàng trai, cô gái đồng ý chấp nhận làm vợ chồng, thì lễ đính hôn đã hoàn thành. Sau đó hai bên cùng nhau ăn bánh, uống nước, và bàn đến chuyện tổ chức đám cưới cho hai người.

Lakhah (lễ thành hôn)

Lễ cưới Lakhah của Chăm Bani Awal thường được tổ chức vào tháng ba, tháng sáu, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Chăm lịch (không phải Hồi lịch). Lễ Lakhah được tổ chức vào các ngày thứ ba (angar) và thứ tư (but) trong hạ tuần (klem), không được tổ chức vào thượng tuần (bangun). Người Chăm có câu “Ngap kareh di bangun, ngap lakhah di klem”. Tuy nhiên, ngày nay do trong làng tổ chức nhiều đám cưới mà không còn ngày thích hợp, nên Po Gru ở một số làng cho phép thực hiện Lakhah cả ngày trong thượng tuần (bangun).

Ở Bình Thuận lễ cưới được tổ chức thành hai hình thức là 1). Lễ Lakhah (thường dành cho tín đồ bình thường); 2). Lễ Pandih (thường dành cho giáo sĩ Acar). Lễ Pandih thì chỉ chú rể vào Kajang, còn cô dâu không vào Kajang mà chỉ ngồi trong phòng (danaok). Lễ Pandih chỉ tổ chức trong thời gian Hạ tuần (klem) chứ tuyệt đối không tổ chức vào ngày Thượng tuần (bangun) do Po Gru hay Imam chủ trì. Còn Lakhah thì cả hai chú rể và cô dâu phải vào Kajang. Lakhah phải do Po Gru chủ trì, nếu làng không có Po Gru thì phải mời Po Gru ở làng khác đến chủ trì.

Lễ cưới Lakhah hay Pandih đều được tổ chức tại nhà đàn gái. Vì xã hội Chăm theo chế độ mẫu hệ và mẫu cư, nên con gái thuộc nội tộc, quản lý tài sản, con cái và phụng dưỡng cha mẹ,...

Lễ cưới tổ chức vào ngày thứ tư, thì sáng đó bên nhà đàn gái cử “Ong anak amâ” đến nhà đàn trai đón rước chú rể và họ hàng về nhà gái. Bên nhà gái tổ chức lễ “Raok anak matuw” ở đầu làng hoặc đoạn đường nào đó phù hợp. Chú rể về bên nhà gái phải ăn mặc theo phong tục Chăm, nếu chàng trai đã được làm lễ Akarak thì phải mặc áo Luak.

Lễ cưới của Bani Awal nói riêng và của Islam nói chung trước kia được tổ chức trong thánh đường. Do tình hình lịch sử và chiến tranh liên miên, làng mạc bị đốt cháy, không có nhà cửa, không có thánh đường (magik), nên lễ cưới thường được tổ chức trong rạp (kajang) thay cho thánh đường.

Tại nhà cô dâu, chú rể được rước vào phòng cô dâu để làm nghi thức phong tục mang yếu tố bản địa, sau đó cô dâu chú rể được đưa vào kajang lakhah để Cả sư (po gru) làm thủ tục chính thức. Đây là lễ tục Kabul của Islam, một lễ tục quan trọng để hình thành nên một cặp đôi vợ chồng hợp pháp trong giáo điều (hukum Islam), là lễ tục biểu thị sự đồng thuận của cô dâu và chú rể.



Hình 128. Lễ tục như Kabul trong Lakhah của Bani Awal.

Trong lễ tục chính thức của hệ phái Bani Awal, vị chủ lễ cưới Lakhah thường do Po Gru thực hiện, sẽ đọc Thiên kinh Koran, Selawat Nabi rồi đưa ngón trở của mình áp lên ngón trở của chú rể ở trước mặt để biểu thị sự trao và nhận đối với cô dâu (đây là dấu tích của lễ ljab kabul trong Islam), cầu nguyện Allah chứng giám và ban phước lành cho đôi uyên ương sống trọn đời.

Lễ hôn nhân là diễn đạt lại buổi hôn lễ giữa con gái của Muhammad là Fatimah với Ali. Trong khi Po Gru áp ngón trở lên ngón trở chú rể, thì cô dâu ngồi phái sau cầm áo chú rể và không được thả ra. Sau khi Po Gru “puec akhar thaw bah” xong, thì cả hai chú rể trước, cô dâu sau “tawbat” Po Gru (Phan Rang thì chú rể và cô dâu tawbat cùng một lúc). Sau đó Po Gru đặt tên cho cả hai người theo tên của Po Nabi. Cô dâu được rời Kajang vào phòng (danaok) trước, trong khi Imam Tal lấy chiếc nhẫn từ chú rể đưa vào danaok mà cô dâu đang ngồi và làm thủ tục cho cô dâu đeo chiếc nhẫn. Imam Tal và Katip Tal xong việc trao nhẫn thì vào lại Kajang. Po Gru làm nghi lễ “puec gal

Koran” như Fatihah, Rap banâ, và du-a khác để mời Allah chứng giám. Sau khi xong thì Imam đưa chú rể vào phòng cô dâu (trong phòng cô dâu thường có muk kandam để giữ matuw). Trong lễ hôn nhân, ngoài chú rể và cô dâu, thường có 5 đứa trẻ chưa lễ Katal (Phan Rang chỉ 2 bé trai) để chứng giám. Trong đó có 3 người pok ca-mbah, và 2 người pok kaca. Sau buổi tiệc đãi chính thức cho đàn trai, thì người đỡ đầu bên chú rể làm thủ tục Payua anak matuw cho nhà đàn gái và kết thúc thủ tục lễ cưới.



Hình 129. Năm đứa trẻ làm chứng trong nghi lễ Lakhah Bani Awal ở Bình Thuận.



Hình 130. Hai đứa trẻ làm chứng trong nghi lễ Lakhah của Bani Awal ở Ninh Thuận.

3.19. Padhi (Lễ tuần)

Khi bệnh nhân hấp hối, gia đình thường gọi người thân hoặc những người hiểu biết chuyện đến canh trực và cầu nguyện cho người bệnh ra đi một cách thanh thản. Khi người bệnh nhắm mắt mà có người thân bên cạnh gọi là “chết tốt” hay “chết bình thường” vì được chết tại nhà, chết có người thân hay chết còn nguyên vẹn. “Chết không bình thường” hay “chết xấu” thường là chết trận, chết thi thể không còn nguyên vẹn, hay chết không người thân bên cạnh (matai bhaw),... Căn cứ vào thi thể chết tốt, chết xấu, thì giáo sĩ Acar thực hiện những nghi lễ cũng khác nhau. Đồng thời cũng căn cứ vào tuổi tác phân ra thành hai loại tang lễ. Loại “padhi kamar” hay “padhi manuis asit” chỉ dành cho chết trẻ (tức chết chưa đến tuổi kareh, katal), ngược lại là là tang lễ người lớn (padhi praong).

Đối với người Chăm Bani Awal hay tín đồ Islam, thi thể người chết phải được chôn (không thiêu xác) và thủ tục liên quan đến chôn cất không quá 24 tiếng đồng hồ, nghĩa là chết sáng thì chôn trong ngày, còn chết chiều thì sáng hôm sau chôn.

Sau khi thi thể người chết được người thân trong nhà tắm rửa cẩn thận theo nghi thức sẽ đưa vào Kajang để thi thể người chết nằm và giáo sĩ Acar cầu nguyện. Trong trường hợp chết xấu, chết trong bệnh viện hay chết ngoài làng thì thi thể của người chết không được đưa vào làng, mà phải làm Kajang tạm ở ngoài làng để làm nghi thức.

Sáng sớm hôm sau, người thân và người trong làng tới giúp chẻ cây tre để làm quan tài, gồm 8 cây lớn cho 16 người khiêng, quan tài chia làm ba ngăn, ngăn giữa đặt thi hài, hai ngăn ở hai bên dành cho giáo sĩ ngồi cầu nguyện. Khi thi hài đặt vào quan tài, phủ khăn lại, quan tài sẽ được khiêng đi. Giáo sĩ Acar người thân gần nhất hay chủ hộ được đi đầu dẫn đường đến khu mộ, tiếp là người khiêng quan tài, và sau cùng là giáo sĩ Acar gồm (17 người) dành cho Po Gru, (13 người) dành cho những người đã làm Thawbah, (6 người) dành cho những người chưa làm Thawbah.

Theo luật Hồi giáo thì không cho người thân khóc lóc, không kèn, không trống, nhưng thực tế người Bani Awal vẫn còn khóc và kẻ lễ. Khi quan tài khiêng gần đến khu mộ cách khoảng 30m thì quan tài được hạ xuống và Acar làm nghi thức khoảng 10 phút, sau đó quan tài tiếp tục khiêng đi nhưng xoay đầu quan tài lại, nghĩa là từ nhà khiêng đầu đi trước, sau đó xoay khiêng chân đi trước. Nghĩa là người chết sẽ được tái sinh và quay lại đầu thai. Sau khi quay đầu, thì 4 giáo sĩ Acar được lên ngồi hai bên để cầu nguyện và khiêng đến khu mộ của dòng họ. Khu mộ của dòng họ là khu nghĩa trang riêng để chôn cất người thân khi qua đời, khu mộ này được xem là gia phả riêng của tộc họ đó, được gọi là Kabur Rak hay Gahul Rak, ngày nay được quen gọi là Ghul. Gahul của mỗi dòng họ thường được chia thành 3 dãy. Dãy trên hết là của tổ tiên, của người thành lập gahul rak hay còn gọi là người đứng đầu danh sách trong gia phả của tộc họ. Dãy thứ hai (dãy giữa) dành cho người “chết tốt” hay “chết bình thường”, còn dãy thứ ba (dãy cuối) dành cho người “chết xấu” hay “chết không bình thường” mà người Chăm thường gọi “ndih di takai” hay “ndih takai lé”.

Tại khu mộ huyệt được đào theo hướng Bắc - Nam, sâu khoảng 1,5m. Sau đó 3 Acar xuống huyệt làm nghi thức, và tử thi được mặc áo Luak, váy xà rồng (khen), bên ngoài quấn thêm một lớp khăn vải trắng, đưa xuống từ từ, đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, tử thi nằm nghiêng bên tay phải, mặt và ngực quay về hướng mặt trời lặn (hướng Tây, hướng thánh địa Makkah) như đang hành lễ.

Acar đọc Thiên kinh Koran cầu nguyện cho người quá cố để sớm lên thiên đàng. Theo luật Hồi giáo, thì cấm chôn theo đồ đạc quần áo hay tài sản. Xong phần nghi thức thì mỗi người thân lấy một nắm đất bỏ xuống huyệt ba lần, sau đó hào huyệt được lấp đầy và cao khoảng 30cm theo quy định. Theo luật đạo Islam, thì nắm mồ không được làm cao như người Việt.

Người Chăm Bani Awal nói riêng hay người Islam nói chung cấm người nhà hay người thân có người chết không được mặc tang phục. Không lập bàn thờ di ảnh cho người quá cố, hay cho ông bà tổ tiên. Đây là giáo luật nghiêm cấm, là điều tối kỵ. Người quá cố là người mình thương yêu chỉ được tôn kính trong lòng chứ không được tôn thờ và lập bàn thờ, vì Bani Awal là một tôn giáo độc thần, tất cả đều là tạo vật của Thượng Đế, chỉ Allah, Đấng Tối cao và Duy nhất mới được tôn thờ.

Tiếp theo gia đình người mất tiếp tục làm “padhi” theo lễ tục. Nếu Po Gru thì được làm bảy “padhi”, lần 1 tổ chức ngay, lần 2 ngày thứ 7, lần 3 ngày thứ 10, lần 4 ngày thứ 30, lần 5 ngày thứ 40, lần 6 ngày thứ 100 và lần 7 là đầy năm.

Rep Wan

Sáng ngày đầu tiên, sau khi chôn xong người quá cố vào khoảng 11 giờ trưa, buổi chiều khoảng 4-5 giờ sẽ tổ chức lễ “Rep wan”. Lễ này được làm nghi thức trong nhà, chuẩn bị một cái giường để cho Acar (người chủ lễ) ngủ cho đến harei padhi. Trên giường để một patil aia, lâ apuei, peng dël, kak kanil (vải hoa văn màu vàng). Nghi thức được tổ chức khoảng 4 giờ chiều cho một Acar gồm mâm ngọt trước rồi đến mâm mặn (cơm, cá, mực, tom, aia bai, không thịt). Nghi thức này được thực hiện tiếp lúc 4 giờ sáng và trưa ngày hôm sau.

Chiều ngày đầu tiên, và đêm ngày đầu tiên không thực hiện nghi lễ trong Kajang. Chỉ có người chủ lễ thực hiện nghi lễ trên giường trong nhà “Rep wan”.



Hình 131. Giáo sĩ Acar thực hiện lễ “Rep Wan” trong nhà.

Tak Kubaw

Ở Ninh Thuận lễ “tak kubaw” thường thực hiện hai con trâu. Nhưng ở Bình Thuận không nhất thiết hai con trâu, chỉ cần một con trâu được thực hiện vào sáng ngày thứ hai, nếu nhà giàu có thể thêm con trâu thứ hai (nghĩa là 2 con trâu) sẽ thực hiện vào sáng ngày thứ ba (ngày cuối). Trong lễ tang của Bani Awal không nhất thiết buộc phải “padhi kubaw”, nhà nghèo không đủ điều kiện về kinh tế họ chỉ cần tổ chức “padhi ikan”.

Sáng sớm ngày thứ hai, hai Imam thực hiện lễ “tak kubaw” có thể trong sân nhà nếu sân rộng, hoặc ở ngoài gần đó. Khâu chuẩn bị là đào hố sâu khoảng 40cm, mâm lễ vật, thanh grom, bó nhánh cây và thao nước. Giáo sĩ đọc Thiên kinh Koran trước khi thực hiện cắt cỏ trâu.



Hình 132. Giáo sĩ Acar thực hiện lễ “Tak Kubaw”.

Mbeng Wan

Khoảng 3 giờ chiều ngày thứ hai, lễ “mbeng wan” được thực hiện trong Kajang, số lượng Acar tùy theo quy định ở mỗi làng. Nhưng ở làng Aia Mamih Bình thuận lễ sẽ được tổ chức phải trên 13 người. Lễ được thực hiện “klau mbeng pok”, sau đó thết đãi bà con đến dự lễ mbeng wan.



Hình 133. Giáo sĩ Acar Bani Awal, thực hiện lễ “mbeng wan”.

Mbeng Padhi

Sáng sớm ngày thứ ba, có thể “tak kubaw” thêm một con nữa nếu gia đình thực hiện hai con trâu. Sau khi nghi lễ “tak kubaw” xong, lễ “padhi” sẽ được thực hiện.

Lễ ăn “padhi” được thực hiện khoảng lúc 10 giờ sáng, lễ được thực hiện với số lượng Acar phải trên 13 người. Trước khi thực hiện lễ “padhi” phải dọn “rep wan” trong nhà. Lễ được thực hiện “lima mbeng pok”, sau đó thết đãi bà con đến dự lễ “padhi”.

Pok Naong (palao naong)

Lễ “pok naong” được tổ chức vào khoảng 1 giờ chiều, là lễ khiêng Drap, salao da-a, để người mất đưa về gửi cho ông bà, tổ tiên. Trong Kajang áo quần, vải vóc, “alin drap” hay “drap alin” được Acar xếp cao gần một mét. Đây là biểu tượng của bầu thai, của sự tái hồi sinh sau khi mất.



Hình 134. Alin drap(buh drap) trong lễ tục Bani Awal.

Giáo sĩ Acar cầu nguyện bằng cách đọc Thiên kinh Koran, sau khi xong, người chủ lễ đi ra ngoài trước vừa đọc thầm câu Thiên kinh, tiếp đến là gia đình và thân nhân khiêng lễ vật như “ciet” và “drap” đi thành hai hàng dọc đến cuối làng hoặc đến ngã tư đường thì dừng lại, khi đó giáo sĩ Acar làm lễ tục cần thiết và chấm dứt lễ Pok Naong.

Sau khi lễ Pok Naong thực hiện xong, Acar về lại Kajang làm nghi thức ăn lễ gồm một mâm ngọt (đặc biệt bu patei) và một mâm mặn. Xong, gia đình đãi khách.



Hình 135. Lễ Pok Naong trong padhi của Bani Awal.

Buh Patuw

Lễ “buh patuw” được thực hiện khoảng 4 giờ chiều. Ở Bình Thuận, “patuw” được người nhà đi tìm trước và tìm khu dưới biên. “patuw” được tìm loại to hay nhỏ là tùy thuộc tìm cho người quá cố. Để đi “buh patuw” phải có ít nhất hai giáo sĩ Acar đi làm thủ tục như đọc Thiên kinh Koran Al-Fatihah, Ayat Kusi (Auwa) và bài Du-a.



Hình 136. Lễ Buh Patuw tại khu mộ (Kabur - Gahul rak).



Hình 137. Lễ Buh Patuw tại khu mộ (Kabur - Gahul rak).

Sau khi về nhà, chủ nhà chuẩn bị lễ “mbeng buh patuw” không cần làm Kajang mà chỉ cần làm một “wang rateng” hướng về phía Tây (Makkah) cho 3 Acar “mbeng buh patuw”. “mbeng buh patuw” chỉ gồm “dua mbeng pok” gồm một mâm ngọt trước và một mâm mặn sau. Xong đãi cho bà con và khách.



Hình 138. Giáo sĩ Acar, mbeng buh patuw tại nhà.

3.20. Ngap Phuel (lễ báo hiếu)

Trong giáo lý Islam nói chung và Bani Awal nói riêng vấn đề hiếu thảo với cha mẹ là điều bắt buộc. Khi cha mẹ đã về già, tính tình của người già thường thay đổi và khó chịu, nhưng bốn phận làm con phải cố gắng và hết lòng chăm sóc cha mẹ. Trong Thiên kinh Koran Allah có nhắc nhở, nếu con cái bất hiếu với cha mẹ, thì Allah sẽ không tha thứ cho người đó.

Khi cha mẹ đã qua đời thì bốn phận đạo làm con phải cầu xin Allah cho cha mẹ, để hiếu thảo với cha mẹ.

Ngap phuel, nghĩa làm phước, làm đường đạo đức để báo hiếu cho cha mẹ. Vì người mẹ đã mang nặng đẻ đau, và chăm sóc cho con từ giọt sữa đến miếng ăn. Cho thấy tình thương của mẹ sâu thẳm hơn đại dương, và nhân ái của cha cao rộng như bầu trời.

Ngap phuel là để tỏ lòng hiếu thảo, tôn kính cha mẹ chứ không phải tôn thờ cha mẹ vì người Chăm Bani Awal không làm bàn thờ để tôn thờ cha mẹ (điều cấm). Ngap phuel cho cha mẹ không có quy định hay không bắt buộc trong giáo điều. Ngap phuel cho cha mẹ là khi con cái đã trưởng thành và làm ăn phát đạt. Ngap phuel cho cha mẹ còn lý do vì trước đó cha mẹ mất đi, gia đình nghèo khó chưa tổ chức được “Padhi”, nay con cái tổ chức “ngap phuel” để báo hiếu cho cha mẹ. Bình Thuận, ngap phuel buộc phải dùng trâu (kubaw) hoặc dê (pabé).

Để ngap phuel, gia đình phải dựng một Kajang trước sân nhà và chuẩn bị mọi thứ liên quan để tổ chức ngap phuel.

Ngày thứ Sáu (harei Suk), khoảng 6 giờ sáng thì giáo sĩ Acar làm lễ “tak kubaw” xong thủ tục, thì Acar vào Kajang uống nước.

Khoảng 8 giờ sáng, giáo sĩ Acar từ 10 -15 người cùng gia đình chuẩn bị đến khu mộ “Kabur rak” hay “Gahul rak”. Họ mang nhiều lễ vật đến khu mộ. Sau đó, Acar thực

hiện lễ tục và đọc Thiên kinh Koran như Al-Fatihah, Ayat Kusi (Auwa), Ash-shams, Yasin và một số Du-a khác. Sau khi xong lễ tục, thì đoàn người về nhà.

Khoảng 11 giờ sáng, giáo sĩ Acar được làm lễ tục ngap phuel chính thức trong Kajang. Tùy theo tổ của Acar mà số lượng Acar phải đến từ 13 – 15 người. Acar được ăn trên mâm 3 lần dâng gồm mâm ngọt, mâm thịt rồi mâm cơm. Ngoài ra gia đình còn ban tặng lễ vật cho Acar như tiền hoặc chiếc nhẫn cho người chủ trì.

Ngap phuel có hai dạng, ngap phuel cho tín đồ Bani Awal bình thường và ngap phuel cho Po Gru (Gru). Khi ngap phuel cho Po Gru, thì mọi thủ tục cũng tương tự như ngap phuel cho tín đồ, nhưng khác là phải tổ chức khi đầy một năm (tròn một năm) và phải đặt thêm hai viên đá ở khu mộ. Nghĩa là Po Gru có hai cặp đá là 4 viên.

Ngap phuel nói riêng và sự hiếu thảo cho cha mẹ nói chung có ý nghĩa thiêng liêng của đạo làm con đối với cha mẹ. Có một hadith nhắc nhở chúng ta rằng: “thiên đàng nằm dưới gót chân của người mẹ”. Từ hadith này chúng ta hiểu rằng, những đứa con đã gây nên lỗi lầm làm cha mẹ buồn phiền mà cha mẹ không tha thứ trước khi đứa con đó chết đi, thì đứa con đó sẽ không vào được thiên đàng của Allah.

Cầu xin Allah ban sự hiếu thảo và tình thương nơi chúng tôi đối với cha mẹ và xin Allah rủ lòng tha thứ, khoan dung và thương xót cha mẹ của chúng tôi giống như cha mẹ của chúng tôi đã thương yêu, chăm sóc chúng tôi lúc chúng tôi còn bé thơ và ban thiên đàng cho họ.

4. Bani Awal và tín ngưỡng bản địa

Theo một số nghiên cứu cho rằng thì lễ Raja (Rija) của người Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận có nguồn gốc từ Malaysia, nổi bật nhất là lễ Rija Praong của người Chăm và lễ Mak Yong của người Malay ở Malaysia. Lễ Mak Yong của người Malay trước kia được tổ chức trong Hoàng gia và nhiều nhất ở một số tiểu bang Kelantan, Kedah, Perlis... Lễ Mak Yong, Mek Mulung được ảnh hưởng sang Champa thì được người Chăm tổ chức lễ Rija trong Hoàng gia, Quốc gia, dòng họ và cả gia đình. Hiện nay lễ Rija Praong và các Rija khác của người Chăm Bani Awal có khuynh hướng biến mất khoảng 98% không tổ chức nữa. Lễ Rija ở Malaysia, ngày nay được xem là lễ tục mang yếu tố mê tín, năm 1992 đảng PAS tại Malaysi đã cấm vĩnh viễn thực hiện lễ tục này. Hiện nay lễ tục này chỉ được phục dựng trên sân khấu và được Unesco công nhận là di sản văn hóa thế giới.

4.1. Rija Nâgar (Raja Nagar)

Rija Nagar được tổ chức vào đầu tháng một Chăm lịch là mở đầu cho hàng loạt lễ hội trong năm. Lễ được tổ chức nhằm cầu xin mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, dân làng được sống ấm no hạnh phúc, cũng như tẩy uế những cái xấu xa của năm cũ để đón lấy những điều may mắn trong năm mới.

Rija Nagar được tổ chức hai ngày cho cả cộng đồng Chăm Ninh Thuận và Bình Thuận. Cộng đồng Chăm Ahier (Chăm Balamon thờ Allah) tổ chức vào chiều thứ tư và ra sáng thứ năm (But - Jip), còn Chăm Bani Awal (Chăm Hội giáo Bani) tổ chức vào chiều thứ năm và ra sáng thứ sáu (Jip – Suk) trong tuần và bắt đầu bằng các ngày lễ trong tháng giêng Chăm và được tổ chức vào ngày thượng tuần Bingun (chứ không phải Klam).

Thành phần chính gồm có:

Bên Awal: gồm ba Po Acar

Bên Ahier: gồm ba Madun (thầy võ), một Ka-ing (thầy múa), một Kadhar (thầy kéo đàn Rabap), hai taong Ginang (thầy trồng), một Saranai (thầy thổi kèn Saranai).

Nhạc cụ gồm: một cặp trống Ginăng, một trống Baranang và một kèn Saranai. Đạo cụ múa gồm: một cây chèo, một cây mía đỏ (tượng trưng cho mái chèo thuyền); một cây quạt, khăn, và một cây roi ngựa. Tất cả đạo cụ, ngoài khăn và quạt được thầy Ka-ing cầm tay còn lại là để tại bàn tổ (danok). Tại bàn tổ nơi để vật lễ và đạo cụ múa còn có một cán rìu (công cụ lao động).

Tùy theo làng, việc tổ chức lễ Rija Nagar có khác nhau. Có làng chiều cúng Lasei Yoy, sáng sớm cúng Pabé. Trong trường hợp lễ Rija có: Tama Manuk – tabiak Pabé (ngày vào cúng gà - ngày ra cúng dê) thì quy trình như sau:

Chiều ngày đầu tiên

Awal: vào buổi chiều ngày đầu tiên, trước khi tổ chức Rija thì ba giáo sĩ Acar mbeng bar huak manuk trong kajang làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Tùy theo mỗi làng mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ayat Kusi, Ash-shams và một số Du-a khác.

Sau khi Acar làm xong các thủ tục thì bàn giao kajang cho hệ phái Ahier làm Rija.



Hình 139. Mâm cơm bmgeng bar huak.

Ahier: Để chuẩn bị Rija, họ dọn trái cây, rượu, trứng, xôi, trà lá, bánh trái,... để làm thủ tục Rija cho chiều ngày đầu tiên. Ông Madun (01 thầy hát chính 02 thầy phụ lễ) ếv yang, mời gọi các thần linh là những người có công cho dân tộc, cho đất nước như Po Tang, Po Tang Ahok, Po Gahlau, Cei thun, Cei Dalim, Cei Hanim Par, Cei Sit, Cei Praong, Po Garai Phaok, Po Dam, Po Riyak, Po Ina Nagar, Po Klaong Garay, Po Rome, Po Patao Bin Thur, Po Shah Ina, Po Nai, Nai Bia Soy, Bia Kon, Bia Nân, Bia Than Can, Bia Than Cih... Ngoài ra tùy theo làng, tùy theo ông Madun họ còn cúng cho các vị thần Po Bhum, Patao Aia, Aditiak, Po cek, Yang Tasik, Yang Sri,... với Baranang trên tay ông Madun vừa vỗ vừa hát những bài thánh ca nói lên công trạng của các vị yang thần Champa.

Ka-ing thường mặc áo màu đỏ, múa lễ và múa đập lửa. ông Ka-ing thường lên đồng và múa rất hăng say, khán giả cổ vũ hô to “ahei” theo điệu trống Ginang, theo nhịp điệu Saranai,... Ông Ka-ing là trung tâm chú ý nhất là người đại diện cộng đồng giao thoa với thần linh và cầu xin những điều tốt đẹp trong cuộc sống.

Ban đêm

Buổi tối phần lễ Rija thuộc bộ tứ gồm ba ông Madun (thầy vỗ), một ông Ka-ing (múa), hai ông đánh Gineng (thầy trống), một người thổi kèn Saranai thực hiện. Thường thì tổ chức đập lửa, Ka-ing múa (Nhưng có khi không tổ chức đập lửa vào ban đêm).

Ban đêm không có Acar bên Bani Awal mà chỉ có bên Ahier thực hiện.

Sáng hôm sau

Awal: vào sáng sớm ngày hôm sau, ba giáo sĩ Acar mbeng bar huak Pabé trong kajang làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Sau khi thực hiện xong, thì mọi người dọn dẹp những thứ liên quan đến Acar đưa ra ngoài.

Ahier: Chuẩn bị dọn đồ làm thủ tục Rija. Giao phần lễ Rija cho bộ tứ gồm ba ông Madun, một ông Ka-ing, hai ông đánh Gineng, một ông thổi kèn Saranai. Ông Madun ếv yang và vỗ Baranang, ông Ka-ing múa và đập lửa,...

Kết thúc ngày lễ thứ hai là nghi thức tiễn đưa hai hình nhân (Salih). Salih được ông Ka-ing tiễn đưa xuống dòng sông như thay thế cho dân làng mang đi những tai ương, hoạn nạn của năm cũ, mang đến cho dân làng may mắn, mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt trong năm mới.

Chú ý Kajang (rạp): Cách trang trí Kajang như một không gian sân khấu mà thôi.

a). Chiều ngày đầu tiên Kajang được thiết kế theo hướng Đông-Tây (nghĩa là kajang mở hướng Đông và cuối kajang là hướng Tây). Acar ngồi bên Tây nhìn qua hướng Đông khi làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran.

b). Sáng sớm ngày hôm sau, Kajang vẫn giữ nguyên, nhưng mở màn che chắn bên Tây ra (dar akaok kajang) theo hướng Tây-Đông (thực tế kajang mở hướng Tây và cuối kajang là hướng Đông, nhưng đa số khi mở hướng Tây, họ để hai bên không có màn che chắn). Acar mbeng bar huak Pabé, ngồi hướng Đông nhìn qua hướng Tây.

Sau khi cúng dề xong, chuyển hướng kajang lại như vị trí ngày đầu là Đông-Tây để bên Ahier thực hiện.

Chú ý: Ông Madun trước đây có tồn tại trong palei Awal và Ahier. Nhưng hiện nay, ở Bình Thuận, các làng Awal không còn ông Madun (Madun Mon ở làng Aia Mamih đã mất, Madun Sảnh ở palei Cakak đã quá già), còn bên Ahier chỉ còn Madun Lai nhưng đã quá 70 tuổi, còn Ka-ing còn hai người. Lễ Rija trong tương lai có thể biến mất ở cả hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận.

4.2. Rija Praong

Lễ Rija Praong là lễ lớn trong hệ thống lễ hội dân gian của người Chăm, lớn hơn so với các Rija khác, lớn về Kajang và lớn cả hình thức tổ chức. Đây là lễ do tộc họ tổ chức, có ảnh hưởng văn hóa Islam từ Malaysia. Lễ này thường tổ chức vào tháng 4, tháng 5 hay tháng 7 Chăm lịch và không được trùng vào tháng tổ chức đám cưới Lakhah (Lakhah thường tổ chức vào tháng 3, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Chăm lịch).

Tùy theo dòng họ mà Rija Praong được tổ chức vào một, hai hay ba đêm. Nếu gia đình nào hứa nguyện thì gia đình đó chịu kinh phí, nếu dòng họ tổ chức cho Muk Pajau thì kinh phí do dòng họ chịu. Có khi lễ do người giàu trong dòng họ tài trợ.

Rạp phải có cột gỗ lớn được kiếm trong rừng, Gỗ không được đưa vào làng, không đưa về nhà, mà để ngoài làng một ngày một đêm. Và dòng họ cử người giữ không cho chó, mèo bò bước qua Gỗ này.

Làm một cái ghé đu, cây là a, chiếc thuyền nhỏ làm bằng giấy hay tôn, và nhiều thứ liên quan. Làm xong bên ngoài, sau đó đưa vào làng Ráp, và làm tại sang Muk Pajau của dòng họ.

Chiều ngày đầu tiên

Awal: vào buổi chiều ngày đầu tiên khoảng 4 giờ thì ba giáo sĩ Acar mbeng bar huak manuk trong kajang làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Tùy theo mỗi làng mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ayat Kusi, Ash-shams và một số Du-a khác.

Sau khi Acar làm xong các thủ tục thì bàn giao kajang cho hệ phái Ahier làm Rija. Buổi chiều không tổ chức sinh hoạt múa.

Ban đêm

Buổi tối phần lễ Rija thuộc ban nhạc công gồm ba ông Madun (thầy võ), hai ông đánh Gineng (thầy trống), một người thổi kèn Saranai và muk Pajau thực hiện.

Để chuẩn bị Rija, họ dọn lư trầm hương, khay trầu cau, rượu, trứng, xôi, trà lá, bánh trái, ... để làm thủ tục Rija. Ông Madun (01 thầy hát chính 02 thầy phụ lễ) làm thủ tục mời các vị thần Malay như Po Awluah, Muhammad, Patri, Patra, Putra Jawa, ... hoặc vị

thần Chăm ảnh hưởng Malay như Po Rome, Po Riyak, Po Tang Ahaok,... nhạc lễ bao gồm trống Ginang, Baranang, Saranai,... một số điệu trống cơ bản mang tên các thần Malay như Peh Gilaong, Cahya, Man Sri, Jali, Hulubalang,... Muk Pajau hay Muk Rija thực hiện (không có Ka-ing).

Sáng hôm sau

Sáng sớm hôm sau bên giáo sĩ Acar chuẩn bị mbeng bar huak Pabé trong kajang làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Sau khi thực hiện xong, thì mọi người dọn dẹp những thứ liên quan đến Acar đưa ra ngoài.

Sau đó ban nhạc tổ chức cho Muk Pajau múa và kết thúc lễ. Trước khi kết thúc ông Madun đưa muk Pajau chạy xa (thường chạy xuống gần bờ sông, nhưng ít khi chạy lên đồi) đến khi không còn nghe tiếng trống và tiếng kèn Saranai thì mới dừng lại.

Kajang được thiết kế theo hướng Tây - Đông



Hình 140. Lễ Rija Praong kết thúc với phần tiễn đưa thuyền về lại xứ sở theo đường biển. Ảnh: Internet.

4.3. Rija Harei

Rija Harei thường tổ chức vào đầu tháng 1 Chăm (bulan sa) vào buổi chiều trong tuần thứ 3 hoặc thứ 7 tùy theo dòng họ và mục đích là bầu chủ họ, bầu thư ký trong họ, bầu thủ quỹ trong họ để nắm tài chính trong họ và những thứ liên quan đến dòng họ.

Sau khi chuẩn bị xong các thủ tục như dọn trái cây, rượu, trứng, xôi, trà lá, bánh trái,... để làm thủ tục Rija. Thì bộ tứ bên Ahier gồm ba ông Madun, một ông Ka-ing, hai ông đánh Gineng, một ông thổi kèn Saranai. Ông Madun làm chủ lễ ew yang và vỗ Baranang, ông Ka-ing múa và đập lửa,...(tùy theo dòng họ có tổ chức đập lửa hay không đập lửa). Tổ chức từ trưa tới chiều tối là xong.

Kajang được thiết kế theo hướng Tây – Đông

Chú ý: Rija Harei không có Acar bên Bani Awal, không có Muk Pajau.

4.4. Rija Malam

Rija Malam thường tổ chức vào đầu tháng 7 Chăm và tổ chức vào buổi tối. Tùy theo dòng họ hay tùy theo gia đình có hứa nguyện với Po nhằm cầu xin làm ăn phát đạt, sức khỏe dồi dào, gia đình mạnh khỏe,... cũng tùy theo dòng họ mà tổ chức Rija Malam hay Rija Sua.

Rija Malam cũng tùy theo dòng họ mà tổ chức cúng mbeng bar huak Manuk hay mbeng bar huak Pabé.

Bên Awal: Trước khi tổ chức Rija thì ba giáo sĩ Acar mbeng bar huak Manuk hay mbeng bar huak Pabé trong kajang trước mặt trời lặn và làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Tùy theo mỗi làng mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ayat Kusi, Ash-shams và một số Du-a khác.

Bên Ahier: Chuẩn bị dọn đồ làm thủ tục Rija. Giao phần lễ Rija cho bộ nhạc công gồm ba ông Madun, hai ông đánh Gineng, một ông thổi kèn Saranai. Ông Madun éw yang và vồ Baranang, Muk Pajau (Muk Rija) của dòng họ đại diện múa.

Lễ Rija Malam sẽ kết thúc vào đêm khuya. Kajang được thiết kế theo hướng Tây – Đông.

4.5. Rija Sua

Rija Sua thường tổ chức vào đầu tháng 7 Chăm và tổ chức vào đêm khuya. Tùy theo dòng họ hay tùy theo gia đình có hứa nguyện với Po Allah nhằm cầu xin làm ăn phát đạt, sức khỏe dồi dào, gia đình mạnh khỏe,... cũng tùy theo dòng họ mà mỗi năm tổ chức một lần, nếu trong dòng họ có hai gia đình hứa thì tổ chức hai đêm, nếu trong dòng họ có ba gia đình hứa thì tổ chức ba đêm,...

Bên Awal: Trước khi tổ chức Rija thì ba Po Acar mbeng bar huak Manuk hay mbeng bar huak Pabé trong kajang trước mặt trời lặn và làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Tùy theo mỗi làng mà họ dùng Thiên kinh Koran khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ayat Kusi, Ash-shams và một số Du-a khác.

Bên Ahier: Chuẩn bị dọn đồ làm thủ tục Rija. Giao phần lễ Rija cho bộ nhạc công.

Ông Kadhar ayuk manyi, daok Maré với giọng hát ai oán, than van nỗi căm hờn, tưởng nhớ đến thân linh Champa, các anh hùng liệt sĩ,.. Ông Kadhar hát ru hồn cho Muk Pajau nằm ngủ.

Muk Pajau là người đại diện cho dòng họ, trong đêm Rija Sua, Muk Pajau nằm ngủ (ndih Sua) và nghe tiếng đàn Manyi và lời hát daok Maré. Rija Sua sẽ kết thúc vào trong đêm. Kajang được thiết kế theo hướng Tây - Đông

Chú ý: Rija Sua không có bộ tứ nhạc công như Madun, Ka-ing, taong Ginang, Saranai.

4.6. Mbeng bar huak

Mbeng bar huak thường tổ chức vào tháng 1 Chăm lịch, trong thời gian thượng tuần (bangun), ít khi tổ chức vào hạ tuần (klam).

Mục đích: Cầu bình an, phước lành cho người trong gia đình khi gặp phải tuổi con giáp đó.

Ví dụ: Năm đó thun nasak Takuk, nếu trong gia đình năm đó có người tuổi Takuk (Juak nasak) gặp lại năm giáp đó, thì thường tổ chức mbeng bar huak.

Tùy theo gia đình mà tổ chức mbeng bar huak khác nhau, có gia đình mbeng bar huak manuk, có gia đình mbeng bar huak pabé.

Mbeng bar huak manuk thường phải có ba giáo sĩ Acar với ba mâm cúng, nếu một Acar ăn cả ba mâm thì phần hưởng cho một Acar đó. Nếu mbeng bar huak pabé, buộc phải có ba Acar.

Mbeng bar huak thường làm trong nhà với nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám và cầu bình an, phước lành,... Tùy theo mỗi Acar mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ayat Kusi, và một số Du-a khác.

4.7. Rao sang

Rao sang (rao thang) là hình thức cầu xin Allah ban phước bình an, tẩy uế, tẩy rửa trong gia đình. Thông thường rao sang khi trong nhà có con gái mới sanh, hoặc rao sang trước ngày đi tảo mộ (nao gahul), chuẩn bị cúng gia tiên (mbeng muk kei) và tháng chay tịnh Ramadan.

Nhà nào cũng có thể làm lễ rao sang nếu cần, và gần đây bên Ahier cũng có phong trào mời giáo sĩ Acar về rao sang.

Làm lễ rao sang chỉ có giáo sĩ Acar bên Bani Awal. Chức sắc hệ phái Balamon Ahier không được làm lễ rao sang.

Lễ rao sang thường làm trong nhà với nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám để cầu an, cầu phước,... Tùy theo mỗi Acar mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ayat Kusi, Ash-shams (Surak 91), và một số Du-a khác.

4.8. Kamruai (sang Baruw)

Những thập niên trước, lễ Kamruai thường tổ chức khi xây nhà mới (Việc này đã ăn sâu vào tâm thức của người Bani Awal). Họ thường tổ chức lễ mbeng bar huak (tama Manuk - tabiak Pabé), được thực hiện vào chiều hôm trước và sáng hôm sau. Buổi chiều Acar mbeng bar huak manuk trong Kajang. Kaja được thiết kế theo hướng Đông-Tây. Sáng hôm sau mbeng bar huak Pabé, đôi hướng rạp theo hướng Tây-Đông

Lễ Kamruai, Acar làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám để cầu an, cầu phước, cầu lộc, cầu may mắn,... Tùy theo mỗi Acar mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ayat Kusi, Ash-shams (Surak 91), và một số Du-a khác.

4.9. Nhận xét tín ngưỡng bản địa

Rija là lễ tục xuất phát ảnh hưởng từ Malay - Malaysia. Tại Malaysia, Raja Mak Yong chỉ thực hiện trong hoàng gia, và ngày nay Raja Mak Yong không còn thực hiện trong cộng đồng.

Đối với Chăm nói chung, và hệ phái Bani Awal hay Balamon Ahier nói riêng, trước kia, Rija được tổ chức cấp hoàng gia, dòng họ và cả gia đình. Ngày nay Rija có khuynh hướng biến mất. Cụ thể Rija Praong cả bên Awal hay bên Ahier không còn tổ chức nữa có thể chiếm 98%. Tùy thuộc từng dòng họ, nhưng đa số dòng họ tiên bộ đều bỏ Rija này, còn dòng họ nghèo cũng không tổ chức nên cũng bỏ dần.

Rija nagar thì hàng năm còn tổ chức ở các làng bên Ahier. Còn bên Awal thì tùy theo làng, mấy năm gần đây liên quan đến lịch Shah ban, nên rất ít tổ chức và có xu hướng bỏ dần.

Rao sang hay ngak sang baruw, hiện nay bên Bani Awal còn nhiều dòng họ, gia đình làm. Cũng có một vài gia đình bên Ahier vẫn còn mời Acar đến làm lễ này.

Lễ hội Rija là một phần quan trọng trong chuỗi hệ thống tín ngưỡng đặc sắc trong cộng đồng người Chăm. Lễ hội mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, hướng mỗi người Chăm trở về với cội nguồn dân tộc, hoàn thiện cái đẹp, nhân văn của con người trong cuộc sống hôm nay.

Lễ hội Rija nguồn gốc xuất phát từ Hoàng gia Malay vốn ảnh hưởng văn hóa Hindu, sau đó ảnh hưởng trong cộng đồng Hồi giáo Malay. Lễ hội Rija được xem là lễ tục mang yếu tố mê tín, năm 1992 đảng PAS tại Malaysi đã cấm vĩnh viễn thực hiện lễ tục này. Hiện nay lễ tục này chỉ được phục dựng trên sân khấu và được Unesco công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Đối với giáo sĩ Acar của Bani Awal, việc thực hiện thủ tục trong Rija không phải mang yếu tố mê tín hay cúng thần yang của hệ phái Balamon (Ahier) như nhiều người thường hiểu lầm, vì Acar không bao giờ rót rượu cúng mời thần yang Balamon hay thần linh Champa hóa thân.

Sự việc do tín ngưỡng và tín đồ Balamon (Ahier) có thờ phượng Allah (bên Islam), Đấng chủ tể của muôn loài, nên mỗi lần thực hiện Rija tín đồ Balamon thường phải mời Allah chứng giám. Và việc có mặt của giáo sĩ Acar Bani Awal chỉ thực hiện những gì liên quan đến Allah và Thiên kinh Koran như đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ayat Kusi, Ash-shams và một số Du-a khác.

HỘI GIÁO BANİ CỦA NGƯỜI CHĂM

Ts. Bá Trung Phụ

Tín đồ Hội Bani tại Baigaor

Tồn tại xuyên suốt lịch sử nhân loại, tôn giáo là một hiện tượng xã hội tác động lên hai mặt của đời sống con người; cộng đồng và cá thể. Tôn giáo xuất hiện từ buổi bình minh của nhân loại và tồn tại cho đến ngày nay. Tôn giáo là một nhu cầu tinh thần của các tín đồ, những người theo tôn giáo, một nhu cầu có tính cộng đồng, dân tộc, khu vực và nhân loại. Tôn giáo không chỉ là việc đạo mà còn là việc đời. Nó không chỉ liên quan đến thế giới tưởng tượng mai sau (thiên đường, địa ngục) mà còn ảnh hưởng đến đời sống thực tại của con người. Sinh hoạt tôn giáo gắn bó chặt chẽ với đời sống văn hóa của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc. Trong đó có dân tộc Chăm.

Trên lãnh thổ Việt Nam có 54 thành phần dân tộc, sống hòa quyện với nhau và cùng nhau phát triển theo xu hướng của thời đại. Một trong những dân tộc đang được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm là dân tộc Chăm. Một dân tộc thuộc ngữ hệ Malayo - Polynesian, sinh sống lâu dài tại miền đất miền Trung Việt Nam, có mối giao lưu rộng rãi đa chiều với nhiều thành phần cư dân vùng lục địa và hải đảo Đông Nam Á. Đặc biệt văn hóa Sa Huỳnh được coi là tiền thân của văn hóa Chăm-pa với những di tích dọc theo vùng duyên hải miền Trung từ Quảng Bình cho đến Đồng Nai, đã khai quật và phát hiện rất nhiều hiện vật như: khuyên tai hai đầu thú, đồ trang sức bằng vàng bạc, mã não,... Ở thời kỳ cổ trung đại có nhiều công trình kiến trúc cổ, điêu khắc cổ rải rác khắp vùng như Amravati (Quảng Bình), Indrapura (Đà Nẵng), Vijaya (Qui Nhơn), Kauthara (Nha Trang - Daklak), Panduranga (Phan Rang - Đồng Nai). Đặc biệt bi ký cổ đã minh chứng một phần nào dân tộc Chăm tồn tại rất lâu đời, có nguồn gốc bản địa, đồng thời có một nền văn minh rực rỡ, có thể so sánh với nhiều nền văn minh rất cao đẹp thời cổ đại và trung đại ở Đông Nam Á. Từ nguồn gốc bản địa, cải biến yếu tố ngoại sinh, dân tộc Chăm đã sáng tạo một nền văn hóa đa dạng và nét độc đáo riêng cho dân tộc mình, trong đó có Hội giáo Bani (Bani Awal).

Người Chăm và văn hóa tôn giáo Chăm, đã được nghiên cứu từ hơn một thế kỷ qua. Các nghi lễ, tập tục, văn hóa, tín ngưỡng đã được chú ý ngay từ đầu thế kỷ XIX và từ đó đến nay có rất nhiều công trình, bài viết chuyên khảo về lĩnh vực này của nhiều tác giả trong và ngoài nước.

Trước hết phải kể đến công trình nghiên cứu về người Chăm của các nhà nghiên cứu Pháp như: A. Labussiere, Septfonds, A. Lauded, A. Bergaigne,... nhưng đáng kể nhất là công trình nghiên cứu của E. Aymonier, trong chuyên khảo “Les Cham a Bình Thuận” (người Chăm ở phủ Bình Thuận, tháng 2 năm 1891), E. Aymonier cho biết Hội giáo du nhập vào Chăm-pa ngay từ đầu thế kỷ thứ X, phần lớn người Chăm theo đạo Hồi giáo là những người không chịu để cộng đồng mình đồng hóa bởi người Việt sau những biến cố lịch sử, nên đã làm một cuộc hành trình di cư sang vương quốc Kampuchea, Siam (Thái Lan) và đảo Hải Nam.

Ngoài ra, trong cuốn “Người Chăm Hồi giáo và tôn giáo của họ” (4/1981) đã cho biết khái quát về nghi lễ tôn giáo, vấn đề tổ chức hệ thống Hội giáo Bani cũng được quan tâm: Po Gru (Sư Cả), các Imam phụ trách dạy trẻ em học Thiên kinh Koran, ông còn quan tâm đến nghi lễ vòng đời, như lễ cắt da qui đầu, lễ thành hôn của người Chăm Hồi giáo. Mặt khác, để bổ sung đầy đủ hơn trong việc nghiên cứu người Chăm ở Việt Nam, E. Aymonier, trong cuốn “Tín ngưỡng và sự tuân giữ giáo quy của người Chăm ở Kampuchea”, Paris 1891, đã điếm qua người Chăm ở Kampuchea. Tất cả họ đều theo

Hồi giáo Islam chính thống, họ từ bỏ tất cả những nghi lễ ngoại đạo của tổ tiên, bảo lưu được tiếng nói của dân tộc.

Trong những năm 1906 - 1907, Cabaton đã giới thiệu người Chăm và người Malay ở Nam bộ, Kampuchea và nhóm Chăm theo đạo Hồi giáo Bani ở Phan Rang, Phan Rí, trên một loạt bài viết trên tạp chí của trường Viễn Đông Bác Cổ. Năm 1941, trong một chuyên khảo về cộng đồng Hồi giáo ở Đông Dương, M. Mer đã nêu một số nét cơ bản về kinh tế, xã hội, giáo dục, tôn giáo ở làng Chăm tại Châu Đốc.

Từ những thập niên 50 đến trước năm 1975 của thế kỷ XX, tại Việt Nam mới xuất hiện nhiều nhà nghiên cứu về người Chăm với các tác giả như: Nghiêm Thẩm, Nguyễn Khắc Ngữ, Đôrôhiêm, Đôhamit “lược sử Chăm”, 1974; Thái Văn Kiểm “Ảnh hưởng Chiêm Thành trong văn hóa Việt Nam”. Đáng chú ý là Nguyễn Văn Luận “Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam”, 1974 đã phác họa về phong tục, tập quán nghi lễ tôn giáo của người Chăm ở Nam bộ một cách khá sâu sắc.

Từ năm 1975, khi đất nước hòa bình, điều kiện học tập nghiên cứu thuận lợi hơn, vấn đề tôn giáo đã được nghiên cứu nhiều hơn đã trở thành lực lượng nghiên cứu khá hùng hậu như: Ngô Văn Doanh “Văn hóa Chămpa”, 1994; Bá Trung Phụ “Gia đình và hôn nhân của người Chăm ở Việt Nam”, 2002, là công trình nghiên cứu khá công phu về gia đình và hôn nhân, các nghi lễ tôn giáo Balamon, Hồi giáo Islam, Hồi giáo Bani.

Nhìn chung, điếm qua về tình hình nghiên cứu cho thấy, từ trước đến nay những công trình nghiên cứu về người Chăm Hồi giáo khá phong phú, phản ánh được đời sống sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng này, song tiếp cận của tác giả chưa đi sâu và tìm hiểu kỹ, đưa ra đặc trưng của Hồi giáo Bani.

Người Chăm hiện nay theo thống kê 1989 cho biết trên toàn thể lãnh thổ Việt Nam người Chăm có 131.282 người Chăm chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ và tồn tại các tôn giáo Balamon và Hồi giáo, trong đó Hồi giáo có hai phái là Hồi giáo Bani và Hồi giáo Islam. Người Chăm Hồi giáo Bani sinh sống chủ yếu ở miền Trung với hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận (Phan Rang, Phan Rí), còn người Chăm Hồi giáo Islam ở miền Tây như An Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Long Khánh, Bình Phước. Ở miền Trung có 2/3 theo đạo Balamon, còn 1/3 theo Hồi giáo Bani. Riêng ở miền Tây Nam phần 100% là người Hồi giáo Islam.

Aymonier cũng tìm thấy trong quyển lịch sử của người Chăm một đoạn như sau “Vào năm con chuột, một người có bản chất Allah đã hành động cho sự tận thiện, tận mỹ của Vương quốc Champa. Nhưng dân chúng lại bất bình nên ông ta đã hiến cả thể xác lẫn linh hồn cho Thượng đế và sang cư trú 37 năm ở Makkak. Sau đó ông trở về Vương quốc Champa, Vua mang tên Allah trị vì từ năm 1000 đến 1036”. Sự kiện này phù hợp với việc khai quật khảo cổ tìm thấy 2 tấm bia ở ven biển Trung bộ, một tấm bia có niên đại 1039 và tấm còn lại được xác định vào khoảng 1025 đến 1035. Cả hai bia ký cũng có nhắc đến người Hồi giáo, nhưng là những người nước ngoài trú ngụ ở ven biển miền Trung, họ là những người thương nhân, thợ thủ công, quân cư thành một cộng đồng, có một vị lãnh đạo tinh thần và người chủ trì buổi lễ là Imam. Từ nghĩa Bani là tín đồ của Thượng đế.

Qua minh chứng từ các bia ký và tư liệu đã cho chúng ta thấy sự du nhập của đạo Hồi vào Vương quốc Champa vào thế kỷ thứ IX. Đặc biệt vào thời vua Porome (1627-1651) để hòa hợp dân tộc, cùng đoàn kết để chống giặc ngoại xâm, vào thời chúa Nguyễn, ông hóa giải Chăm Balamon và Chăm Hồi giáo thành Chăm Ahier và Chăm Awal bằng cách bắt người Chăm Balamon thờ thêm Đấng Allah, qua đó cho chúng ta thấy rằng nghiên cứu Hồi giáo Islam ở Champa phải qua hai giai đoạn lịch sử Hồi giáo thời kỳ đầu từ thế kỷ thứ IX- XVI ảnh hưởng của Iran thời kỳ thứ hai từ thế kỷ XVII thời vua Po Rome.

Nếu như cộng đồng Chăm ở miền Tây theo Hồi giáo Islam giữ gìn giáo luật một cách chính thống, sống trong cộng đồng tín đồ đông đảo và tổ chức thôn xóm gọi là “palei” dựa vào Thiên kinh Koran và giáo luật Hồi giáo đã hỗ trợ cho những sinh hoạt tinh thần theo Hồi giáo một cách tích cực và xem Thánh đường (Magik) là trung tâm sinh hoạt tôn giáo và chính trị của xóm làng.

Tổ chức Hồi giáo Bani:

Mỗi dòng họ chọn ra một hoặc hai người, nếu dòng họ đông có thể ba người, để đại diện dòng họ thực hiện công việc của tôn giáo như tang lễ, hôn lễ,... Các vị đại diện cho dòng họ gọi là “Acar”. Họ có nhiệm vụ đọc thuộc Thiên kinh Koran, hành lễ và thực hiện các yêu cầu của lễ nghi tôn giáo. Tuy nhiên các giới giáo sĩ Hồi giáo Bani chỉ biết học thuộc kinh Koran nhưng không hiểu nghĩa trong từng đoạn kinh vì họ cho rằng Thiên kinh Koran là lời của Po Allah (Thượng đế) không được giải thích, nếu phạm sẽ có tội. Khi đã trở thành Acar thì phải tuân thủ theo Giáo luật, nếu vi phạm vào giới cấm sẽ có hình phạt tùy theo nặng nhẹ, thường là làm lễ tạ lỗi (Thaw Bah) trước Thượng đế Allah một hệ thống tôn giáo hoàn thành gồm các vị như sau:

- Acar: là những người mới nhập hàng ngũ giáo sĩ. Trong luật đạo những người mới nhập tùy theo thời gian học hỏi và khả năng thuộc Thiên kinh Koran chia ra làm 4 cấp: Jamak, Talavi, Po asit, Po praong lễ được tiến hành trong tháng tịnh chay Ramadan.

- Madin: là người điều khiển các buổi lễ và lễ nghi, dạy các trẻ học Thiên kinh Koran.

- Khotip hay Katip: là người được phân công giảng về giáo lý vào trưa thứ sáu, thánh lễ hàng tuần của Hồi giáo tại thánh đường. Katip trong Hồi giáo Bani có nhiệm vụ thực hiện lễ nghi tại thánh đường và tư gia không đảm nhận việc giảng giáo lý.

- Imam: là những người đã hành đạo có thời gian lâu năm tối thiểu là 15 năm, được xem là người am hiểu và học thuộc hết Thiên kinh Koran và có khả năng thực hiện hết mọi lễ nghi. Trong số các vị Imam là những người thông suốt Thiên kinh Koran, đạo đức, được chọn để ra mắt 40 vị Thánh của đạo gọi là Imam pak pluh (Imam 40). Sự lựa chọn để phong chức Imam pak pluh phải tuân thủ luật lệ rất khắt khe nhất là về đạo đức và am hiểu về Thiên kinh Koran và phải được các Sur cả (Po Gru) trong khu vực chấp nhận và mỗi năm chỉ có một hoặc hai ngày tổ chức lễ phong chức theo qui định của đạo và mời tất cả Imam và Po Gru trong vùng tới chứng kiến. Qua hệ thống tổ chức tôn giáo chúng tôi cho rằng Hồi giáo Bani được truyền đạo từ Iran trường phái Shiit, vì phái Shiit có Imam Pak Pluk (Imam 40), Imam đóng vai trò rất quan trọng Hồi giáo Bani, chỉ đứng sau Po Gru.

- Po Gru (Sur cả): là người được tất cả các giáo sĩ và toàn dân trong làng bầu chọn. Người lãnh đạo một Thánh đường và là người đưa ra ý kiến quyết định ngày tháng tổ chức nghi lễ tại các tư gia, quyết định hầu hết các vấn đề về đạo và đời.

Người Hồi giáo Bani không thực hiện đầy đủ năm trụ cột của Hồi giáo Islam mà đã thay đổi khác để phù hợp với xã hội Champa đương thời cũng như qua nhiều biến cố của lịch sử Champa.

Năm trụ cột:

1. Xác định đức tin: Thượng đế Allah là Đấng duy nhất và Muhammad là Thiên sứ.

2. Lễ nguyện Salah: Người Hồi giáo hành lễ năm lần trong một ngày là sự kết nối bề tôi và Thượng đế, trong buổi lễ, người bề tôi cầu xin Thượng đế xin Người tha thứ tội lỗi, xin Người phù hộ và che chở. Người Hồi giáo Bani không thực hiện hành lễ trong năm lần một ngày, vì họ cho rằng việc đạo là việc của tầng lớp giáo sĩ Acar và tầng lớp này thay thế cho họ thực hiện lễ năm lần trong một ngày, một nghĩa vụ của tín đồ đối với Thượng đế. Ngoài ra trong qui định của giáo luật Hồi giáo Bani thì tập tục từ lâu

đòi mỗi một dòng họ phải có một người làm giáo sĩ để thay thế dòng họ đảm nhận nghĩa vụ đối với Thượng đế, đồng thời thực hiện tập tục như lễ cầu an, lễ hôn nhân, tang lễ,... trong dòng họ. Đặc biệt các giáo sĩ được truyền từ đời này sang đời khác, nếu trường hợp dòng họ đông thành viên thì có thể có từ 2 đến 3 giáo sĩ. Từ những qui định trên mà mọi tín đồ đều không phải tuân theo, gìn giữ giáo luật nhất là năm điều giáo luật cơ bản và ngay cả tầng lớp giáo sĩ giới luật hành hương Thánh địa Makkah chưa quan tâm đầy đủ. Điều khá lý thú và có đặc trưng riêng là Thánh đường Hồi giáo là nơi các tín đồ đến cầu nguyện một ngày năm lần và được coi là trung tâm sinh hoạt tôn giáo và chính trị. Nhưng đối với Thánh đường Hồi giáo Bani chỉ mở cửa trong tháng Ramadan và những ngày lễ quan trọng của đạo Hồi.

3. Ramadan: là tháng tịnh chay là điều bắt buộc nằm trong năm điều giáo luật cơ bản của Hồi giáo. Hàng năm mùa tịnh chay thường gây xúc động tâm lý mạnh mẽ cho người Hồi giáo. Việc nhịn chay bắt đầu kể từ ngày vàng trăng tháng 9 Hồi giáo xuất hiện, cho đến khi trông thấy trăng vào đầu tháng sau. Những người Chăm Hồi giáo Islam Miền Tây, nhờ cuốn Hồi lịch do ông Hadji Isahat soạn ra có ghi rõ những ngày lễ, đối chiếu với dương lịch nên có thể biết được khi nào bắt đầu và kết thúc mùa tịnh chay. Họ tổ chức vào mùa này hai ngày lễ, một vào ngày hôm trước khi bắt đầu nhịn ăn và một lễ nữa vào ngày kết thúc mùa chay tịnh. Có thể mỗi tháng Ramadan là một sinh hoạt quan trọng, có tính cộng đồng Chăm theo Hồi giáo nói chung. Ở người Chăm Hồi giáo miền Tây, mọi sinh hoạt hầu như bị ngưng lại vào ban ngày và khi mặt trời lặn, các thôn xóm và tín đồ như mới hồi sinh. Người Chăm Hồi giáo Bani chủ yếu sinh sống ở vùng Phan Rang (Panrang), Phan Rí (Parik). Đây không phải là tháng nhịn chay mà là tháng dâng lễ cho Allah và các vị Thánh của Hồi giáo. Trong tháng Ramadan các giáo sĩ đều vào ở Thánh đường để hành lễ, mỗi gia đình của giáo sĩ đều phải dâng mâm lễ vật, mâm cơm, mâm xôi hoặc bánh trái cây, những người trong dòng họ của giáo sĩ có nhiệm vụ mang gạo, cả trái cây cho giáo sĩ của mình và là người đại diện cầu nguyện Allah ban phước cho mình. Đặc biệt ngày đầu tháng Ramadan, ngày rằm và ngày xả chay các gia đình tín đồ đều mang lễ vật đến Thánh đường để dâng lễ gồm một mâm cơm, một mâm chè, người Chăm Hồi giáo Bani quan niệm rằng tỏ lòng thành của mình dâng cho Thượng đế Allah ban phước lành cho mình. Thánh đường trong tháng Ramadan trở thành trung tâm sinh hoạt tôn giáo của tín đồ nhất là vào ban đêm. Ngoài ra điểm lý thú là tín đồ Balamon vẫn công nhận Thượng đế Allah và cầu xin Allah ban phước lành cho mình, cho nên trong tháng Ramadan các tín đồ Balamon cũng mang bánh, chuối tới dâng lễ tại thánh đường (Magik), ban đêm họ cũng tới cầu nguyện tại Thánh đường vì Chăm Balamon cũng tôn thờ Đấng Allah.

Theo tài liệu cổ và các bô lão từ những thế kỷ trước cho đến đầu thế kỷ XX, Thánh đường (Magik) đều làm bằng mái tranh, vách bằng tre, nền đất, phía trước đặt bảy hòn đá phẳng để các giáo sĩ làm lễ lấy nước. Hiện nay, tất cả Thánh đường Hồi giáo Bani đều xây kiên cố bằng xi măng, mái ngói, xây bằng gạch. Về mặt kiến trúc, thánh đường không mang phong cách của Thánh đường Hồi giáo trên thế giới, nhưng vẫn quay mặt về hướng Tây tức hướng Thánh địa Makkah, ở cuối Thánh đường vách phía Tây có đặt một hậu tấm gọi là Minbar, nơi để cho các giáo sĩ giảng giáo lý về Sunna hay Hadji.

4. Zakat (Bố thí): Đây là một phần tài chính nhỏ trích từ nguồn tài chính của mỗi người Muslim khá giả khi hội đủ điều kiện theo qui định dùng để hỗ trợ cho những anh em đồng đạo có hoàn cảnh nghèo và khó khăn. Mục tiêu của Islam là khơi dậy và duy trì tinh thần tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng tín đồ Muslim, qua đó, người nghèo khổ sẽ được cải thiện cũng như vượt qua thời điểm khó khăn đói khát, người giàu sẽ được tẩy sạch tâm hồn khỏi sự keo kiệt ích kỷ và hẹp hòi, đồng thời người nghèo cũng được tẩy sạch tâm hồn khỏi sự ganh ghét và hận thù khi họ nhìn thấy người giàu giúp đỡ, tương trợ và cư xử tốt với họ. Người Hồi giáo Bani không thực đúng như người Hồi giáo Islam, họ thay đổi thành lễ “đổi gạo”, chỉ trích một phần rất nhỏ như gạo khoảng

vài chục ký, 10 hay 20 trứng vịt, vài cây nến, họ mang đến Magik “Bố thí” cho các giáo sĩ, sau đó chia cho nhau, không bố thí cho người nghèo giống như tinh thần Islam chính thống.

5. *Haji*: là hành hương đến ngôi đền Kabah tại Masjid ở Makkah thuộc Saudi Arabia. Gồm các nghi thức nhất định được thực hiện tại các địa điểm nhất định vào những thời gian nhất định, nhằm phục tùng mệnh lệnh của Allah. Mỗi tín đồ Muslim nam, nữ trưởng thành bắt buộc phải thực hiện chuyến hành hương Haji một lần trong đời khi đủ hội đủ điều kiện (sức khỏe, tài chính, và phương tiện,...) để thực hiện. Haji được coi là một cuộc tập hợp lớn nhất của Islam, triệu tín đồ Muslim ở khắp mọi nơi trên thế giới đến Makkah. Những tín đồ Muslim đồng loạt cầu nguyện và khẩn xin đến một Thượng đế duy nhất, họ cùng mặc một kiểu quần áo, cùng thực hiện chung những nghi thức được qui định, không có sự phân biệt giữa người giàu và người nghèo, quý phái sang trọng hay nghèo hèn, da trắng hay da đen, người Arabic hay không phải người Arabic, đều là anh em đồng đạo đang thực hiện mệnh lệnh của Allah.

Nhìn chung người Chăm Hồi giáo Bani tồn tại rất lâu đời, họ luôn luôn bảo tồn được nét sinh hoạt văn hóa - tôn giáo có những đặc trưng riêng không thể lẫn lộn với bất kỳ nhóm cộng đồng dân tộc, tôn giáo nào nơi họ sinh sống. Giáo luật đã bị biến đổi rất nhiều để phù hợp với xã hội mẫu hệ của người Chăm. Sự xuất hiện tầng lớp giáo sĩ là đặc trưng của Hồi giáo Bani là sự kiện đã phản ánh một phần nào Hồi giáo Islam chính thống du nhập vào Champa đã được Champa biến thành hệ phái riêng của mình. Chính những yếu tố trên đã làm cho Hồi giáo Bani của người Chăm ở Việt Nam có một sắc thái riêng, một đặc điểm riêng khác với Hồi giáo ở Đông Nam Á và thế giới Saudi Arabia.

NGƯỜI CHĂM HỒI GIÁO BANI PANDURANGA

NCS. Dominique Nguyen

Tín đồ Hồi Bani tại Paris

Islam du nhập vào Champa khoảng thế kỷ IX và phát triển mạnh mẽ nhất từ thế kỷ XVI qua trung gian các thương thuyền Malay thường hay ghé hải cảng Champa để bang giao và truyền giáo, từ đó Islam phát triển ở Panduranga-Champa.

Sự xuất hiện Islam tại Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận) đã bị Chăm hóa gọi là Hồi giáo Bani, là một tôn giáo đặc biệt không chủ trương truyền bá rao giảng lời Allah đến với mọi người, chính vì vậy Hồi giáo Bani chỉ tập trung trong khu vực Ninh Thuận và Bình Thuận, không phát triển mạnh như Islam tại các quốc gia Malaysia, Indonesia, Brunei,...

Thánh đường Hồi giáo Bani, được xây dựng ở bên trong làng (Ninh Thuận: 7 thánh đường, Bình Thuận: 10 thánh đường). Họ còn duy trì những qui luật về cách xây dựng thánh đường. Từ nghi thức hành lễ đến cách xếp đặt bên trong, bên ngoài đều có một sắc thái riêng biệt địa phương chứ không giống như mô hình kiến trúc theo thánh đường Islam trên thế giới.

1. Ramadan

Tầng lớp giáo sĩ này được tổ chức thành một hệ thống chặt chẽ theo từng đơn vị cư trú trong làng mà thứ bậc từ cao đến thấp là Gru, Imam, Katip, Acar. Đây là tầng lớp lãnh đạo tinh thần của mỗi làng Hồi giáo Bani. Họ dựa vào Thiên kinh Koran (Quran) dùng làm căn bản cho đức tin. Tín đồ Hồi giáo Bani tin tưởng vào sứ mệnh thiêng liêng của Thiên sứ Muhammad, người truyền đạt thông điệp của Thượng đế Allah duy nhất xuống trần gian. Sự biểu lộ đức tin được xác định chỉ có Allah duy nhất và công nhận sứ mệnh thiêng liêng của Thiên sứ Muhammad. Lời tâm nguyện này phải đọc bằng tiếng Ả Rập (Arabic).

Người Chăm Hồi giáo Bani ở miền Trung Việt Nam đã có quan niệm riêng về ăn uống trong tháng Ramadan. Đối với họ tịnh chay là bổn phận riêng của tầng lớp giáo sĩ Po Gru, Imam, Katip và Acar. Họ là giáo sĩ đại diện cho toàn thể tín đồ, sẽ phải hãm mình trong thánh đường trong vòng một tháng để tra dồi Thiên kinh. Để biểu lộ đức tin các chức sắc phải cầu nguyện, đọc Thiên kinh mỗi ngày, ngày thứ Sáu trong tuần còn gọi là ngày Jumaat cũng không kém quan trọng như ngày Chủ nhật của Thiên Chúa Giáo. Tịnh chay trong tháng Ramadan là việc chính yếu để tỏ lòng sùng bái, tán tụng trong thánh đường theo quy luật mà Thiên kinh Koran đã trích dẫn. Còn dân chúng vẫn được ăn uống bình thường hòa trong suốt tháng Ramadan Hồi lịch.

Tịnh chay trong tháng Ramadan của tín đồ Hồi giáo Bani không phải nhịn ăn uống ban ngày như Hồi giáo Islam, chức sắc chỉ nhịn ăn ba ngày đầu tháng mà thôi sau đó được ăn uống theo quy định giờ giấc. Việc tịnh chay trong thánh đường (Magik) sẽ khởi sự từ ngày thấy vầng trăng đầu tháng và chấm dứt khi lại thấy trăng xuất hiện vào đầu tháng sau.

Trong sinh hoạt của người Chăm Hồi giáo Bani, tháng Ramadan là tháng lễ lớn nhất trong năm và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Các giáo sĩ không được rời khỏi thánh đường (Magik), họ chỉ được dùng thức ăn do tín đồ mang lễ vật đến thánh đường để dâng cúng. Vào mỗi lần hành lễ các tín đồ cùng nhau cầu xin Allah phù hộ. Ban đêm hầu như mọi người đều tập trung về đây để tham dự các lễ cầu nguyện, trao đổi và ăn uống với nhau mãi đến gần khuya mới về nhà. Chính những hoạt động này đã tạo

cho thánh đường một vị trí quan trọng, là trung tâm sinh hoạt cộng đồng Chăm Hồi giáo Bani.

2. Lễ vào đạo

Bên cạnh sinh hoạt tôn giáo, người Chăm Hồi giáo Bani cũng thực hiện những nghi lễ theo phong tục. Trai gái khi sắp đến tuổi trưởng thành 11-14 tuổi phải tham gia làm Katan (cắt bao qui đầu) cho nam giới và Kareh (cắt tóc) cho nữ giới. Ở Bình Thuận lễ Kareh cho các thiếu nữ thường được tổ chức kết hợp với lễ Katan cho các nam giới để khỏi tốn kém. Cũng chính trong lễ này các tín đồ Hồi giáo Bani mới được các giáo sĩ đặt tên (Theo Arabic).

Lễ Katan là một nghi thức được tôn trọng triệt để trong xã hội Bani Awal nhưng mang tính cách tượng trưng mà thôi, trong khi đó lễ Kareh cho thiếu nữ lại có ý nghĩa quan trọng hơn và cần thiết. Lễ này được nhiều gia đình tổ chức chung cho vài chục thiếu nữ cùng một lứa tuổi. Người ta phải dựng hai rạp (Kajang) đối mặt nhau: rạp lớn để làm lễ, còn rạp nhỏ cho các thiếu nữ vào cắm mình sẽ được Muk Buh trong nom và canh giữ không cho ra ngoài bất cứ lý do gì. Ngày hôm sau khoảng 10 giờ sáng các thiếu nữ mặt lễ phục và được Muk Buh hướng dẫn sang rạp lớn làm lễ. Các thiếu nữ vào lần lượt từng người, Po Gru (sư Cả) cùng các chức sắc đọc Thiên kinh, cầu nguyện rồi bỏ vào miệng các thiếu nữ một hạt muối, cắt một lọn tóc nhỏ trên đầu rồi cho uống nước. Trong dịp này các thiếu nữ được cha mẹ, bạn bè và dòng họ tặng tiền bạc, nữ trang, trâu, bò và cả ruộng đất nữa. Những tặng vật sẽ là của hồi môn của các thiếu nữ khi cưới chồng sau này. Như vậy thì người Chăm Hồi giáo Bani còn giữ nhiều ý niệm về chế độ mẫu hệ cổ truyền của dân tộc nên mới tổ chức lễ Katan, Kareh để chuẩn bị cho việc hôn nhân khi trưởng thành sau này. Nếu không làm lễ này thì các chàng trai, cô gái chưa được phép nghĩ đến vấn đề hôn nhân.



Hình 141. *Wa Táo Thị Đô và em trai Imam Dụng Ánh Kim, tín đồ Bani Awal trong trang phục Chăm thập kỷ 60.*

Khi Islam du nhập vào Champa khó mà tránh khỏi làn sóng phản nộ của những người theo tôn giáo Balamon. Dù rằng trong sinh hoạt tôn giáo cũng như trong đời sống tinh thần của tín đồ Hồi giáo Bani có sự pha trộn giữa các yếu tố Islam và tín ngưỡng dân gian. Cho nên Islam được người Chăm tiếp nhận và biến đổi cho phù hợp với những điều kiện mà thói quen hình thành đã lâu đời trong lối sống được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự truyền bá Islam trong cộng đồng người Chăm không tránh khỏi sự va chạm với những tín đồ Balamon. Sự mâu thuẫn trong quan hệ giữa hai tôn giáo đã cho chúng ta thấy trong Akayet Um Marup và Ariya Cam Bani.

Để tìm một giải pháp chung cho hai giáo phái Balamon và Bani, những người lãnh đạo vương quyền thời đó đã ý thức vai trò và trách nhiệm của những người lãnh đạo cần phải đoàn kết Balamon và Bani để làm việc chung với nhau trong triều đình cũng như trong xã hội liên đới, nhìn nhau với lòng nhân ái và đoạn tuyệt với quá khứ hận thù để tìm một hướng đi cho dân tộc. Trên phương diện đồng thuận đó là quyết tâm xây dựng trong tinh thần hòa giải, hòa hợp dân tộc, bằng sự thảo luận bộc trực và tương kính. Dĩ nhiên trong cuộc đối thoại một cách thẳng thắn khó tránh được những sự bất đồng, vì ai trong đời chẳng có mức độ sai lầm. Vấn đề hòa giải, hòa hợp giữa hai cộng đồng Balamon và Bani là một bắt buộc của lịch sử. Chính những đố vỡ và khủng hoảng trong quá khứ đã làm tổn hại nặng nề trong trái tim của người Chăm. Chúng ta đã phải trả giá quá đắt cho sự hận và chia rẽ.

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 1

ACAR CẠO ĐẦU KHÔNG PHẢI LÀ PHẬT GIÁO

Theo quan niệm của một vài người như Ts. Thành Phần, Inra Sara,... cho rằng: “Bani cải tổ theo mô hình Balamon và Phật giáo, Tu sĩ Bani cạo đầu, không để tóc tương tự như Phật tử do chịu ảnh hưởng của Phật giáo,...”

Như chúng ta thường thấy, tất cả những Phật tử xuất gia đều cạo trọc đầu. Nhưng Đức Phật ngày xưa và nhiều vị tôn giả khác vẫn để tóc, mà vẫn thành đạo. Do vậy, cạo đầu đi tu không mang ý nghĩa phân biệt thầy tu với người thường như chúng ta tưởng. Cùng với việc đơn giản trong cách ăn mặc, thì việc cạo đầu thể hiện sự vứt bỏ Ngã Chấp. Khi cạo tóc đi, có nghĩa là ta đã không tơ tưởng gì đến hình thức đẹp xấu, không cần chải chuốt, vứt bỏ mọi sỹ diện, tự ái. Đó là hành động mà người tu hành thể hiện quyết tâm gạt bỏ Ngã Chấp ở bản thân, quyết tâm đi theo con đường tìm kiếm sự hoàn thiện trí tuệ, quyết tâm xóa bỏ vô minh.

Phật dạy đệ tử phải cạo bỏ râu tóc mà Phật lại để tóc tại sao? Vậy tượng Phật có tóc mang ý nghĩa gì? Nếu Phật cạo tóc thì tại sao Phật tử lại thờ những pho tượng Phật có tóc?

Thực tế chúng ta thấy pho tượng Phật có để tóc, cũng như bậc tu Ram Bahadur Bomjan ngồi thiền 8 tháng không ăn uống để tu đạo và được mọi người tôn sùng, xem như là Như Lai chuyển thế, nhưng vẫn để tóc dài chứ không cạo. Từ đó ta cũng thấy được phần nào việc cạo đầu không phải là luật lệ bắt buộc 100% của tu sĩ Phật giáo.



Hình 141. Tại sao tượng Đức Phật đều có tóc?



Hình 142. Phật tử Ram Bahadur Bomjan, Nepal, để tóc dài.

Quay lại tôn giáo của người Chăm, việc giáo sĩ Acar Bani Awal cạo đầu không phải là ảnh hưởng Phật tử của Phật giáo như vài người đã khẳng định. Hãy cùng làm rõ vấn đề trên trong luật đạo Islam (Shariah).

Islam không có tu sĩ, không có ai làm việc chuyên tu, vì Islam khác với các tôn giáo khác. Thông thường các tôn giáo khác đều giao nhiệm vụ cúng bái cho các tu sĩ, nhưng trong Islam mọi tín đồ đều có nghĩa vụ thực hành lễ (ibadat) với Allah, tất cả đều phải học và luôn trao dồi trong suốt cuộc đời của mình về Islam và đã là con người thì đều ngang hàng nhau nên không ai có thể đại diện cho ai và không ai có thể làm cầu nối cho mình với Allah. Chỉ có trực tiếp bạn thân ta với Allah mà thôi.

Bani Awal thì có từng lớp giáo sĩ Acar, vì ảnh hưởng Hồi giáo Shia Ayatollah, Acar là cầu nối trực tiếp với Allah. Nhưng lớp tín đồ Bani Awal bình thường, nếu học thuộc Thiên kinh Koran và thực hiện đủ lễ tục thì có thể đảm nhận vai trò của giáo sĩ Acar.

Nhưng việc cạo đầu của Acar thì lại khác, đó là nét Islam còn đọng lại trong luật đạo của Bani Awal ngày nay. Trong khi Islam bình thường thì không cạo đầu, nhưng tín đồ theo học về tôn giáo (agama) nhất là những người học Tahfiz (học thuộc nguyên một cuốn Thiên kinh Koran) thì rất thường cạo đầu và họ không để tóc dài quá vài cm.

Tín đồ Islam (nam) khi đi hành hương Haji (tháng 12 lịch Islam) hoặc làm Umrah (11 tháng còn lại) tại Makkah bắt buộc phải cắt tóc sát ngắn hoặc Sunat (không bắt buộc nhưng làm sẽ được ân phước), phải cạo toàn bộ tóc trên đầu bằng dao cạo. Allah có mặc khải trong Thiên kinh Koran, chương al-Fath, câu 27 như sau:

“Chắc chắn các người sẽ vào Al- Masjid al- Haram (tại Makkah) an toàn, đầu cạo trọc và cắt tóc ngắn (theo nghi thức làm Haji hoặc Umrah), không sợ hãi, nếu Allah muốn.”

Vậy theo Surah al-Fath: 27, thì nam phải cạo sạch (nữ chỉ cắt vài sợi tượng trưng), người hói hoặc không có tóc phải dùng dao cạo tượng trưng trên đầu, đi Haji và Umrah cũng đều cạo sau khi đã Tawaf xung quanh Kabah. Bình thường ở nhà thì tùy mỗi người.



Hình 143. Lễ cạo đầu khi đi làm Haji hay Umrrah tại Makkah.



Hình 144. Lễ cạo đầu khi đi Haji hay Umrah.



Hình 145. Tín đồ Islam đang cạo đầu.



Hình 146. Tín đồ Bani Islam sau khi đã cạo đầu.



Hình 147. Tín đồ Islam sau khi đã cạo đầu và mặc trang phục Ihram tại Makkah.



Hình 148. Tín đồ Islam mặc trang phục Ihram đi Haji hoặc Umrah.



Hình 149. Giáo sĩ Acar Bani Awal phải cạo tóc.

Từ những lập luận ở trên khẳng định việc Ts. Thành Phần và Inra Sara,... nêu: “Bani cải tổ theo mô hình Balamon và phật giáo, Tu sĩ Bani cạo đầu, không để tóc trong tự như Phật tử do chịu ảnh hưởng của Phật giáo,...” là hoàn toàn sai lầm, và không có cơ sở.

Nhân đây chúng tôi xin giới thiệu một thứ khác, đó là “*Chữ Vạn*” trong *Islam*, vì không kéo sau này khi phát hiện giáo sĩ Bani Awal dùng thì các vị sẽ nói Bani Awal ảnh hưởng từ Phật giáo.



Hình 150. *Chữ Vạn* trên thánh đường cổ Wahdi Husien tại Teluk Manuk, miền Nam Thái Lan.



Hình 151. *Chữ Vạn* trên thánh đường cổ ở Trung Đông.



Hình 152. *Chữ Vạn* trên thổ cẩm truyền thống người Chăm Islam.

Tiểu đề 2

TRANG PHỤC ACAR KHÔNG ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO

Theo quan niệm của một vài người như Ts. Thành Phần, Inra Sara,... cho rằng: “Trang phục của tu sĩ Bani có lá cây bồ đề là ảnh hưởng từ Phật giáo. Theo cơ cấu tổ chức của Balamon và Phật giáo,...”

Thế giới Islam kết hợp nhiều phong cách kiến trúc tạo ra thánh đường Islam. Nét đặc trưng nhất ta thường thấy ở các thánh đường (Masjid) là các mái vòm to để tạo độ lồi bên trong từ đó tạo tiếng vang khi đọc kinh trong chính điện của thánh đường. Người Chăm theo truyền thống thường xây thánh đường gỗ nên phần mái được nâng tầng để tạo độ vang cho âm thanh bên trong thánh đường. Còn phần mái vòm (thuật ngữ Islam gọi là Kubah) thì được xây giả chỉ lấy dáng, và được xây ở đầu cửa vào thánh đường.



Hình 153. Thánh đường (Magik) làng Tuần Tú với Kubah (xây giả).



Hình 154. Thánh đường (Masjid) Islam ở Tây Ninh với Kubah (xây giả) ở trước cửa vào.



Hình 155. Kubah trên kiến trúc Masjid Islam ở Tây Ninh.



Hình 156. Kubah trên Magik Bani haluw Caraih - Bình Thuận.



Hình 157. Kubah trên cổng Magik Thanh Kiệt ở Bình Thuận.

Giáo sĩ Bani Awal, áo Acar có biểu tượng đồ thật chất là Jubah của Thiên sứ (Nabi). Jubah là loại áo mà các Thiên sứ qua các đời đều mặc và Muhammad vị Thiên sứ cuối cùng đã kế thừa lại và các tín đồ cũng kế thừa theo thường được gọi là áo Sunnah (Sunnah là những điều làm theo Thiên sứ). Do mặc áo Sunnah cho dù ăn, ngủ,... cũng đều được tính là Ibadat nên ngày xưa người ta thường khuyến khích mặc. Từ đó Acar của người Bani Awal mới có luật cho Acar mặc Jubah suốt đời vì Acar đại diện cho tộc họ để phụng thờ Allah chứ không phải tín đồ tự do như luật định Islam.



Hình 158. Học sinh Chăm cạo tóc với đồng phục Jubah ở trường Tahfiz (trường dạy học thuộc lòng Koran).

Quan sát ở phần thân trên áo Acar thì ở Ninh Thuận thường thấy biểu tượng Kubah ở đằng sau lưng, còn ở Bình Thuận thì viên Kubah ở cả trước ngực và sau lưng.



Hình 159. Kubah trên thân trước áo Acar Bani Awal - Bình Thuận.



Hình 160. Kubah trên thân sau áo Acar Bani Awal - Bình Thuận.



Hình 161. Bên trái, Kubah trên thân trước - Acar Bình Thuận
Hình bên phải, không có Kubah trên thân trước - Acar Ninh Thuận.



Hình 162. Thân trước không Kubah và thân sau có Kubah
áo Acar Ninh Thuận.

Khẳng định, biểu tượng trên Jubah áo Acar Bani Awal ở thân trước và thân sau là Kubah của thánh đường Bani Awal hay Islam chứ không phải hình lá cây bồ đề ảnh hưởng từ Phật giáo như các vị đã nêu.

Tiểu đề 3

HÀNH LỄ SOLAT HƯỚNG MAKKAH

Trong video Inra Sara thuyết trình có nêu vấn đề: “Kiến trúc thánh đường chủ yếu là kiến trúc Sang Magik của người Chăm Bani và Masjid hay Surao của người Chăm Islam. Hai kiểu kiến trúc này có sự khác biệt lớn. Masjid mang dáng dấp chung của Hồi giáo thế giới, luôn hướng về thánh địa Mecca, trong khi đó cửa chính của Sang Magik lại hướng về phía mặt trời mọc là nơi cư trú của thần linh trong tín ngưỡng Balamon.”

Theo tôi, Putra Podam, vấn đề mà Inra Sara nêu ra trong Video clip ở trên là không chính xác và hoàn toàn sai lầm. Những điều mà Inra Sara trình bày là không nằm trong luật định của Bani Awal hay Islam mà chỉ là lời phỏng đoán không có cơ sở. Sau đây là nội dung phản biện.

Về cơ bản thì kiến trúc Magik của người Chăm Bani Awal và Masjid của người Chăm Bani Islam khá tương đồng và giống nhau, tất cả đều ảnh hưởng kiến trúc Champa cổ, cộng với sự ảnh hưởng văn hóa Islam. Ngày nay người Chăm Châu Đốc xây thánh đường đa phần sử dụng thiết kế ảnh hưởng kiểu dáng Trung Đông, chứ không phải kiến trúc riêng của Chăm Bani Islam.

Magik Bani Awal và Masjid Bani Islam hay Masjid Islam trên thế giới đều thiết kế xây theo hướng về phía thánh địa Makkah hay từ bất cứ địa điểm nào, Masjid (Magik) luôn hướng về vị trí của Kaaba được gọi là “qibla” hay “Kiblat”. Ví dụ: Ở thành phố San Jose - California, hướng Kaaba (hướng Kiblat) nằm lệch ở hướng 15 độ Bắc. Ở Việt Nam hướng Kiblat trùng với hướng Tây (hướng mặt trời lặn), do đó thánh đường ở Việt Nam thường xây về phía Tây và cửa chính ra vào thường là hướng Đông.

Tuy nhiên, ở những thành phố lớn, đất đai hẹp và nhỏ nên điều kiện xây dựng thánh đường cửa ra vào không còn đúng hướng theo luật định vì còn phụ thuộc vào con đường hay mặt đường và mặt tiền của ngôi nhà. Những nhà thờ Thiên Chúa giáo trước kia, sau này được sử dụng làm thánh đường Islam như thánh đường Hagia Sophia (Thổ Nhĩ Kỳ), The mosque of Jesus, son of Mary (Mỹ), tất cả các nhà thờ này khi sử dụng làm thánh đường thì cửa chính ra vào không còn quan trọng, mà quan trọng là hướng hành lễ là hướng Kiblat với Mihrab chỉ dẫn bắt buộc để khi làm lễ phải quay đầu về hướng thánh địa Makkah vì từ đầu những Nhà Thờ này không được thiết kế quay về hướng Kabah. Hơn nữa, nhiều thánh đường lớn hiện nay thì ngoài cửa chính ra vào, còn có nhiều cửa phụ khác. Như Thánh đường UTM ở Johor Bahru - Malaysia có tới 7 cửa ra vào, nhưng chỉ có một hướng hành lễ duy nhất là hướng Makkah.



Hình 163. “The Mosque of Jesus, son of Mary - Mỹ” nhà thờ Thiên chúa được sử dụng làm thánh đường Islam, cửa chính không phải hướng Đông, nhưng khi hành lễ họ quay về hướng Makkah.



Hình 164a. Người Islam Arab hành lễ Solat.



Hình 164b. Acar Bani Awal hành lễ Solat.



Hình 165. Phụ nữ Islam Tân Cương – Trung Quốc hành lễ Solat.

Để chỉ hướng chính xác cho tín đồ hành lễ, trên trần nhà hay một số khách sạn họ thường ghi hướng Kiblat, có nghĩa là hướng Makkah để cho tín đồ dễ dàng nhận biết hướng để hành lễ Solat.



Hình 166. Hướng Kiblat (Makkah) để hành lễ Solat.



Hình 167. San Jose - California - Hoa kỳ, hướng Kaaba (hướng Kiblat) nằm lệch ở 15 độ hướng Bắc như trong hình, chứ không phải như ở Việt Nam là hướng Tây (hướng mặt trời lặn).

Người Chăm Bani Awal ở Bình Thuận và Ninh Thuận, do đất đai rộng rãi nên việc xây dựng Thánh đường không gặp trở ngại vẫn xây đúng hướng về phía Thánh địa Makkah (hướng tây) và hướng ngược lại là hướng Đông xây cửa chính ra vào.

Từ những cơ sở trên cho thấy việc xây dựng thánh đường Magik hay Masjid với cửa chính ra vào phải là hướng Đông là không quan trọng và không nhất thiết, mà quan trọng là hướng hành lễ (Solat) bắt buộc phải là hướng Makkah.

Do đó, việc thuyết trình của Inra Sara cho sinh viên với phát biểu hùng hồn cửa chính của Magik (Masjid) phải quay về hướng mặt trời mọc là nơi cư trú của thần linh trong tín ngưỡng Balamon chỉ là lời phỏng đoán, nói suông và không cơ sở khoa học. Hay nói cách khác đó chỉ là tư duy cá nhân hay chỉ là quan điểm của một nhà văn học nghệ thuật.

Kết lại, Chăm Bani Awal hay Chăm Bani Islam xây thánh đường Magik hay Masjid là cho mục đích thờ phượng Allah (Đấng tối cao và duy nhất) chứ không liên quan gì đến việc thờ phượng tín ngưỡng thần linh của Balamon (Ahier thờ Allah) như Inra Sara đã thuyết trình với nội dung: ***“Masjid mang dáng dấp chung của Hồi giáo thế giới, luôn hướng về thánh địa Mecca, trong khi đó cửa chính của Sang Magik lại hướng về phía mặt trời mọc là nơi cư trú của thần linh trong tín ngưỡng Balamon.”***

Theo tôi, Putra Podam, vấn đề mà Inra Sara phát biểu trong cuộc tiếp xúc sinh viên và nêu ra trong Video clip như ở trên là không nằm trong luật định của Bani Awal hay Islam. Đó chỉ là lời nói suông, hoàn toàn sai lầm, không chính xác, và chỉ là lời phỏng đoán không có cơ sở.

Tiểu đề 4

MAGIK HAY MASJID KHÔNG LUẬT ĐỊNH XÂY TO HAY NHỎ

Trong video Inra Sara thuyết trình có nêu vấn đề: “Thánh đường Bani (Magik) xây thường nhỏ, còn thánh đường Islam (Masjid) xây thường to.”

Theo tôi, Putra Podam, vấn đề mà Inra Sara nêu ra trong Video clip ở trên là không chính xác và hoàn toàn sai lầm. Những điều mà Inra Sara trình bày là không nằm trong luật định của Bani Awal hay Islam mà chỉ là lời phỏng đoán không có cơ sở. Sau đây là nội dung phản biện.

Inra Sara phát biểu: “Thánh đường Bani xây thường nhỏ, còn thánh đường Islam xây thường to” là phát biểu sai lầm vì thiếu thông tin thực tế. Theo tôi việc xây Magik hay Masjid to hay nhỏ không liên quan đến luật định Islam (Shari’ah) mà liên quan đến tài chính và số lượng tín đồ trong một Jamaah (giáo xứ) sử dụng thánh đường đó. Ở Malaysia hay Indonesia với Islam là Quốc giáo, việc xây thánh đường có nhiều nguồn tài trợ chủ yếu từ Trung Đông và tài chính từ chính phủ, cộng với việc số lượng tín đồ lớn, nên thánh đường của họ thường xây khang trang hơn, to rộng hơn.

Trong khi đó một số Masjid khác ở Malaysia, Kampuchea, Trung Quốc, Châu Đốc cổ xưa,... xây bằng gỗ vẫn còn là những kiến trúc nhỏ và thấp.



Hình 168. Masjid Katambong, Châu Đốc, (Nhỏ và không có ngói sao, trắng liềm).



Hình 169. Hình vẽ phục dựng masjid Mubarak, Châu Giang, Châu Đốc được xây vào năm 1750 với mái tranh vách lá, rất nhỏ và không có biểu tượng trăng lưỡi liềm (hình được chụp lại từ bản vẽ trưng bày trong thánh đường Mubarak).



Hình 170. Masjid Kampung Laut ở Kelantan, Malaysia.
Xây bằng gỗ khá nhỏ, không có biểu tượng trăng lưỡi liềm và ngôi sao.

Magik haluw Aia Mamik (Bình Minh - Phan Hòa) trước kia ở chân đồi rất nhỏ và thấp chỉ khoảng đủ cho 10 Acar. Đến năm 1972 Magik được chuyển đến khu đất mới xây rộng hơn, đến năm 1983 Magik được mở rộng thêm với kinh phí xây 150 triệu đồng. Ngày nay do số lượng Acar tăng gần 50 người, nên Magik dự định xây kang trang hơn vào năm 2022 với dự trù kinh phí khoảng 4 tỉ đồng. Như vậy Magik ngày càng xây to hơn và kang trang hơn phụ thuộc vào tài chính chứ không phải Magik xây nhỏ còn Masjid xây to như quan điểm của Inra Sara.

Magik Tuấn Tú - Thành Tín mới xây to và khang trang hơn, khuôn viên rộng hơn.



Hình 171. Magik Tuấn Tú - khang trang và rộng lớn.

Masjid Tân Bửu - Long An đã xây với thiết kế nhỏ và đơn giản không giống như một số Masjid khác to và khang trang.



Hình 172. Masjid Tân Bửu, Long An (thấp và nhỏ).

Từ những lập luận và hình ảnh minh chứng ở trên, khẳng định phát biểu của Inra Sara cho rằng “Thánh đường Bani xây thường nhỏ, còn thánh đường Islam xây thường to” là sai lầm, không có cơ sở và chỉ là phỏng đoán.

Tiểu đề 5

MAGIK HAY MASJID KHÔNG LUẬT ĐỊNH XÂY NGÔI SAO TRĂNG LIÊM TO HAY NHỎ

Inra Sara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: “Bề ngoài Thánh đường (Masjid) của Islam xây có mái vòm cao với trăng lưỡi liềm và ngôi sao lớn; Thánh đường (Magik) của Bani thì không, còn ngôi sao nếu có thì rất nhỏ, như chỉ để trang trí.”

Theo tôi, Putra Podam, vấn đề mà Inra Sara nêu ra trong Video clip ở trên là không chính xác và hoàn toàn sai lầm, vì thiếu thông tin thực tế. Những điều mà Inra Sara trình bày là không nằm trong luật định của Bani Awal hay Islam mà chỉ là lời phỏng đoán không có cơ sở. Sau đây là nội dung phản biện.

Phát biểu trên của Inra Sara hoàn toàn không có cơ sở và luật định nào bắt buộc. Bởi thiết kế mái vòm, trăng lưỡi liềm hay ngôi sao là tùy thuộc vào kiến trúc thánh đường to hay nhỏ, nơi đặt ngôi sao và trăng lưỡi liềm ở đâu cho phù hợp chứ không luật định nào quy định xây Thánh đường ngôi sao trăng lưỡi liềm to bằng một cái thúng, hai cái thúng hay to bằng ba cái thúng và trong luật Islam cũng không quy định bắt buộc phải đặt biểu tượng trăng lưỡi liềm lên kiến trúc Masjid. Trong hình dưới đây chúng ta thấy Masjid ở Suối Dây, Tây Ninh với ngôi sao trăng lưỡi liềm rất nhỏ.

Còn về phần mái vòm (Kubah) đó là kiểu kiến trúc của Trung Đông. Các Masjid Chăm Islam (Masjid truyền thống) bằng gỗ đều không có mái vòm hoặc chỉ làm mái vòm giả. Masjid Islam ở Việt Nam sau này được xây mới bằng xi măng có mái vòm và đó là kiến trúc Trung Đông chứ không phải kiến trúc Masjid Chăm Islam.



Hình 173. Masjid Suối Dây - Tây Ninh (Ngôi sao trăng liềm rất nhỏ).



Hình 174. Masjid Tân Bửu, Long An (ngôi sao trăng liềm nhỏ).



Hình 175. Magik Giang Mâu, Bình Thuận (ngôi sao rất to).



Hình 176. Magik Bình Thắng - Bình Thuận (Ngôi sao rất to).



Hình 177. *Magik Lâm Thành - Bình Thuận (trăng liềm rất to).*



Hình 178. *Trăng lưỡi liềm rất rõ trên Sang Magik haluw Văn Lâm.*



Hình 179. *Masjid Wahdi Hussien ở Thái Lan, kiến trúc của người Thái, không có Kubah (mái vòm), không có sao trăng liềm.*

Tiểu đề 6

MASJID CÓ GHI CHỮ THRAH TRUYỀN THỐNG

Inra Sara: Trong video Inra Sara thuyết trình có nêu vấn đề: “Nếu mặt tiền Sang Magik viết chữ Chăm truyền thống akhar thrah đôi khi kèm cả chữ Arab, thì Masjid chỉ có chữ Arab”.

Theo tôi, Putra Podam, trên cổng chính mặt tiền Magik hay Masjid thường ghi chữ “Allah” và “Muhammad” bằng tiếng Arabia, vì đây là nơi duy nhất thờ phượng Allah, Đấng tối cao và Duy Nhất. Chữ Chăm nếu có là ghi theo ngày tháng năm xây dựng của Magik hay ghi về cách gọi Thánh đường trong tiếng Chăm là như “Magik Haluw Cuah Patih”, chữ Latin tiếng Việt cũng được ghi vào để dịch nghĩa. Masjid Châu Đốc thì thường ghi chữ Arabia có khi ghi thêm Jawi Chăm và cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt mục đích cho người đọc nhiều nơi đến viếng thánh đường có thể hiểu được nghĩa. Người Chăm vùng Nam Bộ không sử dụng akhar Thrah nên họ không ghi akhar thrah lên Masjid, đó là điều hiển nhiên chẳng có gì đáng để liệt kê. Còn người Chăm Panduranga dù theo Islam nhưng họ vẫn biết đọc akhar thrah nên họ ghi akhar thrah như Masjid ở Phước Nhơn chẳng hạn. Điều này chứng tỏ luận điệu nói rằng luật định Islam không cho ghi akhar thrah lên Masjid ở Việt Nam và không có Masjid Islam nào được ghi akhar thrah là quan điểm hoàn toàn sai lầm và chỉ mang yếu tố chính trị.



Hình 180. Masjid và Magik ghi tiếng Arab, Latin, Jawwi, akhar Thrah và tiếng Việt.



Hình 181. Masjid Islam Phước Nhơn (ghi Latin, tiếng Arabia, Akhar Thrah tiếng Chăm và tiếng Việt).

Tiểu đề 7

CHĂM BANI AWAL KHÔNG THỜ THẦN BALAMON

Inra Sara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: “Nếu người Bani thờ nhiều thần của Balamon, thì ngược lại người Balamon cũng thờ Allah.”

Theo tôi, Putra Podam, những phát biểu trên của Inra Sara chỉ là lời tuyên giáo suông mà thôi. Những thần linh của Hindu giáo như Brahma, Vishnu, Shiva thì được thờ trên đền tháp Champa, cũng như những vị vua Champa sau khi mất được hóa thân thành thần linh cũng được thờ trong đền tháp như tháp Po Klaong Garay, tháp Po Rome,... Thực tế đa phần tín đồ Chăm Balamon (Ahier thờ Allah) hiện nay không biết thần linh của mình đang thờ là gì? Và đang thờ ở đâu? Po Yang của mình đang thờ là ai? Phần lớn chủ yếu các thần linh là những vị anh hùng dân tộc Champa được kính trọng bởi toàn thể dân tộc Champa chứ không phải riêng gì người Chăm Ahier. Tín đồ Balamon còn chưa biết rõ mình đang thờ thần linh nào, thần đó tên gì? vậy làm sao Inra Sara biết người Chăm Bani Awal (Hồi giáo Bani) đang thờ nhiều thần của Balamon? Người Chăm Bani Awal đang thờ nhiều thần của Balamon thì gồm những vị thần nào? Hiện nay người Chăm Bani Awal đang thờ những vị thần Balamon đó ở đâu? Họ có thờ trong thánh đường Magik hay thờ trong nhà riêng không? Câu trả lời của Putra Podam là hoàn toàn không, tất cả chỉ là lời bịa đặt không có cơ sở của Inra Sara.

Theo tôi biết tôn giáo Balamon (Brahmanism) nói chung và Hindu (Hindunism) nói riêng có tôn thờ ba vị thần quan trọng là Brahma, Vishnu và Shiva. Tùy theo mỗi quốc gia có quan niệm tôn thờ thần linh khác nhau. Ví dụ: Người Thái đa phần tôn thờ mỗi thần Brahma (Thần sáng tạo vũ trụ và muôn loài,...), ngược lại người Kampuchea thì thờ cả ba thần gồm Brahma, Vishnu (thần bảo tồn,...) và Shiva (thần phá hủy và tạo tác). Trong khi người Chăm thờ mỗi vị thần vào những thời kỳ khác nhau như, thần Brahma là vị thần sáng tạo ra vũ trụ và muôn loài ở di tích Mĩ Sơn (Quảng Nam), ngoài tượng được tạc bằng đá hoa cương, thần Brahma, còn được tạc trên các mí tháp, đền tháp. Thần Vishnu được tạc hình có bốn tay có cầm các bảo vật như: Ốc Tù và (Sanka), hoa sen (Padama), quả Chùy (Oada) và được tạc nguyên hình lúc cưỡi trên lưng con chim thần (Garada). Ngoài ra Chăm Balamon còn thờ thần Shiva, vị thần được tạc nhiều hình dáng khác nhau như hình sáu tay hay cưỡi trên lưng con bò đực Nandin hay dưới dạng Linga.

Trên lý thuyết Chăm Balamon có thờ ba vị thần Brahma, Vishnu và Shiva trên mỗi đền tháp khác nhau. Nhưng thực tế người Chăm Balamon rất ít người biết về điều này (ngoài chức sắc và trí thức Chăm). Bởi lẽ thực tế trong đời sống hàng ngày của người Chăm Balamon từ lúc sinh ra cho tới khi xa lìa trần thế họ chưa được một lần giáo huấn về luật đạo Balamon gốc hay được một lần làm lễ tục nào liên quan đến ba vị thần nêu ở trên.

Ngoài ra, theo luật hóa giải của vị vua Po Rome thì người Balamon có thờ thêm Đấng Allah với thuật ngữ là Ahier (gốc từ Arabia) có nghĩa là “muộn, sau” để ám chỉ cho người Chăm Balamon chấp nhận thờ Po Allah sau khi vua Po Rome lên ngôi. Po Allah xuất hiện trong cộng đồng Chăm Ahier không phải là Đấng Thượng Đế duy nhất mà là Đấng thượng đế tối cao đứng đầu trong danh sách các thần linh quan trọng của người Chăm ở Panduranga như Brahma, Vishnu, Shiva,...



Hình 182. Thánh đường (Magik) của Bani Awal, nơi thờ phượng Allah, Đấng Tối cao và Duy nhất.



Hình 183. Tượng phù điêu Po Rome (có 8 cánh tay) dưới hình thể Mukha Linga của Balamon chứ không phải thờ vua Champa bản địa.

Vậy câu nói của Inra Sara “Nếu người Bani thờ nhiều thần của Balamon, thì ngược lại người Balamon cũng thờ Allah” là không đúng và không có cơ sở.

Tín đồ Chăm Balamon có thờ Đấng Allah là đúng (vì Ahier thờ Allah). Do đó mỗi khi tháng Ramadan thì người Chăm Balamon Ahier thường hay đến thánh đường Magik để cầu xin Đấng Allah phù hộ, cầu an cầu phước. Hay những lễ tục khác liên quan như rao sang, mbeng bar huak, ngak sang baruw, rija,...

Ngược lại người Chăm Bani Awal (Hồi giáo Bani) không ai thờ thần Balamon như Brahma, Vishnu và Shiva cả. Tôi không thấy họ thờ trong nhà hay trong Magik. Vậy có phải lời nói của Inra Sara chỉ là lời nói suông, bịa đặt và không có cơ sở.

Tiểu đề 8

KATE LỄ TỤC CỦA CHĂM AHIER

Inra Sara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: "Khi người Chăm Balamon ăn lễ Kate thì rất nhiều người Bani lên Tháp làm lễ Kate chung với nhau, nên có thể nói Kate không phải của người Chăm Balamon mà Kate là của chung dân tộc Chăm."

Theo tôi, Putra Podam, vấn đề mà Inra Sara nêu ra trong video clip ở trên là không chính xác và hoàn toàn sai lầm. Sau đây là nội dung phản biện.

Người Chăm ai cũng biết Kate là lễ tục của người Chăm Balamon, trước 1965 Kate chỉ diễn ra ở Ninh Thuận, còn Bình Thuận không tổ chức lễ tục Kate trên đền tháp, vì không có Po Adhia. Kate trước kia chỉ thực hiện phần Lễ tục (không có phần Hội) diễn ra trên đền tháp Po Klaong Garay, Po Ina Nagar và Po Rome rất buồn tẻ và ảm đạm. Chỉ một số gia đình Balamon, thường là người già mặc quần áo lượm thượm lên tháp vì họ đã nguyện hứa với thần linh để cúng và cầu xin điều gì đó. Kate không thấy bóng dáng của thanh niên thanh nữ Chăm, cũng như không thấy nghe ai nói đến Kate và cũng không có ai lên đền tháp để chúc mừng Kate như ngày hôm nay.

Năm 1965, nhân dịp phái đoàn Trung ương và khách nước ngoài từ Sài Gòn đến thăm Phan Rang. Nhân dịp Kate, Quận trưởng lúc bấy giờ là ông Dương Tấn Sở đã ra thông báo cho các đơn vị chuẩn bị Kate và đón phái đoàn. Hai người tích cực nhất là thầy Thành Phú Bá, quản đốc trường An Phước và thầy Đàng Năng Quạ hướng dẫn cho học sinh dọn dẹp vệ sinh tháp, tập văn nghệ,... và đoàn thiện chí Chăm của thầy Po Dharma xây dựng bậc đường đi lên tháp và xây cổng trước đền Po Klaong Garai, Cei Xí (ở Văn Lâm) làm trưởng ban thông tin quận thông báo cho các thanh niên Chăm chuẩn bị văn nghệ và phân công tiếp phái đoàn.

Khi phái đoàn Trung ương đến, thấy những cụ già, bô lão Chăm mặc trang phục truyền thống Chăm lên tháp, những thanh niên của Đoàn Thiện chí Chăm đón khách và sắp xếp trật tự, những điệu múa Chăm của các em học sinh và một số làng trình diễn, những âm thanh của tiếng trống Paranang, tiếng kèn Saranai vừa trầm vừa rộn ràng vang xa cùng với nghi thức đốt trầm hương được diễn ra trong bầu không khí trang trọng, những lời cầu khẩn với hy vọng lời ước nguyện được những làn khói của nén trầm hương đang tỏa ra gửi đến tận trời xanh. Những tốp vẫy tay chào và phát cờ Cộng hòa khi phái đoàn lên tháp. Xung quanh cảnh trên tháp hôm đó thật trang nghiêm và đầy ý nghĩa.

Sau năm 1965, mỗi khi Kate đến, thì học sinh trường Trung học An Phước, các đơn vị có người Chăm công tác, một số làng Chăm, bô lão Chăm và cả cộng đồng Chăm lại chuẩn bị phần Hội Kate thật chu đáo và nhộn nhịp. Từ đó, vài năm về sau Kate không chỉ những được tổ chức trên tháp mà Kate còn tổ chức ở trong làng của những người Chăm Balamon cho đến ngày hôm nay. Do đó, mỗi khi Kate đến chúng ta hãy tưởng nhớ đến công lao của wa Dương Tấn Sở người đã có công gây dựng phần Hội của Kate để trở thành Lễ Hội Kate như ngày hôm nay.

Quay lại vấn đề, đền tháp Champa là nền văn minh và tự hào của dân tộc Champa (như Jrai, Rade, Churu, Raglay, Chăm,...) nói riêng và thế giới Melayu nói chung. Tháp Champa ngày nay hầu như đều được Sở du lịch quản lý, khai thác và quảng cáo du lịch, do đó mỗi khi lễ tục liên quan hay lễ hội Kate thì tất cả cộng đồng Chăm hay Việt dù Balamon, Bani, Công giáo, Hòa Hảo, Cao Đài, Tin Lành hay Thiên Chúa,... và bất cứ khách du lịch nào đều có quyền lên tháp tham quan. Cũng giống như đêm lễ

Noel bên Công giáo thì mọi người không phân biệt dân tộc, tôn giáo, cả thành phố, nông thôn đều ra đường đi chơi, tìm hiểu văn hóa, nghệ thuật,...

Nếu giáo sĩ Acar của người Chăm Bani Awal (Hồi giáo Bani) nói riêng hay tín đồ Islam nói chung có lên tháp thì cũng chỉ đi xem quanh bên ngoài tháp, thực tế các vị Acar không ai dám bước chân vào bên trong tháp (vì chỉ thờ Allah duy nhất). Hơn nữa giáo sĩ Acar Bani Awal cũng không có vai trò cúng bái bên trong đền tháp trong những nghi lễ Kate. Ngược lại, tín đồ người Chăm Bani Awal trong những dịp này lên chơi hội cùng hòa chung các dân tộc để chiêm ngưỡng kiến trúc đền tháp Champa, một nền văn hóa, văn minh của cha ông đã từng gây dựng. Nhắc lại, đền tháp Champa không phải thuộc sở hữu riêng của người Chăm Balamon cũng như không phải thờ vua người Chăm Balamon như nhiều người hiểu lầm, mà đền tháp là di sản chung của dân tộc Champa như: Jrai, Rade, Churu, Raglay, Chăm,...nhưng việc cúng bái bên trong tháp Champa lại thuộc tín ngưỡng của người Chăm Balamon. Do đó, việc các thần dân Champa nói chung, Chăm Bani Awal, Bani Islam nói riêng thường lên tháp nhân dịp Kate là để tưởng nhớ đến những vị vua, vị anh hùng Champa, chứ không phải lên tháp để thờ hay cúng bái. Không ai thấy các làng Chăm Bani Awal, Bani Islam lũ lượt mua sắm lễ vật kéo nhau lên tháp cúng bái hay tổ chức lễ Kate cúng yang thần trong làng hay trong nhà của họ.



Hình 184. Kate trên tháp Champa: Po Klaong Garay.

Cũng như, mỗi khi Ramadan (Ramawan) đến, trong dịp ngày tảo mộ hay ăn mừng harei Raya (đại lễ) thì mọi người không phân biệt dân tộc, tôn giáo, già trẻ, gái, trai, đều có quyền tham dự như đi tìm hiểu, nghiên cứu, chụp ảnh, lấy tin tức,...



Hình 185. Lễ tảo mộ của người Chăm Bani Awal (Hồi giáo Bani).

Ngày nay một vài cá nhân hay tổ chức cho rằng, “Kate không phải của người Ahier mà là của cả dân tộc Chăm bao gồm cả Ahier, Awal và Islam”, đây là điều sai lầm. Có thể nói, Kate là di sản, là nền văn minh đáng tự hào của dân tộc Chăm nói riêng và của Champa nói chung nhưng nó thuộc về lễ tục Chăm Ahier (Chăm Balamon thờ Allah). Cũng như Ramadan của dân tộc Chăm nói riêng và của thế giới Malayu hay thế giới Saudi Arabia nói chung, nhưng nó thuộc về Chăm Bani Awal, Chăm Bani Islam. Những lễ tục này đều là di sản chung của người Chăm và đã là Chăm thì chúng ta đều tự hào với tất cả những di sản đó. Việc lập luận của Inra Sara cho rằng Kate là của toàn Chăm Balamon, Chăm Awal và Chăm Islam chỉ là một thể loại văn chương chính trị hay chủ thuyết quốc gia cực đoan nhằm thống trị Champa. Trong khi Bani Awal hay Bani Islam không bao giờ tổ chức lễ Kate trên đền tháp Champa, không tổ chức lễ Kate trong làng palei cũng không tổ chức Kate trong gia đình của họ.

Tiểu đề 9

BANI AWAL HAY BALAMON KHÔNG AI ĐẠI DIỆN NAM HAY NỮ

Inra Sara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: “Balamon đại diện phái nam, Bani đại diện phái nữ. Nam nữ xuyên suốt trong xã hội người Chăm tạo thành sự thống nhất không có Phân Li. Chăm là xã hội mở.” (còn Ts. Thành Phần thì nêu: “Bani (cạo đầu ảnh hưởng Phật giáo) đại diện cho phái Nam, còn Balamon để tóc dài (búi tóc) đại diện phái nữ”. Phát biểu của Ts. Thành Phần trái ngược với phát biểu của Inra Sara.

Theo tôi, Putra Podam, vấn đề mà Inra Sara nêu ra trong video clip ở trên là không chính xác và hoàn toàn sai lầm. Sau đây là nội dung phản biện.

Quan điểm của Inra Sara cho rằng: “Balamon đại diện phái nam, Bani đại diện phái nữ”, nhưng không đưa ra bằng chứng cụ thể nào? Có chăng Inra Sara thấy giáo sĩ Bani Awal thường mặc áo dài (áo Jubah - áo Allah) như áo dài nữ của người Chăm nên kết luận Bani đại diện phái nữ?



Hình 186. Giáo sĩ Acar Bani Awal (Hội giáo Bani).

Còn Ts. Thành Phần cho rằng: “Balamon để tóc dài đại diện phái nữ (thường búi tóc trên đầu), Bani (cạo đầu ảnh hưởng Phật giáo) đại diện cho phái nam”, ta thấy phát biểu của Ts. Thành Phần trái ngược và mâu thuẫn với phát biểu của Inra Sara.



Hình 187. Tu sĩ Chăm Ahier (Balamon thờ Allah).



Hình 188. Putra Podam chụp lưu niệm cùng Acar Bani Awal.

Theo tôn giáo Ahier (Balamon thờ Allah) là những người thực hiện liên quan đến phong tục tập quán của Balamon như lễ Rija Nagar được tổ chức hàng năm vào tháng giêng Chăm lịch; lễ Kate tổ chức hàng năm vào tháng bảy Chăm lịch nhằm tưởng nhớ các vị Nam thần như Po Klaong Garay, Po Rome,... lễ được tổ chức trên đền tháp (Bimong - Kalan), sau đó đến làng (Palei) rồi sau cùng đến gia đình (Sang danaok); Lễ Cabur (lễ cúng các vị Nữ thần vào tháng chín Chăm lịch), và một số lễ tục khác,...

Còn giáo sĩ Bani Awal (Hồi giáo Bani) là những người có nhiệm vụ thực hiện một số nghi lễ liên quan đến tập tục của Bani Awal như lễ tảo mộ, lễ cúng gia tiên vào cuối tháng Shaban tháng 8 Hồi lịch, lễ chay tịnh vào tháng Ramadan (Ramawan) tháng 9 Hồi lịch, lễ kết thúc tháng Ramadan gọi là Tabiak aek (Eid al-Fitr), hay đại lễ Eid al-Adha (Waha) vào tháng Dhu al-Hijja cuối tháng 12 Hồi lịch.

Giáo sĩ Bani Awal cạo đầu không ảnh hưởng gì liên quan đến Phật giáo, không đại diện cho phái nam hay phái nữ như một số người đã nêu, mà việc cạo đầu của Acar đó là nét Islam còn đọng lại trong luật đạo của Bani Awal ngày nay. Trong khi Islam bình thường thì không cạo đầu, nhưng tín đồ theo học về tôn giáo (agama) nhất là những

người học Tahfiz (học thuộc nguyên một cuốn Thiên kinh Koran) thường thì cạo đầu và họ không để tóc dài quá vài cm.

Người Islam (nam) khi làm Haji (tháng 12 lịch Islam) hoặc làm Umrah (11 tháng còn lại) tại Makkah bắt buộc phải cắt tóc sát ngắn hoặc Sunat (không bắt buộc nhưng làm sẽ được ân phước) phải cạo toàn bộ tóc trên đầu bằng dao cạo. Allah có mặc khải trong Thiên kinh Koran, chương al-Fath, câu 27 như sau:

“Chắc chắn các người sẽ vào Al- Masjid al- Haram (tại Makkah) an toàn, đầu cạo trọc và cắt tóc ngắn (theo nghi thức làm Haji hoặc Umrah), không sợ hãi, nếu Allah muốn.”

Vậy theo Surah al-Fath câu 27, thì Nam phải cạo sạch (Nữ chỉ cắt vài sợi tượng trưng), người hói đầu hoặc không có tóc phải dùng dao cạo tượng trưng trên đầu. Đi Haji và Umrah cũng đều cạo sau khi đã Tawaf xung quanh Kabah. Bình thường ở nhà thì tùy theo mỗi người, không bắt buộc.



Hình 189. Lễ cạo đầu khi đi làm Haji hay Umrah tại Makkah.



Hình 190. Tín đồ Bani Islam sau khi đã cạo đầu.



Hình 191. Tín đồ Bani Islam sau khi đã cạo đầu và mặc trang phục Ihram tại Makkah - Arabia.



Hình 192. Học sinh Chăm học Agama ở trường Tahfiz Phải cạo tóc với đồng phục Jubah.

Từ cơ sở trên cho thấy phát biểu của Inra Sara: “Balamon đại diện phái Nam, Bani đại diện phái Nữ”. Còn Ts. Thành Phần phát biểu ngược lại: “Balamon để tóc dài đại diện phái nữ, Bani (cạo đầu ảnh hưởng Phật giáo) đại diện cho phái Nam” chỉ là lý thuyết suông và tưởng tượng mà thôi. Theo tôi, tôn giáo Balamon (Brahmanism) hay Hindu (Hindunism) nói riêng có tôn thờ ba vị thần Brahma, Vishnu, Shiva và người Ahier nói chung có tôn thờ Đấng Allah và ba vị thần Brahma, Vishnu, Shiva. Còn Chăm Bani Awal hay Chăm Islam chỉ tôn thờ duy nhất Allah là Đấng tối cao và duy nhất. Hai tôn giáo Balamon hay Islam là khác nhau không ai đại diện cho ai, không ai đại diện cho nam và cũng không ai đại diện cho nữ mà họ chỉ là người đảm nhiệm vai trò làm lễ tục, hành lễ và thực hiện những việc khác thay cho mọi tín đồ.

Tiểu đề 10

PO INA NAGAR KHÔNG PHẢI LÀ VỊ KHAI QUỐC CHAMPA

Inra Sara: Trong bài viết có tựa đề: Hiểu biết để sống sót. Bạn có hiểu tôn giáo bạn không- 2 [hay: Hai mà một nền tảng] đã nêu: “Pô Inu Nugar: là vị khai quốc, khi các tôn giáo chưa vào Champa. Hiện nay mọi người Chăm thuộc tôn giáo tín ngưỡng nào bất kì [Balamon hay Bani] đều nhớ ơn [và thờ phụng] Bà.”

Theo tôi, Putra Podam, vấn đề mà Inra Sara nêu trong bài viết về Po Ina Nagar là không chính xác, chỉ tưởng tượng hay phỏng đoán, không cơ sở khoa học, hoàn toàn sai lầm và chỉ là lối suy diễn suông như một số người cùng quan điểm với Inra Sara mà tôi không tiện nêu ở đây. Chỉ cần thấy tên Po Ina Nagar thì liền cho rằng đó là Po khai quốc Champa, là thần mẹ khai sáng giang sơn gấm vóc, khi các tôn giáo chưa vào Champa, những gì mà Inra Sara nêu ra chỉ là phỏng đoán và không liên quan gì đến nguồn gốc lịch sử của Po Ina Nagar.

Từ khi Champa độc lập vào năm 192 thế kỷ II, thời kỳ vàng son nhất của nền văn minh Ấn Độ giáo cho đến thời kỳ suy tàn vào thế kỷ XV, thì Champa rất sùng bái tam thần giáo của Hindu giáo như: Brahma, Vishnu và Shiva. Tùy theo từng thời kỳ và từng khu vực mà sự sùng bái các vị thần này khác nhau. Nhưng nói chung Champa vùng Panduranga thì thần Shiva được sùng bái hơn so với hai vị thần Brahman và Vihsnu. Đa số các đền tháp nằm rải rác ở miền trung Việt Nam là những nơi thờ phượng thần Shiva.

Khi Nam thần Shiva được sùng bái nhất ở Champa thì kéo theo phu nhân của Shiva là Bhagavati cũng được sùng bái và tôn thờ. Khi được xây nhiều đền tháp cho Nam thần Shiva thì cũng xây đền tháp cho nữ thần Bhagavati.

Bimong Po Ina Nagar (tháp bà Ponagar tại Nha Trang- Khánh Hòa) là cụm tháp có thờ nữ thần Bhagavati. Đây không phải là Bimong dành riêng cho nữ thần Po Ina Nagar (Thánh mẫu Vương quốc) mà còn thờ 3 vị Nam thần khác là: Shandhaka, Gansha Sri Vinayaka và Sri Malada-Kuthara.

Lúc ban đầu, tại khu vực Kauthara (Aia Trang - tiếng Việt gọi Nha Trang) chỉ có một cái đền nhỏ được làm bằng gỗ để thờ thần Shiva mang tên là Sri Sambhu. Năm 774 bị quân Malay tàn phá. Năm 784 vị vua Satyavarman Isvaraloka quyết định xây trung tâm tín ngưỡng Ấn Giáo có đền đài hùng tráng để thờ thần Shiva và phu nhân Bhagavati. Nữ thần Bhagavati được tôn chức là Yang Pu Kauthara, tức là Thánh Mẫu của tiểu vương quốc Kauthara (Nha Trang).

Năm 918, vua Indravarman III quyết định tạc hình tượng bằng vàng của nữ thần Bhagavati để thờ phượng và tôn vinh nữ thần Bhagavati từ Yang Pu Kauthara (Thánh Mẫu Nha Trang) trở thành Yang Pu Nagara (Thánh Mẫu Vương Quốc) mà người Chăm hôm nay gọi là Po Ina Nagar.

Năm 945, tượng bằng vàng của nữ thần Yang Pu Nagara (tức tượng bằng vàng của nữ thần Bhagavati) bị quân Kampuchea đánh chiếm Champa và lấy đi.

Năm 965, vua Jaya Indravarman I phải tạc tượng của nữ thần Bhagavati bằng đá để thay thế cho tượng nữ thần bằng kim vàng. Và tượng này còn lưu lại cho đến nay tại quần thể đền tháp Nha Trang.

Trước kia tại bimong Po Ina Nagar, người Chăm thường lên làm một số lễ tục liên quan đến tôn giáo như cầu nguyện, cầu phước, cầu an,... Sau nay vì lý do chiến tranh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh vào năm 1771, và quân Tây Sơn chiếm thánh địa Nha Trang, từ đó người Chăm không ai ra Nha Trang để làm lễ tục và thăm đền tháp Po Ina Nagar nữa. Từ lý do đó, vua Panduranga quyết định xây đền mới và rước nữ thần Bhagavati về thờ tại làng Hữu Đức - Phan Rang.

Ngoài thánh địa Nha Trang thờ nữ thần Bhagavati, thì còn có bimong tháp Nhạn ở Tuy Hòa-Phú Yên, và một số danaok (đền) nhỏ khác thờ bà tại vùng Ninh Thuận và Bình Thuận như: Po Ina Nagar Hamu Ak (Vụ Bồn - Ninh Thuận), Po Ina Nagar Hamu Kut (Bình Nghĩa - Ninh Thuận), Po Ina Nagar Hamu Marau (Ninh Thuận), Po Ina Nagar Hamu Parik (Phan Rí - Bình Thuận), Po Ina Nagar Hamu Pajai (Sông Lòng Sông - Bình Thuận),...

Qua những minh chứng và lý giải ở trên, khẳng định:

Po Ina Nagar không phải là tên gọi của nữ thần mà là chức phong của nữ thần. Tên thật của nữ thần là Bhagavati (phu nhân của Đấng Shiva - vị Nam thần được tôn thờ nhất tại vương quốc Champa).

Po Ina Nagar là danh hiệu của nữ thần Bhagavati (phu nhân của Đấng Shiva) nằm trong hệ thống nữ thần Ấn Độ Giáo chứ không phải nữ thần của người Champa bản địa.

Po Ina Nagar là danh hiệu của nữ thần Bhagavati (tức Yang Pu Nagara - Thánh Mẫu Vương Quốc), thay vì trước đó chỉ phong tước (Yang Pu Kauthara - Thánh Mẫu Kauthara). [Tương tự như : Po Ina Nagar lúc trước chỉ công nhận di tích lịch sử cấp Tỉnh Khánh Hòa, sau này được công nhận và phong thành di tích lịch sử cấp Quốc gia].

Champa độc lập từ thế kỷ thứ II và ảnh hưởng Ấn Độ giáo từ đó, nghĩa là Nam thần Shiva và phu nhân Bhagavati chỉ thờ phượng ở Champa sớm nhất kể từ thế kỷ II mà thôi.

Do đó, việc Inra Sara phát biểu: “Pô Inur Nugar: là vị khai quốc, khi các tôn giáo chưa vào Champa. Hiện nay mọi người Chăm thuộc tôn giáo tín ngưỡng nào bất kỳ [Balamon hay Bani] đều nhớ ơn [và thờ phụng] Bà”. Đây chỉ là lời phát biểu suông, thiếu cơ sở khoa học và không liên quan gì đến nguồn gốc lịch sử của Po Ina Nagar.



Hình 193. *Po Ina Nagar* là danh hiệu của nữ thần *Bhagavati*, (phu nhân Đấng *Shiva*). (tức *Yang Pu Nagara - Thánh Mẫu Vương Quốc*). Chứ không phải vị thần khai quốc Champa hay vị thần khi các tôn giáo chưa vào Champa, như *Inra Sara* và vài người hiểu lầm.



Hình 194. *Bimong Po Ina Nagar - Aia Trang (Nha Trang)*. Đây không phải là *Bimong* dành riêng cho nữ thần *Po Ina Nagar (Thánh mẫu Vương quốc)* mà còn thờ 3 vị Nam thần khác là: *Shandhaka, Gansha Sri Vinayaka* và *Sri Malada-Kuthara*.

Tiểu đề 11

OMKAR VĂN MINH CỦA HINDU GIÁO

Inra Sara: Trong video Inra Sara thuyết trình có nêu vấn đề: “Người Chăm Bani và Chăm Balamon thể hiện sự thống nhất qua Omkar là tiếng OM trong Ấn Độ, số 6 và số 3, $6+3 = 9$ là số tiệm cận với số tuyệt đối là số 10. Mặt trời là Balamon và mặt trăng là Bani, mặt trời đại diện cho Nam và mặt trăng đại diện cho Nữ tạo thành sự thống nhất”.

Theo tôi, Putra Podam, vấn đề mà Inra Sara nêu ra trong video clip với nội dung ở trên là không chính xác, chỉ tưởng tượng hay phỏng đoán, không cơ sở khoa học và hoàn toàn sai lầm. Sau đây là nội dung phản biện.

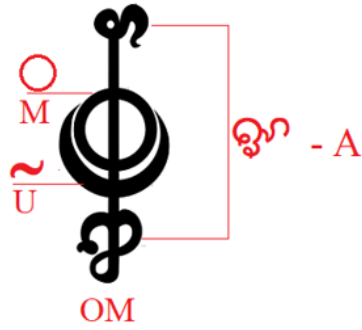
Khi nói đến Omkar thì trước tiên ta phải biết đó là nền văn minh của Sanskrit dùng để diễn đạt ý niệm trong triết lý Balamon (Brahmanism) với ý nghĩa bao hàm sự tôn kính và thiêng liêng cho ba vị thần quyền lực tối cao như Brahma, Vishnu, Shiva. Đó là tiếng OM được tổng hợp từ 3 âm tiết là: A, U và M, là bản thể của Veda là biểu thị của Ganesha, Swatika trong định luật chu kỳ. Là ý nghĩa bao hàm tất cả mọi không gian, vạn vật và vũ trụ là nguồn gốc của mọi nguồn gốc. Trong thế giới con người, nếu như một đứa bé được sinh ra mà không phát được 3 âm tiết: A, U và M thì đứa bé đó coi như bị câm.

Omkar được người Chăm gọi là Homkar, từ khi tiếp nhận nền văn minh Balamon Ấn Giáo thì Omkar đã xuất hiện trong nền văn hóa Chăm sau khi Champa lập quốc thể kỷ thứ II. Omkar được xuất hiện hầu như trên tất cả trên các bia ký Chăm đề thờ thần linh Champa. Omkar Chăm xuất hiện đầu tiên trên bia Võ Cảnh (Nha Trang vào thế kỷ II); trên tháp Mỹ Sơn (Quảng Nam), trên bia ký Kontum (thế kỷ VI), trên bia ký Po Klaong Garay; bia Yang Tikuh (đá trắng); trên đỉnh tháp Po Rome,...

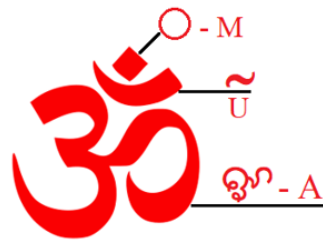
Omkar chỉ được các vị chủ nhân là tu sĩ Balamon như Paseh, Adhia,... dùng để đọc như: Om Namas Sivaya, chỉ đọc không được lý giải. Hay dùng để vẽ trong các nghi lễ liên quan đến người Chăm Balamon như nghi lễ nhập Kut, nghi lễ mở cửa đền tháp, đám tang, treo trước cửa nhà,...

Omkar có liên quan đến Chăm Balamon theo triết lý Balamon nhưng chẳng có gì liên quan đến Chăm Bani Awal, Bani Islam, và cũng chẳng phải Omkar là số 6 và số 3, $6+3 = 9$ là số tiệm cận với số tuyệt đối là số 10. Đây chỉ là lời theo dẹt mua vui, hay không có cơ sở nào, khoa học nào. Omkar thực sự không chỉ là nền văn minh, triết lý của người Ấn Độ mà còn là nền văn minh của một số nước khác như Đông Bắc Á hay Đông Nam Á như Nhật Bản, Champa, Thái Lan, Lào, Cambodia,...

Chăm Bani Awal, Bani Islam không liên quan gì đến nền văn minh Omkar của Hindu giáo. Người Chăm Bani Awal (Hồi giáo Bani) chỉ biết trên thánh đường của họ có ghi Allah và Muhammad và họ chỉ tôn thờ Allah là Đấng Tối cao và Duy nhất và biểu tượng trên thánh đường hay trên quốc kỳ có hình ngôi sao và trăng lưỡi liềm mà thôi.



Hình 195. Omkar Châm Balamon (Ấn giáo).



Hình 196. Omkar Nhật Bản so sánh Omkar Châm Balamon.



Hình 197. Một số biểu tượng Omkar (Ấn giáo).

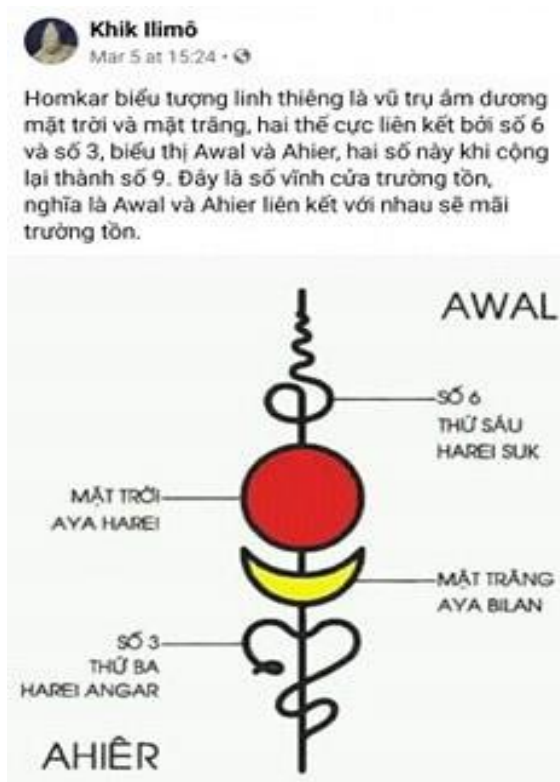
Từ những minh chứng và lý giải ở trên, Omkar chẳng có gì liên quan đến “mặt trời là Balamon và mặt trăng là Bani, mặt trời Balamon đại diện cho Nam và mặt trăng Bani đại diện cho Nữ tạo thành sự thống nhất” như Inra Sara đã nêu.

Lý do Omkar Châm xuất hiện trên bia kí Champa hay trên đền tháp từ thế kỷ thứ II, lúc đó xã hội Chăm chỉ tôn thờ vị thần Brahma, Vishnu, Shiva của Hindu giáo. Thời

gian này Islam chưa đến Champa (nghĩa là chưa có Bani), lấy đầu mà gán ghép mặt trời là Balamon và mặt trăng là Bani, Balamon là nam, Bani là nữ tạo thành sự thống nhất,... Trong khi đó Bani Awal hay Bani Islam chỉ xuất hiện trong xã hội Chăm vào khoảng thế kỷ IX.

Như nêu ở trên, Omkar chỉ là sự tổng hợp gồm 3 âm tiết A, U và M theo triết lý của Balamon Ấn Độ, không có gì liên quan đến “mặt trời là Balamon và mặt trăng là Bani” và càng không phải “mặt trời đại diện cho nam và mặt trăng đại diện cho nữ”.

Những lời phát biểu của Inra Sara chỉ là lời tuyên giáo vô căn cứ mục tiêu nhằm lôi kéo người Chăm Bani Awal (Hồi giáo Bani) vào mục đích chính trị mà thôi. Thử hỏi ngày nay xã hội Chăm tồn tại và công bằng giữa một số tôn giáo với nhau như Balamon, Bani Awal, Islam, Tin Lành, Công giáo, Phật giáo,... vậy ở đây ai là mặt trời, ai là mặt trăng, ai là nam, ai là nữ,...



Hình 198. Biểu tượng Omkar Chăm đăng trên Facebook Ts. Quảng Đại Cận.

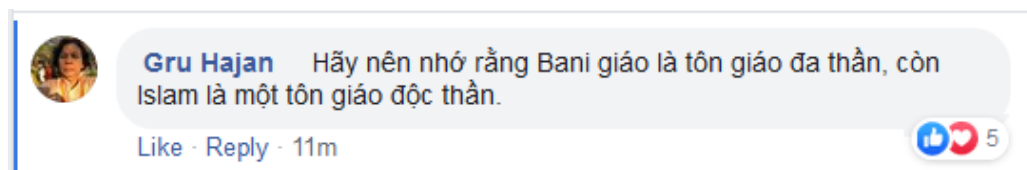
Ts. Quảng Đại Cận (Khik Ilimô) đăng trên Facebook có nhận xét Homkar ngược lại Inra Sara. Cho rằng phần trên là Awal, phần dưới là Ahier, có nghĩa là mặt trời là Awal và mặt trăng là Ahier. Nêu: “Homkar biểu tượng linh thiêng, là vũ trụ âm dương, mặt trời và mặt trăng, hai thể cực liên kết bởi số 6 và số 3, biểu thị Awal và Ahier, hai số này khi cộng lại thành số 9. Đây là số vĩnh cửu trường tồn, nghĩa là Awal và Ahier liên kết với nhau sẽ mãi trường tồn”.

Đọc phát biểu ở trên của Ts. Quảng Đại Cận, không biết tác giả là một nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà toán học hay nhà Chuyên tình học?

Tiểu đề 12

BANI AWAL LÀ TÔN GIÁO ĐỘC THẦN

Theo quan niệm của Ts. Thành Phần cho rằng: “Bani là một tôn giáo đa thần, còn Islam là một tôn giáo độc thần”.



Hình 199. Phát biểu của Ts. Thành Phần, trên Facebook Gru Hajan.

Phản biện

Theo tôi, Putra Podam, vấn đề mà Ts. Thành Phần nêu ở trên là không chính xác, hoàn toàn sai lầm và trái với thực tế. Bởi vì Bani Awal (Hội giáo Bani) nói riêng hay Islam nói chung là một tôn giáo độc thần.

Lưu ý: Hệ phái Bani Awal (Hội giáo Bani) gồm hai tầng lớp, đó là tầng lớp giáo sĩ Acar trực tiếp chỉ thờ phượng Allah, và tầng lớp tín đồ Bani Awal phục tùng giáo sĩ Acar và thờ phượng Allah. Nhưng lớp tín đồ này nếu trang bị đầy đủ Thiên kinh Koran thì cũng có thể trở thành Acar để trực tiếp thờ phượng Allah.

Thực tế 1: Thiên kinh Koran của Islam, toàn bộ có 30 chương (Juz) bao gồm 114 bài (Surah). Các tín đồ Islam tin rằng Thiên kinh này được mặc khải thông qua thiên thần Jibril (Gabriel) đến cho Thiên sứ Muhammad.

Surah, Al-Fatihah (Fathah):

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đấng rất mực độ lượng, Đấng rất mực khoan dung].

الْحَمْدُ لِلَّهِ رَبِّ الْعَالَمِينَ

“Alhamdulillah Rabbil ‘aalameen”. [Mọi lời ca ngợi, tán dương đều kính dâng Allah Đấng chúa tể của toàn vũ trụ].

الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

“Ar-Rahmaanir-Raheem”. [Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

مَلِكِ يَوْمِ الدِّينِ

“Maliki Yawmi-Deen”. [Allah, Đức Vua của ngày phán xử].

إِيَّاكَ نَعْبُدُ وَإِيَّاكَ نَسْتَعِينُ

“Iyyaka na’budu wa iyyaka nastaeen”. [Duy chỉ Ngài bầy tôi tôn thờ và cũng duy chỉ Ngài bầy tôi cầu xin sự giúp đỡ].

أَهْدِنَا الصِّرَاطَ الْمُسْتَقِيمَ

“Ihdinas Siraatal Mustaqeem”. [Cầu xin Ngài hãy hướng dẫn bề tôi đến với con đường chính đạo].

صِرَاطَ الَّذِينَ أَنْعَمْتَ عَلَيْهِمْ غَيْرِ الْمَغْضُوبِ عَلَيْهِمْ وَلَا

الضَّالِّينَ

“Siraatal lazeena an’amta ‘alaihim ghayril maghdoobi ‘alaihim wa lad daaalleen”. [Con đường của những người đã được Ngài ban ân sủng (con đường Islam) chứ không phải con đường của những người làm Ngài phẫn nộ (người Do Thái giáo) cũng không phải con đường của những người làm đường lạc lối (người Thiên Chúa giáo)].

“Ameen”. [Cầu xin Allah chấp nhận lời cầu xin!!!].

Thiên kinh Koran của tôn giáo Bani Awal đều là bản chép tay không trọn vẹn. Họ chỉ chép một số mục hay một số chương để phục vụ cho việc thực thi nghi lễ. Đặc biệt nội dung Thiên kinh Koran vẫn ghi bằng chữ Arabic và tiếng Arabic không được dịch sang tiếng Chăm. Chức sắc Bani Awal chỉ biết đọc Thiên kinh nhưng không hiểu nghĩa của từng nội dung trong Thiên kinh. Họ gọi chữ Arabic trong Thiên kinh Koran là chữ Jawi (akhar Bani) và đọc với âm giọng bằng tiếng Chăm, giọng đọc khác nhau tùy theo vùng miền và không thống nhất.

Khẳng định 1: *Thực tế 1*, cho thấy giáo sĩ Bani Awal của người Chăm cũng như tín đồ Islam trên toàn thế giới đều dùng cuốn Thiên kinh Koran do Thiên sứ Muhammad truyền lại. Do đó, khẳng định Bani Awal hay Islam là một tôn giáo Độc Thần.

Thực tế 2: Đối với giáo sĩ Acar Bani Awal hay tín đồ Islam đều xem Magik hay Masjid là nơi duy nhất để cầu nguyện và thờ phượng Allah. Khi quan sát trên công chính hay mọi thánh đường Magik của Bani Awal ở Ninh Thuận hay Bình Thuận, chúng ta đều thấy ghi chữ Allah là Đấng Tối Cao và Duy Nhất và chữ Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mạc khải Thiên kinh Koran.



Hình 200. Chữ Allah và Muhammad được ghi trên cổng thánh đường (Magik) Bani Awal- Bình Thuận.



Hình 201. Chữ Allah và Muhammad ghi trên thánh đường.

Thực tế 3: Magik hay Masjid là nơi duy nhất để cầu nguyện và thờ phượng Allah. Khi quan sát mọi thánh đường Magik của Bani Awal ở Ninh Thuận, Bình Thuận hay Masjid Islam cũng như trên quốc kỳ của các quốc gia Hồi giáo, chúng ta đều thấy biểu tượng trăng lưỡi liềm và ngôi sao 5 cánh tượng trưng cho Islam (Hồi giáo).

Trong thực tế, cộng đồng Hồi giáo nguyên thủy từ thời Thiên sứ Muhammad đã không sử dụng bất kỳ một biểu tượng nào. Biểu tượng trăng lưỡi liềm và ngôi sao chỉ xuất hiện sau thời đế quốc Ottoman. Vì tín đồ Islam không được thờ biểu tượng nào, việc thờ biểu tượng được xem là một tội lỗi cần phải tránh. Tuy nhiên, Đế chế Ottoman đã thống trị thế giới Islam qua hàng thế kỷ và trăng lưỡi liềm xuất hiện trên quốc kỳ trở thành biểu tượng đối trọng với cây Thánh giá của Thiên Chúa giáo. Trăng lưỡi liềm đi đôi với ngôi sao là hình ảnh của thiên đường và biểu tượng trăng lưỡi liềm còn mang ý nghĩa của sự phục sinh.



Hình 202. Ngôi sao trên thánh đường - Bình Thuận.



Hình 203. Ngôi sao, trăng liềm, chữ Allah, Muhammad trên cổng thánh đường (Magik), Văn Lâm - Ninh Thuận.



Hình 204. Hiệu kỳ Champa có 9 sọc xanh và trắng, xanh biển (biểu tượng cho hòa bình) và trắng (biểu tượng niềm hy vọng) xen kẽ nhau đại diện cho tư cách bình đẳng. Phần bên trái có hình trăng liềm và ngôi sao đều màu trắng trên nền xanh lá cây (biểu tượng cho thịnh vượng), ngôi sao biểu tượng 5 tiểu bang Champa, trăng liềm đại diện cho Hồi giáo là Quốc giáo Champa. Bên phải màu đỏ (biểu tượng cho đấu tranh và lòng dũng cảm).



Hình 205. Y Bham Enoul, chào cờ hiệu kỳ mặt trận 1 Giải phóng Cao Nguyên Champa, hiệu kỳ Champa Islam.

Khẳng định 2: Từ *thực tế 2*, cho thấy mọi thánh đường Magik của người Chăm Bani Awal hay Masjid của tín đồ Islam đều ghi Allah Đấng tối cao và Duy nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng. Và từ *thực tế 3*, cho thấy mọi thánh đường Magik của người Chăm Bani Awal hay Masjid của tín đồ Islam cũng như trên quốc kỳ của quốc gia Islam đều có biểu tượng trăng lưỡi liềm và ngôi sao. Khẳng định, Bani Awal cũng như Islam đều là một tôn giáo độc thần.

Thực tế 4: Theo luật định bắt buộc trong tôn giáo Bani Awal của người Chăm cũng như Islam trên thế giới thì thánh đường Magik hay Masjid phải xây hướng thánh địa Makkah, để khi hành lễ (Solat) đầu phải hướng về phía Kiblat.



Hình 206. Acar Bani Awal hành lễ Solat hướng Makkah.

Thực tế 5: Dù là tín đồ Bani Awal hay tín đồ Islam, sau khi chết đi thì được chôn trong vòng 24 tiếng đồng hồ và không được chôn vào ban đêm. Thi thể của người chết được đặt trong mộ theo hướng đầu Bắc, chân Nam, nhưng thi thể nằm nghiêng về bên phải mặt hướng về phía Kiblat (hướng Makkah) như đang hành lễ (Solat).



Hình 207. Phân mộ của Chăm Bani Awal ở Bình Thuận.



Hình 208. Mộ các vị sahabat (bạn đạo của Thiên sứ) tại masjid Nabawi, Madinah. Arab.

Khẳng định 3: Từ *thực tế 4, thực tế 5*, khẳng định: Bani Awal hay Islam là một tôn giáo Độc Thần.

Thực tế 6: Quan sát ở phần thân trên áo của giáo sĩ Acar thì phía trước và sau lưng có biểu tượng mái vòm (Kubah) của Thánh đường Hồi giáo. Áo Acar đang mặc, thật chất là Jubah của Thiên sứ (Nabi). Jubah là loại áo mà các Thiên sứ qua các đời đều mặc và Muhammad vị Thiên sứ cuối cùng đã kế thừa lại và các tín đồ cũng kế thừa theo được gọi là áo Sunnah (Sunnah là những điều làm theo Thiên sứ). Do mặc áo Sunnah cho dù ăn, ngủ,... cũng đều được tính là Ibadat nên ngày xưa người ta thường khuyến khích mặc. Từ đó Acar của người Bani Awal mới có luật định mặc Jubah suốt đời vì giáo sĩ Acar đại diện cho tộc họ để phụng thờ Allah chứ không phải tín đồ tự do như Islam. Nhưng ngược lại, học sinh của tín đồ Islam phải mặc đồng phục Jubah ở các trường Tahfiz, một trường dạy học thuộc lòng Thiên kinh Koran.



Hình 209. Áo Jubah của Acar có biểu tượng Kubah mái vòm thánh đường Islam.



Hình 210. Áo Jubah của tín đồ Bani Muslim.

Thực tế 7: Giáo sĩ Bani Awal phải cạo tóc (cạo đầu), đó là nét Islam còn đọng lại trong luật đạo của tín ngưỡng Bani Awal ngày nay. Trong khi tín đồ Islam bình thường thì không cạo đầu, nhưng tín đồ theo học về tôn giáo (agama) nhất là những người học Tahfiz (học thuộc nguyên một cuốn Thiên kinh Koran) thì phải cạo đầu và không để tóc dài quá vài cm.

Tín đồ Islam (nam) khi đi hành hương Haji (tháng 12 lịch Islam) hoặc làm Umrah (11 tháng còn lại) tại Makkah bắt buộc phải cạo đầu hoặc Sunat (không bắt buộc nhưng làm sẽ được ân phước), phải cạo toàn bộ tóc trên đầu bằng dao cạo. Allah có mặc khải trong Thiên kinh Koran, chương al-Fath, câu 27 như sau:

“Chắc chắn các người sẽ vào Al- Masjid al- Haram (tại Makkah) an toàn, đầu cạo trọc và cắt tóc ngắn (theo nghi thức làm Haji hoặc Umrah), không sợ hãi, nếu Allah muốn.”

Vậy theo Surah al-Fath: 27, thì nam phải cạo sạch (nữ chỉ cắt vài sợi tượng trưng), người hói hoặc không có tóc phải dùng dao cạo tượng trưng trên đầu, đi Haji và Umrah cũng đều cạo sau khi đã Tawaf xung quanh Kabah. Bình thường ở nhà thì tùy mỗi người.



Hình 211. Tín đồ Bani Islam cạo đầu khi đi Haji hay Umrah.



Hình 212. Giáo sĩ Acar Bani Awal cạo tóc (cạo đầu).

Khẳng định 4: Từ *thực tế 6*, cho thấy giáo sĩ Acar và tín đồ Islam đều mặc áo Jubah của Thiên sứ (Nabi). Và *thực tế 7*, cho thấy giáo sĩ Bani Awal phải cạo tóc, còn mọi tín đồ Islam đều phải cạo tóc khi đi Haji và Umrah hay phải cạo đầu khi học Tahfiz (học thuộc nguyên một cuốn Thiên kinh Koran). Từ điểm tương đồng giữa tín đồ Islam và giáo sĩ Acar Bani Awal, khẳng định Bani Awal hay Islam là một tôn giáo độc thần.

Thực tế 8: Tháng 9 niên lịch Islam thì mọi tín đồ Muslim của Islam cũng như giáo sĩ Acar của Bani Awal đều thực hiện đầy đủ các nghi thức trong tháng lễ thức nhịn chay Ramadan. Theo Islam chính thống giáo cũng như giới Acar của Bani Awal đều phải hành lễ bắt buộc gồm 5 lần hành lễ trong một ngày. Ngoài ra, tháng Ramadan mỗi Acar phải thực hiện những luật định chung và tu dưỡng đạo đức, đức tin, trao dồi Thiên kinh, và những việc làm từ thiện khác.

Thực tế 9: Tháng Dhu al-Hijja (tức sau 3 tháng từ Ramadan) là dịp để tín đồ Islam trên thế giới tưởng nhớ đến Thiên sứ Abraham (Ibrahim) sẵn sàng hiến tế con trai của mình cho thần thánh. Trong dịp lễ Eid al-Adha (Waha), mọi tín đồ Islam nói chung và tín đồ Bani Awal nói riêng thường tổ chức lễ trọng đại (Harei Raya). Ngoài ra các tín đồ nếu có khả năng kinh tế thì phải đi hành hương Haji tại thánh địa Makkah một lần trong đời.

Khẳng định 5: *Thực tế 8* và *thực tế 9* cho thấy mọi giáo sĩ Acar của Bani Awal cũng như tín đồ Islam đều thực hiện trọn vẹn và đầy đủ các nghi thức trong tháng Ramadan và thực hiện lễ trọng đại Waha trong tháng Dhu al-Hijja. Khẳng định, Bani Awal hay Islam là một tôn giáo độc thần.

Thực tế 10: Katan là lễ dành cho trẻ em nam, và Kareh là lễ dành cho trẻ em nữ. Từ này có nguồn gốc từ Arabic với nghi lễ Khatan hay Sunat trong Islam. Trong luật tục chính thống giáo (Islam), lễ Khatan cắt bao quy đầu thường tổ chức cho trẻ em nam từ lúc mới sinh hay lúc biết chăm sóc vết thương khoảng 5 tuổi. Còn nữ, do yếu tố nhạy cảm trong luật định nên việc thực hiện được giữ một cách bí mật và chỉ có những người nữ chuyên dạy giáo lý và người thân trong gia đình.

Khatan Bani ở người Chăm được thực hiện đơn giản hơn. Nghi thức chỉ cắt tượng trưng bao quy đầu cho trẻ em nam. Còn Kareh Bani ở người Chăm cũng được thực hiện đầy đủ các nghi thức. Và sau cùng là lễ đặt tên cho cả trẻ em nam và nữ. Lễ tục Katan, Kareh của người Chăm Awal là yếu tố chính của luật định Islam nhưng có ảnh hưởng văn hóa bản địa Champa. Lễ tục này liên quan đến cắt bao quy đầu của người Islam và nhập đạo của người Bani Awal. Đồng thời, lễ này cũng thông báo cho biết các trẻ em đã đến tuổi trưởng thành.

Khẳng định 6: *Thực tế 10* cho thấy, Lễ Katan dành cho trẻ em nam, và Kareh dành cho trẻ em nữ ở người Chăm Bani Awal hay Chăm Islam đều xuất phát từ luật định của Islam. Vậy những người thực hiện lễ Katan và Kareh đều thờ phượng thượng đế Allah, là tín đồ của Islam một tôn giáo độc thần.

Thực tế 11: Những chức sắc Acar của Bani Awal như Imam, Po Gru,... cũng như các tín đồ Islam nói chung đều tôn thờ Allah, Đấng Tối cao và Duy nhất. Do đó, những vị giáo sĩ Acar cũng như tín đồ Islam không bao giờ và không dám bước chân vào bên trong sảnh chùa thờ Phật Thích Ca Mâu Ni,... hay không dám bước chân vào Nhà thờ Thiên Chúa, Hòa Hảo hay Cao Đài,... cũng như không dám bước chân vào bên trong đền tháp Champa, dù đền tháp này là chính do tổ tiên Champa xây dựng.

Khẳng định 7: Từ *thực tế 11*, khẳng định Bani Awal cũng như Islam là một tôn giáo Độc Thần.



Hình 213. *Po Gru Châ và Imam Mai haluw Cuah Patih (Thành Tín), đến thăm Bimong Po At (Po Patao At) tại Bình Thuận, nhưng chỉ ngồi nghỉ ghé bên ngoài, không được bước chân vào bên trong bimong Po At để xem.*



Hình 214. *Tháp (bimong) Po Klaong Garay.*

Thực tế 12: Ở Palei Aia Mamih (Bình Minh - Bình Thuận) có bimong Po Klaong Kachait. Đền thờ Po Klaong Kachait xưa kia tọa lạc trên dãy núi "Cek Glang" nằm trên vị trí dốc núi, hiểm trở cách trung tâm xã Phan Hòa khoảng 5 km về phía Tây. Nơi đây

xưa kia là mật khu của Po Klaong Kachait, sau ngày Ngài về với các thần linh Champa, tại nơi đây, người Chăm đã dựng đền để thờ Ngài. Vì ngôi đền ở trên núi cao hiểm trở, trong thời gian dài, không tiện cho bà con đến thăm và thực hiện những nghi thức, người dân ở đây xin thần linh di dời ngôi đền xuống cạnh chân núi ở "Cek Glang" để tiện việc thờ thăm ngài. Chính nơi đây đã từng nhận 8 sắc phong của các triều đại Nhà Nguyễn từ thời vua Gia Long đến vua Khải Định. Đến năm 1972, để thuận lợi cho việc chăm sóc, người dân xã Phan Hòa, một lần nữa xin phép thần linh, di dời đền Po Klaong Kachait về ngay tại động cát bên cạnh làng palei Aia Mamih. Một lần nữa đền thờ lại xuống cấp, xã huy động nhân dân xây lại vào năm 2015 khang trang hơn.

Câu hỏi 1: Như Ts. Thành Phần nói “Bani là đa thần”. Theo câu chuyện trong thực tế 12, thì tại sao người dân Chăm Bani Awal ở xã Phan Hòa không đưa một tấm bia Kut Po Klaong Kachait (một miếng đá nhỏ) vào bên trong Sang Magik (Palei Aia Mamih) thờ luôn cho thuận tiện? tại sao cần phải di dời nhiều lần (một miếng đá nhỏ) và xây đền thờ mới khang trang cho tốn kém?

Hay thật chất sang Magik là một tôn giáo khác, tôn giáo của Độc Thần. Còn tục thờ thành hoàng là sự phát sinh tín ngưỡng riêng của tín đồ Bani Awal, nó hoàn toàn nằm ngoài giáo lí cũng như tôn giáo Bani Awal.

Thực tế 13: Ở Palei Canat (Bình Thắng - Bình Thuận) có bimong Po At (Po Patao At) xưa kia tọa lạc trên gò đất cách xã Phan Hòa khoảng 1Km về phía Bắc. Bimong này nhiều lần bị kẻ trộm đập phá và được nhân dân xây dựng lại thành một cái đền nhỏ. Tháng 4/2016 đến tháng 4/2018 xã huy động nhân dân đóng góp xây lại bimong khang trang hơn mang dáng dấp tháp Champa cổ.

Câu hỏi 2: Như Ts. Thành Phần nói “Bani Awal là đa thần”. Theo câu chuyện trong thực tế 13, thì tại sao nhân dân xã Phan Hòa không đưa bia đá Po At vào trong Sang Magik (Palei Canat) thờ luôn cho thuận tiện? Một thời gian dài đền bị đập phá, và sau cùng nhân dân phải đóng góp tốn kém tiền bạc để xây lại mới Bimong Po At.

Câu hỏi 3: Nếu Bani Awal là đa Thần thì tại sao các giáo sĩ Acar Bani Awal... không mang Thiên kinh Koran vào bên trong Tháp (Bimong, Danaok) đọc tụng kinh cho các thần linh (Po Yang)? Chúng ta biết Thiên kinh Koran là kinh chính thống của Bani Awal chỉ được đọc tụng trong sang Magik và các lễ nghi tôn giáo chính thống của Bani Awal. Thế các bài kinh tụng trong Bimong, Danaok cho các thần linh (Po Yang) là kinh gì? Nó có nằm trong hệ thống Thiên kinh Koran của Bani Awal hay không? Và có mâu thuẫn với Thiên kinh Koran chính thống của bốn đạo không?

Khẳng định 8: Từ thực tế 12, thực tế 13 cho thấy Magik hay Masjid là nơi duy nhất mà giáo sĩ Acar thờ phượng Đấng thượng đế Allah. Còn tục thờ thành hoàng là sự phát sinh tín ngưỡng riêng của một số tín đồ, nó hoàn toàn nằm ngoài giáo lí cũng như tôn giáo Bani Awal. Khẳng định, hệ phái Bani Awal là một tôn giáo Độc Thần.



Hình 215. Bimong Po At (vị vua Islam), xây năm 2018, tại Phan Hòa - Bình Thuận.

Thực tế 14: Ta thấy cộng đồng người Kinh ở Việt Nam đa phần theo đạo Phật. 1). Nền tảng Phật pháp không chấp nhận các miếu đền thờ thần hoàng như Trần Hưng Đạo, Bà Triệu Bà Trưng...các tín ngưỡng dân gian như bà chúa Liễu, bà Chúa Xứ Núi Sam... 2). Thế nhưng các Phật tử vẫn tin và vẫn đi dâng cúng, có một số Phật tử còn xem đó là một tín ngưỡng hiển nhiên có trong đạo Phật. 3). Điều này cũng dễ hiểu như Phật giáo Đại thừa nét đặc thù là ăn Chay, nhưng Phật Tử thì có thể ăn mặn. 4). Giáo sĩ Acar của Bani Awal cũng như tín đồ Islam chỉ ăn những thực phẩm Halal, nhưng tín đồ Bani Awal có thể ăn những thứ không Halal (Haram). Cũng như giáo sĩ Acar hay tín đồ Islam không đốt nhang lạy Phật, nhưng tín đồ Bani Awal có thể đốt nhang lạy Phật (vì đức tin bị lạc lối).

Khẳng định 9: Từ *thực tế 14*, khẳng định: hệ phái Bani Awal hay Islam là một tôn giáo Độc Thần. Nhưng một vài tín đồ Bani Awal có thể là đa thần do không có đức tin (không có Iman).

Thực tế 15: Qua một số tín ngưỡng dân gian hay ảnh hưởng yếu tố bản địa Champa như rija praong, rija nagar, rija harei, rija malam, rija sua, mbeng bar huak, rao sang hay kamruai ngak sang baruw,... Những tín ngưỡng này xuất phát từ Malaysia được truyền sang Champa. Trong khi ở Malaysia chỉ thực hiện trong hoàng gia, nhưng ở Champa thì sử dụng luôn cho dòng tộc và gia đình. Hiện nay ở Malaysia tín ngưỡng Raja (Mak Yong) đã loại bỏ vì không còn ai thực hiện nữa. Cũng như ở người Chăm hiện nay không ai tổ chức lễ Rija Praong và một số lễ rija khác có khuynh hướng loại bỏ 98% ở người Chăm Bani Awal. Còn Chăm Ahier hiện nay, một số làng tổ chức lễ Rija thường không mời giáo sĩ Acar bên Bani Awal nữa mà họ tự thực hiện. Tuy nhiên, một số làng bên Chăm Ahier vẫn còn mời Acar đến “mbeng bar huak”, vì bên Chăm Ahier có thờ phượng Po Allah là Đấng Tối cao. Do đó, nếu Acar có đến “mbeng bar huak” thì cũng chỉ đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám như surah Al Fatihah (Al Fathah), Ayat Kusi (Auwa), Ash-shams và một số Du-a khác.

Khẳng định 10: *Thực tế 15*, hệ phái Bani Awal và tín ngưỡng bản địa cho thấy giáo sĩ Acar không liên quan đến thần linh (yang thần), mà chỉ liên quan đến Thiên kinh Koran và thượng đế Allah. Khẳng định, hệ phái Bani Awal là một tôn giáo độc thần.



Mười hai bài phản biện của tôi, Putra Podam, nhằm đưa ra minh chứng cơ sở khoa học, đính chính lại để tìm ra cái đúng, cái lí lẽ, cái chính xác cho các nhà nghiên cứu, các sinh viên, các bạn trẻ Chăm tìm hiểu và trang bị kiến thức.

Những bài phản biện của tôi mong muốn được bảo vệ tôn giáo, tín ngưỡng và tín đồ Bani Awal (Hồi giáo Bani) đi đúng hướng, nhằm tránh những luận điệu, xuyên tạc của một vài cá nhân hay tổ chức lợi dụng lòng tin của tín đồ Bani Awal nhẹ dạ hầu lời kéo họ vào mục đích chính trị.

TRAO ĐỔI

THỐNG NHẤT CÁCH DÙNG TỪ RAMADAN và RAMAWAN

Cộng đồng Chăm nói chung và tín đồ Bani Awal nói riêng có quan tâm đến từ Ramadan hay Ramawan (Ramâwan) nhân dịp tháng Ramadan. Đây cũng là chủ đề đáng để cộng đồng Chăm cùng nhau tìm hiểu và sử dụng đúng từ ngữ và chính xác.

Để thống nhất sử dụng đúng khi nào dùng từ “Ramadan” và khi nào dùng từ “Ramawan”, chúng tôi đưa ra đề nghị nhằm thống nhất tên gọi này.

1. Tìm hiểu nguồn gốc từ Ramadan - Ramawan

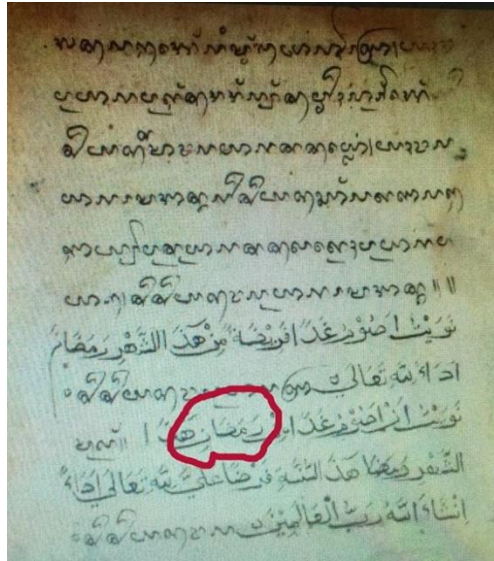
Ramadan là tên gọi tháng thứ 9 của lịch Islam, là tháng thực hiện lễ thức Chay tịnh. Tên gọi Ramadan được phiên âm tên gọi quốc tế, tuy nhiên tại một số quốc gia, tên gọi này được phát âm và phiên âm lệch nhau tùy theo mỗi dân tộc và khu vực như: Ramadan, Ramandan, Ramadhan, Ramadon, Ramazan, Ramawan,... người Thái phát âm thành Ramadhon, người Malay phát âm thành Ramadhan, người Thổ Nhĩ Kỳ phát âm “z” thành Ramazan, người Chăm phát âm thành Ramawan,... Tuy việc phát âm và phiên âm khác nhau ở mỗi dân tộc, nhưng khi ghi họ phải ghi đúng theo phiên âm tên Quốc tế là Ramadan.

Nguyên nhân sự biến âm Ramadan (Arabic) thành Ramawan (Chăm). Do người Chăm xưa không phát âm được chữ ض (Daad) nên đã biến âm “Daad” thành âm "Wuat" của người Chăm. Xem chữ cái hai hình dưới đây.

خ	ح	ج	ث	ت	ب	أ
Kh	Haa'	Jiim	Thaa'	Taa'	Baa'	'Alif
ص	ش	س	ز	ر	ذ	د
Saad	Shiin	Siin	Zaayn	Raa'	(Th)aal	Daal
ق	ف	ع	ع	ظ	ط	ض
Qaaf	Faa'	Ghayn	'Ayn	(Th)aa'	Taa'	Daad
ي	و	ه	ن	م	ل	ك
Yaa'	Waaw	Haa'	Nuun	Miim	Laam	Kaaf

Bảng chữ cái văn tự akhar binl							
د	س	ج	ث	ت	ب	ا	
DAN	HA	HAK	JIM	THA	THAK	BAK	LEW
ص	ش	س	ز	ر	ذ	د	
TAK	WUAT	SUAT	XIN	SIN	JAY	RAK	DAN
ق	ف	ع	ع	ظ	ط	ض	
KHAO	KAO	PHUAT	GHIN	GHIN	IN	IN	WAK
ي	و	ه	ن	م	ل	ك	
LA	YAK	LAM KANDAH	HAK	WAO	NUN	MIN	LAM

Hình 216. Chữ “Daad” của Arabic đã biến âm thành chữ “Wuat” của Jawi Chăm.



Hình 217. Từ Ramadan trong tài liệu Chăm cổ.

Trong khi tự điển Aymonier (Hình 218a) và Moussay (Hình 218b) thì dùng từ Ramawan. (Chú ý: không có tài liệu nào ghi Ramâwan).

ramawan, **idaramawan** ^{᠑ᠫᠠ᠓ᠠᠩ, ᠢᠳᠠᠷᠠ᠓ᠠᠩ} [Aymo. 1906] [ar. ramandan] **1.** 9e mois de l'année lunaire musulmane. **2.** Ramadan, mois du jeûne chez les Musulmans.

Hình 218 a. Từ Ramawan trong tự điển E.Aymonier.

ramawan ^{ᠫᠠ᠓ᠠᠩ} [Cam M] tháng 9 Hồi-giáo = 9e mois de l'année musulmane (Ramadan).

Hình 218 b. Từ Ramawan trong tự điển G.Moussay.

Tùy theo vùng miền trong khi nói người Chăm thường phát âm và phiên âm khác nhau như là: Ramadan, Ramandan, Ramawan, Ramâwan, hay nói nhanh thành Ra'wan hay Ram'wan,...

Chú ý:

- Người Chăm Ninh Thuận thường phát âm: Ramâwan

- Người Chăm Bình Thuận trước kia thường phát âm Ra'wan hay Ram'wan (chỉ bật phát âm đầu và âm cuối, còn âm giữa bị nuốt), nay có thêm phát âm Ramâwan là do truyền hình cũng như báo chí Ninh Thuận đa phần dùng từ Ramâwan.

Tuy nhiên để sử dụng đúng, chúng ta cần thống nhất quy định như:

Ghi theo Quốc tế: Ramadan

Ghi theo chữ Chăm: Ramawan

2. Quy định dùng: Ramadan và Ramawan

Thống nhất cách sử dụng từ Ramadan hay Ramawan cho các trường hợp sau:

a. Ghi theo Quốc tế: Ramadan

Marhabaan Ramadan : Arabic

Happy Ramadan : English

I Love Ramadan : English

Selamat Ramadan : Malay

Selamat Bulan Ramadan : Malay

Chào Đón Ramadan : Vietnamese

Auen bulan Ramadan : Cham

b. Ghi theo chữ Chẵm: Ramawan (𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫)

Khi muốn ghi tiếng Chẵm bằng akhar Thrah hoặc ghi bằng Rumi thì dùng từ Ramawan:

𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫𑜃𑜫𑜂𑜫 : Ghi Ramawan cho chữ Thrah

Raok Auen Ramawan : Ghi Ramawan cho chữ Rumi

Chú ý:

- Không sử dụng Ramawan cho tiếng Anh và tiếng Việt.

Ví dụ: không ghi “Happy Ramawan” hay “Mừng Ramawan”, vì quốc tế không hiểu từ Ramawan.

- Ramawan: chỉ sử dụng khi ghi chữ Chẵm hoặc tiếng Chẵm.

Ví dụ: Auen Bulan Ramawan, vì từ Ramawan chỉ riêng người Chẵm hiểu.

- Khi nói, người Chẵm có thể dùng tùy ý như: Ramadan, Ramandan, Ramawan, Ramâwan, hay nói nhanh thành Ra’wan hay Ram’wan,...

HAREI MUKKEI & BULAN RAMAWAN

HAI HOẠT ĐỘNG KHÁC NHAU

Trong thời gian vừa qua mỗi khi Ramadan (Ramawan) đến thì một số làng Chăm treo băng rôn “Lễ hội Ramawan”, hay “Tết Ramawan”. Từ hiện tượng này cộng đồng Chăm đã tham gia trao đổi và tranh luận không ít trên một số trang Facebook. Để tìm hiểu lý do tại sao và đề nghị cách dùng từ đúng như thế nào, chúng ta cần phân tích và tìm hiểu rõ nguồn gốc từ Ramadan, và cần hiểu thấu đáo ngữ và nghĩa của hai hoạt động riêng biệt: “Harei Mukkei” và “Bulan Ramawan”. Đề dựa vào đó làm cơ sở đề nghị các cơ quan chức năng sửa đổi.

Trước hết, chúng ta cần xem lại hiện nay cách dùng từ cho sự kiện này vẫn chưa thống nhất giữa UBND tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Ban Tôn giáo Chính phủ.

- UBND tỉnh: Dùng từ “Tết Ramurwan”, trong văn bản số: 1572/UBND-KGVX, ngày 20/4/2018, (Hình 219).

- Ban Tôn giáo Chính phủ: Dùng từ “Lễ Ramadan”, (Hình 220). Trong bài báo với tựa đề: “Đồng Bào Chăm Đón Lễ Ramadan”, phát lúc 02:39 PM, ngày 21/05/2018.

Để thống nhất cách dùng từ cho sự kiện trên, các cơ quan chức năng, cũng như cộng đồng Chăm cần phải tìm hiểu, xem xét và đặt lại tên cho phù hợp.

Nhân đây, Putra Podam, xin đóng góp ý kiến riêng của mình để thống nhất cách dùng từ cho sự kiện này.

“Mukkei” và “Ramadan”, thực tế là hai hoạt động riêng biệt và khác nhau, nhưng người Chăm Ninh Thuận và Bình Thuận thường cho rằng đây là một sự kiện liên tục. Mừng gia tiên “mbeng mukkei” được thực hiện vào ba ngày cuối tháng Shaban (tháng 8 hồi lịch). Trong khi “Ramadan” được thực hiện cả tháng 9 hồi lịch.

“**Mbeng mukkei**”: gồm các hoạt động như đi tảo mộ, cúng gia tiên và vui chơi giải trí. Người Chăm Islam ở vùng Nam bộ thường đi tảo mộ bất kỳ ngày tháng nào trong năm, không nhất thiết phải cuối tháng Shaban. Ngược lại người Chăm Bani Awal ở Ninh Thuận, Bình Thuận thường đi tảo mộ tập trung vào ba ngày cuối tháng Shaban. Mỗi dòng họ đều có một nghĩa địa riêng. Tất cả thành viên trong dòng họ sẽ cùng thực hiện nghi lễ tại “Gahul” như đọc Thiên kinh Koran. Kết thúc ba ngày lễ tảo mộ sẽ là lễ cúng gia tiên “Mbeng mukkei” tại nhà. Trong ngày cúng gia tiên, mọi người trong gia đình đều ở nhà sum họp, cầu mong ông bà, tổ tiên phù hộ độ trì. Tục “mbeng mukkei” đã trở thành phong tục, chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc làm người. Đồng thời là một phần quan trọng trong đời sống tâm linh của người Chăm Bani Awal.

Do đó, có thể được xem sự kiện “Mbeng mukkei” giống như tết Nguyên Đán của người Việt.

Ramadan: là tháng 9 của niên lịch Islam, là tháng chay tịnh, thực hiện nhiều nghi thức liên quan đến tôn giáo như Salat ngày 5 lần. Cầu nguyện hòa bình và nhiều hoạt động xã hội từ thiện, đây là dịp để mọi người tự kiểm điểm lại những hành vi thực hiện của mình trong năm qua, từ đó quyết tâm khắc phục. Các tín đồ Islam nói chung và giáo sĩ Acar của Bani Awal nói riêng phải thực hiện nghiêm túc trong vòng 30 ngày. Do đó:

“Ramadan”, không liên quan đến việc họp, hội họp hay hội nghị, hội thảo,.. nên không thể dùng từ “lễ hội Ramadan” mà chỉ có “lễ Ramadan” mà thôi.

“Ramadan”, không liên quan đến “tết”, vì theo tiếng Việt “tết” liên quan đến tảo mộ, cúng gia tiên, vui chơi, giải trí, chúc rượu, tiệc rượu (liên quan rượu, bia),... Do đó không thể dùng từ “tết Ramadan” cho lễ tục Ramadan, vì Ramadan là tháng thực hiện lễ thức nhịn chay, kiêng cử, hành lễ và trau dồi Thiên kinh. Không liên quan vui chơi, giải trí, và tuyệt đối rượu bia,...

Tháng Ramadan là tháng thực hiện nghi thức nhịn chay của Islam (Bani Awal, hay hệ phái khác liên quan Islam) trên toàn thế giới, nên không thể gọi “Ramadan” là của người Chăm.

Do đó, Hội Bani Awal Champa USA, tại Mỹ đề nghị các cơ quan chức năng trong nước cũng như các tổ chức hội đoàn hãy nên đặt tên cho phù hợp đúng theo nguyện vọng của tín đồ của Islam hay hệ phái Bani Awal (Hội giáo Bani).

Không ghi: “Tết Ramadan”, “Tết Ramawan” hay “Lễ hội Ramadan”.

Nên ghi đúng:

- Nếu đặt tên tết thì ghi: “Tết Mukkei”
- Nếu đặt tên cho Ramadan thì ghi: “Lễ Ramadan”

Ví dụ:

Mừng Mukkei năm 2020
Mừng Tết Mukkei năm 2020
Chào Đón Lễ Ramadan 2020
Raok Auen Bulan Ramawan 2020
Happy Ramadan 2020

Chú ý:

- Không sử dụng Ramawan cho tiếng Anh và tiếng Việt.

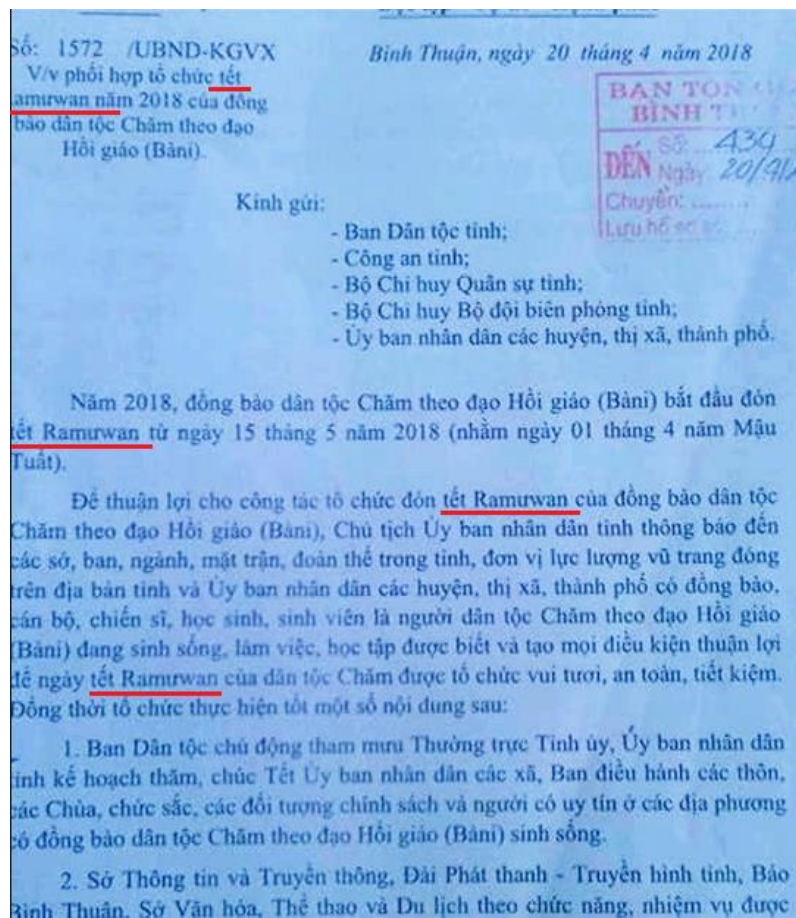
Ví dụ: không ghi “Happy Ramawan” hay “Mừng Ramawan”, vì quốc tế không hiểu từ Ramawan.

- Ramawan: chỉ sử dụng khi ghi chữ Chăm hoặc tiếng Chăm.

Ví dụ: Auen Bulan Ramawan, vì từ Ramawan chỉ riêng người Chăm hiểu.

- Khi nói, người Chăm có thể dùng tùy ý như: Ramadan, Ramandan, Ramawan, Ramawan, hay nói nhanh thành Ra’wan hay Ram’wan,...

Việc ghi đúng tên gọi là góp phần bảo tồn và phát huy di sản ngôn ngữ chữ viết của người Chăm.



Hình 219. Văn bản số: 1572/UBND-KGVX, ngày 20/4/2018.



Hình 220. Ban Tôn giáo Chính phủ: Dừng từ "Lễ Ramadan".

MAJID - MAGIK TẠI VIỆT NAM

Trong cộng đồng người Bani Awal, Bani Islam nói riêng và Islam ở Việt Nam nói chung, thường mỗi làng có một Magik (Đối với Bani Awal) hoặc Masjid, và Surao (Đối với Bani Islam). Mỗi Magik phải có một ông Cả Sur (Po Gru) làm chủ trì và được Hội đồng Sur cả công nhận. Cũng như mỗi Masjid do dân bầu ra làm Chủ trì gọi là "Hakim" và được ban đại diện tôn giáo Islam xác nhận. Dưới ông Hakim thường có một người phụ tá (Na-ib). Ngoài ra còn có vị Tuan phụ trách về giáo lý, giảng dạy kinh Koran và những vị Tuan này cũng là cố vấn cho ông Hakim. Surao là nơi hành lễ hàng ngày cho người dân trong tô hay làng do người quản lý Surao cai quản gọi Ahly. Surao còn được kiểm soát bởi vị Hakim.

Masjid và Surao là nơi tổ chức hành lễ năm lần trong ngày đêm, nhưng đến ngày thứ Sáu (Jum'at), hoặc hai ngày đại lễ Eid al-Fitr và Eid al-Adha thì tất cả những tín đồ Islam phải tập trung tại Masjid để hành lễ. Những vị Tuan hay Imam đọc khut bah ngày Jum'at hay ngày đại lễ thường do vị Hakim đề cử.

Masjid là phiên âm từ tiếng Arabic, là nơi thờ tự, nơi cầu nguyện của tín đồ Islam (Muslim). Trong tiếng Anh, Masjid được viết là Mosque, và tiếng Pháp viết là Mosquée.

Magik là phiên âm từ Masjid. Trong tiếng Chăm thường dùng "sang Magik" là nơi cầu nguyện.

Tại Việt Nam, Masjid thường được dịch là "Thánh đường". Tuy từ "Thánh đường" chưa mang nghĩa xác thực, nhưng vì ngại trùng với từ nhà thờ, nhà nguyện của Công giáo hay Tin Lành nên Ban Tôn giáo dùng từ: Thánh đường.

Ngược lại, tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, các cơ quan báo chí tỉnh, Sở Nội vụ, Ban Tôn giáo tỉnh thường gọi "Sang Magik" là "Chùa Bani". Đây là cách gọi chưa chính xác và không đúng.

Lưu ý: Thánh đường là nơi cầu nguyện của tín đồ Islam, Bani Awal. Nhưng Allah không phải là Thánh mà là Thượng Đế, là Thiên Chúa, là Đấng Tạo Hóa, là Đức Chúa Trời, là Po. Do đó, khi gọi theo tiếng Việt là "thánh", đây là cách gọi chưa đúng.

Từ lý do trên, hãy ghi đúng:

- Tên nguyên gốc Arabic: Masjid (tiếng Việt là Thánh đường).
- Tên nguyên gốc Arabic: Surao (tiếng Việt là Tiểu Thánh đường). Nhưng nên gọi tên nguyên gốc Surao là chuẩn hơn.
- Magik trong tiếng Chăm, nên giữ nguyên (Nếu dịch sang tiếng Việt nên dùng từ "Thánh đường" chứ không nên dịch "Chùa Bani").

A. Magik Bani Awal - Bình Thuận

Hiện nay ở Bình Thuận có 10 thánh đường của người Chăm Bani Awal (Hội giáo Bani), được phân bố cụ thể như sau:

1. Magik Haluw Caraih (thánh đường Châu Hanh), xã Phan Thanh.
2. Magik Haluw Njar (thánh đường Thanh Kiệt), xã Phan Thanh.
3. Magik Haluw Cakak (thánh đường Cảnh Diễn), xã Phan Thanh.
4. Magik Haluw Canat (thánh đường Bình Thắng), xã Phan Hòa.

5. Magik Haluw Aia Mamih (thánh đường Bình Minh), xã Phan Hòa.
 6. Magik Haluw Dik (thánh đường Bình Hòa), xã Phan Hòa.
 7. Magik Haluw Karang (thánh đường Vĩnh Hạnh), xã Phan Hòa.
- Huyện Hàm Thuận Bắc có 2 thánh đường:
8. Magik Haluw Lem-Ber (thánh đường Lâm Thành), Hàm Thuận Bắc.
 9. Magik Haluw Muw (thánh đường Giang Mâu), Hàm Thuận Bắc.
 10. Magik Haluw Bicom (thánh đường Bicom), Tánh Linh.

B. Magik Bani Awal - Ninh Thuận

Hiện nay ở Ninh Thuận có 07 thánh đường của người Chăm Bani Awal được phân bố cụ thể như sau:

11. Magik Haluw Cuah Patih (thánh đường Thành Tín).
12. Magik Haluw Ram (thánh đường Văn Lâm).
13. Magik Haluw Cang (thánh đường Lương Tri).
14. Magik Haluw Baoh Deng (thánh đường Phú Nhuận).
15. Magik Haluw Pamblap Klak (thánh đường An Nhơn).
16. Magik Haluw Pamblap Baruw (thánh đường Phước Nhơn).
17. Magik Haluw Patuh (thánh đường Tuấn Tú).

C. Masjid - Surao Ninh Thuận

18. Masjid Al-Muslimin 101: Thánh đường được xây dựng đầu tiên vào năm 1962 ở thôn Văn Lâm, xã Phước Nam, huyện Ninh Phước.
19. Masjid Al-Mubarak 102: Thánh đường ở Phước Nhơn, Xuân Hải, Ninh Hải.
20. Masjid An-Noor 103: Thánh đường ở An Nhơn, Xuân Hải, Ninh Hải.
21. Masjid Niamah 104: Thánh đường ở Nho Lâm, Phước Nam, Ninh Phước.

D. Masjid - Surao Bình Thuận

22. Surao Al-Mubarak: Bình Minh, Phan Hòa, Bắc Bình

E. Masjid - Surao tỉnh khác

Thủ đô Hà Nội, hiện chỉ có một masjid duy nhất.

23. Masjid Jamia Al Noor (1890) - 12 Hàng Lược, Quận Hoàn Kiếm, Hà nội.

Danh sách Masjid và Surao ở Thành phố Hồ Chí Minh:

24. Masjid Jamia Al Muslim, (1935), 66 đường Đông Du, Quận 1.
25. Masjid Al Rahman, (1885), 45 Nam kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1.
26. Masjid Jamial Al Islamiyah, (1950), 459B Đại lộ Trần Hưng Đạo, Quận 1.
27. Surao Noor Al Islam, (1970), 39 Trần Quang Diệu, Quận 3.
28. Masjid Niamat Al Islamiyah, 360 Cách mạng tháng Tám, Quận 3

29. Surao Khairiyah, (1972), 26/13 Tôn Thất Thuyết, Quận 3.
 30. Masjid Jamia Al Masjid, (1932), 641 Nguyễn Trãi, Quận 5.
 31. Masjid Jamia Alsa'adah, (1969), 45/67 Bình Tiên, Quận 6.
 32. Masjid Jamia Al Anwar, (1969), 157B/9 Dương Bá Trạc, Quận 8.
 33. Surao Mubarak, (1963), 85/16 Phạm Thế Hiển, Quận 8.
 34. Masjid Haiyat Al Islam, (1963), 317/75 Cách Mạng Tháng Tám, (Hòa Hưng), Quận 10.
 35. Masjid Jamiyah Islamic, (1969), 52 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận.
 36. Surao Noor Al Ahsan, 111/24 Huỳnh Văn Bánh, Phú Nhuận.
 37. Surao Noor Al Islam, 4th (lầu 4) Phan Văn Hán, Bình Thạnh.
 38. Masjid Jamia Al Muwahidin, Quận 9.
- Tỉnh An Giang cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 240 Km:
39. Masjid Jamia Al Mukminin, làng Vĩnh Hanh, An Giang
 40. Surao Al Muslimin, Thị xã Long Xuyên, An Giang.
 41. Masjid Jamia Al Azhar, làng Phú Hiệp (Châu Giang) Huyện Phú Tân, An Giang.
 42. Surao Al Azhar, làng Phú Hiệp (Châu Giang) Huyện Phú Tân, An Giang.
 43. Masjid Al Mubarak, làng Phú Hiệp (Châu Giang) Huyện Phú Tân, An Giang.
 44. Surao Al Mubarak, làng Phú Hiệp (Châu Giang) Huyện Phú Tân.
 45. Masjid Nekmah, (1930), làng Châu Phong (Phũm Soài), Tân Châu.
 46. Surao Số Một, Châu Phong, Tân Châu.
 47. Surao Maskinar Rahman, Ấp Phũm Xoài - Châu phong, Tân Châu.
 48. Surao Dares Salam, Châu Phong, Tân Châu.
 49. Surao Shariful Islamiah, Châu Phong, Tân Châu.
 50. Masjid Muhamadiyah, Ấp Phũm Xoài, Châu Phong, Tân Châu.
 51. Surao Noor Al Islam, Ấp Phũm Xoài, Châu Phong, Tân Châu.
 52. Surao Haiyat Al Islam, Châu Phong, Tân Châu.
 53. Surao Zumadul Islam, Ấp Phũm Xoài, Châu Phong, Tân Châu.
 54. Surao Al Wusta, Ấp Phũm Xoài, Châu Phong, Tân Châu.
 55. Masjid Al Ehsan, Đa Phước, xã An Phú.
 56. Surao Sunnah, Đa Phước, xã An Phú.
 57. Masjid Al Rahmah, Ấp La Mã, Vĩnh Trường, xã An Phú (Pulau Ba).
 58. Masjid Al Muslimin, Quốc Thái, An Phú (Koh Kagia).
 59. Masjid Al Khairiyah, Ấp 3, Nhơn Hội, An Phú (Koh Goi).
 60. Surau: Noor Din, Nhơn Hội, An Phú, (Koh Goi).
 61. Masjid Al Mukar Ramah, Khánh Bình, An Phú (Sabau).
 62. Masjid Al Aman, Ấp Khánh An, Khánh Hòa, Châu Phú (Koh Tbung).

63. Masjid Al Aman, Ấp Khánh An, Khánh Hòa, Châu Phú (Koh Tbong).
64. Surao_Số 5, Khánh Hòa, Châu-Phú (Koh Tbong).
Tiền giang (Mỹ Tho, 70km về phía Tây Nam Thành phố Hồ Chí Minh):
65. Masjid Al Muslimin, ngụ tại thành phố Mỹ Tho.
Trà Vinh (137 km, về phía Tây Nam thành phố Hồ Chí Minh):
66. Masjid Al Muslimin, 133 Trần hưng Đạo, Thị xã Trà Vinh.
Long An (Tân An) (20 km về phía Nam thành phố Hồ Chí Minh):
67. Masjid Al Muslimin, (1948), làng Tân Bửu, Bến Lức - Long An.
Tây Ninh (100 km, về phía Bắc của thành phố Hồ Chí Minh):
68. Masjid Al Muslimin, (1957), tại thị xã Tây Ninh.
69. Masjid Noor Al Islam, Tân Hưng (Bầu Bắc).
70. Surao Al Hidayah, Tân Hưng (Bầu Bắc).
71. Surao Al Huđa, Tân Phú. (Bao Che E).
72. Masjid Niamah, Suối Dây, Tân Châu (Cách Tây Ninh 36km).
73. Surao Al Muslimin, Thanh Bình, Tân Biên.
Bình Phước (140 km về phía Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh):
74. Masjid Haiyat Al Islam, Phú Riêng, Phước Long.
Bình Dương (Làng Minh Hòa, 120 km về phía Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh):
75. Masjid Al Muttaqin, Minh Hòa, Dầu Tiếng (Long Hồ), Bình Dương.
Đồng Nai (Làng Bình Sơn, cách thành phố Hồ chí Minh 60km):
76. Masjid Al Islah, Bình Sơn, Long Thành, Vũng Tàu, Đồng Nai.
Long Khánh (120 km từ thành phố Hồ chí Minh):
77. Masjid Noor Al Ehsan, xã Xuân Hưng, Long Khánh.
78. Surao Noor Al Yakin, xã Xuân Hưng, Long Khánh (Lot A).
79. Surao Noor Al Hidayah, xã Xuân Hưng, Long Khánh (Lot H).

Tổng cộng: là **79** gồm cả Magik, Masjid và Surao

HỎI - TRẢ LỜI

Câu hỏi 1:

VUA PO ROME (1627-1651) KHÔNG PHẢI GIÁO CHỦ TÔN GIÁO CHĂM (AWAL-AHIER)

Po Rome có phải là giáo chủ của tôn giáo Chăm (Awal và Ahier) hay không?

Theo quan điểm cá nhân tôi, Putra Podam, những phát biểu của một vài người cho rằng vua Po Rome là giáo chủ tôn giáo của người Chăm Awal và Ahier, đây chỉ là lời nói suông mang động cơ chính trị tôn giáo, chứ hoàn toàn không đúng sự thật và không có cơ sở.

Sơ lược về truyền thuyết Po Rome:

Tương truyền rằng, sau ngày ăn lá cây liêm (phun kraik), một cô gái Champa đã mang thai mặc dù chưa có chồng. Nghe tin này, gia đình đã đuổi cô ra khỏi nhà ở làng Ra-njaoh (làng này tọa lạc trên một khu vực rộng lớn từ Ga xe lửa Sông Mao cho đến Banâk Patau Ceng - Đập Đá Hàn- ở Bắc Bình-Bình Thuận). Ngay tại làng Pa-aok mà người Việt gọi là làng Tường Loan, cô ta sinh ra một bé trai khôi ngô, tuấn tú tên là Ja Kathaot.

Một tương truyền khác cho rằng, mẹ Po Rome kết thân với người bạn Cru (Churu) nhưng Cha mẹ và dòng tộc không chấp thuận nên bà phải rời khỏi làng khi mang thai. Sau khi Po Rome được sinh ra, nhau thai của ngài chôn tại làng Pa-aok mà người Việt gọi là làng Tường Loan, hiện nay là xóm đạo Thiên Chúa Giáo Hòa Thuận. Nơi chôn nhau cắt rốn này được người Chăm ở đây lập miếu thờ và gọi là Yang Thaok Po Rome. Miếu này tọa lạc bên cạnh đường từ Bảo Tàng Chăm Bình Thuận (Phan Hiệp) đi Sông Mao và cách Bảo Tàng gần 1km.



Hình 221. Đền Yang Thaok Po Rome, tại làng Pa-aok.

Truyền thuyết khác cho rằng, mẹ Po Rome là một hoàng hậu Chăm kết thân với người Cru (Churu). Do đó, thân nhân dòng tộc không chấp nhận mối tình này nên bà phải rời khỏi gia đình đến một cánh đồng ở Palei Bhan (Vụ Bồn - Phan Rang). Điều này cho thấy sau khi lên ngôi vua, Po Rome đã cho lập miếu thờ ở ngoài cánh đồng mà người Chăm gọi miếu này là Thang Po Rome Kathaot.

Qua ba tương truyền trên thì một số nhà sử học đều nhận định Po Rome là người gốc Churu (Cru).

Theo lịch sử gia phả Po Rome tại Kelantan - Malaysia thì phụ thân của Po Rome là Wan Abul Muzaffar chính người đã đặt danh xưng "Nik" cho ông và các con cháu sau này. Theo lịch sử và gia phả dòng dõi vua Po Rome tại Kelantan - Malaysia thì Po Rome có ba người con trai là: Nik Ibrahim (Po Nraop), Nik Badrul Salam là đức vua Singgora (miền Nam Thái Lan), và Nik Ali (Datuk Faqih Ali al-Malbari) là thống soái lãnh đạo quân đội Patani.

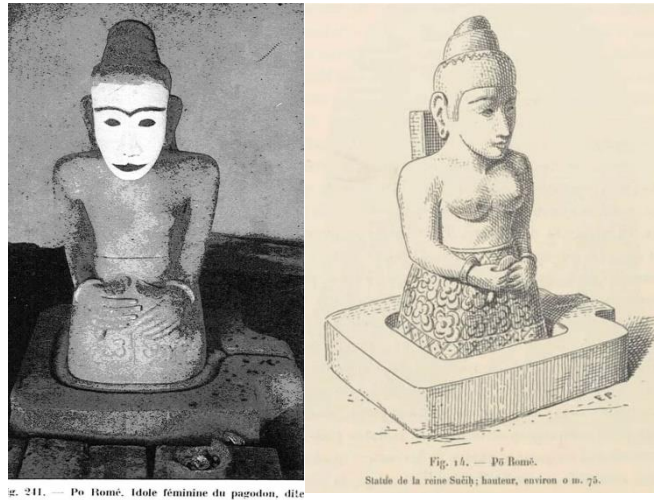
Po Rome, đã từng ở Makah tức Serembi Makkah là tiểu vương quốc Kelantan - Malaysia. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Rome lên ngôi năm Thỏ và thoái vị năm Thỏ, trị vì 24 năm, đóng đô ở Biuh Bal Pangdurang (thành trì Bal Pangdurang). Theo Hán Việt thì Po Rome có tên là Bà Lâm (1627-1651). Trong khi lịch sử Malaysia thì Po Rome có tên là Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah.

Po Rome lên ngôi vua đóng đô ở Bal Pangdurang, hoàng hậu là bia Than Cih hay Sucih (con gái vua Po Mâu Taha, ông là một vị vua sùng bái Islam - Hồi giáo). Sau này, Triều đình Champa thời đó chỉ xây một đền nhỏ phía sau tháp Po Rome để thờ phượng và khắc lên tượng của Bà với dòng chữ bằng Akhar Thrah mà bản dập còn lưu trữ tại Pháp: “Đây là cốt truyện của Bia Sucih, nhân vật đáng kính trong vương quốc. Vì không lên giàn hỏa theo chồng nên khắc lên ngực Bia Sucih”. Điều này đã chứng minh rằng tượng nữ thần ở sau tháp Po Rome tên là Bia Sucih hay Than Cih.



Hình 222. Bia Sucih mẫu tượng lần ba với dòng chữ Thrah khắc trước ngực.
Mất lần ba năm 2008.

Theo Hình vẽ của Henri Parmentier (1871-1949) trong cuốn sách mang tựa “Inventaire descriptif des monuments Cams de l’Annam” (Kiêm kê - mô tả các di tích Champa ở An Nam). Theo bản gốc mẫu tượng Bia Suci, thì trên ngực không khắc dòng chữ.



Hình 223. Bia Suci bản mẫu tượng gốc lần đầu (trái hình chụp, phải hình vẽ), không có dòng chữ Thrah khắc trước ngực. Mất lần đầu được tìm thấy, mất lần hai năm 1993.



Hình 224. Bia Suci hiện tại trên tháp Po Rome.

Po Rome còn có thứ hậu là bia Than Can (người Rade hay người Kaho tùy theo dị bản, có tượng thờ bên trong tháp Po Rome).



Hình 225. Thứ hậu bia Than Can, bên cạnh thần Po Rome.



Hình 226. Bia Than Can, mẫu tượng gốc lần đầu đã bị mất cắp.



Hình 227. Bia Than Can, bản mẫu bia lần hai.

Po Rome còn có tam hậu là bia Ut (Ut; Mal. Skt.Uttara: Phương Bắc). Bia Ut: nghĩa là công chúa phương Bắc, là công chúa Ngọc Khoa con gái thứ ba của chúa Nguyễn Phúc Nguyên).



Hình 228. Công nữ Ngọc Khoa (Bia Ut).

Trong thời gian Po Rome ở Makkah, người Malay gọi là Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan (Malaysia). Tại đây, Po Rome kết hôn với công chúa Asulam, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Chính thức là người có danh phận là thành viên của dòng dõi vương triều theo Asulam tại Malaysia. Mà biên niên sử Malaysia ghi lại rằng vua trị vì tại tiểu vương quốc Kelantan hôm nay là dòng dõi của vua Po Rome.

Po Rome còn có ba phu nhân khác nữa, đó là bia Laku Makam, bia Hatri và bia Sumut. Một số tài liệu về truyền thuyết Po Rome có ghi một câu: Bia Sumut tok Cam đi Kut. Dựa vào thành ngữ này, người Chăm cho rằng Bia Sumut là công chúa gốc Hồi Giáo.

Theo sử sách Chăm và Malay, vua Po Rome là vị vua Asulam (Hồi giáo), là người am hiểu tinh thông Thiên kinh Koran và giáo lý Islam.

Chăm Bani Awal (Hồi giáo Bani, hệ phái Islam tại Champa), mặc dù tự nhận mình là tín đồ Asulam, nhưng Chăm Bani Awal vẫn tiếp tục duy trì chế độ mẫu hệ và mẫu cư, một qui chế tổ chức gia đình và xã hội hoàn toàn đi ngược với phong tục của Islam chính thống giáo, và tín đồ (không phải giáo sĩ Acar) vẫn còn ảnh hưởng văn hóa dựa yếu tố bản địa Champa. Sau thế kỷ 17, do tình hình xung đột tôn giáo trong xã hội người Chăm ngày càng phức tạp, do đó, vua Po Rome quyết định hóa giải tôn giáo thành hai thuật ngữ là Awal và Ahier, với ý nghĩa như sau:

Awal: Là người Chăm đã theo Asulam từ trước nhưng vẫn tiếp nhận văn hóa bản địa Champa. Thuật ngữ Awal (gốc từ Arabic) có nghĩa là “đầu tiên, trước” để ám chỉ cho những người Chăm Asulam đã theo Islam từ trước triều đại vua Po Rome (1627-1651) và chỉ chấp nhận Po Allah Thượng đế, là Đấng Tối cao và Duy nhất.

Ahier: Là người Chăm theo Balamon (Brahmanism), nhưng tiếp nhận nhiều nghi lễ mang yếu tố bản địa Champa. Thuật ngữ Ahier (gốc từ Arabic) có nghĩa là “muộn, sau” để ám chỉ cho người Chăm Balamon chấp nhận thờ thêm Po Allah (Đấng Toàn năng) sau khi vua Po Rome hóa giải. Po Allah xuất hiện trong cộng đồng Chăm Balamon không phải là Đấng Thượng đế Duy nhất mà là Đấng Thượng đế Tối cao đứng đầu trong danh sách các thần linh quan trọng khác của người Chăm Balamon ở Panduranga như Brahman, Vishnu, Shiva.

Do vậy, thuật ngữ Awal không làm thay đổi giá trị thực thể nội tại của Asulam, mà từ Awal chỉ khẳng định thêm rằng người Chăm đã theo Asulam và tôn thờ Allah từ trước (nghĩa người Chăm theo Asulam trước triều đại Po Rome). Trong khi thuật ngữ Ahier, có thay đổi giá trị nội tại của người Chăm Balamon, bằng cách Po Rome dùng quyền lực ép người Chăm Balamon phải thờ thêm Allah của tôn giáo Asulam. Nghĩa là vua Po Rome đã truyền đạo Asulam cho người Chăm Balamon và mong sau này người Chăm Balamon thay đổi nhận thức chỉ tôn thờ Đấng Allah Duy nhất, hay thờ phượng thêm Đấng Allah để cùng Chăm Asulam (Chăm Bani Awal - Hồi giáo Bani) giải quyết mâu thuẫn, xung đột tôn giáo ở Panduranga xưa.

Po Rome là một vị vua Champa theo Islam (Hồi giáo), kế thừa từ triều đại Po Mâu Taha cũng là một vị vua Champa Islam hùng mạnh. Theo Hán Việt thì Po Rome có tên là Bà Lâm (1627-1651). Trong khi lịch sử và gia phả ở Malaysia thì Po Rome có tên là Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Tên thường gọi là Agong Ronan, sau khi lên ngôi, niên hiệu của Po Rome trong sử Malaysia là Sultan Abdul Hamid Shah.

Thời đại Po Rome, Chăm Bani (Chăm Muslim) được hóa giải tôn giáo với thuật ngữ Awal (tức người Chăm Bani là tín đồ theo Islam từ trước triều đại vua Po Rome và chỉ chấp nhận Allah Thượng đế, là Đấng Tối cao và Duy nhất). Nhưng thực tế, Po Rome là vị vua không chủ trương tạo riêng Thiên kinh Awal (viết bằng tiếng Chăm và chữ Thrah Chăm) cho tín đồ Chăm Asulam, mà chỉ sử dụng quyển Thiên kinh Koran của Saudi Arabia (viết bằng tiếng Arabic và chữ Arabic) cho tín đồ và giáo sĩ Acar. Tương tự, Po Rome cũng không tạo giáo lý, giáo luật riêng Awal (viết bằng tiếng Chăm và chữ Thrah Chăm) cho tín đồ Chăm Asulam, vua Po Rome không có các môn đệ Bani Awal và cũng không đi truyền bá Bani Awal. Nhưng vua Po Rome đã tạo ra một hệ phái Bani Awal (hình thái Islam của Champa) với hai tầng lớp, đó là, tầng lớp giáo sĩ Acar để thờ phượng duy nhất Thượng đế Allah, và tầng lớp tín đồ Bani Awal để phục vụ giáo sĩ Acar và thờ phượng Allah.

Tương tự, Po Rome là một vị vua Champa Islam, đã thay đổi tín ngưỡng của tín đồ Chăm Balamon (Chăm tôn thờ thần Brahman, Vishnu, Shiva) bằng cách buộc người

Chăm Balamon phải thờ thêm Allah (Đấng Chủ tể của vũ trụ và muôn loài), và Allah được xem là Đấng Tối cao trong mọi tầng lớp thần linh của người Chăm Balamon. Rõ ràng, việc vua Po Rome đã thay đổi tín ngưỡng của tín đồ Chăm Balamon thành tín đồ Chăm Ahier (nghĩa là: Chăm Balamon thờ Allah) là mong muốn tín đồ Balamon sẽ dần dần cải đạo sang tín đồ thờ Allah trong triều đại vua Po Rome thuộc vương triều Po Mâu Taha (Champa Islam).



Hình 229. Bimong Thần Po Rome (1627-1651).

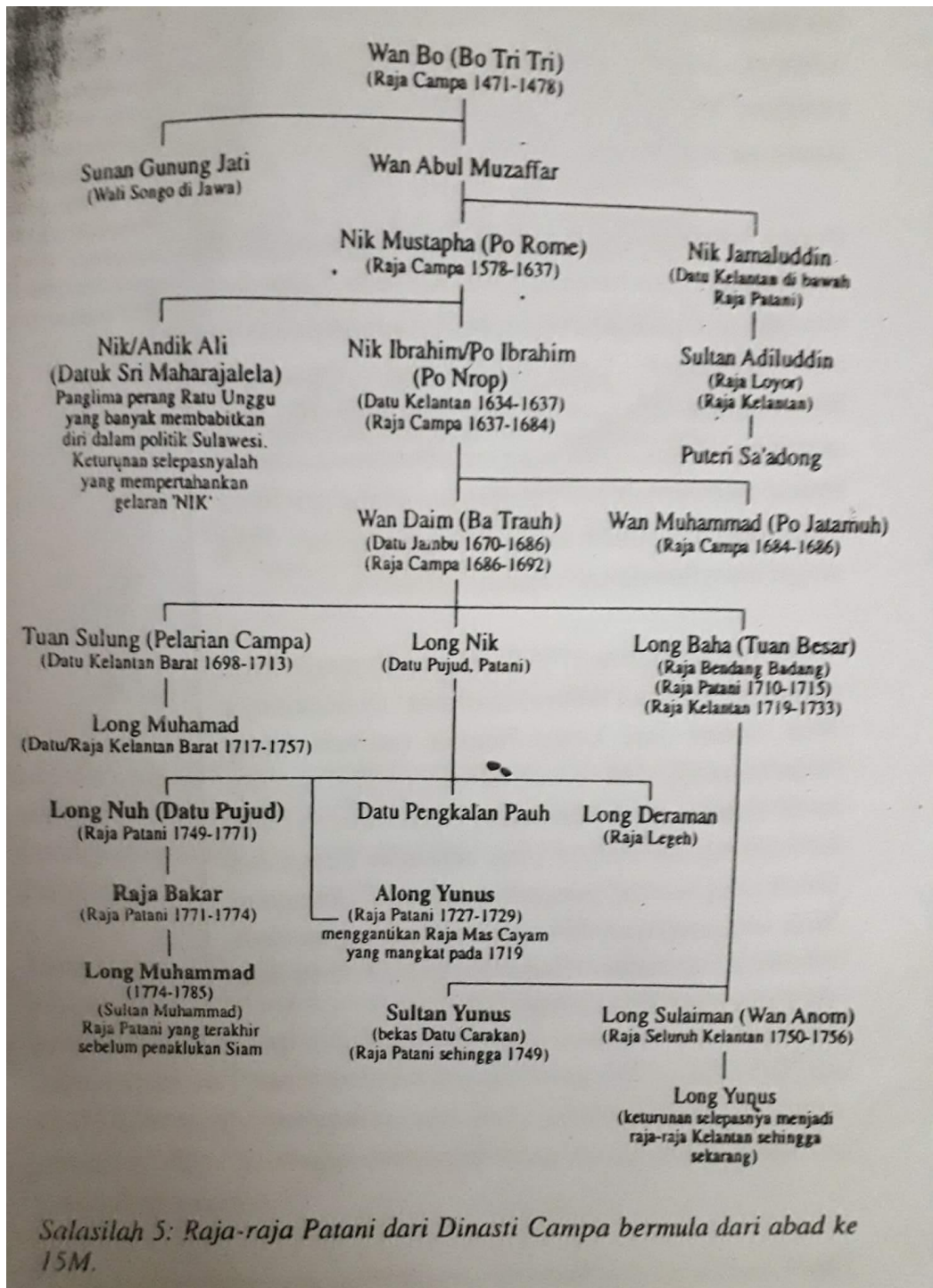
Sau khi từ trần, Po Rome được Hoàng gia Champa đưa làm lễ trong Thánh đường (Magik) hoàn tất theo thủ tục Asulam. Sau đó, Ngài cũng được hoàn thành một nghi thức đả thiêu dành cho vị vua mà tín đồ Ahier thờ phượng.

Po Rome được thần dân Chăm kính trọng và thờ phượng tùy theo tín đồ Ahier hay tín đồ Bani Awal (Hồi giáo Bani). Nếu thờ theo Yang thì Ngài có tên là Yang Po Rome (thần Po Rome). Nếu thờ theo Cei thì Ngài có tên là Cei Asit. Nếu thờ theo Atuw (gốc Hồi Giáo) thì Ngài có tên là Cahya. Nếu thờ theo Yang Baruw (gốc Hồi Giáo) thì Ngài có tên là Po Gahluw.

Từ những lý giải ở trên cho thấy, vị vua Po Rome mong muốn Champa được bình yên thì mọi tín đồ Chăm Balamon phải thờ phượng thêm Allah, không phân biệt tôn giáo, một lòng đoàn kết cùng người Chăm Bani Awal (Hồi giáo Bani), tất cả thần dân đều thờ phượng Allah thì Champa sẽ hùng mạnh và hưng thịnh.

Một vài người Chăm thêu dệt cho rằng vua Po Rome là giáo chủ tôn giáo của người Chăm (Awal, Ahier) trong khi chưa hiểu rõ thuật ngữ Awal, Ahier và tư tưởng của vị vua Po Rome Islam Champa, cũng như tình hình mâu thuẫn tôn giáo của Champa thời đó. Do đó khẳng định rằng, những thêu dệt cho rằng vua Po Rome là giáo chủ (chương môn) môn phái Awal-Ahier, chỉ là suy nghĩ cá nhân, chủ quan, gượng gạo, không chấp nhận hoàn toàn, cố rao giảng, cố níu kéo, cố làm trái ý việc phải thờ phượng Đấng Allah là tinh thần và chủ trương mà vua Po Rome một vị vua Champa anh minh đã truyền lại cho hậu thế.

Do đó khẳng định, quan điểm của một vài người Chăm cho rằng vua Po Rome (1627-1651) là giáo chủ (chương môn) của tôn giáo Chăm (Awal – Ahier), chỉ là quan điểm hoàn toàn sai lầm, không đúng sự thật và không cơ sở khoa học.



Hình 230. Gia phả dòng tộc vua Po Romé ở Kelantan - Malaysia.

Ngày 2-7-2010, đoàn khảo cổ thuộc Trung tâm Phát triển bền vững Nam Bộ đã tiến hành khai quật. Trong quá trình khai quật, đoàn đã phát hiện nhiều hiện vật quý giá mang tính lịch sử và có giá trị nghệ thuật cao như: cái hũ gốm sành trong phế tích Tháp lửa, hộp Klaong chất liệu đồng đựng mảnh xương trán người, nhiều phiến đá có dấu tích đẽo gọt hoa văn, ... Đặc biệt, đoàn đã khai quật phát hiện một ngôi mộ bên dưới có bộ hài cốt người trong khu vực Tháp Po Rome. Theo nhận định ban đầu, đây là khu mộ “Gahur” của người Hồi giáo Bani.



Hình 231. Ngôi mộ “Kabur” của người Hồi giáo Bani.

Khu mộ Hồi giáo Bani được phát hiện trên đền tháp có quan hệ như thế nào với vị vua Po Rome, cho đến nay vẫn là một câu hỏi lớn chưa có lời kết luận cuối cùng. Có chăng đây là khu mộ của hoàng hậu Bia Sumut có nguồn gốc Hồi Giáo?

Cơ sở của giả thuyết này là dấu tích còn lưu lại về một đường rãnh nối liền giữa tượng chính Po Rome đến ngôi mộ. Đường rãnh này có thể là đường dẫn nguồn nước và chỉ có hoàng hậu mới có thể được nhận nguồn nước tắm từ bức tượng của vị vua Po Rome.



Hình 232. Đường rãnh nối liền từ bức tượng Po Rome đến ngôi mộ.

Mặc dù vậy, đây vẫn còn là một câu hỏi lớn dành cho các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm và tiếp tục nghiên cứu hầu đưa ra câu trả lời xác thực.

Câu hỏi 2:

ACAR THỰC HIỆN RIJA KHÔNG LIÊN QUAN THẦN YANG

Trong một số nghi lễ mang tính dân gian bản địa như rija nagar, rija praong, rija harei, rija malam, rao sang, kamruai sang baruw,... Giáo sĩ Acar Bani Awal (Hội giáo Bani) thực hiện một số lễ tục trên có liên quan gì đến thần yang không?

Rija của người Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận tuy mang đậm nét văn hóa dân gian của người Chăm, nhưng lễ tục này một phần có nguồn gốc từ Malaysia, nổi bật nhất là lễ Rija Praong (Mak Yong). Lễ Mak Yong của người Malay trước kia được tổ chức trong hoàng gia và nhiều nhất ở một số tiểu bang Kelantan, Kedah, Perlis... dù Malaysia là một quốc gia Islam, nhưng một số tiểu bang vẫn thực hiện rija như một buổi biểu diễn văn nghệ mang tính yếu tố bản địa. Lễ Mak Yong được ảnh hưởng sang Champa thì được thân dân Champa tổ chức lễ rija trong hoàng gia, hoàng tộc và cả gia đình. Hiện nay lễ Mak Yong ở Malaysia được UNESCO công nhận là văn hóa phi vật thể, và không còn biểu diễn đại trà. Cũng như ở người Chăm lễ rija này có khuynh hướng biến mất vì khoảng 98% không còn tổ chức nữa.

Lễ rija được thực hiện cả bên Bani Awal và Balamon Ahier vì cả hai bên đều thờ phượng Allah là Đấng Tối cao. Do đó khi tổ chức sự kiện lớn như rija thì tín đồ phải đề cao Allah, do đó cần phải mời Allah chứng giám.

Đối với một số lễ rija ở người Chăm Balamon có thành phần Acar bên Bani Awal tham gia, thì Acar cũng chỉ “mbeng bar huak manuk” vào chiều ngày đầu tiên và “mbeng bar huak pabé” vào sáng sớm ngày hôm sau. Mục đích mbeng bar huak trong kajang là Acar đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Tùy theo mỗi làng mà các vị Acar dùng chương Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường thì chỉ dùng surah Al-Fatihah (Al-Fathah). Ayat Kusi, Ash-shams và một số Du-a khác.

Do vậy, *việc Acar thực hiện lễ nghi rija, trước tiên cần đề cao Allah là Đấng Tối cao, sau khi thủ tục xong Acar đi ra khỏi kajang thì bên Balamon Ahier mới tiếp tục phần còn lại của lễ rija. Do đó khẳng định, việc Acar làm lễ tại rija chỉ liên quan đến Allah Đấng Tối cao, chứ không liên quan gì đến thần yang.*

Câu hỏi 3:

KAJANG THỰC HIỆN NGHI LỄ CHO TÍN ĐỒ BANI KHÔNG ẢNH HƯỞNG YẾU TỐ YANG THẦN

Kajang thực hiện nghi lễ cho tín đồ Bani Awal có ảnh hưởng yếu tố yang thần bên Balamon (Ahier) không?

Theo quan điểm cá nhân tôi, Putra Podam, những phát biểu cho rằng Kajang (rap) mà Acar thực hiện nghi lễ cho tín đồ Bani Awal (Hồi giáo Bani) ảnh hưởng yếu tố Yang thần bên Chăm Ahier (Chăm Balamon thờ phượng Allah) là hoàn toàn không có cơ sở.

Theo phiên âm Quốc tế, Masjid là phiên âm từ tiếng Arabic, là nơi thờ tự, cầu nguyện của tín đồ Islam (Muslim - Hồi giáo), là nơi thờ phượng Allah, Đấng Tối cao và Duy nhất. Tại Việt Nam, chữ Masjid hiện nay thường dịch là Thánh Đường. Còn người Chăm từ Masjid được phiên âm thành Magik (Thánh đường).

Ở Malaysia, Majid vừa là nơi để hành lễ (solat, salat, salah), thực hiện lễ vòng đời người, vừa là nơi để sinh hoạt cộng đồng. Như lễ cưới (Lakhah) thường có hai phần, phần lễ nghi tôn giáo (Kabul) thường được tổ chức trong Masjid, còn phần tiệc đãi khách thường tổ chức tại nhà. Như lễ Khatan (cắt bao quy đầu), nếu có phái đoàn tổ chức miễn phí thì họ thường tổ chức trong Masjid, nhưng không phải nơi Chánh điện, mà thường tổ chức ở nơi sinh hoạt cộng đồng. Còn nếu người trong làng tổ chức thì làm ở nhà do người đại diện đảm trách. Như thi thể người chết, không nhất thiết phải hành lễ tại thánh đường, mà có thể hành lễ tại nhà. Tại Malaysia, nghĩa trang thường có thánh đường bên cạnh, do đó họ đưa thi thể vào thánh đường hành lễ, sau đó đưa ra chôn. Trong trường hợp ngôi làng không có thánh đường, thì họ hành lễ tại nhà và sau đó đưa đi chôn.

Tại Champa, vào năm 1832 sau khi Minh Mệnh xâm chiếm Champa và xóa tên Champa trên bản đồ thế giới, Triều Nguyễn đã thực hiện một chính sách cai trị vô cùng hà khắc và độc ác đối với các thân dân Champa. Minh Mệnh ra lệnh thực hiện đốt phá làng mạc, bắt bớ, đánh đập, giết hại rất nhiều thân dân Champa vô tội và mỗi buổi sáng binh lính Minh Mệnh phải chặt được ba đầu người Chăm mới được nhận tiền lương. Ngoài ra còn bắt lao động khổ sai, áp suu cao, thuế nặng; đặc biệt là cho thực hiện chính sách đồng hóa bằng cách xóa bỏ những luật tục, lễ tục, hệ thống tín ngưỡng, ra lệnh trừng phạt chức sắc Chăm bằng cách bắt các vị giáo sĩ Chăm Bani Awal (Hồi Giáo) phải ăn thịt heo, thịt đồng, ra lệnh đồng hóa người Chăm thành người Kinh bằng cách buộc người Chăm phải mang đồng phục người Kinh, cấm tuyệt đối người Chăm cúng quây hay thực hiện nghi lễ tín ngưỡng,...

Sau khi Minh Mệnh cai trị Champa thì tất cả làng mạc người Chăm ven biển bị đốt phá để ngăn chặn vượt biên sang Malaysia. Người Chăm trong thời kỳ này không có nhà để ở, nên việc xây dựng một thánh đường (Magik) để thực hiện những nghi lễ, tôn giáo là điều không thể xảy ra.

Do vậy, mỗi khi tổ chức các lễ nghi liên quan đến vòng đời người, họ làm Kajang (rap) là hình thức sang Magik tạm thời để thực hiện một số lễ tục như lễ Ramadan (tháng chay tịnh), lễ Waha (ngày trọng đại), lễ Katan, Kareh (nhập đạo), lễ cưới (Lakhah), lễ tang (matai), và một số lễ khác,...

Sau năm 1930, một số làng Chăm Bani Awal cơ duyên được xây lại ngôi nhà Allah (Magik), chẳng hạn, Magik được cho là xây dựng đầu tiên tại Bình Thuận cho ba làng gồm palei Ghul Angaok, plei Ghul Yok, plei Panah Ala,... tại động cát Aia Mamih, gần ngôi đền Po Klaong Kachait. Magik với diện tích rất nhỏ, chỉ vừa đủ khoảng 7 Acar, nên Magik này chỉ sử dụng chính yếu cho lễ Ramadan (Ramawan) và một số nghi thức liên quan đến giáo sĩ Acar, chứ không dùng cho những lễ tục của tín đồ Bani Awal.

Như vậy, một thời gian dài cộng đồng Chăm Bani Awal dùng Kajang (thay cho Magik) để thực hiện nhiều lễ tục liên quan đến tín đồ Bani Awal và trở thành yếu tố quen thuộc cho đến ngày nay.

Do đó khẳng định, việc cộng đồng Chăm Bani Awal (Hội giáo Bani) dùng Kajang chỉ là hình thức thay thế sang Magik để thực hiện những lễ tục liên quan đến tôn giáo Bani Awal, một tôn giáo độc thần thờ phượng Allah, Đấng Tối cao và Duy nhất. Chứ Kajang không liên quan hay ảnh hưởng gì đến yếu tố yáng thần bên Chăm Ahier (Chăm Balamon thờ phượng Allah).

Câu hỏi 4:

GIÁO SĨ ACAR BANI AWAL KHÔNG RÓT RƯỢU ÉW YANG

Giáo sĩ Acar bên Bani Awal (Hồi giáo Bani), trong các nghi lễ liên quan đến tín đồ, Acar có rót rượu éw yang, hay cúng thần linh Champa như Po Klaong Garay, Po Rome,... không?

Theo quan điểm cá nhân tôi, Putra Podam, thực tế trong các nghi lễ liên quan đến tín đồ, Acar không rót rượu éw yang, hay cúng thần linh Champa như Po Klaong Garay, Po Rome,... bởi vì:

Acar là giáo sĩ chỉ "vâng mệnh, quy phục Thượng đế Allah". Trong ngày đầu tiên nhập đạo, Acar phải tuyên thệ rằng "Không có thần thánh nào khác ngoài Allah, và Muhammad là Thiên sứ của Ngài". Do đó Acar chỉ luôn đề cao Allah và trao đời Thiên kinh Koran.



Hình 233. Giáo sĩ Acar đang thực hiện Solat (salat, salah)

Khi thực hành lễ nghi, Acar thường phải ngồi với tư thế xếp bằng hai chân, với chân trái xếp ngang, chân phải xếp giữa bàn chân lên. Tư thế ngồi quy phục Allah khác hẳn với tư thế ngồi bên tu sĩ Ahier.

Khi thực hành lễ liên quan đến tín đồ, Acar chỉ duy nhất đọc Thiên kinh Koran và mời Allah chứng giám. Acar không thờ thần hoàng, không thờ yang thần. Do đó Acar không bao giờ rót rượu éw yang cho thần linh như Po Klaong Garay hay Po Rome,... mà chỉ có tu sĩ bên Ahier mới được rót rượu cúng bái thần yang, thần linh.

Vậy, hệ thống Acar của Bani Awal là một tôn giáo độc thần, chỉ thờ phượng Đấng Allah Tối cao và Duy nhất.

Câu hỏi 5:

BANI AWAL KHÔNG ĂN THỊT HEO

Mỗi tôn giáo đều có những giáo điều và qui luật riêng. Tín đồ Bani Islam hay Bani Awal (Hồi giáo Bani) cũng có những luật lệ rất phức tạp và nghiêm khắc nên việc ăn uống cũng rất khắt khe. Những tín đồ chỉ được ăn thịt hợp quy (Halal), tức là thịt từ những con vật thanh sạch và đã được giết mổ theo nghi thức. Nghiêm cấm ăn những loại thịt cấm kỵ (Haram) như những con vật ăn thịt sống hay ăn tạp, cấm ăn thịt heo, thịt chó, cấm ăn tiết canh, cấm uống máu, cấm ăn xác con vật đã chết, cấm ăn trai, sò, ốc, hến,... Tuy nhiên, trong trường hợp không có gì để ăn, vì sinh mạng thì họ mới được ăn mọi thứ để sống.

1. Thánh kinh Taurat, cấm ăn thịt heo

Thật ra thì không chỉ có tín đồ Islam (Muslim) hay tín đồ Bani Awal (Hồi giáo Bani) kiêng ăn thịt heo mà cả người Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo cũng kiêng kỵ. Trong Kinh thánh Taurah (Taurat - Cựu Ước) được mặc khải cho Thiên Sứ Musa (Mose), thì luật nghiêm cấm tín đồ dùng thịt heo được ghi trong sách Lévitique lại ghi ở chương 11, câu 7-8 như sau: “Con heo (lợn) là con vật bẩn thỉu, vì nó có chân chẻ làm hai móng, nhưng nó không phải loài nhai lại. Con heo là loại vật ô uế đối với người... Thịt của nó các ngươi không được ăn, xác của nó các ngươi không được đựng đến, các ngươi phải coi chúng là loài ô uế”.

2. Thiên kinh Koran, cấm ăn thịt heo

Trong Thiên kinh Koran, thịt heo bị cấm dùng và được nêu trong một số câu thiên kinh khác nhau: "Allah - chỉ cấm các người ăn (thịt của) xác chết, máu (huyết), thịt của con heo và những món ăn mà có tên của những thần linh khác không phải (tên của) Allah đã được đọc nhắc đến (mỗi khi cắt cổ chúng)..." (Chương 2, câu 173). "Allah - cấm các người dùng (thịt của) xác chết, và máu (huyết), và thịt của con heo, và món vật cúng cho ai khác không phải là Allah..." (Chương 5, câu 3). "Quả thật, Ngài (Allah) chỉ cấm các người (dùng thịt của) xác chết, máu (huyết), thịt heo, và những món vật cúng mà tên khác với Allah đã được nhắc lên nó..." (Chương 16, câu 115).

3. Thịt heo có thể gây ra một số căn bệnh

Thịt heo có thể là nguyên nhân chính gây ra rất nhiều loại bệnh. Phổ biến nhất là các vi khuẩn và ký sinh từ loại giun hay thường trú trong ruột của cơ thể người như: sán sơ mít, giun móc, giun đũa,... một trong những loại giun gây nguy hiểm nhất là Taenia Solium hay còn gọi sán dây (sán sơ mít). Trứng của sán dây có thể làm ảnh hưởng tới hầu hết các cơ quan, bộ phận của cơ thể, gây ra mất trí nhớ, gây ra bệnh tim mạch,... và có thể tạo ra nhiều căn bệnh khác với những hậu quả nghiêm trọng.

4. Heo là động vật dơ bẩn

Heo là loài động vật rất dơ bẩn, thường sống trong bùn, phân và các chất thải bẩn khác. Chúng ăn chính chất thải của chúng, ăn những chất thải của các con vật khác khi nuôi cùng, và thường xuyên ăn tạp cả phân thải của con người như loài chó. Nếu có quan điểm cho rằng, heo được nuôi trong môi trường với điều kiện hiện đại, sạch sẽ thì thịt heo sẽ được đảm bảo. Nhưng về bản chất, dù điều kiện vệ sinh được thuận lợi và sạch sẽ đến mức nào đi nữa, thì heo vẫn là những con vật bẩn theo lẽ tự nhiên.

PHỤ LỤC A

KAFIR NGOẠI ĐẠO TRUYỀN BÁ PO KUK THAY PO ALLAH

Allah (tiếng Arab: *Allāh*) là danh từ tiêu chuẩn trong tiếng Arab để chỉ định Đức Chúa Trời. Trên thế giới nói chung, danh từ Allah được phần đông được coi là dành riêng cho tín đồ Islam (Bani Awal – Hội giáo Bani). Tuy nhiên, tại các xứ nói tiếng Arab, tín đồ Cơ Đốc giáo và Do Thái giáo cũng gọi Đức Chúa Trời là Allah. Danh từ Allah vốn đã có trong ngôn ngữ Arab từ thời xa xưa, hai đạo Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo cũng đã được truyền vào bán đảo Arab rất sớm. Cho nên, tín đồ Cơ Đốc giáo người Arab ngày nay không có danh từ nào khác để gọi Thiên Chúa hay Đức Chúa Trời, họ gọi Chúa Cha là *Allāh al-'Ab*.

Allah (Awwluah) là ai? với tầm hiểu biết có giới hạn về Allah (subhannahu wa ta'ala, Quang Vinh thay Thượng Đế, Đấng Tối Cao), chúng ta chỉ có thể trả lời một phần nào đó của những câu hỏi trên. Allah vĩ đại đến nỗi Ngài vượt xa ngoài sự hình dung của chúng ta. Ngài tuyệt vời hơn bất kỳ điều gì mà tâm trí con người có thể đạt đến. Ngài phi thường và trên cả mọi thứ. Ngài là Đấng Tạo Hóa Đầy Quyền Uy Tối Thượng. Allah là Đấng Thượng Đế duy nhất của vạn vật, bao gồm cả những gì chúng ta được biết và những gì chúng ta không hề biết đến. Allah không hề có danh xưng như là một "ông" hay "bà". Allah không phải loài người. Ngài vượt trội hơn thế nữa; Ngài là Đấng tồn tại, hiện hữu và có quyền lực vô biên; Đấng mà chúng ta không tài nào thấu hiểu hết được. Ngài chi phối tất cả những sự việc xảy ra. Không có gì là trùng hợp ngẫu nhiên cả; tất cả điều là một phần Allah sắp đặt. Sinh mệnh của chúng ta nằm trong tay Ngài, và chỉ duy nhất Ngài thấu hiểu điều gì tốt nhất cho chúng ta. Tất cả mọi thứ tồn tại trên đời này đều hướng về một Đấng Tạo Hóa, cũng là Đấng hoạch định và kiểm soát; Ngài chính là Allah.

Căn cứ về Islam truyền bá vào Champa cũng như trên thực tế tại Panduranga cho thấy, khẳng định Bani Awal có nguồn gốc từ Islam tại Trung Đông. Và khẳng định vững chắc giáo sĩ Acar của Bani Awal chỉ thờ Allah là Đấng tối cao và duy nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran.

Qua thực tế tất cả Magik (Masjid) của người Chăm tại Bình Thuận và Ninh Thuận đều ghi Allah và Muhammad trên cổng chính hoặc trên thánh đường. Đây cũng chứng tỏ rằng giới Acar của Chăm Bani Awal đang thờ Allah là Đấng tối cao và duy nhất, điều này không thể chối cãi được.



Hình 234. Allah và Muhammad được ghi trên thánh đường

Việc vài người Chăm hiện nay đang truyền bá tư tưởng nhằm làm lũng đoạn tôn giáo đối với người nhẹ dạ cả tin và tai hại cho hệ thống Đức tin của Acar nói riêng và cho cộng đồng Chăm Bani Awal nói chung. Đó là sự bịa đặt vô căn cứ, vô khoa học nhằm tuyên truyền giáo sĩ Acar Bani Awal (Hồi giáo Bani) nên tôn thờ Po Kuk chứ không phải Po Allah (Awillah).

Theo nhóm này (xin không nêu tên), Po Kuk sinh ra Po Allah (Acar Bani thờ) còn Po Kuk sinh ra Po Ganuer Matri -Thần Shiva (tu sĩ Balamon thờ). Vậy Ganuer Matri và Po Allah là hai anh em, mỗi người cai quản một vùng là Chăm Bani và Chăm Balamon.

Rõ ràng nhóm trên tự xưng là tín đồ Bani Awal (Hồi giáo Bani) nhưng đi tuyên truyền lật đổ Po Allah, để đưa Po Kuk về thờ và với ý đồ mang Yang thần vào thờ trong Thánh đường Magik. Người luôn hô hào là Bani Awal (Hồi giáo Bani) gốc, Người luôn hô hào phải bảo vệ Bani Awal, nhưng lại không có Đức tin vào Allah, đó chỉ là Kafir một người ngoại đạo, lạc đạo và lạc lối.

Vậy Po Kuk là ai?

Theo huyền thoại của người Chăm thì có 2 bản sáng thế kí là Sakkarai Po Awluah và Po Kuk Illa Huk.

1. Sakkarai Po Awluah

Nội dung nói về Po Awluah tạo trời đất rồi tạo Nabi Adam và bà Ti Wah,...cuối cùng là Nabi Muhammad,...Đây là sáng thế kí của Chăm Bani Awal nên Chăm Bani vẫn giữ nguyên văn bản sakkarai Po Awluah và đây cũng là Đấng mà họ tôn thờ trong Sang Magik như ngày hôm nay.

2. Po Kuk Illa Huk

Po Kuk Illa Huk, có nhiều dị bản. Có phiên bản ghi Sakarai Po Kuk (GTĐ.04), và dị bản khác ghi Sakkarai Po Kuk, Po Illa Huk (GH.02).

Po Kuk, theo giải thích của một số Imam ở Phan Rang thì Po Kuk nghĩa là Po Kau (Thượng Đế của tôi).

Illa Huk Po Ku, thì Ku (có nghĩa là ku, kau: tôi) ví dụ: Pleiku (làng tôi), anaku (con tôi), Daulat Tuanku (vua tôi vạn tuế), Illa Huk Po Ku (Awluah Po Kau - Allah Thượng Đế của tôi).

Còn Illa Huk là tiếng Arab vốn bắt nguồn từ chữ Ilahi có nghĩa là Thượng Đế

Từ đây ta có thể thấy được danh từ Po Kuk, Po Illa Huk vốn cùng một nghĩa là Thượng Đế của tôi.

Nội dung về Sakarai Po Kuk, Po Illa Huk, tóm tắt như sau:

Từ thuở hồng hoang chưa có đất trời, vũ trụ tối tăm,...có một lá bùa của Đấng Illa Huk. Từ dấu vết của lá bùa sinh ra Po Awluah, Nabi Muhammad, Jibara Esl Lak,...Po Kuk sinh ra po Awluah rồi sinh ra Po Nagar, xong mỗi người một phương cai quản. Po Awluah cai quản Bani nhưng luôn trông chừng Ahier và Po Awluah cũng dạy Chăm Ahier này nọ nhiều điều.

Sakarai Po Kuk, Po Illa Huk, là sáng thế kí của Chăm Ahier. Vì Ahier là người tiếp nhận Awluah sau triều đại Po Rome. Sau khi tiếp nhận Allah thì Ahier sáng tạo thêm câu chuyện về Po Allah vào hệ thống thần linh tạo lập ra Ahier. Sáng thế kí Sakarai Po Kuk, Illa Huk chỉ xuất hiện vào khoảng thế kỷ 17, tức là sau khi Balamon tiếp nhận Po Awluah là Đấng tối cao nhưng không duy nhất vì còn thờ Brahma, Vishnu, Shiva.

PHỤ LỤC B

TỔ PHỤ ABRAHAM (IBRAHIM)

Kể về ngọn núi Moria, núi của niềm tin. Trên núi cao, Tổ phụ Abraham sẵn sàng hiến tế con trai duy nhất cho Thiên Chúa. Thử thách dữ dội. Đức tin chiến thắng.

Đọc (St 12,1–25,18) để hiểu cuộc đời, ơn gọi và đức tin tuyệt đối của Tổ phụ Abraham.

A. Cuộc đời và ơn gọi

Abraham là con người của lòng tin thể hiện qua sự vâng phục Thiên Chúa. Nhờ đó, ông được Thiên Chúa ân thưởng ban cho miêu duệ đông như sao trên trời và được Đất Hứa làm sản nghiệp. Abraham trở thành Tổ phụ của Đấng Messia và của mọi kẻ tin thờ Thiên Chúa. Là con cháu của Tera tại thành Ua, Abraham được Chúa kêu gọi đưa gia quyến đến đất Canaan(12,1), khoảng năm 1800tcn. Theo sử liệu khảo cổ thì khoảng năm 2000tcn, đã có nhiều đợt di dân lớn đến lập cư tại những miền đất trù phú. Có thể nói Abraham đã ra đi giữa dòng người di cư, nhưng tiếng Chúa gọi vẫn là động cơ thúc đẩy chính. Đức tin đã khiến Abraham từ già tất cả để lên đường. Qua biết bao thử thách, vất vả ngược xuôi, Abraham mới tới được Khépron trong đất Canaan (23,17-20). Lời Chúa hứa bắt đầu được thành tựu. Khi gọi Abraham, Chúa nhắm xa hơn cá nhân ông để qua ông cả nhân loại được chúc phúc. Ông là cha mọi kẻ tin thờ Chúa (Rm 4,16), chứ không phải chỉ những ai thuộc huyết thống. Đức Giêsu đã từng chỉ trích người Do Thái: “*Thiên Chúa có thể lấy các viên đá này mà gây nên con cái Abraham*” (Mt 3,9).

1. Thiên Chúa gọi Abraham (12,-4)

Thiên Chúa gọi Abraham là khởi điểm cho một giai đoạn mới trong lịch sử cứu độ. Lời Thiên Chúa nói cho ông biết gồm một lệnh truyền và một lời hứa. Lệnh truyền là rời bỏ quê hương mà đi đến một nơi Chúa sẽ xác định. Đối với người du mục, đó là một cắt đứt lớn lao và liều lĩnh.

Lời hứa bao gồm việc Chúa sẽ cho ông một dòng dõi đông đúc, một con trai mặc dầu vợ ông đã già, và được một đất nước cho con cháu. Phúc lành đó không phải riêng cho ông và dòng dõi ông, nhưng nhờ ông mà tràn ra tất cả các dân. Abraham đã vâng lệnh Chúa ra đi với tất cả sự tin tưởng vào Lời Thiên Chúa.

2. Thiên Chúa lập giao ước với Abraham (15)

Chúa lặp lại lời hứa ban dòng dõi (ch 1-6). Abraham tin vào Thiên Chúa. Động từ “tin” trong tiếng Hipri có nghĩa là dựa vào một cái gì vững chắc. Tin Chúa nghĩa là gắn chặt vào Chúa, tín nhiệm và chấp nhận ý của Người. Thái độ tin của Abraham được Thiên Chúa kể là sự công chính.

a. Thiên Chúa lặp lại lời hứa ban đất (ch. 7-8)

b. Thiên Chúa lập giao ước (ch. 9-12. 17-18).

Để bảo đảm cho lời Chúa hứa, Chúa bảo Abraham xẻ đôi một số vật, để hai bên (theo tập tục Trung Đông, x.Gr 34,18-19). Hai bên giao ước đi qua giữa, ngụ ý ai không giữ thì sẽ chết như con vật đó. Abraham đi vào cơn hôn mê, chỉ trạng thái bỏ ngỏ sẵn sàng để Thiên Chúa hành động.

Việc thần hiện được mô tả bằng hình ảnh cụ thể theo quan niệm Israel: Lửa và khói là dấu chỉ tượng trưng cho sự hiện diện của Chúa. Chúa đi qua vì một mình Người cam

kết. Hành động đó nói lên Thiên Chúa tự nối kết với con người bằng tình thương giao ước.

3. Lòng tin của Abraham được thể hiện cụ thể qua:

- a. Ra đi theo tiếng Chúa gọi (12,1-4)
- b. Tin vào lời Chúa hứa.
- c. Cao điểm của lòng tin: hiến tế Isaac (ch 22).
4. Tầm quan trọng của Abraham

Cụm ước nhắc đến Abraham dưới các tước hiệu:

- a. Tôi tớ Giavê: là người được Chúa giao cho sứ mệnh đối với dân Thiên Chúa và đã trung thành phục vụ.
- b. Bạn của Thiên Chúa: Đây là danh hiệu đặc biệt nói lên mối thân tình của Chúa đối với người được chọn. Sự thân tình bằng hữu được diễn tả ở đây qua cuộc gặp gỡ tại cây sồi Mamrê (ch.18), trong đó Thiên Chúa thân thiện ngồi ăn với ông và tiết lộ cho ông ý định của Người về Sôđôma (ch.17).
- c. Abraham bày tỏ lòng hiếu khách, nhất là sự tín nhiệm vào Chúa đến nỗi ông dám nài nỉ mặc cả để xin Chúa tha cho Sôđôma.
- d. Cuối cùng Abraham được gọi là Tổ phụ Israel và dân hãnh diện, tự hào vì là dòng dõi ông. Họ nài đến ông khi cầu xin Thiên Chúa.

Tân ước đề cao đức tin của Abraham (Rm 4; Gl 3,6-9), một đức tin sống động sinh hoa kết quả là các việc phúc đức (Gc 2,20-24). Thư Dt 11,8-12 nêu cao gương đức tin của Abraham. Nếu Israel tự hào là con cháu theo huyết thống và được cứu độ, thì Tân ước bảo con cháu theo huyết thống chưa đủ, mà còn phải là con cháu theo tinh thần vâng phục và trung thành (Mt 3,9; Rm 9,7). Dòng dõi đích thực độc nhất của Abraham là Đức Kitô (Mt 1,1; Gal 3,6). Chính Ngài thừa hưởng và thực hiện các lời Chúa hứa xưa cho Tổ phụ rằng muôn dân sẽ được chúc phúc nhờ ông. Do đó, tất cả những ai tin vào Đức Kitô đều thuộc về Ngài và trở thành một với Ngài, thì cũng thuộc dòng dõi Abraham và được thừa hưởng phúc lành của ông (Gal 3,7-9). Vì thế, Abraham thực sự là cha của những kẻ tin.

B. Niềm tin mãnh liệt

Tổ phụ Abraham có quê hương miền Lưỡng Hà. Chúa gọi ông tại Haran, lúc ông 75 tuổi. Chúa hứa cho ông có một dòng dõi đông đúc như sao trên trời, như cát bãi biển (St 12,1-5). Chờ đợi mãi, dài đến 25 năm sau, bà Sara mới sinh cho ông được một người con duy nhất. Abraham bước vào tuổi 100, lời hứa của Thiên Chúa được thực hiện. Niềm vui quá lớn ngày con trẻ chào đời (St 21,1-7). Bồng ẵm con trẻ, ông thấy một tương lai của cả một dân tộc hùng mạnh. Vợ chồng già hạnh phúc ngập tràn trong tiếng khóc tiếng cười trẻ thơ. Isaac là đứa con của lời hứa, là cây gậy nương tựa tuổi già. Hai ông bà yên tâm an hưởng những ngày còn lại trên trần thế.

Thế rồi vào một ngày kia, Chúa phán với ông: *“Abraham, Abraham! Người hãy đem Isaac, đứa con một yêu dấu của người, và đi đến đất Moria, ở đó, người sẽ dâng nó làm của lễ toàn thiêu trên núi Ta sẽ chỉ cho người”*. Tiếng sét ngang tai làm ông chết lặng. Lệnh truyền sát tế Isaac, vượt quá tầm nghĩ của con người. Lời chúc phúc của Thiên Chúa cho ông làm tổ phụ các dân tộc, sẽ thành mây khói. Lệnh truyền làm ông đau nhói ruột gan. Nhưng với niềm tin mãnh liệt, Abraham thi hành lập tức lệnh truyền ấy. Ngay khi ông đang giơ cao con dao để hạ sát con trai, Thiên Chúa đã ngăn cản bàn tay ông và mạng sống của Isaac được dành lại. Chúa phán: *“Đừng giết con trẻ*

và đừng động đến nó, vì giờ đây Ta biết người kính sợ Chúa, đến nỗi không từ chối dâng đũa con duy nhất cho Ta”.

Thư Do Thái viết: “Bởi tin, Abraham được kêu gọi vâng lời ra đi đến xứ ông sẽ lấy làm cơ nghiệp, ông ra đi mà chẳng biết mình đi đâu” (Dt 11,8). Tin là sẵn sàng làm theo lời Chúa dạy, hy vọng Chúa sẽ thực hiện điều Người hứa, dù trước mắt chưa thấy chút gì là hiện thực cả. Vâng lời Chúa, ông đã bỏ quê cha đất tổ lên đường, đã dám dâng Isaac làm lễ tế Thiên Chúa. Đức tin của ông quả là vững chắc, không do dự, không mặc cả. Vì một dạ tin trung với Chúa, Abraham đã nên “*bạn thân của Thiên Chúa*” (Gc 2,23) và Chúa gọi ông là “*Tôi Tớ của Ta*” và “*Ta ở với người*” (St 26,24). Vì Chúa “*Chúc lành cho các dân tộc trong dòng giống ông và dòng giống ông sẽ nên đông như cát biển*” (Hc 44,21), nên ông là cha chúng ta trong đức tin.

C. Mẫu mực niềm tin

Đức tin và lòng vâng phục của Abraham trở nên gương mẫu cho tất cả chúng ta noi theo. Ông luôn đón nhận lời Chúa và đáp lại lời mời gọi của Thiên Chúa, ngay cả những khi đức tin của ông bị thử thách vượt qua mọi giới hạn.

Như Abraham, chúng ta được Thiên Chúa kêu gọi lên đường trong hành trình đức tin. Có những hoàn cảnh làm đức tin chao đảo. Có những thử thách mà không thể hiểu và không thể lý giải được. Có những khủng hoảng, như gia đình đổ vỡ, làm ăn thất bại, con cái khó dạy, bệnh tật, cuộc đời u ám, chán nản thất vọng... cần tin thác và vững tin như Tô phụ Abraham.

Người theo đạo Công giáo là “*Tín hữu*” có nghĩa là người tin, còn những người không theo đạo là “*Vô tín*”. Điều đó đúng theo nghĩa hẹp, theo nghĩa rộng thì không đúng. Bởi vì ai cũng phải có niềm tin để sống. Có lần tôi đã nói với một người cộng sản : “ Anh và tôi chúng ta đều có học, chúng ta đều có suy nghĩ, lý luận. Đến một mức nào đó mỗi chúng ta là một bước nhảy. Anh nhảy vào hư vô. Tôi nhảy vào lòng thương xót của Thiên Chúa. Nhưng cả hai chúng ta đều sống bằng niềm tin. Chỉ có điều niềm tin của tôi gọi là niềm tin hữu thần, niềm tin của anh là niềm tin vô thần. Vấn đề then chốt ở đây là anh tin vào ai ? Tin cái gì ? Lúc ấy ta thấy xuất hiện câu trả lời của người Kitô Giáo : “ Tôi tin vào Thiên Chúa. Tôi tin vì Ngài, với lời Ngài hứa. Ngài là chỗ dựa vững chắc cho tôi nên tôi tin vào Ngài.” Khi tôi tin vào ai thì phải kèm theo hành động và cuộc sống phù hợp với người đó. (Trích suy niệm CN 2 Chay, ĐGM Nguyễn Khảm).

Nét độc đáo nhất của Kitô Giáo là khi tôi tin vào Thiên Chúa thì tôi tin vào lời của Người. Lời của Thiên Chúa không là lời nói hiểu như ngôn từ ở trên môi miệng, nhưng Lời đó đã thành máu thịt, đã mang lấy xác thịt con Người với tên gọi cụ thể là Giêsu Nazarét. Cho nên, nếu tôi tin vào Thiên Chúa thì tôi phải tin vào Đức Giêsu Kitô. Tin vào lời Đức Giêsu Kitô. Đó là trung tâm điểm rất độc đáo của Kitô Giáo. Nếu chúng ta không khám phá ra được thì chưa phải là Kitô hữu. Khi đó chúng ta sẽ hiểu được câu chuyện biên hình của Chúa Giêsu có mục đích. Thiên Chúa muốn nâng đỡ niềm tin của các môn đệ trước khổ nạn. Thiên Chúa nâng đỡ để các môn đệ hiểu rằng chính Chúa Giêsu là người con chí ái của Thiên Chúa. Con đường thương khó bên ngoài là con đường dẫn đến sự chết, nhưng bên trong thực sự là con đường dẫn đến sự sống. Thiên Chúa muốn nâng đỡ chúng ta trước những thử thách của cuộc sống mà đã có những lần chúng ta nao núng, mất niềm tin.

Cùng niềm tin mẫu mực của Tô phụ Abraham, chúng ta xác tín rằng, trên vạn nẻo đường của cuộc đời mỗi người, bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu Thiên Chúa luôn yêu thương, hướng dẫn, nâng đỡ.

Khủng hoảng trầm trọng nhất của xã hội hôm nay phải chăng là khủng hoảng về niềm tin và ý nghĩa của cuộc sống? Con người sinh ra trên cõi đời này để làm gì và để

đi về đâu? Đó là những câu hỏi lớn mà ngàn đời con người không ngừng đặt ra cho mình khi đứng trước những mâu thuẫn bất trắc của cuộc sống. Nghĩ cho cùng, mỗi người chỉ tìm thấy giải đáp cho câu hỏi ấy nhờ ánh sáng sức mạnh niềm tin Thiên Chúa. Ánh sáng niềm tin ấy hướng dẫn chúng ta đến yêu thương và phục vụ tha nhân. Khi con người biết sống cho người khác thì con người sẽ tìm thấy chính mình, thấy lý tưởng, thấy ý nghĩa cuộc sống.

Lm Giuse Nguyễn Hữu An

PHỤ LỤC C

JIHAD CÓ NGHĨA LÀ GÌ ?

Quan điểm của thế giới ngày nay tiêu biểu cho rất nhiều sự việc lầm lẫn đáng tiếc, nhất là đối với những người phương Tây, họ không hiểu rõ, hoặc với dụng ý nào đó, đã diễn giải một cách sai lầm về ý nghĩa đích thực của nhiều từ được dùng trong Islam.

Tuy nhiên vẫn có những người bỏ công tìm hiểu cặn kẽ, giải thích đúng đắn và trung thực để biện minh cho những ý tưởng lệch lạc mà ngay chính họ bề ngoài hòa theo nhưng bên trong vẫn còn mâu thuẫn. Điển hình là học giả Ira G. Zepp, một người Thiên Chúa giáo, trong quyển sách của ông tựa đề “A Muslim Primer”, ở trang 133-135 có đề cập đến từ jihad như sau:

Thực chất của từ jihad vừa mang ý nghĩa về mặt tinh thần, vừa là một khái luận về tâm lý, biểu hiện qua sự cố gắng của bản thể, dẫn con người đến với Thượng Đế, tiếp thu những giá trị tích cực, tạo một nếp sống hài hòa cho xã hội.

Theo nghĩa đen jihad còn có nghĩa: cố gắng, phấn đấu hay sự chiến đấu, cuộc đấu tranh. Cụm từ Jihad fi Sabeel Allah, tạm dịch là Sự chiến đấu vì Thượng Đế, trong chiều hướng này, mỗi người Muslim là một Mujahid, tức là người chiến đấu vì Chân Lý của Thượng Đế.

Triết gia Al-Ghazali (1058-1111) đã định nghĩa jihad như sau: Jihad thực sự là cuộc xung đột của bản ngã chống lại mọi đam mê cảm dờ.

Dr. Ibrahim Abu Rabi (giảng sư viện đại học Đông Phương, Texas-Austin, Hoa kỳ) gọi jihad là: ‘Thể hiện sự cố gắng chống lại những điều xấu của chính bản thân và biểu lộ sự chống đối những giá trị tiêu cực trong xã hội’.

Trong mọi trường hợp, jihad nói lên một tinh thần hy sinh cao cả của người Muslim, đó là luôn tranh đấu cho một đời sống thể tục hoàn hảo, song song với việc tuân phục hoàn toàn vào một Đấng Thượng Đế.

Ở một dạng khác, từ jihad còn có nghĩa: Phấn đấu bằng cách chuyển những lời của Thượng Đế sang thực hành trong cuộc sống thường ngày, ấy là đặt mình dưới sự hướng dẫn của Thiên Kinh Koran, để trở thành người lương thiện, đạo đức. Vì thế, nói một cách bao quát hơn ý nghĩa thông suốt của jihad là thể hiện những đức tính tranh đấu cao cả của tâm hồn. Chúng ta không nên lầm lẫn và im lặng để cho từ này trở thành đồng nghĩa với sự quá khích và thô bạo.

Trên một vài phương diện nào đó từ jihad lại được người ta tận tình khai thác để diễn giải một cách có hệ thống bằng cách gán cho nó cái tên nghe thật khích động là ‘thánh chiến’! (Suy cho cùng cái danh từ này chỉ gọi cho người ta nhớ đến các cuộc viễn chinh rầm rộ một thời của những đoàn thập tự quân phương Tây ngày xưa mà thôi).

Thượng Đế đã phán:

Và vì Chân Lý của Thượng Đế hãy đánh trả những kẻ đã đánh các ngươi (trước) nhưng chớ vượt quá mức giới hạn bởi vì quả thật Allah không thương những kẻ phạm giới. (Qur’an. 02 :190).

Điều chủ yếu cần ghi nhận là chính câu Thiên kinh trên đã dạy cho chúng ta biết đâu là lòng vị tha và đâu là lòng độ lượng - Hãy tha thứ dù ngay cả trong khi đang chiến đấu cho một sự tự vệ chính đáng. Islam luôn luôn lên án những hành vi bạo lực gây hấn. Theo truyền thuyết, trong những trận chiến Thiên Sứ Muhammad (saw) nghiêm

cấm việc giết hại những người không có khả năng chiến đấu, tra tấn tù binh, hủy hoại thân thể tử sĩ đối phương, kể cả thú vật. (A Muslim Primer, page 133-135 – Wakefield Edition, 1992 USA).

Robert Ellwood (University of Southern California) khi đề cập đến từ jihad phát biểu như sau: Cộng đồng Islam quan niệm rằng jihad là đề cương bảo vệ cho tôn giáo được hài hòa trong một xã hội hành thiện, mà trong đó không có sự cưỡng bức cải đạo. Từ khi Islam được xem là nguồn gốc của một cộng đồng, là cội nguồn của một tôn giáo, thì dường như khái niệm thuần túy về tính cách ôn hòa của từ jihad đã bị người ta ngang nhiên loại bỏ ra ngoài tầm tay của người Muslim, trong khi ấy ở những cộng đồng khác, lúc nào họ cũng không ngừng tranh đấu để bảo tồn chính nghĩa nếu không muốn bị diệt vong.

Trích theo, Sulkipliy Bin Yousof.

PHỤ LỤC D

PO SAH INA

(Công chúa Bàn Tranh)

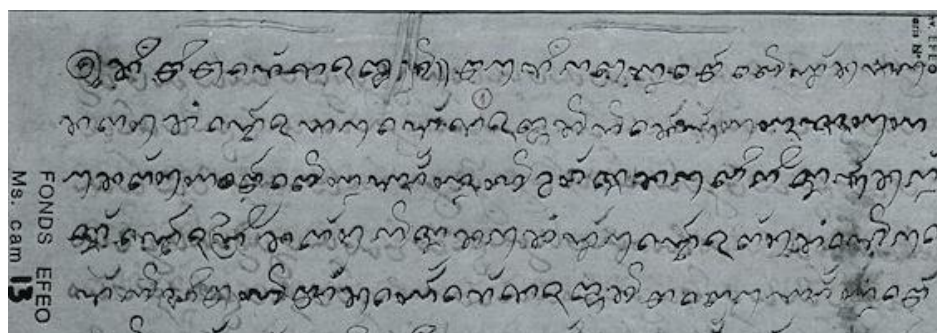
Tình sử giữa Po Sah Ina và Po Haniim Per

Po Sah Ina (Công chúa Bàn Tranh), có ngôi đền thờ cổ tại xã Long Hải, đảo Phú Quý, mà người dân địa phương gọi là Đền miếu Bà Chúa. Ngôi miếu được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia vào ngày 28-1-2015. Hàng năm vào ngày Mùng 3 tháng Giêng (âm lịch), người dân địa phương tổ chức lễ rước sắc Bà Chúa rất trang nghiêm.



Hình 235. Đại môn điện thờ Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina), được Bộ Văn hóa - xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia vào ngày 28-1-2015.

Năm 1905, E. Durand, linh mục Pháp đã từng sinh sống lâu năm tại Bình Thuận có viết một bài khảo luận về Po Sah Ina, mang mã số CAM13 (Notes sur les Champa, BEFEO, 1905, trang 373-377), cho biết Po Sah Ina là chị của vua Po Kathit (1421-1448 hoặc 1433-1460 tùy theo dị bản), trong khi đó CM33 cho rằng Po Sah Ina là con của vua Kathit.



Hình 236. Trang đầu CAM13 của EFEO Pháp.

Po Sah Ina là công chúa Panduranga-Champa, con của vua Po Kathit (1421-1448 hoặc là 1433-1460) tùy theo dị bản, còn có tên Po Dam, xưng vương, hiệu Bàn La Trà Nguyệt (Maha Banla Tranguyet).

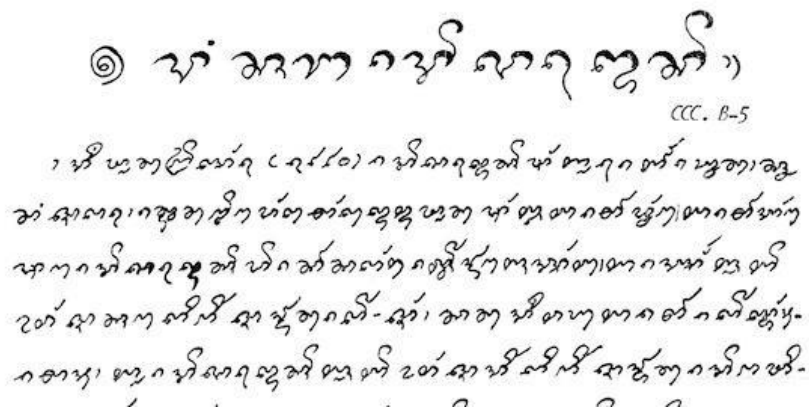
Sau ngày chinh phục Champa, vua Lê (vua Đại Việt nhà Lê) bắt công chúa Po Sah Ina về làm vợ và có đứa con tên là Cậu An. Po Kathit cùng quan thần triều đình Champa tìm cách đưa công chúa Po Sah Ina trở về bằng cách gửi sứ giả sang Đại Việt. Nhân dịp vua Lê và đứa con là cậu An sang thăm Trung Hoa, sứ giả gặp đoàn phụ nữ đi lấy nước để phục vụ cho công chúa Po Sah Ina. Lợi dụng cơ hội này, sứ giả bỏ “chiếc nhẫn Champa” vào bình nước của đoàn phụ nữ này. Sau khi tìm thấy “chiếc nhẫn Champa” trong bình nước, Po Sah Ina nhận diện ngay là chiếc nhẫn của vua cha và biết có sự hiện diện của sứ giả Champa tại Đại Việt đến đón về.

Sau ngày trở về của Po Sah Ina, Po Kathit ra lệnh xây dựng một thành lũy kiên cố gần một con sông ở Phan Rí để phòng thủ (Theo bản Chấm cổ mang mã số CM33). Kể từ đó, vua Đại Việt tìm cách xua quân tấn công Champa để chiếm lại Po Sah Ina nhưng hoàn toàn thất bại. Cuối cùng vua Lê chấp nhận đồng ý cho người con trai cậu An sang vương quốc Champa để hai mẹ con đoàn tụ. Sau ngày từ trần của Po Sah Ina, cậu An đi lang thang trong khắp xứ sở rồi chết trên ngọn núi Bar Mah (núi vàng) và được phong thần mang tên là Po Yang Adhua Bar Mah Bangu.



Hình 237. Di tích thành cổ Sông Lũy thuộc xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình tỉnh Bình Thuận.

Trong CAM MICROFILM 1 (5), trang 54-70, bản chép tay do Trung Tâm Văn Hóa Chăm Phan Rang thực hiện vào năm 1974, lưu trữ tại Viện Viễn Đông Pháp. Phần đầu câu chuyện Po Sah Ina giống nội dung bản CAM13 viết vào thời Pháp thuộc. Nhưng phần cuối thì khác biệt.



Hình 238. Trang đầu của CAM MICROFILM 1(5).

Thế kỷ XV giai đoạn Champa và Malaysia có mối quan hệ thân thiết, cuộc viếng thăm của vua Po Kabrah (1460 -1494), vua ảnh hưởng Hồi Giáo đã đến Malaysia ngoại giao lân bang với quốc gia cùng tộc người, và ngài đã hứa gả em gái là công chúa Po Sah Ina kết hôn cùng Po Haniim Per, người Islam gốc Malay (Po Dharma, 1999, p.5). Cuộc hôn nhân giữa công chúa Po Sah Ina và Po Haniim Per gốc Malay được diễn ra và hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, em ruột của Po Haniim Per là Po Klaong Biruw và người vợ tên là Po Bia Dher Amah Pataih phản đối, vì Po Sah Ina chưa chính thức trở thành là Hồi giáo (Islam), nên tìm cách chia ngăn.

Một hôm Po Haniim Per có chuyến đi xa và dặn Po Sah Ina đúng ba tháng sẽ trở về, đồng thời khi nghe ba tiếng súng thì nàng nhớ ra mở cửa. Po Klaong Biruw biết được lời dặn của anh trai với Po Sah Ina. Khoảng hai tháng sau Po Klaong Biruw nổ ba phát súng báo hiệu, Po Sah Ina tưởng chồng trở về vui mừng ra mở cửa, nhưng nàng rất hồ thẹn, vì trước mặt không phải là chồng mà là em rể Po Klaong Biruw. Lân sau nghe lại ba tiếng súng nổ, vì tưởng em rể trêu đùa nên nàng không ra mở cửa. Po Haniim Per đợi mãi không thấy nàng ra mở cửa, tưởng trái tim nàng đã đổi thay nên rời bỏ đi và sau này chung sống với người khác tên Bia Cangua.

Po Sah Ina biết chồng hờn giận bỏ đi, tìm cách giải thích, nhưng bất thành. Để giải quyết chuyện tình khó khăn này, Po Sah Ina rời bỏ cung đình ra khơi trên chiếc ghe buồm: “*pak danâng ahaok dak kalan daok tak nan*”. Khi xây dựng xong, Po Sah Ina lấy cánh buồm của chiếc ghe vớt bỏ trong biển trước đền của Bia Anaih, tức là Po Sah Anaih (mũi Né, Phú Hải) để bà không còn có phương tiện trở về lục địa nữa: “*blaoh ba bet nao parah di tathik anaih, pak bia anaih*”. Đây là nội dung được ghi trong văn bản Chăm CAM MICROFILM 1 (5), trang 54-70. Vợ của Po Klaong Baruw là Po Bia Dher Amah Pataih, có đền thờ trên một hòn đảo Ndaï Ka để an nghỉ mà người Kinh gọi là đền Mba Thiem Y (Bà Thiên Y). Trong khi đó, Po Klaong Baruw lập kut ở xứ Merdi hay Maradi gần Balei Bimi ở Phan Rí.

Đoàn thuyền đưa Công chúa Po Sah Ina đến một hòn đảo là xã Ngũ Phụng, Cù Lao Thu - huyện đảo Phú Quý. Công chúa cùng những người hầu xây dựng cơ ngơi ngay dưới chân núi Cao Cát, thuộc thôn Đông Hải, xã Long Hải ngày nay. Công chúa và những người hầu tâm phúc chính là những ngư dân đầu tiên khai phá vùng đất hoang đảo này. Khi công chúa qua đời, người dân trên đảo tôn kính lập mộ bia chôn cất và xây miếu thờ Bà Chúa, tạo nên một di tích lịch sử, văn hóa và tín ngưỡng nơi đây.

Đất quanh miếu thờ được dân gọi là ruộng Vua, di tích giếng nước cổ người Chăm tại Ngũ Phụng, Đông Hải, Tam Thanh ngày nay vẫn còn với thành xây đá khối, lớp sát đáy có chèn gỗ. Ghi nhận những công lao to lớn của Công chúa Bàn Tranh, các vua Triều Nguyễn đã phong bà là Hiền dũng Chương uy Hùng nghị Đoan túc chi Thần. Từ đời vua Minh Mạng (1820-1840) cho tới vua Khải Định (1916-1925) đã ban tặng cho bà 8 sắc phong, giao cho ngư dân đảo Phú Quý thay nhau hương khói, phụng thờ và trao truyền cho hậu thế.

Chính bi tình sử giữa Po Sah Ina và Po Haniim Per đã đưa nàng trở thành tiền hiền khai khẩn, mở đất lập làng tạo dựng một xã hội trên hòn đảo hoang vu. Công chúa Bàn Tranh được người dân tôn kính, lập miếu thờ lưu lại cho đời sau. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, miếu thờ Bà Chúa vẫn tồn tại trên hòn đảo Phú Quý như khẳng định vị thế chủ quyền của những cư dân nơi đây nói riêng và Champa nói chung (nay đã thuộc Việt Nam) là dân tộc Champa bản địa đã khai khẩn vùng đất đảo Phú Quý xinh đẹp ngọc ngà giữa biển Đông.

PHỤ LỤC E

PO NAI NAI TANG RIYA BIA ATAPAH

Theo Champaka, Po Nai hay Nai Tang Riya Bia Atapah là một trong những Nữ Thần nổi tiếng nhất ở khu vực Panduranga. Người mà hiện nay còn có ngôi đền ở cek Ca-mbang (núi Chà Bang), dãy núi cách palei Ram (làng Văn Lâm, Phước Nam, Ninh Thuận) khoảng ba cây số về hướng Đông-Nam.

Vai trò đặc biệt của Po Nai, là niềm tin cậy của quần chúng nhân dân Chăm ở khu vực Panduranga đối với bà trong hệ thống tín ngưỡng và sinh hoạt hằng ngày của họ.

Đa số người dân Chăm ở Panduranga biết Po Nai đi tu ở cek Ca-mbang, vì hiện nay có đền thờ bà ở đó. Các bô lão và già làng Chăm biết bà qua các lễ tục hằng năm mà họ cầu xin bà cho “mưa thuận gió hòa”. Các dân làng Chăm biết Po Nai qua sự kính trọng của họ khi đi vào khu núi này để làm nương rẫy hay kiếm tìm sản phẩm từ rừng được thể hiện qua phong cách, như : không được ăn nói bừa bãi, tục tiểu, làm ồn ào vô ý thức, hay quây rầy người khác...; không được gian tham lấy cắp của người đi chung với mình; không được ngại khó, nản chí than vãn khi mệt nhọc; không được kêu la đau đớn khi bị vấp ngã hay làm xước tay chân v.v..., và tuyệt đối tin rằng, nếu như không tuân thủ các điều trên thì họ sẽ gặp nạn, hay sẽ gặp trở ngại lớn hơn cho bản thân. Những trẻ em chăn trâu, bò, dê, cừu và người làm nương rẫy chung quanh chân núi thì biết bà qua những cầu xin bà trợ giúp khi trâu, bò, dê, cừu của họ bị lạc mất, hay nương rẫy bị thú rừng phá... Và mọi người tin rằng “lời cầu xin của họ với bà lúc nào cũng được linh ứng, nếu lòng thành thật”.



Hình 239. Đỉnh núi Chà Bang tại Ninh Thuận.

Về thông tin và dữ kiện về Po Nai thì không thể bỏ qua các bài tụng ca viết về bà. Một trong các bài tụng ca về Po Nai mà chúng tôi sưu tầm được là bản CAM224 của EFEO, nhân đây xin được giới thiệu cùng độc giả, và một bản khác mang ký hiệu MF CAM3 (hay CCC. B.9) cũng của EFEO có thể dùng làm dị bản trong việc nghiên cứu về Po Nai vì bản này có nhiều chỗ dị biệt. Văn bản này thì xin giới thiệu đến độc giả trong dịp khác.

Tầm quan trọng trong Nai Tang Riya Bia Atapah (Po Nai) không phải là tính văn chương, cách hành văn, bối cảnh lịch sử hay thực trạng xã hội hiện hữu trong nó. Dẫu rằng, qua đó độc giả có thể cảm nhận được tính chất của các vấn đề này. Nhưng chính là đi tìm lại bản thân con người Po Nai, tính cách Po Nai, người đã khổ hạnh vì dân tộc Champa. Người đã đóng vai trò quan trọng trong tâm linh cộng đồng dân tộc Champa.



Hình 240. Từ làng Văn Lâm nhìn lên núi Chà Bang.

Nội dung sơ lược

Po Nai (Nai Tang Riya Bia Atapah) đã xuất hiện ở Champa ngoài sự bận tâm của mọi người. Nhưng khi biết bà là một người có tài năng và đức độ “Aluah craok ka nai biak tel” (câu 2), thì ai cũng thừa nhận để rồi tin yêu và tuân phục. Mọi người cho rằng, bà đến đây để giúp nước, giúp dân (câu 1-3).

Bà đã bỏ đi tu hành theo như sứ mệnh cao cả được bề trên giao phó (câu 4). Khi chọn nơi tu hành bà đã không chọn những nơi nhộn nhịp, tươi tốt, thuận tiện và an toàn cho bản thân, như các cửa khẩu trùng điệp, trù phú, mà chọn nơi đỉnh cao của rừng núi âm u (rừng thiêng nước độc), nơi hoang vắng, không người lai vãng để tu hành. Nơi mà bà chỉ làm bạn với chim muông và cây rừng. Bà chấp nhận sự cô đơn, đói khổ để mong được linh ứng trong lời cầu xin phù độ nhân dân (câu 5-12). Cuối cùng, việc tu hành của bà đã đắc đạo. Lời cầu xin của bà đã được linh ứng, muôn dân đã được bình an (câu 13-15).

Trong cảnh thâm u của núi rừng, lắm lúc, bà cảm thấy cô đơn. Nhiều khi bà đã leo lên các mỏm đá cao, để mong ngóng về một chân trời xa, nhìn xem có thấy bóng dáng người em thân yêu Riki và Rikit của mình (câu 16-18). Bà nhớ lại, khi ba chị em được cha mẹ cho phép ra đi (đạo chơi). Bà vui sướng khi nhìn những con sóng vỗ bờ. Lắng nghe âm thanh của biển mà lòng như khuây khỏa, không buồn chán, và ngay như cả những tiếng gầm của đại dương cũng không làm bà hoảng sợ. Tiếng sóng biển như du dương, như gọi nhớ, làm cho bà mê mải, và chỉ muốn buông trôi tâm hồn mình theo tiếng sóng biển mà quên cả ngày tàn. (câu 18-28).

Dẫu thế nào! Hình ảnh ấy, hôm nay chỉ còn lại dư âm. Chiếc khăn viền chỉ đen hay chỉ đỏ của thời con gái, cùng với những ngày đùa vui với con sóng chỉ còn đọng lại trong tâm trí như một kỷ niệm khó phai mờ (câu 29-31). Cái hiện tại hôm nay thực hơn, cần thiết hơn, là nghĩa vụ mà bà không quên được, đó là nhân dân đang khốn khó, đang cần sự hỗ trợ của bà, và bà phải luôn mang theo bầu, cau trong chiếc khăn đỏ của mình để nguyện cầu cho họ. (câu 32-36).

Truyền thuyết về Po Nai

Theo bản văn CAM 246a trang 16-22, viết về Nai Mah Ghang (em Po Nai) thì Po Nai có ba chị em. Bà và hai người em là Raki và Rakit. Quê của họ ở Makah (Kelantan Malaysia).

Năm Thìn (Ina Garai) Po Aluah sai Nai Tang Riya (Po Nai) đến Panduranga trước để xây dựng xứ sở (ngap nagar). Bà đến chưa được bao lâu thì quen biết với Po Keimao, rồi hai người trở thành thân thiết. Trong một đêm chuyện trò, Po Keimao tưởng bà có ý thương mình, nên ông có ý đùa cợt bắt nã là làm hồ cho bà thấy cái “khố” của ông. Bà cảm thấy hổ thẹn, vùng bỏ chạy và không quay lại. Từ đó, bà không sống ở làng mạc với mọi người, mà bỏ đi lang thang vô rừng để tìm nơi tu hành. Bà đã chọn một đỉnh núi cao, một nơi thích hợp cho việc tu hành. Ở vị trí này, bà có thể thưởng ngoạn các danh lam thắng cảnh của buổi bình minh và các buổi chiều tà, những cảnh trí của đồng bằng Phan Rang, những làng mạc chung quanh bên dưới nối nhau chạy dài cho tới tận chân núi ở phía Tây, những làng mạc và chợ Dinh ở phía Bắc. Đồng thời, bà cũng nhìn rõ quang cảnh nhấp nhô của những nhịp sóng biển trên hải phận trùng khơi. Hay ngắm nhìn hai cửa biển trù phú Dil (Sơn Hải) và Kanak (Cà Ná). Đây cũng là phương cách để bà hồi tưởng lại quê hương của bà ở Makah (Kelantan, Mã Lai).

Po Keimao cảm thấy bị xúc phạm, vì ông nghĩ rằng bà chê ông nên bỏ đi tu. Ông xách cái nỏ (thần) của mình đi tìm. Khi nhìn thấy bà trên đỉnh núi ông lấy nỏ (thần) bắn vào đỉnh núi và làm cho ngọn núi ấy chẻ ra làm hai như hình cái cháng. Chính vì thế mà người Chăm gọi núi này là cek Ca-mbang (núi Cháng, hay núi chẻ đôi, mà ngày nay người Việt gọi trại theo là núi Chà Bang). Dầu ngọn núi ấy bị Po Keimao bắn phá, nhưng bà không chịu xuống, mà chỉ dời xuống thấp một chút ở bên dưới phía Đông (khu mặt trời mọc). Cũng chính tại nơi đây, dân làng palei Ram đã lập đền thờ cho bà, tôn vinh bà thành nữ thần Nai Tang Riya Bia Atapah, mà theo cách gọi gần gũi của người Chăm là Po Nai.

Không được tin tức gì của Nai Tang Riya, hai cô Riki và Rikit đi tìm tông tích của chị mình. Họ biết được bà đang tu khổ hạnh ở một ngọn núi phía nam palei Ram, và không có một sự hộ trợ nào từ bên ngoài của người dân, bà không ăn uống gì ngoài lá rừng và hoa quả. Biết chị đang khổ hạnh, hai người cùng nguyện cầu để xin dâng bệ trên cho chị mình sớm được đắc đạo.

Còn truyền thuyết về hai người em thì : Trong cuộc hành trình đi tìm chị, hai cô Raki và Rakit có ghé ngang palei Dara (thôn Như Ngọc) để nghỉ chân. Một ông lão đang làm cakak (khu đất nhỏ sau nhà người Chăm, dùng để trồng rau hay cà, ớt v.v...) nhìn thấy. Nhận ra diện mạo của hai người, ông cho là không phải thường dân, mà là hai nữ thần linh thiêng. Nên gần đến ngày tuần trăng của tháng Giêng Chăm ông mời các cụ già trong làng đến để bàn bạc rồi lập đền thờ cho họ. Cô Riki được tôn vinh thành nữ thần với tên gọi Nai Mah Ghang Tang Di Nagar. Còn cô Rikit được tôn vinh thành nữ thần với tên gọi Nai Mah Rung Ra-ung Ina. Từ đây, mỗi năm, cứ gần đến ngày tuần trăng tháng Giêng Chăm, palei Dara thường dâng lễ cúng hai nữ thần Riki và Rikit.

Hai con người, hai định mệnh

Nói đến nữ thần Panduranga gốc người ngoại quốc, thì phải kể đến Po Nai và Nai mai mang Makah (Cô công chúa đến từ Makah). Họ là hai nhân vật nữ nổi tiếng trong tín ngưỡng dân gian và văn chương Chăm. Hai nhân vật này đều xuất thân từ dòng tộc hoàng gia Malaysia, là những người đến từ Makah (Kelantan, Malaysia). Cả hai người

đều đến Champa không phải do sự ngẫu nhiên. Họ là những sứ giả, cùng mang chung một sứ mệnh hay một hoài bão là đến để giúp đỡ quần chúng nhân dân Chăm mà họ tự xem là đồng tộc và là người anh em của mình. Họ cũng cảm hóa một số người lãnh đạo Panduranga theo quan điểm của mình hay theo một phương án chính trị mang tính tích cực nhằm đưa Champa ra khỏi khó khăn và tai biến.

Thời điểm đến Champa của hai người không giống nhau. Po Nai đến Champa trong thời Po Klaong Garai (một ông vua huyền sử), trong khi cô công chúa đến từ Makah đến vào kháng thế kỷ 17. Sự hiện hữu của họ ở Champa là một sự kiện lớn. Sự kiện đã có ít nhiều tác động trên lĩnh vực tín ngưỡng dân gian, và có tác động đến xã hội Chăm cả chiều thuận và chiều nghịch lại.

Khi đọc lại những bản văn viết về họ, những bản văn này thường cho ta cái ấn tượng hay cái liên tưởng về một con người. Cái đức hạnh, tài năng, sở thích, nét đẹp hay dung nhan của họ.

Nai Mai Mang Makah, một cô công chúa thon thả óng mượt, đẹp lộng lẫy, lanh lợi, cứng rắn và có chút kiêu kỳ. Cô công chúa này thích mọi người chiều chuộng, nhất là người yêu của mình. Về số phận, cô công chúa xứ Makah có phần may mắn. Cô đến Champa và luôn luôn được mọi người sẵn đón. Cô lại được hoàng tử Champa yêu thương và say mê. Trong thời kỳ ở Champa, cô đã xây dựng một phương án tích cực là muốn thống nhất quần chúng nhân dân Chăm trong Islam Chính Thống. Cũng chính vì cả tin vào phương án này, mà cô đã xúc tiến mạnh mẽ vấn đề truyền bá đạo giáo Islam trong thời điểm mà dường như không mấy thuận lợi cho cộng đồng và xã hội người Chăm lúc bấy giờ. Sự việc của cô đã không đi về đâu! Vương quốc Champa bị tấn công liên tiếp, để cuối cùng rơi vào tay người khác. Cô đành bỏ lại vương quốc, nhân dân và cả người tình để trở về quê hương (Makah). Sự ra đi như thế để lãng quên! Đã không lưu lại một kỷ niệm êm đẹp nào, trong lòng cộng đồng người dân Champa. Người dân Chăm ít có ai còn nhớ đến cô. Dầu rằng, các áng văn chương viết về cô là áng văn chương kiệt xuất, được viết bởi một thi tài vĩ đại.

Ngược lại, Po Nai một cô công chúa nhu mì, hiền lương. Một cô gái yêu chuộng thiên nhiên và không có nhiều tham vọng, lại có số phận hẩm hiu, gian truân. Việc bà đến Champa vô cùng lặng lẽ. Thậm chí, chẳng được nhiều người biết đến, như trong câu mở đầu trong bản văn viết về Nai Tang Riya (Nai threh sibar blaoh mai). Bà đến Champa không được mọi người sẵn đón như Nai Mai Mang Makah. Chỉ có một ông quan đại thần đang cai quản phía Nam Panduranga là Po Keimao ra tiếp đón. Ông đã không đối xử lịch thiệp với bà, mà còn có phần thô lỗ. Đó chính là nguyên nhân để bà bỏ đi tu. Bản thân bà cũng bị vắn đục, bị mang tiếng là có vấn đề trai gái với Po Keimao, mặc dù bà trong sạch, nếu so với Nai Mai Mang Makah, người đã nằm trong vòng tay người tình, nhưng chưa hề bị mất thanh danh. Po Nai cũng không được vui sướng và đầy đủ như Nai Mai Mang Makah, bà đã sống âm thầm và chịu đựng, Bà đã chịu khổ hạnh. Sống trong cô đơn và đói khổ để thành đạt chánh quả.

Po Nai đúng là hiện thân của tính từ mẫu, của sự đùm bọc và che chở. Bà đã sống và quên mình vì người khác. Po Nai không đến với quần chúng nhân dân bằng những can thiệp hay tư tưởng áp đặt. Po Nai đến với mọi người bằng tấm lòng chân thật, với những âu lo thường trực và tìm cách giúp đỡ mọi người. Bà đã đi vào lòng quần chúng nhân dân không kinh qua một sự gò bó hay gượng ép, mà bằng những sự giản dị tự nhiên. Và hình ảnh bà luôn luôn tôn đọng trong tâm trí của mọi người. Bà là một Nữ Thần được nhân dân yêu mến và kính trọng nhất ở khu vực Panduranga. Một Nữ Thần duy nhất có nguồn gốc Mã Lai đã được quần chúng nhân dân Chăm sùng bái. Mặc dù, những bài tụng ca viết cho bà, chẳng đạt được nghệ thuật văn chương cao, có ý thâm sâu hay được viết bởi những thi hào Chăm vĩ đại như trong văn chương Nai Mai Mang Makah.

PHỤ LỤC F

PO RIYAK

Po Riyak là nhân vật rất đa dạng trong văn chương Chăm. Theo truyền thuyết người Chăm, Po Riyak là nam thần gốc Lào. Tiếc rằng không có tư liệu viết bằng tiếng Chăm để minh chứng cho việc này. Có chăng, người Chăm lẫn lộn với Miến Điện, nơi mà truyền thuyết còn nhắc đến Thần Sóng có nguồn gốc từ Champa mang tên là Nats. Cũng theo truyền thuyết này, Po Riyak còn xuất hiện trong vương triều Po Romé (1627-1651). Vào thời điểm đó có một ông bộ trưởng của Po Romé tên là Ja Thameng Kei, sinh vào năm Dậu. Khi chết, Ja Thameng Kei trở thành Nam Thần mang tên là Po Riyak (P. Mus “Études Indiennes et Indochinoises. IV . Deux légendes chames” trong *BEFEO XXXI*, 1931, tr. 39-101).

Ngoài câu truyện truyền khẩu này, Po Riyak cũng là nhân vật rất quen thuộc trong nhiều tác phẩm như Ariya Po Riyak hay các bài phúng ca (Kadha Adaoh) của Ong Kadhar và Ong Maduen trong các lễ tục của người Chăm.

Nói về Po Riyak, sách cổ viết bằng tiếng Chăm đưa ra hai nội dung có phần khác biệt nhau.

Một số sách cổ Chăm do P. Mus ghi lại, Po Riyak tên thật là Ja Aih Wa, sinh vào ngày thứ ba, mồng 4, tháng 4, năm Tý. Theo tác phẩm Ariya Po Riyak, ngài là người Chăm Bani Awal, gốc làng Pacam (khu vực Pajai), sang du học ngành pháp thuật ở Makah, Serambi Makah, tức là tiểu vương quốc Kelantan của liên bang Malaysia. Khi nghe tin quê hương ngài lâm vào cảnh loạn lạc vì bị người Jek (Việt Nam) chiếm đóng, ngài quyết định rời Malaysia về cứu dân cứu nước. Sư phụ của ngài khuyên là chưa nên quay về, vì thiên thần chưa cho phép. Nếu không, ngài sẽ gặp nhiều điều không lành, có thể nguy hại đến tánh mạng. Ngài nhất quyết không nghe. Nửa đêm, ngài quay xuống thuyền làm lễ tạ tội, rồi nhổ neo trở về Panduranga. Khi thuyền ngài đến gần hải phận Champa, trời nổi mây mưa bão tố và cá thần mang tên là Inâ Patrang hay Inâ Katrang đánh vỡ thuyền ngài. Bị chìm đắm vào lòng đại dương, ngài được cá “ong (ikan liman) đưa về bờ đất liền ở Gram Pari, Phan Rí. Người Chăm và cả người Việt thấy vậy liền lập đền thờ phụng ngài ở đây

Ngược lại, các bài phúng điệu Po Riyak do ong Kadhar xướng ca trong các lễ tục (Katé, Puis, Payak,...) và ong Maduen hát trong lễ múa Rija thì cho rằng khi thuyền ngài bị đắm, ngài ngồi trên lưng cá “ong” trở về bờ đất liền. Nhưng ngài từ chối ghé vào Pajai, Phan Rí ngay cả bờ Cà Ná nơi mà người Chăm tìm cách đâm chém và liệng đá vào cá ong chở ngài lên bờ: “Po mai di brok dayep, dak gep ra klep, lac Po Ikan,, Po mai di krâh melam, dak gep ra glam, lac Po Ikan” (CAM 248a, tr. 247). Chính vì thế, ngài phải dừng chân ở Craok Dil, tức là Sơn Hải phía bắc Cà Ná nơi mà người Chăm và Việt lập đền thờ ngài và phúng điệu hàng năm.

Đứng trên phương diện văn chương, truyện Po Riyak không ảnh hưởng gì của Ấn Độ như tác phẩm Dewa Mano hay Inra Patra. Đúng hơn, truyện Po Riyak là một thể loại văn chương thuộc khu vực Đông Nam Á. Vì rằng, chủ đề Po Riyak (“Thần Sóng hay Thần Đại Dương”) này cũng có mặt trong văn chương Miến Điện qua nhân vật mang tên là Nats và trong văn chương Malay qua nhân vật Sri Raya (P. Mus, p.70).

Cũng như một số nhân vật khác trong bài phúng điệu của lễ tục người Chăm, các tác phẩm viết về Po Riyak không để lại sự kiện gì để xác nhận ông là một nhân vật lịch sử hay không? Vì không ai biết xuất xứ và vai trò của Po Riyak trong quá trình lịch sử của Panduranga như thế nào. Nói như thế, không phải cho rằng Po Riyak là một nhân

vật hoang đường. Có thể ông ta là người Chăm Bani thật sự sang Makah (Kelantan, Mã Lai) du học ngành pháp thuật. Khi thuyền ông ta bị chìm, cá “ong” đưa ngài về tận Sơn Hải trước mắt mọi người Chăm. Và chính yếu tố dị thường này đã biến một con người thông thường như ngài trở thành thần linh và người Chăm phong danh cho ngài là Po Riyak, tức là Thần Sóng hay Thần Đại Dương.

Một khi đã thành thần linh, Po Riyak có đủ sự màu nhiệm để hóa thân thành nhiều nhân vật khác nhau. Sự hóa thân này cũng là sự xuất hiện thường tình trong văn chương vùng Đông Nam Á, như văn chương Malay mà người ta tìm thấy trong tác phẩm của ông R. O. Winstedt (*The History of the Peninsula in Folk-Tales*, JSBRAS, số 57, 1911, p. 183-184).

Trong Ariya Po Riyak, Po Riyak hóa thân để cưới thêm bà vợ Kaho gốc dân tộc miền núi, sinh ra hai đứa con gái. Po Riyak cũng hóa thân bay tận thế giới thần linh để viếng thăm Po Klaong Garai và hóa thân vào trái lựu của thân mẫu Po Klaong Garai để được sang viếng thăm nước Siam (Thai Lan). Sự hóa thân này dường như có một quy luật riêng của nó, mà trong đó dân tộc miền núi trở thành một yếu tố quan trọng. Thí dụ Po Klaong Garai hóa thân thành Raglai Tawak sau đó thành Po Yang In. Và Ja Aih Wa (tên thật của Po Riyak) hóa thân thành dân tộc Kaho sau đó thành Po Riyak (P. Mus, tr. 72).

Tin vào các yếu tố thiêng liêng này, các cư dân Chăm sống về nghề biển hay các thương thuyền Chăm thời trước thờ phụng ngài. Vì mong rằng lỡ họ có tai nạn ở ngoài bể khơi, thì Po Riyak sẽ phù độ và cứu giúp họ. Niềm tin vào thần linh của biển khơi bắt đầu lan tràn sang cộng đồng người Việt, nhất là cư dân sống về nghề biển, để rồi Po Riyak trở thành Thần Đại Dương qua tục thờ cúng “cá ông” ở Nha Trang, Phan Rang và Phan Rí được kể lại trong bài viết của J. Y Claeys (“Le culte de la baleine”, trong *France Asie* 160-161, 1959, tr. 117-118) cũng như trong bài viết của Thái Văn Kiểm (“Le culte de la baleine”, trong *BSEI XLVII-2*, 1972, tr. 311-324). Thêm vào đó, thôn Xuân Hội, Huyện Hòa Đa, Bình Thuận cũng là một địa danh linh thiêng vì có đền thờ Po Riyak. Nơi đây, ngài được nhận chức phong của vua Tự Đức vào năm 1865, của Đồng Khánh năm 1886 và của Khải Định năm 1924. (P. Mus, tr. 69).

Po Riyak là một cốt truyện mang nhiều yếu tố văn hóa đa dạng. Mở đầu là yếu tố Hồi Giáo: Po Riyak là Chăm Awal (Bani Awal) sang nước Malaysia Hồi Giáo du học. Sau đó là yếu tố dân tộc miền núi: Po Riyak lấy vợ Kaho có hai đứa con. Yếu tố tiếp theo là dân tộc Việt: Người Việt ở miền trung hôm nay vẫn còn có tục thờ cá “ong”, tức là thờ Po Riyak. Sau cùng là yếu tố Chăm Ahier: Po Riyak vẫn là nhân vật được tôn sùng trong nhiều lễ tục như Katé, Puis, Payak,... của Chăm Ahier (P. Mus, tr. 72).

Ngoài yếu tố tín ngưỡng, Po Riyak đã trở thành một Nam Thần có tiếng tăm vang dội trong mọi cộng đồng người Việt làm nghề chài lưới. Tại đền Sơn Hải, Phanrang, Po Riyak được phong chức làm Nam Hải Vương “Vua của bể Nam Hải”. Tại đền Xuân Hội, Phan Rí, quyền lực của Po Riyak được khắc vào bia ký bằng tiếng Hán mà chúng tôi tạm dịch như sau: “Đây là Nam Thần. Ngài là thần bảo hộ cho các dân tộc của vương quốc phía nam [Panduranga], một quốc gia có một nền văn minh cao độ. Bàu trồi của bể Nam Hải cũng là nơi hội họp của nhiều tàu bè qua lại” (P. Mus, tr. 73).

Theo P. Mus (tr. 73), Nam Hải Vương có uy quyền trên mọi người làm nghề chài lưới hay thương thuyền dùng đại dương này làm kê sinh nhai. Mọi thái độ ương ngạnh không tôn trọng uy quyền Po Riyak sẽ trở thành món mồi ngon trong các trận mưa bão mà chủ nhân chính là Thần Po Riyak. Vì quá khiếp sợ trước uy quyền này, cư dân Việt Nam ở miền trung làm nghề chài lưới hay thương thuyền gốc người Trung Hoa thường tin vào Po Riyak là Nam Thần của các người đi biển. Ngoài chức vụ đó, Po Riyak còn có tiếng vang đến các làng chài lưới ở Miền Điện, nhất là khu vực Badr’ud Din Auliya (R. C. Temple, *Budermokan* do P. Mus trích dẫn, tr. 73).

Theo P. Mus (tr. 73), Po Riyak là Nam Thần rất được quý trọng ở khu vực người Việt chài lưới ở Phan Rang so với vùng Phan Rí. Ngược lại người Chăm hôm nay chỉ còn thờ phượng Po Riyak qua các bài phúng điệu chứ không có một lễ tục riêng biệt dành cho ngài như cư dân Việt sống về nghề chài lưới ở miền trung Việt Nam. Nhưng đây là vấn đề dễ hiểu, vì người Chăm kể từ ngày mất nước vào năm 1832 bị vua Minh Mệnh cấm làm nghề đi biển. Đây là chính sách nhằm cấm đoán dân tộc Champa liên hệ với nước ngoài để vùng dậy đòi độc lập. Kể từ đó, dân tộc Chăm không làm lễ tục riêng để thờ Po Riyak nữa, vì người Chăm không còn ai làm nghề chài lưới.

Tóm lại, Po Riyak là truyền thuyết có xuất xứ từ bên ngoài hay nói một cách khác là từ Malay truyền sang. Nếu đọc lại nội dung của cốt truyện Malay mang tựa đề là Sri Raya “Thần Đại Dương” đăng trong tác phẩm của W. W. Skeat (Malay Magic, London, 1990, tr. 91-92), thì người ta mới thấy Po Riyak chỉ là truyền thuyết sao y bản chính từ Sri Raya “Thần Đại Dương” của dân tộc Malay.

PHỤ LỤC G

PO PATAO AT

Bimong được xây thế kỷ XXI

Po At (1541-1567 hay 1553-1579), vị vua theo đạo Islam. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po At là cháu của Po Kunarai (1541-1553), lên ngôi năm Sứu, thoái vị năm Thỏ, trị vì 27 năm. Đầu tiên, ngài xây dinh riêng ở ngoài Biuh Bal Batsinâng (Hamu Linâng, phía sau làng Chăm Phú Nhuận, Phanrang). Sau này ngài di chuyển vào Phan Rí. Theo Hán Việt thì Po At có tên là Bà Ất (1553-1579). Po At là vị vua cuối cùng của triều đại Po Mahosarak, nhưng vì hoàn cảnh lịch sử Champa nên những tài liệu chi tiết liên quan đến lịch sử của ngài ở trong cộng đồng Chăm rất ít người còn lưu trữ.

Theo người dân xã Phan Hòa, Po At có vợ là Hoàng hậu Bia Ti và có đứa con trai là Hoàng tử Cei Sah Malaow. Trong một chuyến kinh lý về Parik thuộc phí Nam vùng Panduranga, khi đến vùng đất trù phú, phong thủy tốt, Ngài ra lệnh cho quan quân và thần dân lập nghiệp để khai khẩn ruộng vườn và tạo dựng thành palei Panat cho đến tận ngày nay. Hiện nay có một dòng tộc người Chăm tại palei Panat là ông Nguyễn Hữu Mẫn đang lưu giữ và thờ cúng 01 chiếc áo giáp (ao khik rup) và một cây bảo gươm viết bằng chữ Arap.

Đền thờ vua Po At (người dân địa phương thường gọi Po Patao At) xưa kia được xây dựng trên một ngọn đồi gọi là Car Limaow (kê ruộng bà Tận) thuộc làng Hậu Quách cũ, phía sau Palei Panat (Bình Thắng, Phan Hòa, Bắc Bình, Bình Thuận), bên kia Rabaong Lah và cách UBND xã Phan Hòa gần khoảng 1km về phía Bắc. Năm 1930, dân làng mới có điều kiện góp vốn để xây đền thờ bằng gạch ống và lợp mái ngói âm dương để thờ cúng.

Theo thời gian đền thờ bị hư hỏng bởi nhiều yếu tố, trong đó có sự tàn phá của bom đạn chiến tranh, một lần nữa đền thờ được dân làng tu sửa lại vào 1960.

Đền thờ Po At cũng như những đền thờ khác ở Bình Thuận có một thời kỳ đã bị kẻ xấu đập phá, đào bới, ăn cắp tượng thờ như đền Po Klaong Gahul, Po Bia Patmah ... Đền thờ Po At cũng đã bị đập phá nặng nề. Năm 1989 bà con Chăm Palei Panat quyết định di dời đền về cuối làng tại Mbok Thit (gò Thót) để thờ phượng ngài.

Theo người dân Phan Hòa, Po At có người vợ là Bia Ti, nhưng sau này vì Bia Ti thường hay có tính ghen nên Bà không chung sống với Po At. Bà cùng những người cận thân của mình qua khai phá đất đai và sinh sống ở một khu đồi cát gần đó. Nay miếu của Bia Ti được xây trong khu vực Đồi Cát thuộc vườn Đào của bà Thông Nhẫn, xã Hòa Minh. Đất ruộng của bà ở khu vực đó người Chăm thường gọi là ruộng Po Tao At Bia Ti, hiện nay đất ruộng này được chia cho người Việt khu vực xã Hòa Minh quản lý. Po At là nhân vật có công khai phá đất đai, dẫn thủy nhập điền, canh nông lúa nước mang lại đời sống ấm no cho thần dân Champa. Chính vì vai trò đó, người Chăm đã lập đền để thờ cúng và tưởng nhớ đến công lao của ngài.



Hình 241. Đền Po At (Po Patao At) xây lại lần 3 năm 1989, tại thôn Bình Thắng, xã Phan Hòa – Bình Thuận.

Đền được xây 1989 ở phía sau làng, nhưng nhiều ý kiến của người dân cho rằng cần phải xây thêm một cái miếu nhỏ ngay tại đền gốc là nơi căn cứ địa của Ngài (trên gò của đồng ruộng hamu Po Patao At Bia Ti, để con cháu mai sau biết và tưởng nhớ đến Ngài).

Đền thờ Po At hiện nay chỉ có một gian chính, bên trong chỉ có một Kut, đó là lý do vì Bia Ti đã rời xa ngài qua sống ở bên khu vực đồi Cát. Hiện nay đất ruộng của đền Po At chỉ còn khoảng 5 sào ruộng và được giao cho ông Ánh (bà Nền) thuê làm để lấy tiền tu bổ đền này.

Cũng tại palei Panat này, một truyền thuyết khác mà người dân kể lại rằng, ở cuối làng về phía Tây có một cây đa cổ thụ hàng trăm tuổi, người địa phương gọi là Phun Kraik. Đây là nơi mà Cei Sak Malaow (con trai Po At) hóa thân. Vào những đêm tối trăng đẹp người dân ở đây nhiều lần đồn đã nhìn thấy con trăng to xuất hiện, đấy là hiện thân của Cei Sak Malaow.

Để tưởng nhớ đến công lao Po At, các bậc tiền nhân cũng như các vị thần Champa, người Chăm hôm nay đã đưa tên các vị thần vào danh sách cúng trong đó có đoạn nhnhắc đến Po Patao At Bia Ti.



Hình 242. Patau Kut Po At trong đền năm 1989.

Sáng 28/4/2018, tại thôn Bình Thắng, xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, đã diễn ra lễ khánh thành đền tháp thờ Po Patao At. Công trình đền tháp Po Patao At được xây dựng từ 4/2016 đến 4/2018, trên khuôn viên 1.000 m². Đền tháp được xây dựng theo kiến trúc tháp Chăm cổ, cao 15 m, rộng 8m, với tổng số tiền hơn 1,5 tỷ đồng, do nhân dân đóng góp. Phan Hòa là một xã Chăm Bani Awal (Hồi giáo). Công trình xây dựng bimong Po At (vị vua tôn sùng Islam) là để tượng nhớ nền văn minh của Champa xưa.



Hình 243. Tháp Po At, được xây năm 2018 tại palei Panat- Bình Thuận.



Hình 244. Tháp Po At, được xây năm 2018 tại palei Panat- Hinh Thuận.

Lịch sử Po At giúp vua Johor, vương quốc Hồi giáo Johor được thành lập bởi Alauddin Riayat Shah II con trai của vị quốc vương cuối cùng của vương quốc Melaka là Mahmud Shad vào năm 1528. Trước đó Johor là một phần của vương quốc Hồi giáo Melaka, năm 1511 người Bồ Đào Nha chinh phục thủ đô Melaka, người con của vua Mahmud Shah đã chạy sang Johor và thành lập ra vương quốc Hồi giáo mới.

Năm 1594? Po At đã gửi lực lượng sang giúp Sultan xứ Johor để tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka. *Dany Wong Tze Ken (2004), Vietnam-Champa relations and the Malay-Islam regional network in the 17th-19th Centuries*. Manguin, "The Introduction of Islam into Champa", p.12. Trong cung điện hoàng gia Champa tại Bal Cau thuộc tiểu vương quốc Panduranga (Thuận Hải). Đức vua sultan Shafi'i Ibn Abu Khasim (Po At) vừa xong buổi lễ nguyện Jumaat. Ngài đang thư thái đọc từng trang trong quyển Hadith mà một thương nhân Arab có dịp ghé qua và tặng ngài ngự lãm. Bỗng đâu từ trên trời có tiếng huýt sáo đặc trưng của loài chim Hud Hud. Sực nhớ là đức vua xứ Johor thường dùng một con chim Hud Hud có tên Waraqah để truyền tin. Ngài liền đặt quyển sách trên tay xuống và ra hiệu cho tì nữ tiến đến mở ngay cửa sổ để Waraqah bay vào. Tì nữ nhanh nhảo mở toanh cửa sổ, từ bên ngoài, một con chim với chiếc mào to sặc sỡ trên đầu liền bay bổ vào phòng đức vua. Như đã quen biết từ trước, chim bay và đậu ngay vào tay vua. Đức vua từ tôn gỡ nhẹ bức thư được cuộn tỉ mỉ dưới chân bên phải của Waraqah. Ngài nhẹ nhàng xòe bức thư ra đọc. Bức thư được viết bằng chữ Jawi với dấu ấn chỉ nhỏ xíu mang đặc trưng của hoàng thất Johor. Ngài vạch thẳng tờ giấy ra để nhìn rõ nội dung, bức thư viết:

Tạm dịch: "Johor đang bị quân Bồ Đào Nha tấn công, xin đức vua gửi quân đến yểm trợ càng nhanh càng tốt". Dấu ấn chỉ: Sultan Mahmud Shah.

Đọc xong bức thư, đức vua Sultan Shafi'i liền tức tốc ban lệnh khẩn. Các tướng soái và binh sĩ được triệu tập trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Ngoài cảng Canah (Cà Ná).

400 tàu chiến Champa giương những cột buồm căng gió, chuẩn bị cho một cuộc viễn chinh lớn đến eo biển Melaka.

Nhờ sự thông thạo đường và các hướng đi trong vùng biển Champa (ngày nay là Biển Đông) của tướng Shalahuddin mà chỉ chưa tới 3 ngày, 400 thuyền chiến Champa đã có mặt ngoài khơi Johor. Thuyền chiến Champa với biểu tượng đầu và đuôi thuyền cong, cao vút tiến đến sừng sững và hiên ngang phía sau các chiến hạm Bồ Đào Nha. Các binh sĩ tướng soái áo giáp, mũ mào chỉnh tề reo hò hò hời thể hiện một ý chí quật cường, quyết tiêu diệt kẻ thù ngoại bang, giúp đỡ người anh em chống lại kẻ xâm lược bạo tàn, giữ vững thành trì Melayu tại vùng hải cảng trọng điểm.

Do kinh thành Johor đang chịu những đợt pháo kích bằng đại bác từ các chiến hạm Bồ Đào Nha ngoài khơi nên tình hình trong đất liền hết sức rối rắm. Đức vua Sultan Shafi'i của Champa không thể nào vào gặp Sultan Mahmud của Johor. Ngài liền cho các tàu chiến của mình dàn trận ngoài khơi trực tiếp đánh sập lá cờ các hạm đội Bồ Đào Nha.

Về phần Bồ Đào Nha, sự xuất hiện của 400 tàu chiến Champa đã làm cho họ bối rối. Vì toàn bộ hỏa lực tác chiến họ đang dồn vào đất liền. Thế nhưng nay lại có một đội quân khác đang nhắm vào họ từ phía sau. Các chỉ huy hạm đội Bồ Đào Nha cũng hết sức tinh nhuệ và điều khiển binh lính ứng phó quân đội Champa.

PHỤ LỤC H

PO CEI BREI

Lịch sử di cư và sự hoà huyết giữa Chăm và Malay

Sắc tộc Chăm và sắc dân Malay vốn từ cùng một nhóm tộc người tách ra. Bởi thế họ có rất nhiều nét tương đồng về văn hoá, ngôn ngữ... Bia đá Đồng Yên Châu của Champa được phát hiện vào thế kỷ IV được công nhận là bia đá ghi chép ngôn ngữ Melayu cổ xưa nhất và tiếng Melayu cổ xưa cũng được xác định là xuất phát từ Đông Dương mà trung tâm là từ nền văn minh Sa Huỳnh của người Champa cổ.

Sau nhiều thế kỷ binh đao cùng Đại Việt, càng về sau thì Champa càng yếu thế và mất dần nhiều phần lãnh thổ. Champa co cụm đến cuối cùng chỉ còn tồn tại tiểu vương quốc Panduranga, Panduranga, Kauthra. Thế cuộc binh đao vẫn cứ tiếp diễn và nguy cơ thành trì cuối cùng của Champa sẽ bị phá vỡ ngày càng lớn. Trước tình hình đó, vua Champa là sultan Cei Brei đã làm cuộc di cư, đưa thân tộc và một bộ phận thần dân di cư sang Kampuchea vào năm 1771. Họ đã định cư tại vùng Rong Damrai, tỉnh Kampung Cham, Kampuchea ngày nay.

Ở Kampuchea, người Chăm lại gặp người anh em của mình. Đó chính là những người Chăm đã di cư sang Kampuchea hàng trăm năm trước đó. Và cả một cộng đồng to lớn người Malay đang cộng cư cùng người Chăm. Ngay từ trước thời Cei Brei di cư sang Kampuchea thì cộng đồng Chăm và Malay đã hình thành nên một cộng đồng người Melayu Champa hay còn được gọi là "Cam Jva" (Cam=Cham, Jva=Melayu). Do sự giống nhau về mặt văn hóa, ngôn ngữ, tín ngưỡng. Cộng thêm sự kết hôn qua lại giữa họ. Thế nên họ dễ dàng cộng cư và tạo lập thành một khối, cũng như một sắc dân thống nhất. Sự hiện diện của nhóm di cư thuộc hoàng thất, mà đại diện là Cei Brei càng làm to lớn, vững chắc và phong phú hơn cho cộng đồng người Melayu - Champa ở Kampuchea vào thời đó.

Cộng đồng người "Java Chăm / Malay Chăm" không chỉ là cộng đồng Hồi giáo (Islam) thiểu số tại Kampuchea mà họ còn tham gia chính trị trong triều đình Khmer vào thời đó (Nik Mansour, 2019). Sự lớn mạnh về thế lực Hồi giáo trong triều đình Khmer đỉnh điểm là sự kiện vua Khmer có tên Ramadhipati I. Raja Ramadhipati I đã cải đạo sang Islam ở Khleang Sbek sau khi đã kết hôn với một người con gái Chăm.

Theo truyện sử Khmer, trong lễ thành hôn vua Raja Ramadhipati I, một người già có thế lực trong cộng đồng Melayu-Cham đã tặng vua Khmer một thanh đoản kiếm Keris quý báu. Thanh đoản kiếm được gìn giữ cẩn thận trong kho báu hoàng gia cho đến ngày nay.

Tuy thế triều đại Ramadhipati I ở Kampuchea đã kết thúc vào năm 1658 sau khi đức vua bị ám sát bởi chính người em họ của mình. Đó cũng là một sự kiện đánh dấu sự thất bại của cộng đồng người Melayu-Cham tại Kampuchea. Sau cuộc soán ngôi thành công, người Khmer ráo riết trả thù những nhóm người Melayu-Cham mà trước kia đã ủng hộ vua Khmer Hồi giáo. Sự truy đuổi tàn sát của triều đình Khmer khiến cho một nhóm người Melayu-Cham phải chạy loạn sang Thái Lan và vùng Châu Đốc, Nam Bộ cũng như Tây Ninh, Việt Nam.

Tại Châu Đốc, người Melayu-Champa tiếp tục hỗn cư với người Malay trong khoản cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. Vùng Châu Giang của Châu Đốc vẫn còn rất nhiều người Malay từ Tereangganu và Kelantan vượt biên rồi xuôi theo sông Hậu đến định cư. Người Chăm và người Malay lại tiếp tục hoà huyết và tạo nên một bản sắc rất riêng cho người Chăm ở vùng Nam Bộ Việt Nam.

PHỤ LỤC I

ARIYA CAM - BANI

Ariya Cam-Bani là tác phẩm văn vần gồm 118 kanaing ariya (câu thơ) được viết bằng Akhar Thrah vào thế kỷ XIX, mô tả chuyện tình giữa cô gái Chăm Balamon và chàng trai Chăm Bani Awal yêu thương nhau. Do hai người không cùng tôn giáo, nên dư luận bàn tán xôn xao và cha mẹ bên cô gái ngăn cấm không cho con gái qua lại với chàng trai người Chăm Bani Awal. Hai người bất cần sự dị nghị của mọi người và luôn tìm đến nhau. Kết cục cô gái thường xuyên bị đánh đập, không chịu đựng nổi nhục và chịu trút bỏ hơi thở cuối cùng.

Ariya Cam - Bani

1. Ni ariya sa-ai ngap,
panâh ba tabiak, piéh ka ra peng,,
2. mayut dreh yau ni aey haleng,
kau ngap blaoh padeng, dom ayaman,,
3. anit saong ranam klaoh prân,
haké hu daman, mbeng saong anguei,,
4. kau huec ka-nda pacei puec suei,
klak kau matuei, luai pacalah,,
5. kau o klak nai ah,
kau huec calah, yua amaik ama,,
6. haley tian kau praong lo ka hô,
amaik saong ama, kau ndua sa gah,,
7. cei ley kau biai yau ni baik ah,
then drei ra-mbah, o bik payau,,
8. adei ley amaik ama ké thau,
kau ciip ndua maluw, gep gan ra klao,,

9. gep gan ra klao tok hatai,
kau juak sa takai, tama Bini,, [56]
10. sang suer inagiray kaong dal [dar],
kajang bi tel, kau caik sa gah,,
11. sang suer mariah siam ndei,
kau nduec tuei likei, klak amaik ama,,
12. pacei ley mayah matai kau ni,
hâ ngap padhi, baik hai ka kau,,
13. mayah padhi bak klau bak pluh,
drep ar hu buh, pakhat ka po,,
14. anit saong ranam praong lo,
likau dher di po, taom sa anih,,
15. kahlaom tian dahlak klaoh hacih,
taom sa anih, klaong thau ka po,,
16. anit saong ranam praong lo,
likau dhar di po, drep o salih,,
17. panuec ndom takik jieng ralo,
ina kau palue, ké ndom tapak,,
18. urang ndom ina peng biak,
ina hamit pak, ew mai tanyi,, [57]
19. hamit di urang ndom yau ni,
hâ khap di likei, anik [anâk] Bani,,
20. habién mang ina mboh rei,
kau ndom saong likei, paoh auan dahlak,,

21. dahlak ndom ina peng biak,
ina o tapak, blaoh ew tanyi,,
22. dep di ina nao rei,
mboh yau adei, cei mai akhan,,
23. nan jeh kau ruw di tian,
gruk krung kau bhian, wer nao abih,,
24. tama sang kau bah ciéw ndih,
hadar ka lipih, haok aia mata,,
25. pacei kau ciip di sanah o tra,
mayah thuk yawa, o abih rakak,,
26. patho ba-ar blaoh pataok,
mbut wak panah, tui ariya,,
27. krak tuk ina ndih jua,
wey juk gila, blaoh nao riweng,, [58]
28. kau nao mboh pacei ndih jua,
haok aia mata, dui di hagait,,
29. tama tal duk cei ndih,
kau pok cei alih, blaoh crong ngaok pha,,
30. guk di akaok mai hia,
haok aia mata, kau njep pacei,,
31. pacei ley kau aek di lisei saong aia,
kau aek di hala, tel bak bilan,,
32. ikak tian dahlak daok cang,
ruw lo di tian, cei kau hakik,,

33. sa khi pacei kau ruak,
raiy rup dahlak, yaom nde ca-ndiéng,,
34. guen ba lisei mai huak,
hader mai tathuak, thraiy aia mata,,
35. wang gruk dahlak daok hia,
aey juk gila, o dreh yau urang,,
36. pok mbuon ka po baik rei,
pa-mbuon ka pacei, sa jam kamang,, [59]
37. kau pok mbuon di grep yang,
tamia di mblang, sa drei pabaiy,,
38. o kan klaong ngap ka thraiy,
sa drei pabaiy, pakhat ka po,,
39. likau baik kajap karo,
likau suan di po, drep o damân,,
40. hamit lac cei hu prân,
mang tian linâng, khin nao riweng,,
41. pabah mbeng ina cuk taik,
duis di hagait, blaoh mai sa drei,,
42. hader krung panuec hakei,
hajieng mai sa drei, tuk krâh malam,,
43. likau drei di cei nao sang,
rimaong daok pagrang, di krâh jalan,,
44. dahlak dréw rimaong chét nao,
ha-ndaoh di aw, auak aia mata,,

45. palaik klaon dahlak daok hia,
rimaong mai taphia, ké mboh sa gleng,, [60]

46. nan mang ina peh pa-mbeng,
dahlak daok ga-ndeng, blaoh lua tama,,

47. nao min o ka tel duk,
amaik ama batuk, ew mai tanyi,,

48. hâ nao tao bién ni,
dahlak anaih sari, lac nao ma-ik,,

49. nan mang sanâng wey phik,
kau auah [mbuah] lo lingik, oh duei pataom,,

50. kau auah [mbuah] lo ka saom,
nyu daok paraong, kau di ina,,

51. tian kau trak lo ka hâ,
huak o tamâ, ndih jang o wer,,

52. malam ndih sa tuk min wer,
dom daok hader, tel juk gila,,

53. krak tuk ina ndih jua,
kau lua ndik paga, mai blaoh tamâ,,

54. pabah mbeng ra khik dua gah,
aey juk ra-mbah, ciip di matai,, [61]

55. guon tian sa-ai kieng mai,
mayah lac matai, ndih sa lubang,,

56. halei luai kau ciip matai,
halei ka kanai, tian kau o klak.,,

57. matai nai kau gem tanjak,
mayah kau klak, cang po lingk,,
58. adei ley ciip di ina baik rei,
ciip di hahuei [hawei], ina ataong,,
59. lama mbaik hahuei [hawei] jaoh raong,
ina kau ataong, giriak di geng,,
60. giriak blaoh saom nduec mai,
saom nan dai, blaoh nyu likau,,
61. ngap kieng ka kau maluw,
sa khi dahlau, kau oh tapak,,
62. canak mbuk ina kau yuak,
ina kau gariak, di geng katul,,
63. ha-ndaoh di hahuei [hawei] mai tadaik (?),
ha-ndaoh di haraik, ikak di takuai,, [62]
64. ikak blaoh ina oh luai,
ama amaik patey (?), kau di pa-ndiak,,
65. asah ndaw ama nao huak,
ama lac khing tak, blaoh pamatai,,
66. nan mang urang nduec mai,
ha-ndaoh di gai, blaoh klak sa gah,,
67. pacei ley kham kho dahlak lo ah,
inâ pacalah, kau di pacei,,
68. nan jeh nyu ew grep drei,
amâ paoh rei, leh khan abih,,

69. adei ley matai di anih krâh ndih,
halei ka lipih, tian kau o klak,,
70. matai nai kau gem ka-njak,
tian kau o klak, aey po lingik,,
71. tal thun hatai luak phik,
ataong war pa-ndik, puec war malu,,
72. ama paoh kanai wek rei,
kau nao pok adei, blaoh pan [apan] ala,, [63]
73. ina paoh sa mbeng ân ka,
sa-ai sait paga, blaoh nao talaih,,
74. talaih blaoh kau brei khan mbaik,
adei nduec baik, kau ciip ala,,
75. ni jeh matai wey cei,
matai di hahuei [hawei], ina kau ataong,,
76. lima mbaik hahuei [hawei] jaoh raong,
ha-ndaoh gar jaong, paoh gan akaok,,
77. amaik mboh yau nan hia caok,
rapek di akaok, mboh dom darah,,
78. mik wa ra mai daong ah,
ra mai daong paklah, mey nduec tabiak,,
79. nduec nao tanyi mik wa,
mboh bharriya, kau nao pak halei,,
80. urang tanyi ka-uk wek rei,
mboh dom canu hahuei [hawei], ina nyu ataong,,

81. darah thraiy di rup lo ndei,
klah nâh o brei, kau taom pacei,, [64]
82. ni jeh canu hahuei [hawei],
anit rup pacei, raiy rup dahlak,,
83. urang mak lisei mai huak,
mayah si akak, yaom sa cawan,,
84. wer glai dahlak wey wa,
mboh bhariya, kau wek pak halei,,
85. mboh sa urang kamei,
oh hu khan aw di drei, hia nao pak ngaok,,
86. nao mboh panai daok hia,
ala phun hara, tattey ra-mbah,,
87. mang kal ban [aban] sa ka-ing nam blah,
urak ni ra-mbah, khan taik di drei,,
88. urak ni kau daok matuei rei,
kau ciip mbeng habei, saong mbrai matah,,
89. halei than dahlak ri-mbah,
dom canu saong darah, ina kau ataong,,
90. jamaok kaik kau pah di raong,
hader hai hadom, kham kho ra-mbah,, [65]
91. dahlak biai yau ni baik ah,
than drei ri-mbah, dom thun mang ni,,
92. haké hu kau bhian yau ni,
mayut saong ra-mbi, tattey sa drei,,

93. dahlak biai yau ni baik cei,
duah kalei habei, mbeng tuei lipa,,

94. kal déh lisei mbong ikan darei,
urak ni habei, mbeng saong sara,,

95. sanâng mai di grep adhua,
ta-njaoh aia mata, di phun habei,,

96. hu haké bhian yau ni wey cei,
kalei habei, mbeng tuei ra-mbah,,

97. kau auah [mbuah] kal [kar] ka wak tho ah,
ka than kau ri-mbah, mai daok di glai,,

98. haké glai dahlak hu bhian,
gep gan urang, thur caik di kau,,

99. dom daok sanâng blaoh ruw,
hadep sa ribuw, thun tra o wer,, [66]

100. kau mbuah kar lo ka saom (?),
ina kau ganaong, blaoh tuek harak,,

101. lang saom urang peng biak,
ra wang mak dahlak, di sang pacei,,

102. ra wang mak dahlak ba mai,
ina paoh matai, pa-ndam a-mraik,,

103. pa-ndik saong tahu gala crih,
raw jang o cih [hacih], prew ew lingik,,

104. tagaok deng dahlak yam nao,
tangin pan [apan] di aw, auak aia mata,,

105. ina ngap di dahlak biak ndang,
gep gan urang, jang o anit,,
106. ina anit di ber [bél] mboh mbaik,
ataong truh talaok, rup kau kayua,,
107. Cam saong Bani sa aia,
sa-ai saong gila, praong anit ra-nam,,
108. Cam saong Bani ké kan,
mu sa karan, aia sa balaok,, [67]
109. balaok lan kau blei di Laow,
blei mai ricaow, Cam saong Bani,,
110. kau nao brei [blei] bi-ar phok ngaok,
mak mbut pataok, wak ariya,,
111. matai nai kau cuh ka,
kau wak ariya, piéh ka ra gleng,,
112. pajaih nai pajaih ciim heng,
cakak ciim pa-ndam, rep céng hagar,,
113. pajaih nai pajaih bi tel,
rep ceng hagar, sang suer pataih,,
114. cuh aem panai biak ligaih,
sang suer pataih, jrai mbong kau laik,,
115. papan baong ba-aok (?) pakaik,
pakong mai pajaik, [nyaom aia mariak,,
116. hala acar cagak pak mbaik,
pakaong mai pajaik], khing buh limaow,,

117. cuh aem amaik ama o laow,
cakak buh limaow, ciim heng marang,,

118. cuh aem panai biak ndang,
basaih pak ralang, nam drei kabaw,, [68]

119. cakaong baong panai ba nao,
dahlak pan [apan] di aw, auak aia mata,,

120. cuh aem panai kau hia,
kau klak ariya blaoh chiét tama,,

121. apuei mbeng abih gem dua,
aey bharriya, tian klaoh saong gep,,

122. aem panai blaoh blai,
padhi di glai, nam pot ahar,,

123. tel ngap ra ew nai dahlau,
padhi bak klau, nan jeh di glai,,

124. ngap blaoh di glai mai sang,
drei ngan urang, mai tel abih,,

125. mai tel basaih ba palih,
hala car [acar] pak adih, peh mbeng [ba-mbeng] paha,,

126. nan mang basaih tanra,
peh mbeng [ba-mbeng] paha, blaoh thac abuw,,

127. cuh aem panai blaoh blai,
urang ba jién padai, saong mah pariak,,

PHỤ LỤC J

ARIYA NAI MAI MENG MAKAH

Ariya Nai mai meng Makah, là một tác phẩm đề cập đến vấn đề lịch sử và xã hội Chăm được viết vào khoảng cuối thế kỷ XVII hay đầu thế kỷ XVIII, công chúa Malay theo đường biển đến Harek Kah Harek Dhei – Champa, nhằm mục đích truyền bá Islam (Hồi giáo chính thống). Trước tiên công chúa cần phải chinh phục trái tim của vị hoàng thân Champa gốc Bani Awal để trở thành một người Islam. Trong thời gian ở Champa, công chúa Malay được hoàng thân Champa dẫn đi thăm nhiều địa danh ở Champa. Mặc dù rất yêu công chúa đến từ xứ Makah, nhưng vì xã hội Chăm lúc bấy giờ đang khủng hoảng về tôn giáo, nên Hoàng thân không vì tình yêu riêng mà quên đi vai trò lãnh đạo quốc gia. Hơn nữa công chúa Malay cũng không thể kết hôn khi Hoàng thân chưa thực sự cải đạo chính thống giáo, nên đành chấp nhận chia tay hoàng thân Champa và trở về Malaysia.

Ariya Nai Mai Mang Makah

1. Nai mai mang Makah,
blaoh takai nai deh, Harek Kah Harek Dhei,,
2. nai nao tel Pajai,
mang lamngâ Pajai, nai jaoh akaok seng,,
3. darak dih pur wang tel,
riyak har har, gilai nai rayem thiip,,
4. wey gilai layar rayem thiip,
gilai yau kalep, krâh pusak jalidi,,
5. kaong ba nai maleng bimi,
nao lihik di, mata cek sucar,,
6. wey aia tanah lahem lahem,
mang bal Canar, wek nao Harek Kah,,
7. tanran riya glai glaong rawah,
then aia ra-mbah, ké tawak takai nai,,
8. dih pur sa bingung druai,
wang gruk di takai, darak majua,,
9. layar nai o mboh tra,
caok aia mata, kau brai hapuak,,
10. bier harei trun pa-ndiak klak,
bléng mbléng bingung thaik, thu layau,,

11. ciim manyi sep auw dhuw,
ciim wek per nao, gi-ndang languei sa lingik,,
12. aia bilan trun tapén tasik,
mata mblak pik, kau wek mai sang,,
13. asaih drup takai deng cang,
manuis trak tian, asaih ké njuel njac,,
14. asaih dua yam asaih dac,
paphur o lac, takhaok o bican,,
15. dom nao dom dung deng,
dom daok peng, lidhuen sep riyak,,
16. ram glai paceng mang anak,
maong gilac wek, halei mboh sagleng,,
17. asaih nao tel Bicam,
takai dawi dawel, asaih nao o truh,,
18. ni bhummi drei taluic,
tapeng agha tabuic, glai cek thu layau,,
19. ciim ley hâ mboh nai kau,
pok yam nao, bilai nai liti litaih,,
20. ginum ley hâ mboh nai kau,
mata nai chai, jih aia craoh jangaih,,
21. yang bilan ley ha mboh nai kau,
mbuk nai hanguw, hamac per pak dih,,
22. asaih nao tel palei Caraih,
pok sep haih, asaih jaoh akaok paphur,,
23. bimong Po Dam su-uh su-aen,
po wek mang suer, nâm angan po daok,,
24. tapuer adier manyi jieng bhaok,
hala saong sep wok, di krâh malam praong,,
25. siber kanai ba kalin,
buel ai karang, paran ai ra-mbah,,
26. pacei mbuah kar juai ah,
dahlak mang Makah, padeng asulam,,

27. yah ai gep tawak tian,
padeng asulam, kala adei gep,,
28. mayut ai ley tok tep,
ai wer gep, patian tuei mey,,
29. mang Harek Kah Harek Dhei,
dhua atah lidhuai, tanâh riya liwang liwaih,,
30. ai tuei bak druai bak glaih,
haké takai asaih, haké rem riya,,
31. than ai matrak dua bira,
bira ka aia, bira tra ka mayut,,
32. wer aia tian ai madrut,
su-aen mayut, than ai majel,,
33. asaih tel palei Aia Njar,
wek palei Lambar, asaih nao o athah,,
34. ribaong thu jalan dua gah,
rusa nduoc calah, deh tâh mblang kasa,,
35. bingung atah thei ndua aia,
thaik thaok ba, balai yuw phun phik,,
36. asaih tel palei Parik,
pajieng kau ndik, tapa cek tapa kraong,,
37. asaih deh palei Bal Caong,
anâk ciim tiaong, manyi yeng madhir tayah,,
38. bal halim ra-mbung harek karah,
deng asaih duah, tali ndap cang thei,,
39. jreng mboh pabung Po Nai,
tian kau tadhiai, gilac caong nao tapah,,
40. sanâng ka tho drei ra-mbah,
caong nao tapah, pathaoh rup lanâng hatai,,
41. dak yau baoh caramai,
jruh mang ngaok mai, o thau ka rup,,
42. dak yau ciim baratot,
pagé ndem di bot, klem ndem di jrai,,
43. dak yau hala pah jai,
thap ala takai, mey juak madruai,,

44. dak yau thraoh anreng tangey,
dak yau bingu rabai, dak yau taduk hara,,
45. o kan pa-ndik ngan pa-ndua,
o kan matâh dhua, padeng kaok maong kanai,,
46. o kan matâh nuec duh hatai,
duah krân nam takai, rayem hapak o thau,,
47. duah peng sep thei ndom klao,
dreh sep kanai kau, dalam madhir kal déh,,
48. ni madhir drei tayah abih,
kuek gaha paraong paraih, halei thap ra yaw,,
49. ni nam mâk o thei ra buw,
thap jio patuw kayuw, tader lin krung krâc,,
50. hajan trun aia binyâk nyâc,
palem krung krâc, palem nâm angan,,
51. halei sunit ginreh Sah Bin,
nao da-ndep tang, nager Kahaow padep rup,,
52. bimong Po Romé lingik sup,
hayap bia Ut, akaok hatep tanâh riya,,
53. hala kraik druai [< medruai] ka aia,
halim tathaiy o mada, pa-ndiak praik oh lahem,,
54. asaih nao tel danao Panrang,
deh takai daok wang, gрук majua,,
55. jeh muk Cakling ong Pasa,
dom mâk ndung ba, dom bhap kaya papraong,,
56. jeh mayut ai dom caong,
dom kanai daong, pa-mbuak uyamân,
57. ca-ndieng liti litaih ni sa krân,
ai pan [< apan] damân, dom hanuk yawa,,
58. ka-nduel kanai patih ni mula,
ai tapong ba, o bak ka-ndom,,
59. names sukal [< sukar] Aluah duei pataom,
gem tuei thraong daong, dom bhap mari,,
60. wey pacei matrak ka bhummi,

pacei wer nabi, dom dai patih,,

61. pacei wer sunuw jai crih,
dahlak pa-dangih, oh peng pacei,,
62. dom nan kau kuer rup nai,
blaoh kau ndom biai, blaoh kau naih sari,,
63. blaoh kau puec blaoh kau tanyi,
sep kau hri, druai chai sep wok,,
64. kanai sa rajeng dangih akaok,
sep kanai o pok, mata kanai o krân,,
65. blaoh kanai gilac akaok limân,
limân praong prân, limân tamâ palei Coh,,
66. gleng klaong mey o mboh,
cuah ghur Patuh, nâm takai mey rayem,,
67. limân mang nager Aia Trang,
nao Bathinâng, limân tamâ Bal Huh,
68. amaik amâ kau ghak drâh,
likei asar mâh, ké ra-mbah than likei,,
69. kau o peng amaik kakei,
kau wek tuei mey, di grep jalan,,
70. dalam nager Pangdarang karéng karang,
Bini su Cam, dom thun talah,,
71. limân kanai deng sa gah,
asaih kau sa gah, aia tanâh lin tapin,,
72. Jaguk ba buol pa-mblaong kalin,
Cam tagok Madrén, Bini tama Caraih,,
73. darah sua nyaom kén [< kég] asaih,
limân bak glaih, dac ngaok haluw paran,,
74. wey kanai wek bican,
thraong daong paran, sa-ai tala talah,,
75. mayut sa-ai halar ciip alah,
buol drei ra-mbah, wey kanai haleng,,
76. dom nan hader mang krung,
kanai mai mang suer, kanai mai mang Makah,,

77. kanai mai tel Harek Kah,
binai siam hareh, sa-ai uranam,,
78. sa-ai dom thuk dalam tian,
po craok suan, buol paran rak rok,,
79. kanai dhi-dhuw mang mbuk,
maleng bimi mang mbaok, jak gheh mang mata,,
80. thaik lipei mang di hia,
madeh jeh dalam aia, tangin ai tapong raok,,
81. kaong nai tel ngaok bhaok,
mata kanai pok, gleng luic bangsa,,
82. gleng tagok rem riya,
gilac gleng tapa, darak praong liwah,,
83. dahlak mai mang Makah,
nabi pabrei paklah, duis paran matuei,,
84. limân tel Sri Banây,
asaih kau tuei, kaong kanai nao nduec,,
85. mang tasik riya angin hamac,
lai saong hamac, canak mbuk kanai hanguw,,
86. limân tel Bal Hanguw,
bal siam matuaw, mathrum ta-mbang car cek,,
87. bimong kalan po glaong hareh,
inagirai mah, inagirut kasuan,,
88. padai tathak brong mblang tanran,
glaong rem binân, kayuw halueng cek,,
89. kraong riya padeng aia banek,
pabah lamngâ makhek, ikan hadang rasa rasa,,
90. ranam lo mey bangsa,
ranam buol gata, yau ranam ra Makah,,
91. hec po kanai deng duah,
kanai gleng paruah, ra haluh ilimo,,
92. ngan kanai su-aen bia po,
su-aen nager, bho patih kanai marai,,

93. blaoh mata mey gleng pahuai,
limân tel Bal Anguei, mata mey o gleh,,
94. limân tel Bal Lai Bal Huh,
bal gleh ginuh, bhap ilimo,,
95. bal ndua danuh khak bilo,
sanak ginreh ralo, halei jang o mboh,,
96. tasik dih pur riyak caoh,
limân kanai deh, palaik nâm krung,,
97. wey ra Makah juai sanâng,
buol drei karang, yang drei gilac pa-mbluak,,
98. duissak hai ka than dahlak,
mey juai pangap, tawak jeh suan likei,,
99. dom nan mayut klaoh hatai,
ginaong di kanai, bilei bangun,,
100. saong kau nyu plek likuk,
nyu palimuk, oh bik sagleng,,
101. dom nan kanai thrah yeng,
ngap mbaok ginem, gi-ndi bidha oh sulu,,
102. wer glai klaong hareh wey po,
than daok krâh dhua, trun tagok o thraong,,
103. danuh mang halei ndua naong,
khing ngap bi siam, khing paligaih,,
104. Ja-ndun dai payeng akaok asaih,
limân kanai waih, wek adih pai,,
105. Ja-ndun dai payeng gah pai,
limân kanai wai, ganah aia riyak,,
106. asaih paphur tel takai darak,
limân kanai klak, nduec tama Aia Trang,,
107. nager Aia Trang mblang macaw,
tabau hau hau, tapién nattathih,,
108. darak dih pur rayak bilik,
mbon palao klak, binguk thaik trun aia,,
109. rem li-u baoh rasa rasa,
bimong Po Ina, li-u wang der dih,,

110. asaih sa yam asaih haih,
paphur oh dak glaih, takhaok o dak liphuai,,
111. padei deng asaih cang thruai,
limân kanai thuai, rah takai tasik,,
112. thun bilan dom maong liwik,
su-aen raong phik, anit thu la,,
113. gleng tapuer akaok per tapa,
caong tuei payua, sa blah harak,,
114. gleng bier harei ar thak,
nda binguk thaik, kanai klak marai,,
115. su-aen ribuw harei o lahai,
su-aen yam takai, su-aen arak mbuk,,
116. su-aen aw nguei su-aen harum takhaok,
mata gleng linyaiy, kapu khim caoh,,
117. ai nao rah bah,
hatai oh dak, liduel su-aen,,
118. ara mbeng ngaok rapuel [< rapuen],
takai kanai njuel, di labuk harek,,
119. adaoh ngaok phun ciim gheh,
yau yawa nai jeh, sep nai hari,,
120. asaih tuei tel Bal Riya,
duissak po bia, ni jeh Mih Ai,,
121. po nao hapak o mai,
nager Yuen atah dhuai, atuw po payua wek,,
122. riyak kraong paoh po thek bek,
kal pep bep, tanâh aia bikan,,
123. nao tah palei karei angan,
halei po di kal, thau yaom tian that,,
124. eldak mata klaong hapuak,
ganah Po Sah, ganah Mih Ai,,
125. ganah tra caok ka nai,
mayut klaoh hatai, mayut creng anngak,,

126. wey mey juai creng anngak,
tian ai patrak, bhap ai karang,,
127. hajieng kéré kaknan,
hajieng ew Cam Tanran, hajieng tuw [< atuw] Cam Cek,,
128. hajieng pangan Cam Gok, hajieng Cawa [< Jawa] Bini Ralaoh, pacalah
bhummi,,
129. majua sa drei bier harei ni,
yeng drei ciim praok manyi, rem ralong athur rap sep,,
130. wer glai halei nao pep,
than ai ra-mbâp, buol bhap liwang,,
131. gleng mbon Hala bimong yang,
pa-ndiak bilan bhang, phun glai thu jruh,,
132. than kau yang halei mboh,
sa baoh puh, tujuh gilaong,,
133. caok grep jalan grep dhuen,
tian klaong halar, tangin klaong kakuh,,
134. tui ribaong trun cek Huh,
khik glai cek Huh, rimaong Yang Pakran,,
135. ginreh rup kanai kabar,
kau nao halar, saong po lingik,,
136. asaih ba tel takai tasik,
riyak pok bilik, gem binguk haran,,
137. riyak paoh baoh aia per,
asar aia liman, dreh kakuer ber,,
138. riyak paoh baoh aia hajan,
asar aia liman, dreh aia mata,,
139. riyak caoh dreh aia sua,
danây mang di hia, ribuw thun sep riyak,,
140. asaih raiy rah takai darak,
aia harei klak, pa-ndiak trun palei,,
141. ul [< ur] thul [< dhur] thak bier harei,
caor cuah jawei, dung yam asaih,,
142. su-aen bak janâk bak glaih,

- yam asaih waih, tagok mblang Kasar,,
143. limân gilac nao Bal Hé,
asaih raow raiy, sa takai tui juak,,
144. hali haleng mey thaik hayuak,
Sa-ai kuer bak, wang tangin ranam,,
145. mbuk dhiai hamac hanguw siam,
sa-ai rap rajam, halong bak thruk,,
146. mata mey bingung aia throh,
asar intan jruh, krâh wang canar,,
147. suan ai laik tamâ blaoh mblung,
o thei ra dung, o thei ra weh,,
148. patao po halei Harek Kah,
ndua nao limah, tok kamei Yuen,,
149. mayut halei mayut klaoh prân,
haké thau damân, grep dit biya,,
150. mayut halei mayut ndung ba,
mayut oh kuhria, ray hadei pa-ndik,,
151. mayut tader hatai tablek phik,
mayut tui tama Parik, mayut wek Aia Trang,,
152. mayut tagok glai klaoh suan,
mayut panah nâm ngan, sakkarai sarak,,
153. mayut ni payau yut klak,
mayut pa-mbak, ngan yut pataba,,
154. krung krâc mang di hia,
kau caik di takai ala, kau o pahaluh,,
155. dom nan mey nao Makah,
mayut ai calah, tapien halei o thau,,
156. tuer ngaok glaong phun kayau,
deh ngaok raong kabaw, dac krâh kraong aia,,
- 157 tui takai dom tapuer ara,
thruw saong kiak gaha, maluk saong hala pah,,
158. thek ndong tanong thek rah,
thek nao ganah, hatai kulidong,,

159. riyak paoh tayah ndang rang,
manâng tama pabah ikan, manâng karem trun tasik,,
160. kau yau urang lihik phik,
abih tamâ sang magik, gilac duh bimong yang,,
161. tanâh riya kau Pangdarang,
calah grep jalan dhuen, baol bhap uranam,,
162. kau daok hagait dalam tangin,
yaom sa drei ciim, per tama lawah.

PHỤ LỤC K

ARIYA NAI MAI MENG MAKAH Nhận định về nghệ thuật văn chương

Abd. Abdul Karim

Tín đồ Hồi giáo Bani – Malaysia

“Ariya Nai Mai Mang Makah là một trong những tác phẩm đầu tiên vượt thoát ra khỏi khuôn hường Akayet thường xây dựng tình tiết tác phẩm dựa trên cốt truyện hoang đường, để đi vào thực tiễn lịch sử, xã hội của đất nước và dân tộc. Với bút pháp điêu luyện tác giả đã tạo nên đường nét sinh động của những câu thơ, tạo cho câu thơ một vẻ đẹp duyên dáng. Những câu thơ được tạo nên như có sức sống tiềm ẩn, và được tô điểm bởi sắc và hương. Thi sĩ đã nâng tầm vóc ngôn ngữ của dân tộc Chăm lên cao hơn. Thi sĩ đã để lại cho đời một thi phẩm nghệ thuật, một bài học về cách tiếp cận sự vật, cách hành văn, cũng như phong cách thơ cho hậu thế...”

Trong số các tác phẩm Chăm hiện đã sưu tầm được, tác phẩm nổi bật có tính nghệ thuật văn chương cao và có tính hiện thực sâu sắc phải được kể tới Ariya Nai Mai Mang Makah [1].

Thi phẩm Nai Mai Mang Makah lần đầu tiên được giới thiệu một cách khái quát trong quyển Văn Học Chăm của Inrasara [2] kèm theo bản phiên âm La-tinh và bản dịch tiếng Việt. Và từ đó cho đến nay chưa có bài nghiên cứu chuyên đề nào về thi phẩm này. Chính vì thế, chúng tôi mong đóng góp một phần nào vào khoảng thiếu vắng đó. Bài nhận định này trọng tâm chủ yếu chỉ là góp phần phân tích về khía cạnh nghệ thuật văn chương, còn những gì liên quan đến bối cảnh lịch sử, thực trạng xã hội, v.v..., sẽ được trình bày một cách chi tiết trong cuốn Ariya Nai Mai Mang Makah [3] do Bộ Văn Hóa Mã Lai và Viện Viễn Đông Pháp sắp phát hành trong năm 1999.

Căn cứ theo Inrasara, thi tập này được ông Than Tjong, người làng Cha Klaing (Mỹ Nghiệp, Ninh Thuận) chép lại vào năm 1903, dài khoảng 650 câu “lục bát”. Vì bản gốc đã bị thất lạc, cho nên thi phẩm này chỉ có 324 câu [4]. Giả thuyết này thiếu cơ sở khoa học, vì không có một sự dẫn chứng nào, và rằng, nếu căn cứ vào nội dung thi tập thì có lẽ, không có đoạn bị thất lạc trên.

Nai Mai Mang Makah có một tầm quan trọng và vị trí đặc biệt trong nền tảng văn học Chăm. Vì phong cách nghệ thuật văn chương, vì nội dung chất chứa tính lịch sử và xã hội đương thời trong nó, với văn phong mới mẻ và cấu trúc đặc biệt của thể thơ, tác phẩm này đã đạt đến mức độ tuyệt cao trong nghệ thuật văn chương Chăm [5], nó rất xứng đáng là tác phẩm tiêu biểu trong nền tảng Văn Chương và Văn Học Chăm hiện nay.

Ariya Nai Mai Mang Makah là hồi ký bằng thơ, ghi lại những hồi tưởng và cảm nhận của một hoàng thân Champa (thuộc vùng Panduranga) về tình yêu của chàng với nàng công chúa đến từ Makah (tiểu bang Kelantan, Malaysia) [6] cũng như tình yêu của chàng đối với đất nước trong bối cảnh đặc biệt của lịch sử Champa. Trong Ariya Nai Mai Mang Makah người ta nhận thấy chỉ có hai nhân vật chính đó là hoàng thân Champa và công chúa Mã Lai, nhưng qua đó tác giả đã thể hiện và trình bày được những quan điểm của mình về một bối cảnh lịch sử và xã hội mà tác giả là nhân chứng hàng đầu.

Nội Dung Sơ Lược

Cô công chúa Mã Lai theo đường biển đã đến Harek Kah Harek Dhei [7] cô đến Champa với mục đích chính yếu là tìm cách biến Champa thành một quốc gia Hồi giáo. Muốn đạt tới kết quả này, việc đầu tiên của cô là làm thế nào để chinh phục cho được trái tim của vị hoàng thân Champa gốc Chăm Bani [8] để trở thành một người Hồi giáo chính thống.

Trong thời gian công chúa Mã Lai lưu lại ở Champa, vị hoàng thân Champa đã đưa nàng đi thăm rất nhiều địa danh của đất nước mình. Xuyên qua cuộc hành trình dài này, vị hoàng thân Champa đã thật sự say mê nàng công chúa Mã Lai xinh đẹp. Đáp lại tình yêu của vị hoàng thân Champa, nàng công chúa xứ Makah cũng hé mở trái tim mình. Nàng đã yêu hoàng thân Champa nhưng còn rất dè dặt trước môi tình của họ.

Riêng đối với vị hoàng thân Champa, dẫu rất yêu nàng công chúa đến từ Makah, nhưng vì trách nhiệm lớn lao của ông đối với quốc gia và dân tộc, đối với truyền thống của tổ tiên, nên không chấp nhận chủ trương của công chúa đến từ Makah. Vì rằng, chủ trương của công chúa xứ Makah không thể đem lại kết quả tốt đẹp hơn cho quốc gia và dân tộc trong bối cảnh lịch sử thời bấy giờ. Ngược lại, nó lại làm cho xã hội khủng hoảng thêm. Đây là khúc mắc không lối thoát trong cuộc tình giữa công chúa Hồi giáo và vị hoàng thân gốc Chăm Bani [9]. Vì là một sứ giả Hồi giáo sang truyền giáo, công chúa Mã Lai không thể nào kết hôn với một người ngoại đạo. Còn vị hoàng thân Champa, ông không thể vì tình yêu riêng tư mà quên đi sứ mạng cao cả của một lãnh đạo quốc gia, quên truyền thống dân tộc cũng như hệ thống tổ chức xã hội của dân tộc mình. Chính khúc mắc trên ý thức hệ này đã đưa cuộc tình của hoàng thân Champa và công chúa xứ Makah đi đến đổ vỡ [10]. Cũng do hoàn cảnh đất nước Champa, công chúa không thể ở lại, nàng trở về Malaysia. Vị hoàng thân Champa chấp nhận sự chia ly này với bao nỗi buồn ray rứt. Ông chấp nhận hy sinh cuộc tình riêng để làm tròn sứ mạng của một người lãnh đạo trước tình thế khó khăn và gian nan nhất trong lịch sử dân tộc mình.

Thể Thơ và Cấu Trúc

Ariya Nai Mai Mang Makah không phải là tác phẩm bằng thơ đơn thuần nói về tình yêu, hay đơn thuần đề cập đến vấn đề lịch sử và xã hội. Căn cứ vào tình tiết và nội dung chất chứa cả tính chất tình yêu, lịch sử và xã hội trong nó, chúng ta có thể xếp Ariya Nai Mai Mang Makah vào thể loại thơ “tình yêu và thể sử”. Và dẫu rằng, được viết vào cuối thế kỷ XVII hay đầu thế kỷ XVIII, nhưng thể thơ và hành văn của nó rất mới mẻ. Bằng những câu ngắn gọn, bằng những ngôn từ chân xác và hàm nghĩa cao nhà thơ làm nên những câu thơ đẹp và thanh thoát :

mata mey bingun aia throh,
asar intan jruh, krâh wang canar,,
suan ai laik tamâ blaoh mblung,
o thei ra dung, o thei ra weh,,

Mắt em giếng nước trong xanh,
hạt kim cương rụng, giữa vòng, điểm tâm,, (câu 146)
Hồn anh rơi rụng đắm chìm.
chẳng ai kéo lại, chẳng người vớt lên,, (câu 147)

Về thể thơ Ariya [11], Ariya Nai Mai Mang Makah không giống như thể thơ trong Dewa Mano, Inra Patra hay Um Marup (là những akayet) [12]. Các akayet thường viết hay diễn đạt theo lối diễn ca (nghĩa là bằng những câu văn dài, hay thêm từ ni để

cho dễ ngâm). Trong Ariya Nai Mai Mang Makah thường dùng những câu văn ngắn và ngôn từ chính xác để trực tiếp đi thẳng vào sự việc :

Nai mai mang Makah,
blaoh takai nai deh, Harek Kah Harek Dhei,,

Nàng đến từ Makah,
ròi nàng dùng chân, [ở] Harek Kah Harek Dhei,, (câu 1)

Bởi vậy, ít khi chúng ta tìm thấy từ ngữ nào thừa, hay không thật cần thiết trong câu văn. Điều này đã làm cho câu văn trong sáng hơn, chắc và mạnh hơn.

Cũng vì ngôn ngữ Chăm là ngôn ngữ đa âm tiết, cách tính âm tiết trong mỗi câu thơ là không nhất định, vì còn tùy thuộc vào cách tính của mỗi người. nên không thể bảo chắc là thơ Chăm theo thể thơ “lục bát cổ điển, biến thể hay không biến thể” [13], nhưng chúng ta có thể nói một cách khái quát hơn, trong Ariya Chăm có những loại câu ngắn và dài khác nhau, còn lối gieo vần thì rất đa dạng, gieo vần lưng, vần nối liền hai vế, vần cách từ và, v.v... Số lượng từ và âm (cả âm chính và âm phụ) trong mỗi câu thơ là còn tùy thuộc, như thí dụ dưới đây :

Nai mai mang Makah (4 từ)

1 1 1 1

Nai mai mang Makah (5 âm)

1 1 1 2

blaoh takai nai deh, Harek Kah Harek Dhei (8 từ)

1 1 1 1 1 1 1 1

blaoh takai nai deh, Harek Kah Harek Dhei (11 âm)

1 2 1 1 2 1 2 1

Nai Mai Mang Makah (4 từ và 5 âm)

blaoh takai nai deh, Harek Kah Harek Dhei (8 từ và 11 âm)

còn các câu đơn cử theo sau có thể là :

nai nao tel Pajai (4 từ và 5 âm)

mang lamngâ Pajai, nai jaoh akaok seng (7 từ và 10 âm)

darak dih pur wang tel (5 từ và 6 âm)

riyak har har, gilai nai rayem thiip (7 từ và 10 âm)

ni bhummi drei taluic (4 từ và 6 âm)

tapeng agha tabuic, glai cek thu layau (7 từ và 10 âm)

Như vậy, trong Ariya Chăm nói chung và trong tập thơ này nói riêng, số lượng từ vựng và âm tiết trong mỗi câu là không hoàn toàn giống nhau [14]. Chúng ta không nên và cũng chẳng cần thiết để xếp nó vào thể thơ “lục bát, thơ thất ngôn bát cú hay thơ tứ tuyệt...”, như trong các thể thơ của Trung Quốc hay Việt Nam (vì thuộc hệ ngữ đơn âm tiết, nên xác định âm tiết rõ hơn).

Thật ra Ariya có một qui luật riêng biệt. Thông thường Ariya gồm từ một đến nhiều kanaing ariya (câu thơ). Mỗi kanaing ariya được chia làm ba vế. Mỗi vế có lượng từ và âm không nhất định. Điều quan trọng đó là: vần cuối của vế thứ nhất gieo với vần cuối của vế thứ hai. Sau cùng, vần cuối của vế thứ ba gieo vào vần cuối của vế thứ nhất của kanaing ariya thứ hai:

Kanaing ariya 1:

Nai mai mang Makah,

blaoh takai nai deh, Harek Kah Harek Dhei,,

Kanaing ariya 2:

nai nao tel Pajai,
mang lamngâ Pajai, nai jaoh akaok seng,,

Chính vì thế, nhiều tác giả [15] tự suy đoán không cần suy xét rồi gán cho Ariya Chăm vào thể thơ “lục bát” của Việt Nam, mà trên thực tế Ariya Chăm chưa chắc đã có dính líu gì với quy luật của thơ “lục bát” này.

Nghệ Thuật Văn Chương

Ariya Nai Mai Mang Makah đích thực là một tác phẩm mang tính nghệ thuật văn chương. Với những câu diễn đạt hay mô tả trong nó đã cho thấy văn chương của Ariya Nai Mai Mang Makah đã đạt đến trình độ thẩm mỹ khó có người so bì được:

hali haleng mey thaik hayuak,
sa-ai kuer bak, wang tangin ranam,,
mbuk dhiai hamac hanguw siam,
sa-ai rap rajam, halong bak thruk,,

Em mỹ miều, lưng ong dáng mượt,
anh ôm đây, vòng tay đắm yêu,, (câu 144)
Tóc dài hương thoảng phong nhiều,
anh xây giàn, nâng niu cho thỏa,, (câu 145)

mata mey bingun aia throh,
asar intan jruh, krâh wang canar,,
suan ai laik tamâ blaoh mblung,
o thei ra dung, o thei ra weh,,

Mắt em giếng nước trong xanh,
hạt kim cương rụng, giữa vòng, điểm tâm,, (câu 146)
Hồn anh rơi rụng đắm chìm,
chẳng ai kéo lại, chẳng người vớt lên,, (câu 147)

Sự uyên bác của nhà thơ, sự am tường về nhiều lãnh vực lịch sử, xã hội, cộng với sự uyên thâm ngôn ngữ Chăm đã cho phép nhà thơ diễn đạt tư tưởng của mình một cách chân xác và dễ dàng. Như khi nhìn thấy sóng biển vỗ bờ, tác giả đã gói ghém lại trong câu thơ so sánh ngắn gọn, đầy điển tích, đầy ẩn dụ và thể hiện được mỗi xúc cảm và đau thương của lòng mình:

riyak paoh baoh aia per,
asar aia laman, dreh kakuer ber,,
riyak paoh baoh aia hajan,
asar aia liman, dreh aia mata,,
riyak caoh dreh aia sua,
danây mang di hia, ribuw thun sep riyak,,

Sóng vỗ hạt nước tung bay,
hạt nước mềm như sương muối,, (câu 137)

Sóng vỗ hạt nước mưa rơi,
hạt nước mềm như ngân lệ,, (câu 138)

Sóng trào như nước lũ,
vọng tiếng ngàn xưa, tiếng sóng ngàn năm,, (cả 139)

Hay để rồi tưởng một quá khứ, một chuyện tình (của người, của ta), tác giả đã liên tưởng một cách trọn vẹn và đầy đủ, trong những câu thơ ngắn gọn, thi vị, chân chất và bao hàm đầy đủ nghĩa lý về tình yêu từ cô chí kim:

mayut halei mayut ndung ba,
mayut oh kuhria, ray hadei pa-ndik,,

mayut tader hatai tablek phik,
mayut tuei tama Parik, mayut wek Aia Trang,,
mayut tagok glai klaoh suan,
mayut panah nâm ngan, sakkarai sarak,,
mayut ni payau mayut klak,
mayut pa-mbak, ngan mayut pataba,,
krung krâc mang di hia,
kau caik di takai ala, kau o pahaluh,,

Tình nào cuu mang, tình nào bảo dưỡng,
tình thiếu cần trọng, ngày sau hận tình,, (câu 150)
Tình mù con tim, tình nhòa tâm tưởng,
theo vào Phan Rí, tình lại Aia Trang,, (câu 151)
Tình theo lên núi chết oan,
tình cũng lưu danh, tình vào thiên cổ,, (câu 152)
Tình này cũng như tình cũ,
tình yêu nồng thắm, tình yêu nhạt nhòa,, (câu 153)
Sử tình có từ thiên thu,
ta đạp dưới chân, ta không lý giải,, (câu 154)

Hay khi qua các địa danh, qua những nơi mang dấu vết hay chứng tích lịch sử, tác giả thường gợi nhớ lại với những câu thơ xúc tích và ngắn gọn, thể hiện được những nét tiêu biểu trong nó, cùng với những xót xa hay thương cảm của lòng mình:

asaih tuei tel Bal Riya,
duissak po bia, ni jeh Mih Ai [16],,
po nao hapak o mai,
nager Yuen atah dhuai, atuw po payua wek,,
riyak kraong paoh po thek bek,
kal pep bep, tanâh aia bikan,,
nao tah palei karei angan,
halei po di kal, thau yaom tian that,,
el dak mata klaong hapuak,
ganah po Sah [17], ganah Mih Ai,,

Ngựa theo tới Bal Riya,
thương xót po bia, này hỏi Mih Ai,, (câu 120)
Po đi chẳng thấy tâm hơi,
đất Việt xa vời, xác thân Po gọi lại,, (câu 121)
Bập bênh xác Po sóng vỗ,
thuở lang bạt, ở đất nước người,, (câu 122)
Xa quê, tên họ đổi dời,
thuở sinh thời, ai biết lòng dạ Po son sắc,, (câu 123)
Lệ ứa trào, tay ta vuốt mặt,
phần cho Po Sah, phần cho Mih Ai,, (câu 124)

Tác giả là một thi hào, hay một đại thi hào thì đúng hơn. Ông luôn luôn mang trong tâm hồn một xúc cảm mãnh liệt, với ông, tất cả những vật thể vô tri đã trở thành có tri giác, khi cuộc tình đã xa, chỉ còn lại hoài vọng và nhớ nhung, ông đã tâm sự cùng với tất cả những hiện hữu tự nhiên mà ông đã gặp, và với một chút lãng mạn thi sĩ viết:

ciim ley hâ mboh nai kau,
pok yam nao, bilai nai liti litaih,,
ginum ley hâ mboh nai kau,
mata nai chai, jih aia craoh jangaih,,

Chim ơi! có thấy em tôi,
bước chân đi, dáng em mềm mại,, (câu 19)
Mây ơi! có thấy em tôi,
ánh mắt em, suối nước trong ngần,, (câu 20)

Cuộc tình cũng được thi vị hóa, và cấp độ thi vị hóa của ông ta đã đạt đến mức độ cao vội, khó so bì được:

dom nan mey nao Makah,
mayut ai calah, tapien halei o thau,,
tuer ngaok glaong phun kayau,
deh ngaok raong kabaw, dac krâh kraong aia,,
tuei takai dom tapuer ara,
thruw saong kiak gaha, maluk saong hala pah,,
thek ndong tanong thek rah,
thek nao ganah, hatai kulidong,,
riyak paoh tayah ndang rang,
manâng tama pabah ikan, manâng karem trun tasik,,

Rồi em về xứ Makah,
tình anh lưu lạc, chẳng biết nơi đâu,, (câu 155)
Tình treo trên ngọn cây cao,
đậu giữa lưng trâu, đổ vào sông nước,, (câu 156)
Theo dấu chân ara [18] đi lạc,
lấn trong đất cát, lấn vào cỏ cây,, (câu 157)
Lênh đênh trôi giạt bên bờ,
trôi títt khơi mù, vào lòng biển cả,, (câu 158)
Sóng xô vỡ tình, lã chã,
nửa vào miệng cá, nửa chìm biển sâu,, (câu 159)

Người ta cũng có thể tìm thấy bàn bạc trong suốt bài thơ những tiết tấu hay nhịp điệu rất hài hòa của thanh nhạc, như những câu đã dẫn ở trên. Người ta cũng có thể tìm thấy những nét sinh động bồi hồi như hơi thở nhịp sống, những ngôn từ được sử dụng như không phải chỉ có chức năng chuyên chở ý nghĩa để thông tri một sự việc đến cho mọi người, những ngôn từ được kết hợp như một sinh thể sống động phơi bày những nét đẹp uyển chuyển:

ca-ndieng liti litaih ni sa krân,
ai pan damân, dom hanuk yawa,,
ka-nduel kanai patih ni mula [19],
ai tapong ba, o bak ka-ndom,,

Ngón út thon mềm mại, anh mãi nhìn,
anh nâng cầm, bồi hồi bao nhịp sống,, (câu 57)
Gót chân em, ôi tuyết trắng,
anh nâng cầm, chưa trọn lọt vốc tay,, (câu 58)

Những điệp ngữ cũng được sử dụng một cách điêu luyện, người đọc có thể gặp một chữ nghĩa được lặp đi lặp lại nhiều lần trong một câu hay đoạn câu mà không cảm thấy đơn điệu hay buồn chán, ngược lại, nó lại tạo thành tiếng dội, tiếng vang vọng trong tâm thức của mỗi người:

[dak yau – thà như] (câu 41-44)
[o kan – chẳng] (câu 45-46)
[gleng – nhìn] (câu 113-114)
[su-aen – nhớ] (câu 115-116)

[riyak – sóng] (câu 137-139)

[mayut – tình] (câu 148-153)

Còn rất nhiều câu thơ mang tính hài hòa đẹp đẽ khác nữa về cảnh trí và sắc thái về tính chân xác của sự kiện lịch sử, về thực trạng của xã hội mà chúng ta không thể đưa hết ra đây được.

Vài Nhận Định Về Tác Giả

Qua cuộc phân tích của chúng tôi, Ariya Nai Mai Mang Makah là tác phẩm có lẽ được viết trong khoảng cuối thế kỷ XVII hay đầu thế kỷ XVIII (1693-1771), [20]. Vì qua các sự kiện, bối cảnh lịch sử và thực trạng xã hội, sự hiện diện của những nhân vật lịch sử thời Po Rome, Bia Ut, Sah Bin [21], ... cũng như những tình tiết trong tác phẩm, cho ta xác định rằng, tác phẩm này không thể ra đời sớm hơn hay muộn hơn. Nó cũng cho chúng ta biết rằng tác giả là một người thuộc dòng tộc hoàng gia, hay ít nhất là một người nằm trong triều đình và có tham gia vào chính quyền hay vào chính sự thời bấy giờ.

Có thể nhận rằng, tác giả là nhà thơ lỗi lạc. Trong tập thơ của ông dù chỉ có 162 kanaaning ariya nhưng chứa đầy những sự kiện lịch sử, đã hé lộ cho thấy nhiều điều quan trọng, đó là, sự du nhập Hồi giáo vào Champa ở cuối thế kỷ XVII. Những sự kiện về nhiều chủ trương, nhiều khuynh hướng khác nhau trong nội bộ triều đình Champa, hay sự thiếu đoàn kết trong cộng đồng dân tộc, đã dẫn tới sự phân rã xã hội nhanh chóng, làm cho xã hội suy yếu, và đó cũng là nguyên nhân không thể chống cự lại với quân xâm lược, đã đưa quốc gia này đến chỗ bị diệt vong:

jaguk ba buol pa-mblaong kalin,
Cam tagok Madrén [22], Bini tama Caraih [23],,
darah sua nyaom kén asaih,
limân bak glaih, dac ngaok haluw paran,,

Quân thù mang quân dấy loạn,
Chăm chạy lên Madrén, Bini chạy vào Caraih,, (câu 72)
Máu trào thấm dầm gót ngựa,
voi băng mệt, nhòai lên cả đầu lâu,
(nhòai lên cả đầu lâu của quân và dân) (câu 73)

Ông là một nhà xã hội học, một nhà chính trị học và là một nhà cách mạng. Chính vì thế, mà nhiều yếu tố xã hội cũng được ông đưa ra suy xét, ông không chấp nhận và phê phán quyết liệt những khuynh hướng mang lại sự mâu thuẫn gây ra những chia rẽ trong cộng đồng dân tộc và quốc gia:

Dalam nagar Pandarang karéng karang,
Bini su Cam dom thun talah,,

Trong nước Pandarang nhón nháo,
Bini với Cam, đã mấy năm qua,, (câu 70)

Ông cũng là một người có lập trường rõ rệt về tôn giáo. Theo ông, Hồi giáo vào Champa trong thời kỳ này là không có lợi lộc gì, nó chỉ làm cho xã hội Champa phân rã thêm nhanh chóng, tình đoàn kết trong cộng đồng Champa càng tồi tệ hơn, và chính vì thế ông không thể đồng tình với nó:

hajieng kéré kaknan,
hajieng ew Cam Tanran [24], hajieng tau [atau] Cam Cek [25],,
hajieng pangan Cam Gok [26],
hajieng Cawa Bini Ralaoh [27], pacalah bhummi,,

Đã thành lũng củng, trẻ bê,
thành gọi Cam Tanran, thành Tau Cam Cek,, (câu 127)
Thành tên Cam Gok,
thành Cawa Bini Ralaoh, đồ nát quê hương,, (câu 128)

Ông cũng ý thức rất rõ rệt về vai trò của mình đối với tổ quốc và nhân dân. Ông yêu dân tộc và quốc gia mình. Nên ông chấp nhận hy sinh cuộc tình riêng, để cùng chịu chung số phận với dân tộc. Ông đã thật sự thương tâm khi thấy dân tộc ông ly tán, ông vô cùng xót xa khi thấy nhân dân ông đau khổ. Ông đã khổ tâm khi thấy trong nhân dân mình có sự xung khắc, hay tự gièm pha lẫn nhau:

wey ra Makah juai sanâng,
buol drei karang, yang drei gilac pa-mbluak,,
duissak hai ka than dahlak,
mey juai pangap, tawak jeh suan likei,,

Hỡi người Makah đừng rằng,
dân anh thừa, thần thì lại lắm,, (câu 97)
Hãy tội cho thân ta [lắm lần],
em đừng làm, vương vấn linh hồn ta,, (câu 98)

Và chính bản thân ông ta đã tìm mọi cách để dung hòa những khuynh hướng mâu thuẫn, và những sự xung khắc trong cộng đồng dân tộc:

wer glai klaong hareh wey po,
than daok krâh dhua, trun tagok o thraong,,
danuh mang halei ndua naong,
khing ngap bi siam, khing paligaih,,

Hỡi trời bởi rối lòng con,
đứng giữa ngã đường, tiến thoái nào an,, (câu 102)
Tội nào con phải cuu mang,
chỉ mong điều lành, chỉ cầu điều thuận,, (câu 103)

Là một người am tường và hiểu biết rộng rãi về đất nước của ông hơn những người khác. Ông hiểu lai lịch của từng địa dư, cũng như lịch sử của từng khu vực, những nhân vật lịch sử của từng địa phương. Nên mỗi khi bước chân được đặt đến đâu là ông đã tiết lộ cho thấy những nét chính yếu về những dự kiến lịch sử quan trọng của chốn ấy:

- Harek Kah, Harek Dhei, khu vực Phú Yên.
- Aia Trang, thánh địa Kauthara, một xứ sở thanh khiết và phong nhiêu.
- Sri Banây, một địa danh lịch sử ở Panduranga.
- Bal Lai, Bal Huh, nơi một thời bỏ nguồn gốc tổ tiên để theo văn hóa ngoại lai.
- Bal Riya, với lịch sử Po Bia Mih Ai và Po Sah.
- Po Rome, với Bia Ut (hoàng hậu Việt), và danh tướng Sah Bin.
- Mbol Hala Bimong Yang, với lịch sử Po Klaong Giray.
- Po Nai, với công trạng và lịch sử của bà ở núi Chà Bang, Văn Lâm.
- Bi Cam (Tánh Linh, Phan Rí), một chiến khu quan trọng của nghĩa quân Champa và cũng chiến trường khùng khiếp nhất ở phía nam chống quân xâm lược.

Riêng nói về thơ tình yêu, ông là bậc thầy và có thể ông sẽ mãi mãi là bậc thầy, Vì theo riêng tôi, khó có người có thể so bì được. Hoặc giả, nếu có người làm được thì chỉ là một phiên diện so với tác giả, hay đang vận dụng lại những thành quả đã có trong Ariya Nai Mai Mang Makah mà thôi.

Ông giống như một triết gia, ông hiểu được bản chất sự vật, tâm trạng và tâm lý của mỗi sự việc, vật thể, của mỗi nhân vật. Bởi vậy tất cả được phô bày rõ nét trong cách mô tả của ông.

Là một trí thức có sức hiểu biết lớn rộng, ông ý thức rõ về nguồn gốc quốc gia và dân tộc mình. Ông muốn mọi việc đều hài hòa, tốt đẹp. Ông hiểu mọi người, hiểu mỗi việc, nhưng dường như không ai hiểu ông, nên ông luôn luôn là một con người đơn độc:

than kau yang halei mboh,
sa baoh puh, tajuh gilaong,,

Thân tôi Yang nào biết,
một đám rầy, bảy ngã đường,, (câu 132)

Và không còn đau khổ nào hơn khi mất cả đất nước, quê hương và cả dân tộc :

kau daok hagait dalam tangin,
yaom sa drei ciim, per tama lawah,,

Ta còn gì trong tay,
chỉ một con chim, bay vào vô tận,, (câu 162)

Ariya Nai Mai Mang Makah là một trong những tác phẩm đầu tiên vượt thoát ra khỏi khuôn hướng Akayet thường xây dựng tình tiết tác phẩm dựa trên cốt truyện hoang đường, để đi vào thực tiễn lịch sử, xã hội của đất nước và dân tộc.

Với bút pháp điêu luyện tác giả đã tạo nên đường nét sinh động của những câu thơ, tạo cho câu thơ một vẻ đẹp duyên dáng. Những câu thơ được tạo nên như có sức sống tiềm ẩn, và được tô điểm bởi sắc và hương. Thi sĩ đã nâng tầm vóc ngôn ngữ của dân tộc Chăm lên cao hơn. Thi sĩ đã để lại cho đời một thi phẩm nghệ thuật, một bài học về cách tiếp cận sự vật, cách hành văn, cũng như phong cách thơ cho hậu thế.

Tất nhiên, Ariya Nai Mai Mang Makah không phải chỉ có giá trị về mặt văn chương, nhưng nó cũng rất giá trị về mặt lịch sử, về địa chí và về xã hội học.

Thi phẩm Ariya Nai Mai Mang Makah là bản tình ca buồn. Tác giả viết nó cho riêng mình, nhưng thật ra ông đã viết nó cho dân tộc ông, cho mọi người và cuộc sống. Tác giả cũng viết cho một thời đại, một lịch sử, cho sự sống và sự chết hay cho sự tồn tại và sự diệt vong của một quốc gia.

Người đời có thể có những cảm nhận riêng tư về cả hình thức lẫn nội dung của thi phẩm này. Riêng đối với tôi, thi phẩm này đã cho tôi cái ấn tượng sâu sắc và mối xúc cảm mãnh liệt, và lòng tôi luôn trân trọng, biết ơn đối với tác giả.

Notes:

[1]. Phần nhiều tác phẩm văn chương Chăm không có tên đề, cho nên người ta thường lấy câu đầu có ý nghĩa hàm chứa được nội dung của tác phẩm hay tên của tác giả để đặt tên cho nó, như Ariya Gleng Anak, Paoh Catuei, Ariya Muk Thruh Palei, Ariya Pataow Adat, v.v... Lần đầu tiên, tác phẩm này được mang tên Ariya Bini-Cam trong tập Văn Học Chăm của Inrasara (1994, trang 296-320). Vì thấy tên đề Ariya Bini-Cam không phù hợp với nội dung của tác phẩm, nên chúng tôi tạm dùng câu đầu nai mai mang Makah để đặt tên cho tác phẩm này.

[2]. Inrasara, 1994, trang 296-320.

[3]. Một bài nghiên cứu chuyên đề của Po Dharma, G. Moussay, Abdul Karim.

[4]. Inrasara, 1994, trang 161.

[5]. Những thành tựu nghệ thuật tiêu biểu trong văn chương Chăm có thể là : Akayet Dewa Mano, Akayet Inra Patra, Akayet Um Marup, Ariya Gleng Anak, Paoh Catuei ...

[6]. Theo Gs. D. Lombard (1990, trang 183), Makah trong truyền thống Mãlai là một thánh địa ở thế giới siêu hình, chính vì thế nên người thường không thể đến chốn này được. Nhận định này của Gs. Lombard rất là chí lý, vì người Chăm cũng có câu “nao makah danah”. Câu này có nghĩa đen là “đi thánh địa Makah và Medinah”, nhưng nghĩa bóng thì “ra đi không bao giờ trở lại”. Cũng theo Gs. Lombard (1990, trang 196-197), trước thế kỷ thứ 16, danh từ Makah được dùng trong văn chương Mãlai không ám chỉ thánh địa Hồi Giáo ở các nước Ả Rập, nhưng là tiểu vương quốc Melacca (Mãlai). Sau thế kỷ thứ 16, khi Melacca bị quân Bồ Đào Nha chiếm đóng, Ts. Po Dharma (1999, trang 198) cho rằng thánh địa Makah được dời từ Melacca đến Kelantan (Mãlai), một tiểu bang có nhiều mối liên hệ khăng khít với vương quốc Champa.

[7]. Danh xưng “Harek Kah Harek Dhei” cũng là một danh xưng ám chỉ chung cho tiểu vương quốc Panduranga.

[8]. Theo Ts. Po Dharma (1978), kể từ Po Kabrah (1448-1482/1460-1494), các vua ở Panduranga đều theo Hồi Giáo Bani nhưng vẫn còn giữ những nghi lễ truyền thống của hoàng gia. Po Rome (1627-1651) là một thí dụ điển hình. Khi đã từ trần, xác của ngài được đưa vào nhà chùa Hồi Giáo Bani để làm lễ trước khi đưa lên giàn hỏa để thiêu.

[9]. Tất nhiên, đây không phải là khúc mắc giữa dân tộc Champa và Mãlai, mà là khúc mắc giữa hai ý thức hệ tôn giáo.

[10]. Còn một yếu tố chính yếu khác khiến cho cuộc tình của vị hoàng thân Champa và công chúa Mãlai đổ vỡ, đó là vương quốc Champa-Panduranga bị quân xâm lược tấn công và chiếm đóng, (Nai Mai Mang Makah câu 72).

[11]. Ariya gốc Phạn ngữ là Arya có nghĩa là thơ, câu văn có gieo vần hay văn vần.

[12]. Trong kho tàng văn chương Chăm hiện nay có 5 tác phẩm được kể là akayet đó là : Akayet Dewa Mano, Akayet Inra Patra, Akayet Um Marup, Pradit Pram Lak và Akayet Seng Junda saong Putri Kasan Dara (Sri Bilan).

[13]. Inrasara, 1994, trang 21-23.

[14]. Trường hợp này có thể là trường hợp chung cho các hệ ngôn ngữ đa âm tiết.

[15]. Inrasara, 1994, trang 21-23 ; Lưu quý Tân ...

[16]. Trong Văn Học Chăm, (1994, trang 314-315), Inrasara đã không trích dẫn một dữ kiện lịch sử nào, từ suy đoán ông ta đã cho rằng Bia Minh Ai là hoàng hậu Mị Ê, vợ của Jaya Singhavarman II mà Việt Nam gọi là Sạ Đầu, vua Champa ở Vijaya (xem Maspéro, 1928, trang 134). Hoàng hậu Mị Ê bị quân Đại Việt bắt đưa về Thăng Long vào năm 1044. Nhưng qua các sử liệu Panduranga ở miền nam, và nhất là câu 120 của Nai Mai Mang Makah đã cho thấy Bia Mih Ai là người quê ở Bal Riya (Bính Nghĩa, Phan Rang) thuộc tiểu vương quốc Panduranga. Như vậy, không biết hoàng hậu Mih Ai và hoàng hậu Mị Ê có liên quan gì không ? Hai người này là nhân vật riêng biệt ? Vì dẫu rằng cùng chung một liên bang, nhưng tiểu vương quốc Vijaya và Panduranga là hai tiểu vương quốc có tổ chức hành chánh và chính trị riêng biệt.

[17]. Po Sah chồng của hoàng hậu Mih Ai.

[18]. Ara là chim le le (vịt đồng).

- [19]. Mula từ gốc Mālai, có nghĩa là nguyên thủy, bắt đầu, ban đầu. Patih mula nghĩa là màu trắng nguyên trinh.
- [20]. Xem Nai Mai Mang Makah, do Bộ Văn Hóa Mālai và Viện Viễn Đông Pháp xuất hành cuối năm 1999.
- [21]. Một quan võ nổi tiếng dưới thời Po Rome.
- [22]. Ở tỉnh Ninh Thuận, có hai khu vực mang tên địa danh Madrén, một là khu đập Marên (phía tây-bắc làng Vụ Bồn và phía tây-nam làng Hậu Sanh), hai là khu đập Đanhim, Sông Pha.
- [23]. Caraih (Châu Hanh, Phan Rí), một địa danh ở Bình Thuận.
- [24]. Cam Tanran là Chăm Bình Nguyên hay Chăm Đồng Bằng (nói chung).
- [25]. Cam Cek là Chăm ở Vùng Cao.
- [26]. Cam Gok là Chăm Ahier.
- [27]. Cawa là Mālai ; Bani là Chăm Bani (Chăm Awal) ; Ralaoh là người (theo Hồi Giáo (theo Allah).

PHỤ LỤC L

AKAYET UM MARUP

Akayet Um Marup, là một sử thi Champa, được sáng tác vào khoảng thế kỷ XVII, nội dung chủ yếu là truyền bá Islam vào xã hội Champa. Hoàng tử Um Marup là con trai của vua Harum Mak. Trong một lần vào rừng đi săn, Um Marup đã gặp Nabi (Muhammad S.A.W), Po Ali (Sayyidina Ali), Abu Bakar, Umar, Salman,... được Po Ali thuyết phục cải đạo Islam để thờ phượng Thượng Đế duy nhất (Tuhan Esa- Po Hasa). Cuối cùng Um Marup quyết định rời khỏi ngai vàng để cải đạo từ Balamon sang Islam thờ phượng Đấng Allah. Nghe tin, Po Harum Mak hết sức giận dữ và cho rằng hoàng tử ngu muội đã chối bỏ tập quán truyền thống của tổ tiên. Bất chấp triều đình phản đối, Um Marup với sự giúp sức của Nabi đã nhiều lần chống đỡ sự tấn công của quân đội vua cha. Cuối cùng hoàng tử đã thua trận bởi đánh lén của ác quỷ Kai Glong. Linh hồn hoàng tử Um Marup được Nabi và các thiên thần mang đến với Allah. Kết thúc trận chiến, đức vua Harum Mak đã thua trận và quy hàng bởi sự chống trả của đạo quân Nabi, và cuối cùng đức vua cũng chấp nhận cải đạo sang Islam.

PHỤ LỤC M

TRANSKRIPSI CAM MODERN TRANSCRIPTION DU CAM MODERN RUMI CAM EFEO 1997

(In Akayet Inra Patra EFFEO, Kuala Lumpur, 1997)

Theo nghiên cứu Công nghệ Giáo dục của Ts. Putra Podam thì bộ Rumi 1997 của Viện Viễn Đông Pháp, được đặt tên chính thức là Rumi Cam EFEO 1997, là hệ thống ký tự được ghi lại theo hai dạng thức là Phiên tự hoặc Phiên âm từ hệ thống chữ Thrah.

Theo Putra Podam, Rumi Cam EFEO đầu tiên chính là cuốn Grammaire de La Language Chame bởi tác giả E.Aymonier, Saigon, imprimerie Coloniale, 1889, từ cuốn này, Putra Podam đã đặt tên là Rumi Cam EFEO-Amonier 1889, vì tập này là bản quyền của Viện Viễn Đông Pháp. Các tài liệu liên quan tiếp theo qua các thời kỳ cũng sẽ được đặt tên là: Rumi Cam EFEO-Cabaton 1901, Rumi Cam EFEO-Cabaton 1905, Rumi Cam EFEO Aymonier - Cabaton 1906, Rumi Cam EFEO-Moussay 1972, Rumi Cam EFEO Phiên tự 1977 và cuối cùng Rumi Cam EFEO 1997 (bản phiên âm).

1. Consonnes

Nhóm phụ âm akhar Thrah Chăm gồm 35 ký tự, mỗi phụ âm đều mang âm “a” và được liệt kê theo trình tự như Bảng dưới đây:

Bảng 1. Phụ âm akhar Thrah Chăm

ក	ក្ក	ក	ក្ក	ក្ក	ក្ក		
k	kh	g	gh	ng	ng		
ច	ច្ក	ច្ក	ច្ក	ច្ក	ច្ក	ច្ក	
c	ch	j	jh	ny	ny	nj	
ត	ត្ក	ត	ត្ក	ត	ត	ត	
t	th	d	dh	n	n	nd	
ប	ប្ក	ប្ក	ប្ក	ប្ក	ប្ក	ប្ក	
p	p	ph	b	bh	m	m	mb
យ	យ	យ	យ	យ	យ	យ	
y	r	l	w	s	s	h	

2. Final Consonnes

Phụ âm cuối, là phụ âm ở vị trí cuối cùng của một từ. Phụ âm cuối trong akhar Thrah gồm 14 ký tự đều không mang âm (a) và có nét cuối kéo dài thêm như Bảng dưới đây:

Bảng 2. Phụ âm cuối (akhar matai)

ក	ក្ក	ច	ត	ង	ប	យ
k	ng	c	t	n	p	y
រ	ល	វ	ស	ង	ម	អ
r	l	w	s	ng	m	h

3. Voyelles

Nhóm nguyên âm và nhị trùng âm như Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Nguyên âm akhar Tharh Chăh

ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ
a	i	u	é	ai	o

ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ
--	i	i	u	é	e
ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ
o	â	i-	r-	l-	u-

ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ
ei	ai	ao	au

4. Chiffres

Akhar Thrah Chăh có 10 đơn vị số được trình bày như Bảng 4.

Bảng 4. Nhóm ký tự số

ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ	ᩈ᩠ᨦ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	0

PHỤ LỤC N

RUMI CAMPA 2002 CẢI TIẾN RUMI CAM EFEO 1997 (Tác giả: Ts. Putra Podam)

Rumi Campa 2002, do Ts. Putra Podam cải tiến từ bộ Rumi Cam EFEO 1997. Một số ký tự được thay đổi như sau. Thay nguyên âm “ $\text{ﺍ} - \text{ﻩ}$ ” thành “e” (vị trí trước một từ, đọc như “ê” tiếng Việt). Bán nguyên âm “ $\text{ﺍ} - \text{ﻩ}$ ” thành “e” hay “é” (vị trí giữa hoặc sau một từ, đọc như “ê” tiếng Việt). Bán nguyên âm “ $\text{ﺍ} - \text{ﺍ}$ ” thành “a” hay “â” (vị trí giữa hoặc sau một từ, đọc như “a” hay “u” tiếng Việt).

1. Nguyên âm (Vowels)

Nhóm nguyên âm trong chữ viết akhar Thrah gồm 6 ký tự như Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Nguyên âm akhar Thrah Chăm

ﺍ	ﻩ	ﺍ	ﺍ	ﺍ	ﺍ
a	i	u	é/e	ai	o

2. Phụ âm (Consonants)

Nhóm phụ âm akhar Thrah Chăm gồm 35 ký tự, mỗi phụ âm đều mang âm “a” và được liệt kê theo trình tự như Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Phụ âm akhar Thrah Chăm

ﻙ	ﻙ	ﻎ	ﻎ	ﻎ	ﻎ		
k[a]	kh[a]	g[a]	gh[a]	ng[a]	ng[a]		
ﺝ	ﺝ	ﺝ	ﺝ	ﻨ	ﻨ	ﻨ	
c[a]	ch[a]	j[a]	jh[a]	ny[a]	ny[a]	nj[a]	
ﺕ	ﺕ	ﺕ	ﺕ	ﻨ	ﻨ	ﻨ	
t[a]	th[a]	d[a]	dh[a]	n[a]	n[a]	nd[a]	
ﭗ	ﭗ	ﭗ	ﺏ	ﭗ	ﻢ	ﻢ	ﻢ
p[a]	p[a]	ph[a]	b[a]	bh[a]	m[a]	m[a]	mb[a]
ﻴ	ﺭ	ﻟ	ﻮ	ﺱ	ﺱ	ﻪ	
y[a]	r[a]	l[a]	w[a]	s[a]	s[a]	h[a]	

3. Phụ âm cuối (Final Consonants)

Phụ âm cuối (akhar matai), là phụ âm ở vị trí cuối cùng của một từ. Phụ âm cuối trong akhar Thrah gồm 14 ký tự đều không mang âm (a) và có nét cuối kéo dài thêm như Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Phụ âm cuối (akhar matai)

က	၅	၈	၈	၁၇	၈	၇၇
k	ng	c	t	n	p	y
၈	၈	၉	၇			၇
r	l	w	s	ng	m	h

4. Bán nguyên âm (Semi-vowels)

Bán nguyên âm (Semi-vowels) là ký tự bán độc lập, thường kết hợp với phụ âm để tạo thành một từ. Akhar Thrah Chăam có 12 bán nguyên âm như trình bày trong Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Nhóm bán nguyên âm

၉	၉	၉	၉	၈	၉
--	i	i	u	é/e	e
၈	၉	၉	၉	၉	၉
o	â/a	i-	r-	l-	u-

5. Nhị trùng âm (Diphthongs)

Nhị trùng âm là sự kết hợp giữa hai ký tự hay ba ký tự tạo thành một âm vị. Trong hệ thống chữ viết Chăam gồm 5 nhị trùng âm được trình bày như Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5. Nhóm nhị trùng âm

၉	၈	၈	၉	၈
ei	ai	ao	au	aow

6. Số (Numeral)

Akhar Thrah Chăam có 10 đơn vị số được trình bày như Bảng 6.

Bảng 6. Nhóm ký tự số

၇	၉	၉	၉	၉	၈	၉	၉	၉	၈
1	2	3	4	5	6	7	8	9	0

Nhận xét:

Rumi Campa 2002 (Putra Podam) được cải tiến từ bộ Rumi EFEO 1997 (Viện Viễn Đông Pháp). Một số ký tự được thay đổi mới như sau.

1. Nguyên âm “**၉** - é”: “é” đổi thành “e” (vị trí trước một từ, đọc như “ê” tiếng Việt).

Ví dụ:

၉ : “éw”, nay viết thành “ew”, đọc vẫn như “éw”.

၉ : “étha”, nay viết thành “etha”, đọc vẫn như “étha”.

2. Bán nguyên âm “**၈** - é”: “é” đổi thành “e” hay “é” (vị trí giữa hoặc sau một từ, đọc như “ê” tiếng Việt).

Ví dụ:

ᩈ᩠ᩉ᩠ᩃ : “Kate”, nay viết thành “kate”, đọc vẫn như “katé”, chứ không đọc “kato”, nếu đọc “kato” thì tiếng Chăm không ý nghĩa.

ᩈ᩠ᩉ᩠ᩃ : “pagé”, nay viết thành “page”, đọc vẫn như “pagé”, chứ không đọc “pago”, nếu đọc “pago” thì tiếng Chăm không ý nghĩa.

3. Bán nguyên âm “ ᩈ -â” : “â” đổi thành “a” hay “ă” (vị trí giữa hoặc sau một từ, đọc như “a” hay “ư” tiếng Việt).

Ví dụ:

ᩈ᩠ᩉ᩠ᩃ : “amâ”, nay viết thành “ama” hay “amă”, đọc theo tiếng Chăm là “ama” hay “amă”.

RUMI CAMPA 2002, là lựa chọn tốt nhất khi viết chữ Rumi Cam không dấu.

Sử dụng ký tự hệ thống Rumi cho chữ viết tiếng Chăm là cách lựa chọn khôn ngoan, tiến bộ, văn minh, là cuộc cách mạng tiên phong mà tác giả E.Aymonier đã sử dụng trong cuốn Grammaire de La Language Chame, Saigon, imprimerie Coloniale, 1889. Từ cuốn này, Putra Podam đã đặt tên là bộ Rumi Cam EFEO (Rumi Cham của Viện Viễn Đông Pháp) được sử dụng chính thức đầu tiên vào năm 1889.

Sử dụng ký tự Rumi Campa đã hỗ trợ cho việc học và lưu trữ chữ Thrah Cham dễ dàng và trung thực.

Ký tự Rumi Campa mới này, dân tộc Champa sẽ tiếp cận với văn minh hiện đại phương Tây nhanh nhất, cơ hội thoát nạn mù chữ Thrah Chăm và tinh thần dân tộc tự hào nhất vì đã có hai bộ chữ viết phổ thông là Thrah Chăm và Rumi Campa cùng với chữ viết tôn giáo là Jawi Chăm và Arabic cho Thiên kinh Koran.

HÌNH ẢNH







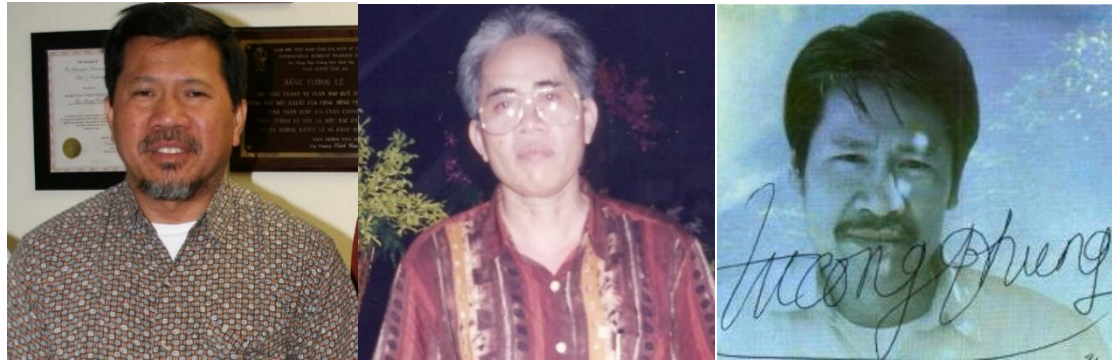












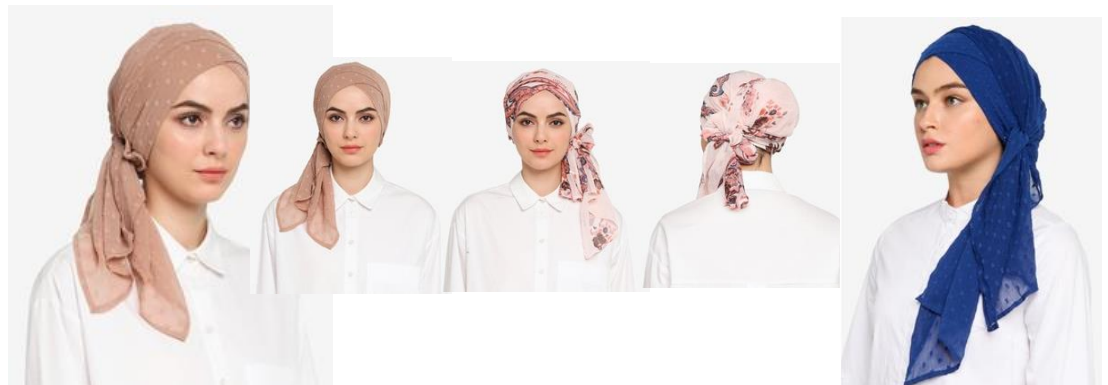


KHĂN VẮN CỦA PHỤ NỮ BANİ

Wiya Podam

Tín đồ Hồi giáo Bani Bình Thuận

Đối với người phụ nữ Bani, chiếc khăn vắn (khăn quấn đầu) sẽ theo họ suốt đời, khăn vắn là một biểu tượng và niềm tin tôn giáo. Việc phụ nữ Bani sử dụng khăn quấn đầu thể hiện phẩm giá và tiết hạnh của người phụ nữ, và danh dự ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín của gia đình và dòng họ. Như vậy phụ nữ quấn khăn là hành động bắt buộc để thể hiện sự tôn trọng gia đình. Nếu người phụ nữ Bani ra ngoài không quấn khăn, thì xã hội sẽ đánh giá người đàn ông trong gia đình có thể bị coi là yếu ớt và không có uy tín. Do đó, để được người đàn ông coi trọng và bảo vệ thì người phụ nữ phải quấn khăn mỗi khi đi ra nơi công cộng. Đối với người Hồi giáo Bani (Bani Awal) nói riêng và Hồi giáo Islam nói chung, khăn vắn là trang phục truyền thống, có nhiều loại khăn vắn, tên gọi khác nhau và cách vắn hay cách choàng khăn cũng khác nhau.



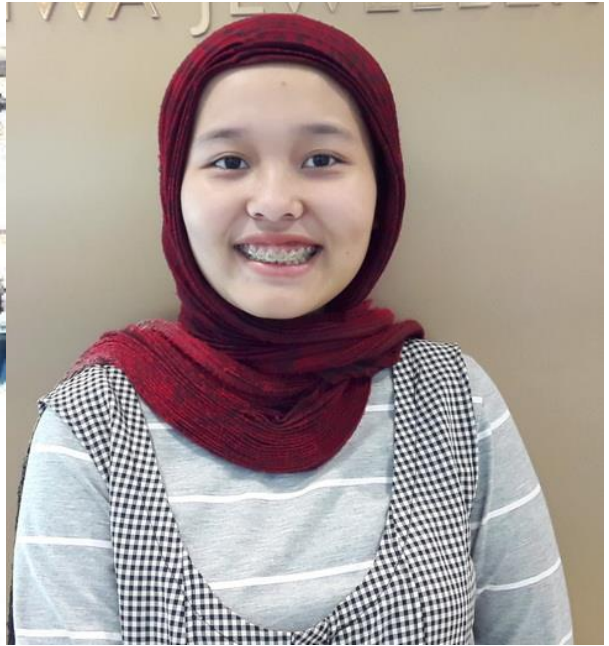






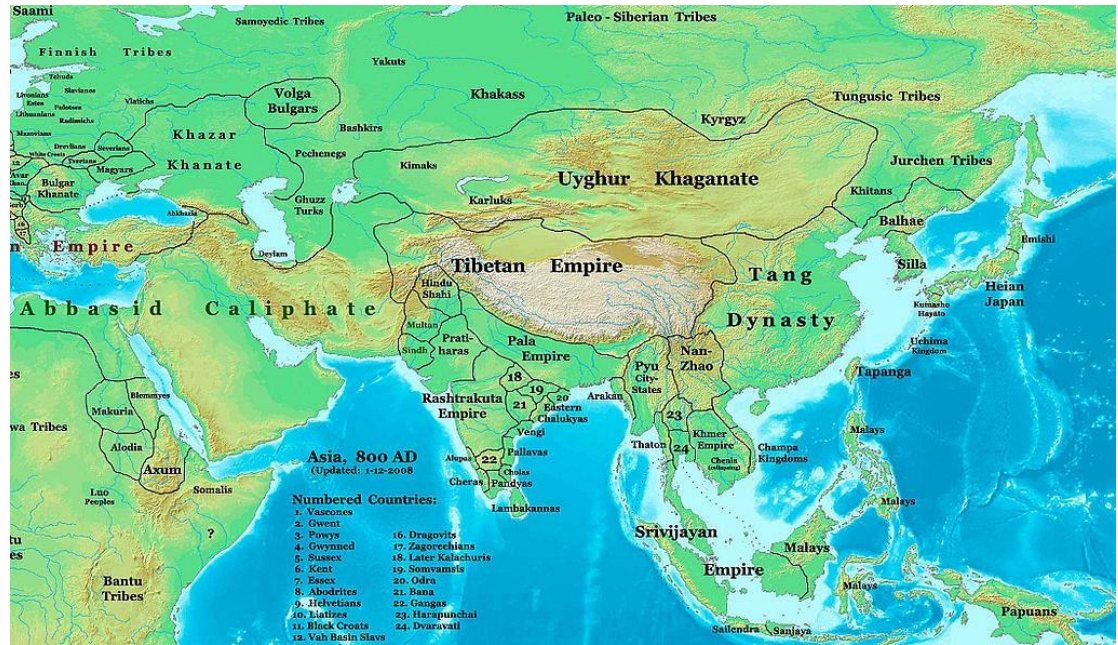


Putra Podam

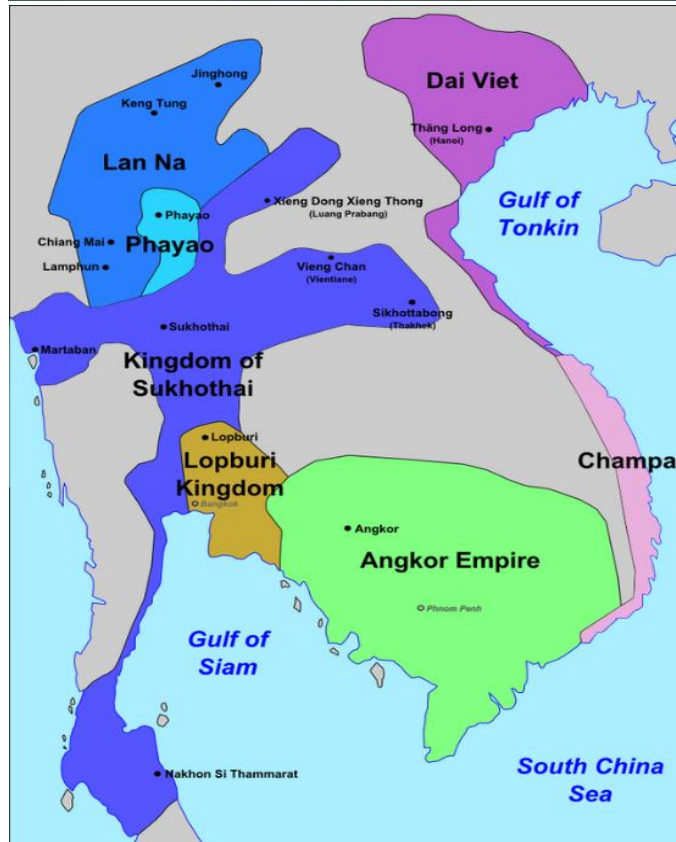


Wiya Podam

CHAMPA TRÊN BẢN ĐỒ THẾ GIỚI

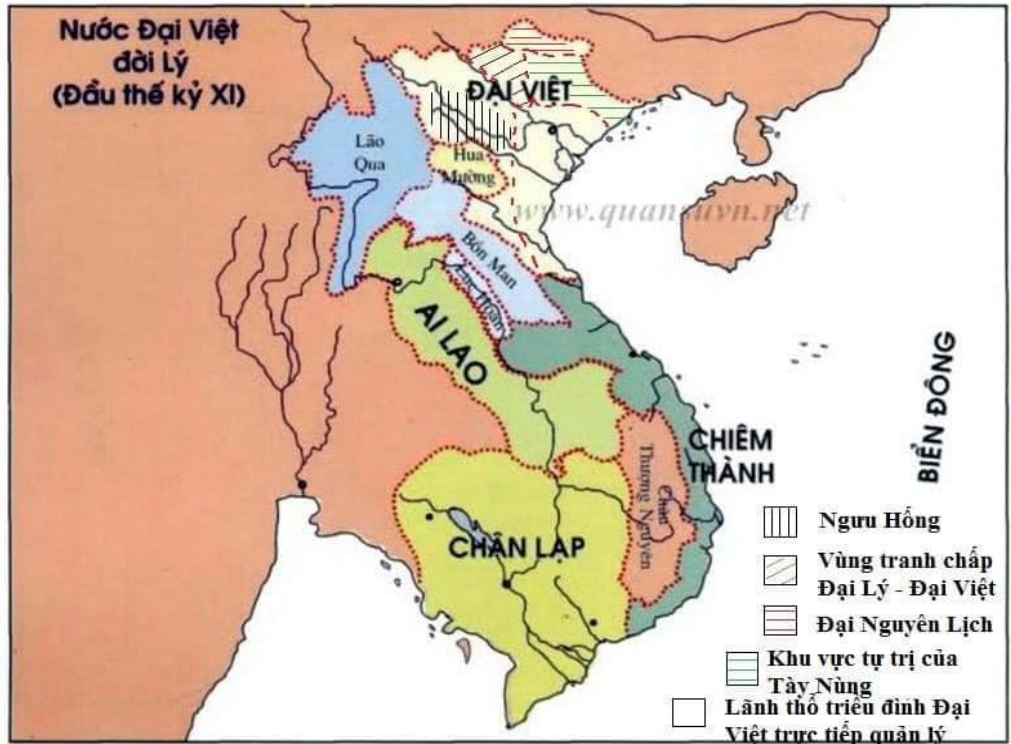


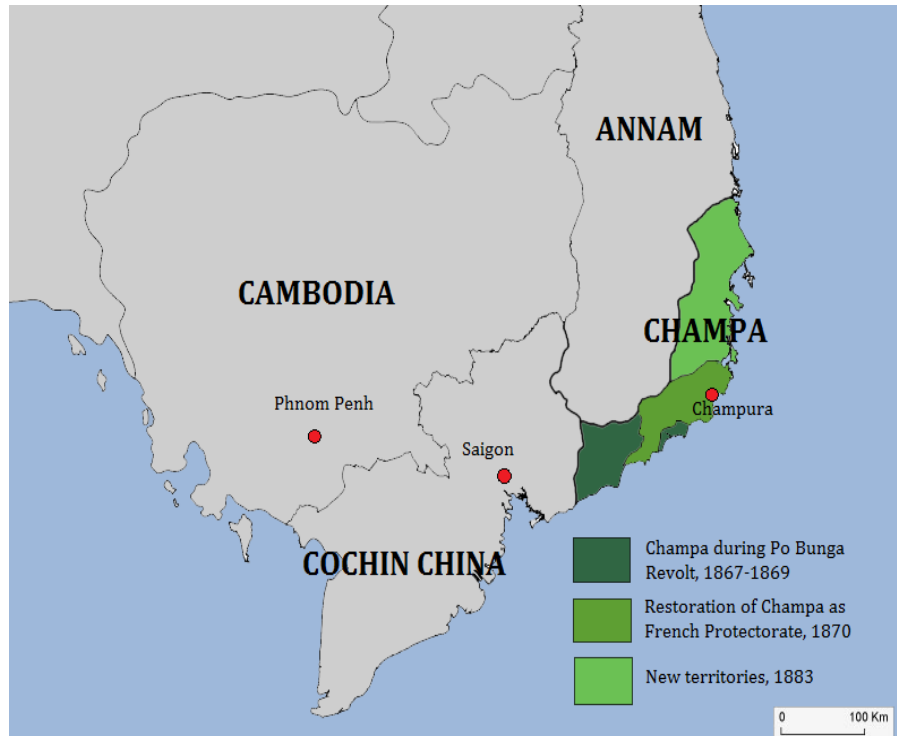


















PUTRA PODAM



Dr. Putra Podam, tên khai sinh là Văn Ngọc Sáng, sinh ra tại thôn Bình Minh (Palei Aia Mamih), xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Ông là người con thứ 3 trong gia đình có 6 anh em. Là người Chăm duy nhất được Pgs.Ts. Po Dharma nhận hướng dẫn 2 trong chương trình nghiên cứu sinh (tiến sĩ) tại Đại học Công nghệ - UTM - Malaysia.

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

- 1977 - 1982, học trường tiểu học Bình Minh, Phan Hòa.
- 1982 - 1985, học trường trung học cơ sở Phan Hòa.
- 1985 - 1986, học trường trung học cơ sở Phan Rí Thành.
- 1986 - 1989, học trung học phổ thông Phan Lý Chàm.
- 1991 - 1995, học đại học tổng hợp Đà Lạt, ngành Toán-Tin.
- 1999 - 2001, học thạc sĩ trường đại học khoa học tự nhiên Hà Nội, chuyên ngành Khoa học Công nghệ.
- 2002 - 2004, học thạc sĩ tại Viện Công nghệ Châu Á - Thái Lan (Asian Institute of Technology - AIT), chuyên ngành Công nghệ Thông tin.
- 2007, Chứng nhận Giảng viên Chính.
- 2011 - 2017, học nghiên cứu sinh (Tiến sĩ) tại Đại học Quốc gia Singapore (NUS), chuyển sang học Đại học Công Nghệ Malaysia (Universiti Teknologi Malaysia - UTM).
- 2018, Chứng nhận Giảng viên Cao Cấp.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- 1996 - 2002, giảng viên Đại học Tây Nguyên.
- 2002 - 2004, học thạc sĩ tại Viện Công nghệ Châu Á- AIT.
- 2004 - 2011, giảng viên Đại học Tây Nguyên.
- 2011 - 2017, nghiên cứu tại Malaysia, trợ giảng Đại học UTM.
- 2017 - 2020, giảng viên Đại học Tây Nguyên.